

BỘ Y TẾ
Bệnh viện Nhi Trung ương

Đồng chủ biên:
PGS.TS. Trần Minh Điển - TS. Nguyễn Thu Hà - TS. Nguyễn Trung Hải

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ỨNG DỤNG TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ỨNG DỤNG TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI

Hà Nội - 2024

 NHÀ XUẤT BẢN BÁCH KHOA HÀ NỘI

BỘ Y TẾ
Bệnh viện Nhi Trung ương

Đồng chủ biên

PGS. TS. Trần Minh Điển - TS. Nguyễn Thu Hà - TS. Nguyễn Trung Hải

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ỨNG DỤNG TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI

Kính tặng các nhà khoa học

NHÀ XUẤT BẢN BÁCH KHOA HÀ NỘI

Thành viên tham gia biên soạn

Đồng chủ biên

<i>PGS .TS. Trần Minh Điển</i>	<i>Bệnh viện Nhi Trung ương</i>
<i>TS. Nguyễn Thu Hà</i>	<i>Bệnh viện Nhi Trung ương</i>
<i>TS. Nguyễn Trung Hải (76)</i>	<i>Đại học Lao động – Xã hội</i>

Thành viên

<i>ThS. Nguyễn Thị Vĩnh Hà</i>	<i>Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ LĐTBXH</i>
<i>PGS. TS. Nguyễn Thị Thái Lan</i>	<i>Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn</i>
<i>TS. Mai Linh</i>	<i>Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn</i>
<i>TS. Đinh Phương Linh</i>	<i>Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn</i>
<i>PGS. TS. Phạm Tiến Nam</i>	<i>Đại học Y tế Công cộng</i>
<i>PGS. TS. Nguyễn Thanh Bình</i>	<i>Đại học Sư phạm Hà Nội</i>
<i>TS. Nguyễn Thị Hằng Phương</i>	<i>Đại học Sư phạm Đà Nẵng</i>
<i>TS. Nguyễn Trung Hải (79)</i>	<i>Đại học Lao động – Xã hội</i>
<i>TS. Lê Hương Giang</i>	<i>Đại học Lao động – Xã hội</i>
<i>TS. Lê Thị Thủy</i>	<i>Đại học Lao động – Xã hội</i>
<i>TS. Nguyễn Thị Hoài An</i>	<i>Đại học Lao động – Xã hội</i>
<i>PGS.TS GVCC Trịnh Văn Tùng</i>	<i>Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh</i>
<i>Th.S Nguyễn Minh Hiền</i>	<i>Trường Cán bộ Hội nông dân Việt Nam</i>

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	7
KẾT CẤU CỦA CUỐN SÁCH.....	11
MỤC TIÊU CỦA CUỐN SÁCH.....	11
Chương 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ NGÀNH KHOA HỌC VÀ NGHỀ CHUYÊN NGHIỆP CÔNG TÁC XÃ HỘI	11
1. Khái quát lịch sử phát triển ngành khoa học và nghề công tác xã hội.....	11
2. Khái niệm công tác xã hội	14
3. Đặc điểm, chức năng của công tác xã hội.....	16
4. Vị trí của công tác xã hội trong mối quan hệ với các ngành khoa học khác	18
5. Quy điều đạo đức nghiên cứu trong công tác xã hội.....	20
6. Phân biệt phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội với các ngành khoa học khác.....	21
Chương 2. NỀN TẢNG CHUNG CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	41
1. Quy trình chung cho một nghiên cứu khoa học	41
2. Đặt tên đề tài nghiên cứu	44
3. Xác định vấn đề nghiên cứu.....	46
4. Xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.....	52

5. Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu	57
6. Xác định phạm vi nghiên cứu	61
7. Xác định câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích	72
8. Phương pháp thu thập, xử lý, phân tích thông tin	93
9. Thao tác hóa hệ khái niệm	140
10. Xác định các lý thuyết nghiên cứu phù hợp	146
11. Hình thành đề cương nghiên cứu	152

**Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ỨNG DỤNG TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI CÁ NHÂN
.....161**

1. Quy trình nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội cá nhân	161
2. Đặt tên đề tài nghiên cứu	162
3. Xác định vấn đề nghiên cứu	166
4. Xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu	168
5. Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu	171
6. Xác định phạm vi nghiên cứu	172
7. Xác định câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích	176
8. Xác định phương pháp thu thập thông tin	182
9. Thao tác hóa hệ khái niệm	183

10. Xác định các lý thuyết nghiên cứu phù hợp	187
11. Hình thành đề cương nghiên cứu	189
Chương 4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	
ỨNG DỤNG TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI NHÓM....	195
1. Quy trình nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội nhóm	195
2. Đặt tên đề tài nghiên cứu	195
3. Xác định vấn đề nghiên cứu.....	197
4. Xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.....	199
5. Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu.....	203
6. Xác định phạm vi nghiên cứu	204
7. Xác định câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích	207
8. Xác định phương pháp thu thập thông tin.....	211
9. Thao tác hóa hệ khái niệm	214
10. Xác định các lý thuyết nghiên cứu phù hợp.....	216
11. Hình thành đề cương nghiên cứu	218

Chương 5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	
ỨNG DỤNG TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI CỘNG	
ĐỒNG	224
1. Quy trình nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội cộng đồng	224
2. Đặt tên đề tài nghiên cứu	225
3. Xác định vấn đề nghiên cứu	228
4. Xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu	230
5. Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu	232
6. Xác định phạm vi nghiên cứu	232
7. Xác định câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích	236
8. Xác định phương pháp thu thập thông tin	244
9. Thao tác hóa hệ khái niệm	321
10. Xác định các lý thuyết nghiên cứu phù hợp	323
11. Hình thành đề cương nghiên cứu	324
Kết luận.....	330

LỜI NÓI ĐẦU

Thuật ngữ **Công tác xã hội** đề cập về một ngành khoa học ứng dụng có lịch sử phát triển hơn 100 năm trên thế giới, được thừa nhận chính thức tại Việt Nam vào năm 2010 thông qua Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020.

Tại đây, ngành khoa học này từng bước phát triển, khẳng định vai trò hữu ích với xã hội trong các hoạt động an sinh xã hội, đặc biệt là hỗ trợ đối tượng yếu thế. Quá trình phát triển và khẳng định của nghề công tác xã hội được biểu hiện thông qua tính chất của hoạt động can thiệp trợ giúp đang chuyển dần từ tự phát sang tự giác và chuyên nghiệp hóa. Một trong những bước quan trọng đóng góp vào việc chuyên nghiệp hóa nghề nghiệp là cần có phương pháp nghiên cứu phù hợp, dựa trên bằng chứng thực nghiệm.

Song, hiện nay chưa có nhiều tài liệu của các tác giả Việt Nam viết về phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong ngành khoa học và nghề chuyên nghiệp này.

Để trở thành một ngành khoa học độc lập, không phụ thuộc vào các ngành khoa học khác, công tác xã hội cũng như xã hội học, tâm lý học... đều hình thành con đường đi riêng.

Mỗi bước tiến của chúng đều hướng tới làm sáng tỏ mục đích tồn tại, cũng như vai trò đối với sự phát triển của con người và xã hội. Thực tiễn cho thấy con đường phát triển của công tác xã hội khác nhiều so với con đường của các ngành khoa học khác.

Nếu xã hội học bước trên con đường nghiên cứu các vấn đề xã hội, tâm lý học bước trên con đường nghiên cứu cơ chế tâm lý con người, hoặc vận dụng cơ chế liên ngành giữa xã hội học và tâm lý học sẽ tạo thành một ngành khoa học mới gọi là “xã hội học tâm lý” hoặc “tâm lý học xã hội”, thì công tác xã hội là ngành khoa học đồng thời bước chân trên cả hai con đường nói trên. Nó sử dụng kiến thức kết hợp của xã hội học, tâm lý học và nhiều ngành khoa học khác trong lĩnh vực xã hội và nhân văn. Nói một cách hình ảnh, nếu “chân trái” của công tác xã hội bước trên “con đường xã hội” thì “chân phải” bước trên “con đường tâm lý”, điều này tạo nên nét riêng biệt của nó.

Điểm khác biệt của công tác xã hội so với xã hội học tâm lý hoặc tâm lý học xã hội đó là dù cùng bước chân trên hai con đường nêu trên, nhưng công tác xã hội hướng tới khơi dậy tiềm năng của cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế, trợ giúp họ tự nhận thức vấn đề, cũng như điểm mạnh, điểm yếu, qua đó

vận dụng điểm mạnh khắc phục điểm yếu, từng bước vươn lên trở thành cá nhân, nhóm, cộng đồng tự lực.

Chính nhờ lợi thế này mà công tác xã hội vừa được coi là một ngành khoa học, vừa được coi là một nghề chuyên môn. Hiểu được tính chất “*song trùng*” này thì người nghiên cứu mới có thể phân biệt điểm giống nhau và khác biệt giữa phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội với các ngành khoa học khác.

Trong cuốn sách này, hướng tiếp cận trình bày phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội cá nhân, nhóm và cộng đồng được thiết kế theo tính chất của công tác xã hội là một ***nghề chuyên môn***, nghĩa là ngành khoa học về các hoạt động can thiệp trợ giúp cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế vượt qua khó khăn.

Như vậy, cuốn sách này **tiếp cận theo nghĩa hẹp** về phạm vi nghiên cứu mà nhân viên công tác xã hội có thể tham gia. *Theo đó, mọi cuộc nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội đều bắt nguồn từ thực tiễn can thiệp trợ giúp thân chủ. Người nghiên cứu cũng là nhân viên công tác xã hội.*

Do đây gần như là một trong những cuốn sách đầu tiên ở Việt Nam đề cập đến ranh giới khác biệt giữa nghiên cứu ứng

dụng trong công tác xã hội với các ngành khoa học khác, nên đôi khi còn có những luận điểm, những nội dung phân tích chưa thực sự mang tính thuyết phục. Rất mong các nhà khoa học và độc giả phân tích, phê phán, góp ý giúp nhóm hoàn thiện hơn.

KẾT CẤU CỦA CUỐN SÁCH

Chương 1: Giới thiệu chung về ngành khoa học và nghề chuyên nghiệp CTXH

Chương 2: Nền tảng chung của nghiên cứu khoa học

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong CTXH cá nhân

Chương 4: Phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong CTXH nhóm

Chương 5: Phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong CTXH cộng đồng

MỤC TIÊU CỦA CUỐN SÁCH

- ❖ Cung cấp cho người mới nghiên cứu khoa học những luận điểm cần thiết cho việc thiết kế đề tài nghiên cứu.
- ❖ Cung cấp cho người đọc quy trình chung trong nghiên cứu khoa học bao gồm 10 bước cơ bản là:
 - (1) Đặt tên đề tài nghiên cứu;
 - (2) Xác định vấn đề nghiên cứu;
 - (3) Xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu;
 - (4) Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu;
 - (5) Xác định phạm vi nghiên cứu;
 - (6) Xác định câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu và mô hình phân tích;

(7) Xác định phương pháp nghiên cứu;

(8) Thao tác hóa hệ khái niệm;

(9) Xác định khung lý thuyết;

(10) Hình thành đề cương nghiên cứu.

- ❖ Bổ sung tri thức vận dụng 10 bước cơ bản thuộc quy trình nghiên cứu khoa học vào trong lĩnh vực CTXH cá nhân, nhóm và cộng đồng.
- ❖ Những ví dụ thực tiễn trong cuốn sách góp phần trợ giúp người đọc nhận thức cụ thể hơn về việc thiết kế đề tài nghiên cứu trong CTXH cá nhân, nhóm và cộng đồng.

Chương 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ NGÀNH KHOA HỌC VÀ NGHỀ CHUYÊN NGHIỆP CÔNG TÁC XÃ HỘI

1. Khái quát lịch sử phát triển ngành khoa học và nghề công tác xã hội

Bối cảnh lịch sử phát triển cho thấy khoa học công tác xã hội xuất hiện từ những năm cuối thế kỷ XIX tại châu Âu và Hoa Kỳ. Ở châu Á, các quốc gia như Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc Philippines, Malaysia, Singapore, Thái Lan... cũng tiếp cận, mở trường đào tạo công tác xã hội từ những năm 40 của thế kỷ XX [Lê Chí An, 2012].

Sự phát triển mạnh mẽ của nghề công tác xã hội đã mở đường hình thành Liên minh nhân viên công tác xã hội vào năm 1926 với mục đích vừa hành nghề, vừa nghiên cứu khoa học. Đến năm 1928, Liên minh chính thức được thành lập tại Paris, Cộng hòa Pháp với tên gọi “Liên hiệp hội công tác xã hội quốc tế”. Ngay khi hình thành, Liên minh quy tụ 12 quốc gia làm thành viên [IFSW, 2006]. Số lượng này liên tục gia tăng qua các năm, đạt mốc 80 vào năm 2002 [Unicep, 2005], 90 vào năm 2013 và 130 vào năm 2016 [Cục Bảo trợ Xã hội, 2017]. Xu thế này tiếp tục gia tăng trong những năm tiếp theo.

Sự quy tụ đông đảo các quốc gia thành viên minh chứng

cho sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và thực hành nghề công tác xã hội trên thế giới, cũng như tại các khu vực và từng quốc gia riêng lẻ.

Tại Việt Nam, mặc dù có độ trễ về mặt lịch sử, song ngành khoa học công tác xã hội cũng xuất hiện vào những năm 1940. Cụ thể:

- ❖ Năm 1947, dòng tu Vinh Sơn thành lập Trường cán sự xã hội Caritas, sau đó giải thể vào năm 1975 [Lê Chí An, 2012].
- ❖ Năm 1954, Hội Chữ thập đỏ Cộng hòa Pháp tiến hành các khóa đào tạo, huấn luyện cán bộ xã hội tại bệnh viện Bạch Mai, Hà Nội [Nguyễn Thị Kim Hoa và các cộng sự, 2012].
- ❖ Năm 1969, Chương trình phát triển Liên Hợp quốc hỗ trợ Bộ Xã hội chính quyền Sài Gòn thành lập Trường Công tác xã hội tại Sài Gòn [Lê Chí An, 2012].
- ❖ Sau năm 1975, hoạt động đào tạo và thực hành công tác xã hội ở miền Nam đều ngừng lại trong một thời gian dài. Đến năm 1990, hoạt động công tác xã hội được nối lại và phát triển mạnh mẽ [Lê Chí An, 2012].

- ❖ Năm 1992, Công tác xã hội được giảng dạy tại Khoa Phụ nữ học trường Đại học Mở Bán công thành phố Hồ Chí Minh [Lê Chí An, 2012].
- ❖ Năm 1995, Trường Đại học Tổng hợp phối hợp với Ủy ban bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em Việt Nam mở lớp cử nhân chuyên ngành đầu tiên về công tác xã hội với trẻ em [Mai Kim Thanh, 2011].
- ❖ Năm 2004, Bộ giáo dục và Đào tạo ra Quyết định số 35/2004/QĐ-BGDĐT về việc ban hành Chương trình khung giáo dục đại học ngành Công tác xã hội trình độ đại học, cao đẳng. Quyết định này tạo nền tảng pháp lý xây dựng nội dung, chương trình đào tạo theo một khung thống nhất, cũng như thiết kế các học phần đặc thù phù hợp với định hướng phát triển của trường.
- ❖ Ngày 25 tháng 03 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg về Phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 – 2020. Quyết định này góp phần thúc đẩy “phát triển nở rộ” các cơ sở đào tạo nhân lực công tác xã hội tại Việt Nam, đồng thời tạo áp lực cạnh tranh lớn buộc các cơ sở không ngừng hoàn

thiện nội dung, chương trình đào tạo nhằm thu hút người học và khẳng định thương hiệu.

- ❖ Ngày 16/4/2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ và tiến sỹ. Quyết định này là căn cứ thúc đẩy các cơ sở đào tạo nâng cao năng lực đào tạo nhân lực công tác xã hội chuyên nghiệp.

❖ ...

Việc điểm lược tiến trình lịch sử nêu trên cho thấy ngành khoa học công tác xã hội có bề dày phát triển trên thế giới và ở Việt Nam. Với ý nghĩa tích cực mà công tác xã hội đem lại cho con người và xã hội thì xu hướng lan tỏa này tiếp tục kéo dài trong giai đoạn tới.

2. Khái niệm công tác xã hội

Về bản chất, cuốn sách nhấn mạnh phương pháp nghiên cứu khoa học, nên không tập trung lập luận, phân tích, diễn giải khái niệm công tác xã hội, mà chấp nhận dừng lại ở việc điểm lược ba khái niệm tiêu biểu theo tiến trình lịch sử của

chúng. Cụ thể:

- ❖ Vào năm 1970, Hiệp hội quốc gia của nhân viên công tác xã hội Mỹ định nghĩa “*công tác xã hội là một chuyên ngành trợ giúp cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng tăng cường, khôi phục các chức năng xã hội của họ và tạo điều kiện thích hợp nhằm đạt được các mục tiêu đó*” [NASW, 1970].
- ❖ Đến năm 2000, Hiệp hội Nhân viên CTXH Quốc tế định nghĩa “*Công tác xã hội là nghề thúc đẩy biến đổi xã hội, giải quyết vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ giữa con người với con người và tăng cường năng lực, tự do của con người nhằm cải thiện điều kiện sống. Bằng việc vận dụng các lý thuyết hành vi của con người và hệ thống xã hội, công tác xã hội can thiệp vào những thời điểm con người giao tiếp với môi trường xung quanh. Các nguyên tắc về quyền con người và công bằng xã hội là nền tảng cơ bản của nghề công tác xã hội*” [IFSW, 2000].
- ❖ Đến năm 2014, Hiệp hội Nhân viên công tác xã hội quốc tế và Hiệp hội quốc tế các trường đào tạo công tác xã hội định nghĩa “*Công tác xã hội là một ngành khoa học, một nghề thực hành thúc đẩy nâng cao*

năng lực, sự tự do, liên kết xã hội, thay đổi xã hội và phát triển. Nguyên tắc chủ đạo của công tác xã hội là tôn trọng sự đa dạng, trách nhiệm tập thể, quyền con người và công bằng xã hội. Trên nền tảng lý thuyết công tác xã hội, khoa học xã hội, kiến thức bản địa và nhân văn, công tác xã hội kết nối người dân với tổ chức để bày tỏ những thách thức trong cuộc sống và nâng cao chất lượng cuộc sống” [IFSW, 2014].

Việc điểm lược ba khái niệm cơ bản nêu trên cho thấy tính chất của công tác xã hội là một ngành khoa học gắn liền với thực tiễn tác nghiệp mang tính chất chuyên nghiệp. Do vậy, công tác xã hội được coi là một ngành khoa học, một nghề chuyên môn.

3. Đặc điểm, chức năng của công tác xã hội

Với tính chất thể hiện trong các khái niệm nêu trên, công tác xã hội có đặc điểm hướng tới trợ giúp cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội yếu thế giải quyết các vấn đề của cuộc sống. Nhân viên công tác xã hội làm việc trực tiếp với thân chủ. Chức năng cơ bản của công tác xã hội bao gồm: Phòng ngừa, chữa trị, phục hồi và phát triển.

- **Chức năng phòng ngừa** là chức năng mang tính hướng dẫn, trợ giúp cá nhân, nhóm, cộng đồng ngăn ngừa xảy

sinh các vấn đề tiêu cực về tâm lý, kinh tế, xã hội bằng các công cụ dự phòng. Hình thức phòng ngừa của công tác xã hội rất đa dạng và được thực hiện bằng các chương trình, dịch vụ khác nhau. Ngoài ra, chức năng này còn thể hiện ở việc ngăn chặn tái hiện các vấn đề xã hội của cá nhân, nhóm, cộng đồng, như phòng ngừa tái nghiện, tái nghèo, tái vi phạm pháp luật hay các hành vi lệch chuẩn khác.

- **Chức năng chữa trị** là việc nhân viên công tác xã hội sử dụng kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp trợ giúp cá nhân, nhóm, cộng đồng giảm thiểu, loại trừ các vấn đề khó khăn gặp phải, từ đó hòa nhập tích cực vào xã hội.
- **Chức năng phục hồi** nhằm khôi phục chức năng thực thể, tâm lý, xã hội cho những trường hợp bị suy giảm để trở lại cuộc sống bình thường.
- **Chức năng phát triển** là việc phát huy tiềm năng, nâng cao năng lực và khả năng tự lực của thân chủ. Chức năng này trợ giúp thân chủ phát triển năng lực thể chất, tinh thần, sống có ích cho bản thân, gia đình và xã hội; cũng như trợ giúp cộng đồng nâng cao năng lực giải quyết các vấn đề chung thông qua các chương trình, dự án phát

triển [Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa, 2015].

4. Vị trí của công tác xã hội trong mối quan hệ với các ngành khoa học khác

Công tác xã hội phát triển từ cuối thế kỷ XX, nhờ vậy, nó kế thừa nhiều thành tựu, tri thức của các ngành khoa học khác, qua đó định hình con đường phát triển riêng. Thông qua phân tích tài liệu cho thấy:

- ❖ Trong mối quan hệ với triết học thì công tác xã hội kế thừa tư duy nhìn nhận vấn đề trong chính thể của nó, từ đó phân tích, diễn giải vấn đề nghiên cứu, vấn đề xã hội bằng các quy luật, phạm trù chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.
- ❖ Trong mối quan hệ với xã hội học thì công tác xã hội kế thừa tư duy nghiên cứu, tư duy nhìn nhận các vấn đề xã hội, các quy luật vận động và phát triển của xã hội, về các mặt xã hội của hiện thực, cũng như về các sự kiện, hiện tượng, quan hệ xã hội, quan hệ nhân – quả.
- ❖ Trong mối quan hệ với y học thì công tác xã hội kế thừa tư duy chính xác, thực nghiệm trong nghiên cứu và triển khai.
- ❖ Trong mối quan hệ với tâm lý học lâm sàng thì công

tác xã hội kế thừa tư duy phân tích thế giới nội tâm của mỗi con người, từ đó tìm cách giải tỏa, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc tâm lý.

- ❖ Trong mối quan hệ với sử học thì công tác xã hội kế thừa tư duy nhìn nhận vấn đề bằng lịch sử của nó.
- ❖ Trong mối quan hệ với kinh tế học thì công tác xã hội kế thừa tư duy phân tích, nhìn nhận từ góc độ kinh tế dẫn đến những vấn đề xã hội, cũng như các biện pháp kinh tế hỗ trợ tháo gỡ khó khăn mà thân chủ gặp phải.
- ❖ Trong mối quan hệ với chính trị học thì công tác xã hội kế thừa tư duy phân tích, biện hộ chính sách, từ đó tìm kiếm công cụ hỗ trợ về mặt pháp lý dành cho thân chủ.

❖ ...

Sự kế thừa tri thức của các ngành khoa học nêu trên phản ánh công tác xã hội có vị trí cộng sinh, nhưng đồng thời có ý nghĩa khác biệt với các ngành khoa học khác. Thực tế này cho phép công tác xã hội hòa mình vào ngôi nhà khoa học chung bằng những nét riêng biệt của chính nó (xem thêm mục 6, chương 1).

5. Quy điều đạo đức nghiên cứu trong công tác xã hội

Theo hướng tiếp cận trong cuốn sách này thì hoạt động nghiên cứu gắn liền với quá trình tác nghiệp của nhân viên công tác xã hội, ***nghĩa là tiếp cận theo nghĩa hẹp***. Do vậy, ngoài các quy điều áp dụng chung cho mọi nghiên cứu thì các quy điều đạo đức mà nhân viên công tác xã hội cần tuân thủ khi hành nghề cũng trở thành quy điều đạo đức trong nghiên cứu công tác xã hội. Tại Việt Nam, quy điều này bao gồm:

- ❖ Tôn trọng, phát huy quyền lựa chọn, quyền quyết định mà không phân biệt giá trị, niềm tin, tư tưởng, cuộc sống của đối tượng, cũng như không tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác;
- ❖ Thúc đẩy sự tham gia đầy đủ của đối tượng bằng cách giúp đối tượng tự quyết định và giải quyết các vấn đề có ảnh hưởng đến cuộc sống;
- ❖ Tập trung vào điểm mạnh, tận dụng các nguồn lực sẵn có của đối tượng để thúc đẩy việc trao quyền;
- ❖ Chịu trách nhiệm đối với các hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội, bảo đảm đối tượng được cung cấp dịch vụ công tác xã hội phù hợp và chất lượng;
- ❖ Thúc đẩy công bằng xã hội, bảo đảm cung cấp nguồn lực một cách công bằng, minh bạch theo nhu cầu của

đối tượng;

- ❖ Tôn trọng sự đa dạng, không phân biệt đối xử về khả năng, tuổi tác, giới tính, tình trạng hôn nhân, tình trạng kinh tế - xã hội, màu da, chủng tộc, quốc tịch, quan điểm chính trị, tín ngưỡng tôn giáo và các đặc điểm sức khỏe của đối tượng [Thông tư số 01/2017/TT-BLĐTBXH về nền tảng giá trị đạo đức nghề công tác xã hội].

6. Phân biệt phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội với các ngành khoa học khác¹

Xác định điểm giống nhau về phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội và các ngành khoa học khác

Xét về mặt tổng quát: điểm tương đồng về phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội và các ngành khoa học khác thể hiện ở mục đích hướng tới của chúng và được khái quát thành 02 nhóm, đó là (1) nhóm mục đích cơ bản và (2) nhóm mục đích hướng tới sau cùng.

- Nhóm mục đích cơ bản nhằm:

- ❖ Giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn;
- ❖ Dự báo các xu thế phát triển chung của con người và

¹ Nội dung này được kế thừa và phát triển từ Nguyễn Trung Hải (2012), Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội cộng đồng và các ngành khoa học xã hội, NXB. Lao động – Xã hội.

xã hội;

❖ Cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ công tác hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế – xã hội.

- Nhóm mục đích hướng tới sau cùng nhằm:

❖ Thúc đẩy sự phát triển bền vững của con người và xã hội;

❖ Khẳng định lý do tồn tại, tìm kiếm nguồn lực phát triển của ngành khoa học đó.

Xét về mặt kỹ thuật: điểm tương đồng về phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội nói riêng và các ngành khoa học nói chung, đó là người nghiên cứu dù thuộc ngành khoa học nào cũng đều nỗ lực **tuân thủ 10 điểm chung** dưới đây:

1) Đặt tên đề tài nghiên cứu;

2) Xác định vấn đề nghiên cứu;

3) Xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu;

4) Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu;

5) Xác định phạm vi nghiên cứu;

6) Xác định câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích;

7) Xác định phương pháp thu thập thông tin;

- 8) Thao tác hóa hệ khái niệm;
- 9) Xác định các lý thuyết nghiên cứu phù hợp;
- 10) Hình thành đề cương nghiên cứu.

Cả 10 điểm chung nêu trên có thể được coi như nguyên tắc cơ bản đối với mỗi đề tài nghiên cứu thuộc ngành công tác xã hội và các ngành khoa học khác. Song, đối với từng ngành khoa học cụ thể thì giữa chúng đều có điểm khác biệt.

Xác định điểm khác biệt về phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội và các ngành khoa học khác

- ***Công tác xã hội:*** là ngành khoa học ứng dụng, hướng mục đích nâng cao nhận thức của cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế và tìm kiếm nguồn lực phát triển nằm ngay trong chính bản thân đối tượng. Hoạt động này được thực hiện dựa trên nhu cầu, thế mạnh, nguồn lực sẵn sàng huy động được, qua đó trợ giúp đối tượng giải quyết các vấn đề khó khăn gặp phải.

Do vậy, ***hướng tiếp cận nghiên cứu đặc thù của công tác xã hội là tiếp cận theo nhu cầu và vấn đề khó khăn của cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế dưới nhiều góc độ như: lược sử, nhận thức, nguồn lực, vấn đề ưu tiên, quyền...***

Trong lĩnh vực công tác xã hội, đề được coi là nhu cầu

của cá nhân, nhóm, cộng đồng thì “*những nhu cầu đó đều mang tính cấp thiết*”, đồng thời, những vấn đề khó khăn cũng được hiểu “*là những trở ngại, những rào cản trong tiến trình thực hiện nhu cầu chính đáng, hợp pháp, cấp thiết ở các lĩnh vực đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, quản lý... ngăn cản quá trình phát triển của cá nhân, nhóm, cộng đồng*” [Nguyễn Kim Liên, 2010].

Do vậy, theo hướng tiếp cận nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội, người nghiên cứu thường tập trung chú ý “*mỗi cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội luôn phản ánh trạng thái và các hình thức tồn tại, phát triển của chính họ. Trong đời sống xã hội, có những vấn đề không phải chỉ nảy sinh và tồn tại ở một con người, hay một nhóm người, mà bao trùm lên cả cộng đồng. Nếu giải quyết từng trường hợp, từng gia đình hay một nhóm xã hội thì không đem lại hiệu quả*” [Bùi Thị Xuân Mai, 2010].

Theo nghĩa này, người nghiên cứu trong công tác xã hội quan tâm đến hoạt động chăm sóc, trợ giúp đối tượng yếu thế dựa vào cộng đồng, chú trọng vai trò của các thiết chế cộng đồng, các tổ chức xã hội trong việc trợ giúp cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế giải quyết vấn đề chung, cũng như những vấn đề riêng lẻ của từng cá nhân.

Ngoài ra, theo hướng tiếp cận nghiên cứu giải quyết các vấn đề khó khăn của cá nhân, nhóm, cộng đồng thì người nghiên cứu luôn dành vị trí quan trọng cho đối tượng, coi đối tượng là những chủ thể cùng tham gia thực hiện nghiên cứu, chia sẻ hướng tiếp cận giải quyết vấn đề khó khăn. Trong lĩnh vực công tác xã hội thì đối tượng là người hiểu rõ vấn đề, nhu cầu của bản thân, là người có khả năng thay đổi nhận thức để giải quyết khó khăn. Do vậy, đối tượng xứng đáng có vị trí quan trọng đối với cuộc nghiên cứu.

Hướng tiếp cận nghiên cứu dành vị trí quan trọng cho đối tượng như trên tạo ra sự khác biệt về phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội so với nhiều ngành khoa học khác, vì nó coi đối tượng vừa là khách thể nghiên cứu vừa là ***chủ thể đồng hành thực hiện các hoạt động nghiên cứu***.

Theo hướng tiếp cận này, đối tượng được quyền chủ động tham gia các hoạt động nghiên cứu, nhờ đó, các giá trị của cá nhân, nhóm, cộng đồng luôn được coi trọng. Người nghiên cứu không cho phép có thái độ bày tỏ sự phán xét, chê bai, nhận xét, phán xử... dành cho đối tượng. Điều này phản ánh tinh thần đạo đức nghề công tác xã hội.

Từ hướng tiếp cận nghiên cứu cho thấy ***đối tượng nghiên***

cứu chung nhất trong công tác xã hội là thực trạng, nguyên nhân khiến cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội trở nên yếu thế, cách thức huy động nguồn lực của xã hội, của đối tượng vào giải quyết vấn đề mà đối tượng gặp phải. Nghĩa là nghiên cứu các hoạt động tạo cơ hội trợ giúp cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế tiếp cận, khai thác các nguồn lực cần thiết cho việc vươn lên thoát khỏi khó khăn.

Từ hướng tiếp cận nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu cho thấy ***mục đích nghiên cứu chung nhất*** của công tác xã hội là tìm hiểu nhận thức, nhu cầu; tìm hiểu các vấn đề khó khăn; tìm hiểu nguồn lực của cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế..., từ đó tìm ra cách thức huy động nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực, trí lực...) và sự tham gia của xã hội vào trợ giúp giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm, cộng đồng theo đúng nhận thức, nguồn lực và nhu cầu của đối tượng. Sự can thiệp trợ giúp này nhằm biến đối tượng yếu thế thành đối tượng tự lực.

Thực tế này là bởi trong công tác xã hội thì “*vấn đề khó khăn của đối tượng chỉ có thể được giải quyết khi có sự tham gia của đối tượng*” (Bùi Thị Xuân Mai, 2010). Suy rộng và hiểu sâu thì *những khó khăn của cá nhân, nhóm, cộng đồng chỉ có thể được giải quyết khi bản thân họ cùng nhận thức,*

cùng chung sức thực hiện.

Do vậy, với **mục đích nghiên cứu chung nhất** thì phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội có thêm điểm khác biệt so với các ngành khoa học khác, đó là *các phát hiện và đề xuất từ quá trình nghiên cứu cần phù hợp với nhận thức, thứ tự ưu tiên, nguồn lực sẵn có của đối tượng*, có vậy mới dễ được đối tượng chấp nhận và thực hiện. Những đề xuất vượt quá trình độ nhận thức, không được ưu tiên giải quyết, đồng thời vượt quá nguồn lực sẵn có của đối tượng... đều khó được triển khai thành công.

Đồng thời, từ mục đích nghiên cứu chung nhất cho thấy **nhiệm vụ nghiên cứu chung nhất** trong công tác xã hội là cần xác định hệ thống lý thuyết và phương pháp điều tra thu thập thông tin phù hợp với nhận thức, nhu cầu, thứ tự các vấn đề ưu tiên giải quyết trước, cũng như nguồn lực sẵn có của đối tượng.... Trong đó *ưu tiên tiếp cận bằng phương pháp “đồng hành”*, *can thiệp, chia sẻ, xâm nhập nhóm, xâm nhập cộng đồng*.... Từ những thông tin thu được, người nghiên cứu vận dụng hệ thống lý thuyết phù hợp khi phân tích, diễn giải.

- **Xã hội học**: là ngành khoa học có **hướng tiếp cận nghiên cứu** về các quy luật vận động, phát triển của xã hội, về các mặt xã hội của hiện thực và được coi là một ngành khoa

học phổ quát, thâm thấu vào nhiều ngành khoa học khác.

Do vậy, ***đối tượng nghiên cứu chung nhất của xã hội học*** bao trùm các sự kiện, hiện tượng, quan hệ xã hội, các mối quan hệ nhân – quả, quy luật hình thành vận động và phát triển của các quá trình xã hội... diễn ra thường ngày trong đời sống xã hội, trong các cộng đồng dân cư, các hộ gia đình, các cá nhân.

Theo nghĩa này, ***mục đích nghiên cứu*** của xã hội học là tìm hiểu các mặt xã hội của hiện thực; tìm hiểu các sự kiện, hiện tượng, quan hệ xã hội và các mối quan hệ nhân – quả, tìm hiểu quy luật hình thành, vận động và phát triển của các quá trình xã hội...

Điểm đặc thù này cho thấy ***nhiệm vụ nghiên cứu*** của xã hội học là cần xác định hệ thống các lý thuyết phù hợp phục vụ mục đích nghiên cứu; xác định các phương pháp điều tra thu thập thông tin phù hợp phục vụ đề tài nghiên cứu.

- ***An sinh xã hội***: là ngành khoa học có ***hướng tiếp cận*** dựa trên các lý thuyết về quản lý xã hội, về các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, từ đó nghiên cứu xây dựng chế độ, chính sách an sinh xã hội phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện, công sức đóng góp của các nhóm xã hội. Các chế độ, chính sách đều hướng tới đảm bảo an toàn đời sống

cho các thành viên, tạo điều kiện thuận lợi trợ giúp đối tượng yếu thế vươn lên hòa nhập/tái hòa nhập xã hội.

Về cơ bản, hệ thống an sinh xã hội được thiết kế theo ba tầng là (1) chủ động phòng ngừa, (2) giảm thiểu rủi ro; và (3) khắc phục rủi ro với những chính sách chung, chính sách cụ thể và chính sách đặc thù bao trùm lên mọi thành viên xã hội. Mục đích của chính sách an sinh xã hội là nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội, của con người theo chiều hướng phát triển xã hội – phát triển con người, phát triển con người – phát triển xã hội, từ đó tạo ra một xã hội an sinh, hài hòa và phát triển.

Do vậy có thể nói, an sinh xã hội là ngành khoa học về chính sách xã hội và ***đối tượng nghiên cứu chung nhất của an sinh xã hội*** là các chế độ, chính sách chủ động phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro. Các chính sách này hướng tới trợ giúp các nhóm xã hội đặc thù (lực lượng lao động, đội ngũ sinh viên...), các nhóm xã hội yếu thế (người khuyết tật, người già cô đơn, trẻ mồ côi không nơi nương tựa...) và nhiều nhóm xã hội đa dạng khác ổn định cuộc sống, hòa nhập, tái hòa nhập cộng đồng.

Từ hướng tiếp cận nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu cho thấy:

❖ ***Mục đích nghiên cứu*** của an sinh xã hội là tìm hiểu

các lý thuyết về quản lý xã hội, về các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, qua đó nghiên cứu xây dựng chế độ, chính sách an sinh xã hội phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện, công sức đóng góp của các nhóm xã hội;

❖ **Nhiệm vụ nghiên cứu** là xác định hệ thống lý thuyết về quản lý xã hội, về các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, cũng như xác định các phương pháp điều tra thu thập thông tin phù hợp phục vụ đề tài nghiên cứu.

➔ **Như vậy**, các vấn đề của một cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế có thể trở thành đối tượng nghiên cứu của cả 3 ngành khoa học nói trên, đồng thời cũng cho thấy *phạm vi nghiên cứu của công tác xã hội là hẹp hơn* so với xã hội học, hay an sinh xã hội và nhiều ngành khoa học khác².

Thực tế này là do công tác xã hội tập trung sự ưu tiên hướng tới những vấn đề xã hội của các cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế, trong khi đó, xã hội học, hay an sinh xã hội còn hướng tới những vấn đề xã hội của các cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội khác, như: lực lượng lao động, đội ngũ sinh viên, những cộng đồng không yếu thế nhằm phục vụ mục đích phát

² (CB) trong cuốn sách này thì phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội cũng được tiếp cận theo nghĩa hẹp

triển chung của xã hội.

Vậy điểm gì quyết định các vấn đề của một cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế khi là đối tượng nghiên cứu của công tác xã hội, khi là đối tượng nghiên cứu của xã hội học hay an sinh xã hội?

Câu trả lời nằm ngay tại mục đích nghiên cứu.

- ❖ Nếu nghiên cứu nhằm chỉ ra thực trạng, nguyên nhân yếu kém của cá nhân, nhóm, cộng đồng, từ đó tìm ra biện pháp nâng cao nhận thức, phát huy nguồn lực tự thân của đối tượng, của xã hội vào giải quyết vấn đề khó khăn của chính đối tượng theo nhu cầu, nhận thức và nguồn lực sẵn có thì yêu cầu đó phù hợp với mục đích nghiên cứu của *công tác xã hội*.
- ❖ Nếu nghiên cứu nhằm chỉ ra thực trạng, nguyên nhân yếu kém của cá nhân, nhóm, cộng đồng, từ đó đề xuất giải pháp thì yêu cầu đó phù hợp với mục đích nghiên cứu của *xã hội học*.
- ❖ Nếu nghiên cứu nhằm chỉ ra thực trạng, nguyên nhân yếu kém của cá nhân, nhóm, cộng đồng, chỉ ra các rủi ro, nguy cơ của đối tượng nếu không có sự trợ giúp từ bên ngoài..., qua đó xác định các biện

pháp, chế độ, chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro thì yêu cầu đó phù hợp với mục đích nghiên cứu của *an sinh xã hội*.

Việc phân loại trên cho thấy các ngành khoa học đều có điểm chung với nhau. Điều này lý giải tại sao chúng ta có thể vận dụng liên ngành trong nghiên cứu khoa học.

Tuy nhiên, cần lưu ý: sự khác biệt về phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội so với xã hội học hay an sinh xã hội và các ngành khoa học khác, nằm ở chỗ *phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội luôn dựa trên kết quả thu thập thông tin từ quá trình “đồng hành”, can thiệp, chia sẻ, xâm nhập cộng đồng với các tiêu chí như cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng tham gia các sự kiện văn hóa, xã hội, tín ngưỡng... của cá nhân, nhóm, cộng đồng trong một khoảng thời gian dài.*

Do vậy, nhiệm vụ của người nghiên cứu trong công tác xã hội là cần thiết kể các phương pháp điều tra thu thập thông tin sau khi đã thực hiện các bước “đồng hành”, “can thiệp”, “chia sẻ”, “xâm nhập” tạo thiện cảm từ chính đối tượng.

Thực tế này nhấn mạnh tầm quan trọng và ý nghĩa khác biệt của công tác xã hội, đó là để tiến hành nghiên cứu, đòi hỏi trước hết người nghiên cứu cũng là nhân viên công tác xã hội.

Hộp 1. Tóm lược sự khác biệt về phương pháp nghiên cứu

Sự khác biệt về phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội so với các ngành khoa học khác thể hiện ở cách tiếp cận nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.

Hướng tiếp cận nghiên cứu chung nhất của công tác xã hội là hướng tới các nhu cầu và vấn đề xã hội của cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế dưới nhiều góc độ như: nhận thức, nhu cầu, nguồn lực, vấn đề ưu tiên, quyền...

Đối tượng nghiên cứu ưu tiên của công tác xã hội là thực trạng và các nguyên nhân yếu kém của cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế, cũng như biện pháp huy động nguồn lực trợ giúp họ vượt qua khó khăn.

Mục đích nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội là tìm hiểu nhận thức, nhu cầu, các vấn đề khó khăn, nguồn lực của cá nhân, nhóm, cộng đồng..., qua đó tìm ra cách thức huy động nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực, trí lực...) vào giải quyết các vấn đề khó khăn theo đúng nhận thức, nguồn lực và nhu cầu của cá nhân, nhóm, cộng đồng, nhằm biến họ thành các chủ thể xã hội có khả năng tự lực.

Nhiệm vụ nghiên cứu trong công tác xã hội là lựa chọn

hệ thống các lý thuyết phù hợp, thiết kế các phương pháp cụ thể cho việc thu thập thông tin phù hợp với hướng tiếp cận nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu và mục đích nghiên cứu.

Vận dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành trong công tác xã hội và các ngành khoa học khác

Nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ trọng tâm của người nghiên cứu, giảng dạy. Thực tiễn cho thấy, người nghiên cứu không thể chỉ vận dụng kiến thức của một ngành khoa học cụ thể với kỳ vọng đạt kết quả nghiên cứu có giá trị cao cả về lý luận và thực tiễn. Bởi lẽ, nếu chỉ vận dụng kiến thức của một ngành khoa học thì đó dường như là nghiên cứu siêu hình khi tách rời đối tượng khỏi những vấn đề khác của đời sống xã hội.

Chẳng hạn, khi nghiên cứu nguyên nhân yếu kém của cá nhân, nhóm, cộng đồng, người nghiên cứu cần vận dụng kiến thức kinh tế học khi tìm hiểu các nguyên nhân kinh tế; cần vận dụng kiến thức tâm lý học khi tìm hiểu các nguyên nhân tâm lý; cần vận dụng kiến thức xã hội học để nắm được quy luật vận động và phát triển của cá nhân, nhóm, cộng đồng, để đo lường vốn xã hội của chính đối tượng.... Có vậy, người nghiên cứu mới tìm hiểu được sâu sắc các nguyên nhân chính khiến cá nhân, nhóm, cộng đồng trở nên yếu kém, từ đó đề

xuất giải pháp khắc phục, trợ giúp đối tượng vươn lên. Nếu chỉ tìm hiểu nguyên nhân kinh tế hoặc tâm lý mà bỏ qua các nguyên nhân khác thì người nghiên cứu khó có thể đề xuất giải pháp phù hợp.

Do vậy, một nghiên cứu có giá trị đòi hỏi cần được thực hiện trên cơ sở vận dụng kiến thức và kỹ năng liên ngành. Tuy nhiên, vận dụng “*phương pháp nghiên cứu liên ngành không phải là phép cộng giản đơn phương pháp nghiên cứu của từng ngành khoa học* [Nguyễn Duy Quý, 2008, tr. 289]”. Điều cơ bản là người nghiên cứu cần nhận thức điểm tương đồng, khác biệt giữa chúng, từ đó vận dụng linh hoạt phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học cụ thể, trong đó xác định phương pháp nghiên cứu của ngành khoa học nào đóng vai trò chủ đạo.

Việc xác định phương pháp nghiên cứu của ngành khoa học đóng vai trò chủ đạo phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu.

- ❖ Nếu mục đích nghiên cứu hướng tới tìm hiểu nhận thức, nhu cầu, các vấn đề khó khăn của cá nhân, nhóm, cộng đồng..., từ đó tìm ra cách thức huy động nguồn lực của xã hội, của đối tượng (nhân lực, vật lực, tài lực, trí lực...) vào giải quyết các vấn đề

mà đối tượng gặp phải theo đúng nhận thức, nguồn lực, nhu cầu của họ, biến họ trở thành cá nhân, nhóm, cộng đồng tự lực thì phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội đóng vai trò chủ đạo;

❖ Nếu mục đích nghiên cứu hướng tới tìm kiếm các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, qua đó nghiên cứu xây dựng chế độ, chính sách xã hội phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện, công sức đóng góp của các đối tượng xã hội thì phương pháp nghiên cứu của an sinh xã hội đóng vai trò chủ đạo....;

❖ Những phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học khác, trong trường hợp này, đóng vai trò bổ trợ.

Sự cần thiết của cơ chế phối hợp phương pháp liên ngành trong nghiên cứu khoa học là vì khi nghiên cứu bất kỳ vấn đề xã hội nào, người nghiên cứu cũng đều cần tìm hiểu yếu tố văn hóa, lịch sử, sự kiện của chúng..., mà trong văn hóa luôn chứa đựng các sự kiện xã hội, các hiện tượng lịch sử, đồng thời trong các sự kiện xã hội cũng luôn có các yếu tố của văn hóa, của lịch sử...

Do vậy, khi đề cập đến góc độ văn hóa, người nghiên cứu cần sử dụng phương pháp của văn hóa học; khi nghiên cứu

đến góc độ lịch sử, thì cần sử dụng phương pháp của sử học; khi nghiên cứu đến góc độ hiện tượng xã hội thu hút sự quan tâm, chú ý của nhiều người, thì cần sử dụng phương pháp của xã hội học; còn *khi nghiên cứu đến góc độ trợ giúp nâng cao nhận thức và huy động nguồn lực xã hội phục vụ cho sự phát triển của cá nhân, nhóm, cộng đồng thì cần sử dụng phương pháp của công tác xã hội.*

Việc sử dụng sai phương pháp, như: áp dụng phương pháp của công tác xã hội vào nghiên cứu sử học hay văn hóa học... thường dẫn đến tình trạng khiên cưỡng, không đạt giá trị khoa học, thậm chí phản ánh sai lệch tình hình thực tiễn. Do đó, để đạt giá trị khoa học cao, người nghiên cứu cần vận dụng đúng phương pháp của ngành khoa học đó. Về điểm này, Nguyễn Duy Quý (2008, tr. 85) lập luận “*nội dung của phương pháp căn bản do đối tượng quyết định. Song tính hiệu quả của phương pháp chủ yếu lại do chủ thể tạo thành. Phương pháp sai lầm thì hiệu quả vận dụng chỉ làm sâu sắc thêm sự sai lầm của nhận thức hoặc hành động*”.

Chẳng hạn, khi nghiên cứu đề tài “*Kinh tế hộ gia đình và các quan hệ xã hội ở nông thôn đồng bằng Sông Hồng trong thời kỳ đổi mới*”, Nguyễn Đức Truyền (2003, tr. 33) sử dụng chủ yếu phương pháp nghiên cứu của xã hội học, ngoài ra kết

hợp với các phương pháp nghiên cứu của nhân học khi thu thập thông tin. Tác giả lập luận: “*Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu là sự kết hợp giữa hai cách tiếp cận xã hội học định tính và định lượng cùng với phương pháp nhân học như quan sát, thâm nhập để có thể có được những tư liệu phong phú, đa dạng gần hơn với đời sống thực tiễn*”.

Như vậy, cơ chế phối hợp phương pháp liên ngành trong nghiên cứu khoa học sẽ là: phương pháp nghiên cứu của một ngành khoa học đóng vai trò chủ đạo, phương pháp của các ngành khoa học khác đóng vai trò hỗ trợ. Cơ chế đó được thực hiện theo bốn bước dưới đây:

- ❖ **Bước 1:** Xác định mục đích nghiên cứu của đề tài phù hợp với mục đích nghiên cứu cũng như hướng tiếp cận nghiên cứu của ngành khoa học chủ đạo;
- ❖ **Bước 2:** Xây dựng khái niệm mang nội hàm phù hợp với ngành khoa học chủ đạo;
- ❖ **Bước 3:** Vay mượn kiến thức của các ngành khoa học hỗ trợ vào thu thập, phân tích thông tin;
- ❖ **Bước 4:** Vận dụng hệ thống lý luận của ngành khoa học chủ đạo vào phân tích thông tin.

Ví dụ minh họa

Đề tài «Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc

làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh».

- ❖ **Bước 1:** Xác định mục đích nghiên cứu của đề tài là: nhận diện vai trò, nêu bật kết quả công việc và ý nghĩa công việc của nhân viên công tác xã hội đối với sự thay đổi nhận thức cộng đồng. Mục đích này phù hợp với nghiên cứu trong công tác xã hội, nên phương pháp nghiên cứu của ngành khoa học này đóng vai trò chủ đạo;
- ❖ **Bước 2:** Xây dựng hệ khái niệm phù hợp với ngành công tác xã hội. Ở đây chúng tôi không đề cập lại những khái niệm này, vì chúng được chỉ ra trong nội dung thao tác hóa khái niệm, nhưng người nghiên cứu cần chú ý xây dựng nội hàm của các khái niệm sao cho phù hợp;
- ❖ **Bước 3:** Sử dụng kiến thức của xã hội học, văn hóa học, sử học, tâm lý học, nhân học... khi tìm hiểu lịch sử cộng đồng, văn hóa cộng đồng, các sự kiện của cộng đồng;
- ❖ **Bước 4:** Vận dụng hệ lý luận ứng dụng trong công tác xã hội, đó là hệ lý luận hướng tới việc đánh giá, khơi gợi, huy động nguồn lực cộng đồng.

Hộp 2. Cơ chế liên ngành trong nghiên cứu khoa học

- Nếu tiếp cận theo một ngành khoa học mà bỏ qua các ngành khác thì chúng ta đã tách rời đối tượng nghiên cứu khỏi các mối quan hệ khác. Do vậy, để nghiên cứu đạt kết quả tốt về cả lý luận và thực tiễn, chúng ta cần vận dụng kiến thức liên ngành;

- Khi vận dụng kiến thức liên ngành, chúng ta cần xác định ngành khoa học nào đóng vai trò chủ đạo, ngành khoa học nào đóng vai trò hỗ trợ;

- Cơ chế xác định ngành khoa học chủ đạo và hỗ trợ được thực hiện theo bốn bước:

- ❖ **Bước 1:** Xác định mục đích nghiên cứu của đề tài phù hợp với mục đích nghiên cứu, hướng tiếp cận nghiên cứu của ngành khoa học chủ đạo;
- ❖ **Bước 2:** Xây dựng khái niệm mang nội hàm phù hợp với ngành khoa học chủ đạo;
- ❖ **Bước 3:** Vay mượn kiến thức của các ngành khoa học hỗ trợ vào thu thập, phân tích thông tin;
- ❖ **Bước 4:** Vận dụng hệ thống lý luận của ngành khoa học chủ đạo vào phân tích thông tin.

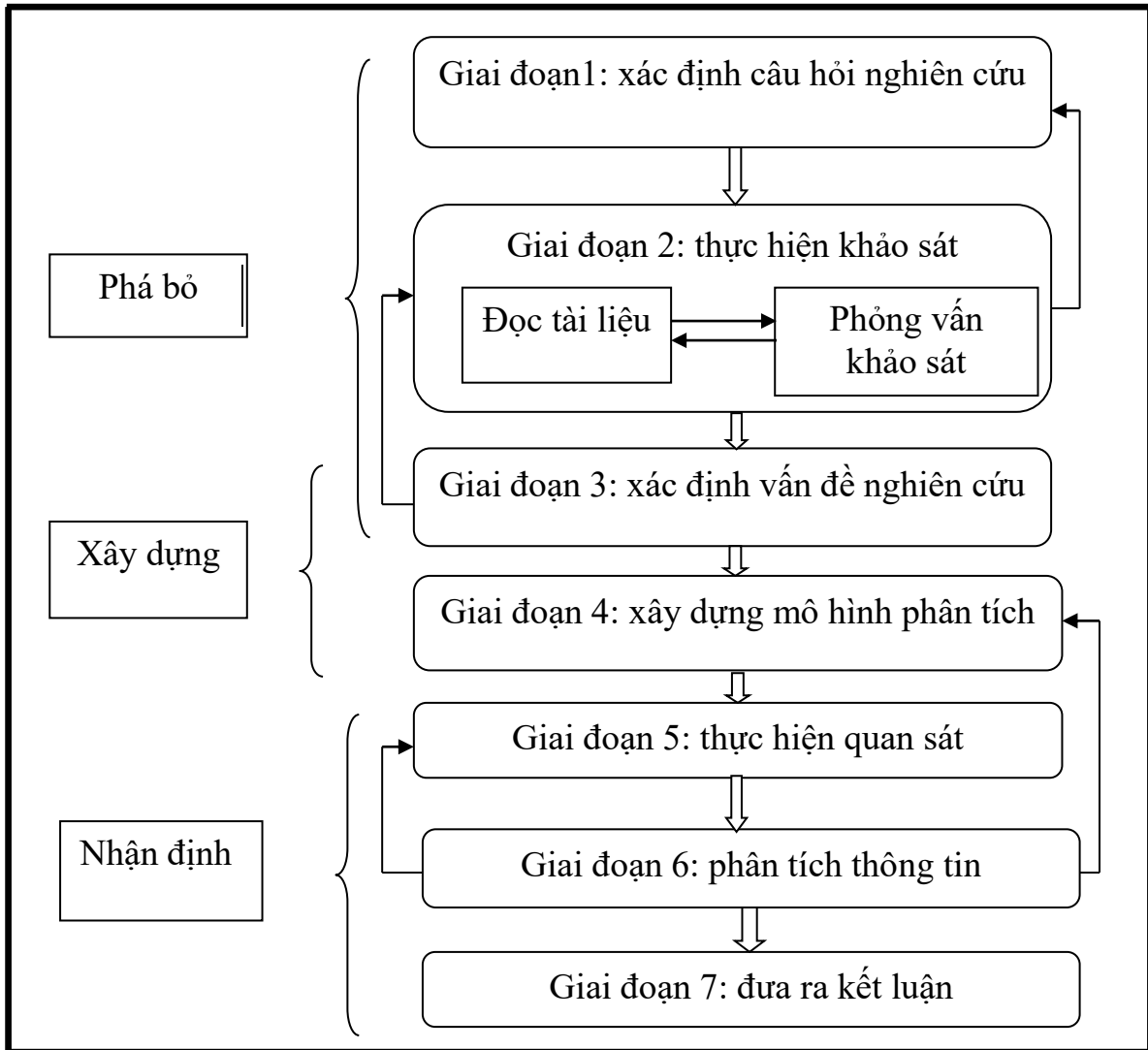
Chương 2

NỀN TẢNG CHUNG CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC³

1. Quy trình chung cho một nghiên cứu khoa học

Mỗi một nghiên cứu khoa học đều cần trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Trong tác phẩm “*Sổ tay nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội - Manuel de recherches en sciences sociales*”, Raymond Quivy và Luc Van Campenhout (1995) chỉ ra bảy giai đoạn cơ bản của một nghiên cứu, đó là: (i) đặt câu hỏi nghiên cứu; (ii) khảo sát; (iii) xác định vấn đề; (iv) xây dựng khung phân tích; (v) quan sát; (vi) phân tích thông tin; (vii) đưa ra kết luận. Các giai đoạn trên được các tác giả mô hình hóa như sau:

³ Nội dung này được kế thừa từ Nguyễn Trung Hải (2012), *Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội cộng đồng và các ngành khoa học xã hội*, NXB. Lao động – Xã hội.



Mô hình trên cho thấy 7 giai đoạn nghiên cứu có mối liên hệ mật thiết, giai đoạn tiếp theo là sự kế thừa, sự kiểm chứng của giai đoạn trước.

Cả 7 giai đoạn thực hiện nghiên cứu nêu trên được áp dụng phổ biến cho các ngành khoa học, nên còn được gọi là bảy giai đoạn chung. Tùy thuộc hướng tiếp cận, cách xác định đối tượng, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, cũng như phương pháp thu thập thông tin (phương pháp điều tra bằng

bảng hỏi, quan sát, phỏng vấn sâu ...) của từng ngành khoa học mà quyết định đây là bảy giai đoạn nghiên cứu thuộc ngành khoa học nào? Công tác xã hội, xã hội học, tâm lý học hay an sinh xã hội.

Như vậy, bảy giai đoạn tiến hành thực hiện nghiên cứu trên đây có thể được coi là quy trình thực hiện nghiên cứu chung của các ngành khoa học, trong đó có ngành công tác xã hội.

Căn cứ quy trình bảy bước nêu trên, cũng như mục đích biên soạn cuốn sách, chúng tôi bố cục các bước này theo quy trình mới, bao gồm:

- (1) Đặt tên đề tài nghiên cứu
- (2) Xác định vấn đề nghiên cứu
- (3) Xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu
- (4) Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu
- (5) Xác định phạm vi nghiên cứu
- (6) Xác định câu hỏi, giả thuyết và khung phân tích
- (7) Xác định phương pháp thu thập thông tin
- (8) Thao tác hóa hệ khái niệm
- (9) Xác định các lý thuyết nghiên cứu phù hợp
- (10) Hình thành đề cương nghiên cứu

Quy trình này lần lượt được trình bày ở từng nội dung cụ thể dưới đây.

2. Đặt tên đề tài nghiên cứu

Sau khi đã có ý tưởng nghiên cứu thì nhà nghiên cứu sẽ đặt tên cho đề tài. Trong nghiên cứu khoa học thì tên đề tài là “Khẩu hiệu” của nghiên cứu, nghĩa là qua cách đặt tên mà người đọc hình dung ra bố cục, nội dung mà người nghiên cứu muốn truyền tải. Do vậy, việc lựa chọn tên đề tài là một “nghệ thuật” vận dụng tri thức lý luận và thực tiễn của người nghiên cứu, sao cho thỏa mãn tiêu chí:

- ❖ **Thứ nhất** là ngắn gọn,
- ❖ **Thứ hai** là minh bạch, rõ nghĩa,
- ❖ **Thứ ba** là chứa đựng yếu tố khoa học,
- ❖ **Thứ tư** là phù hợp với thực tiễn,
- ❖ **Thứ năm** là phù hợp với năng lực của người nghiên cứu.

Những người nghiên cứu có kinh nghiệm đều tuân thủ nghiêm túc các tiêu chí này, thậm chí có thể bổ sung thêm tiêu chí khác. Việc vi phạm các tiêu chí này dẫn đến nguy cơ khó hoặc không thể thực hiện thành công đề tài nghiên cứu. Khi đó, người nghiên cứu được xếp vào nhóm thiếu năng lực. Nhận định này được minh chứng qua lập luận dưới đây.

Chẳng hạn, nếu không tuân thủ tiêu chí đặt tên đề tài ngắn gọn, thông thường dao động từ 1 đến 2 dòng, thì cách đặt tên đó thể hiện người nghiên cứu thiếu tư duy khái quát, trong khi đây được coi là năng lực cơ bản mà người nghiên cứu cần có. Yếu điểm này làm giảm đáng kể chất lượng của đề tài. Sản phẩm khoa học thể hiện năng lực của người nghiên cứu, do vậy, người nghiên cứu được xếp vào nhóm có năng lực thấp, cho đến khi họ vượt qua giới hạn này.

Hơn thế nữa, việc đặt tên đề tài dài dòng cũng là hình thức thể hiện tư duy “chấp vá” trong nghiên cứu khoa học. Tư duy đó làm giảm tính minh bạch, rõ nghĩa của đề tài nghiên cứu. Trong khi đó, để triển khai nghiên cứu thì tư duy minh bạch, rõ nghĩa cần được đặt ở vị trí hàng đầu. Tư duy này giúp cho đề tài nghiên cứu tránh sự nhập nhằng, lộn xộn, mơ hồ, đa nghĩa.

Tương tự, tên đề tài không chứa đựng yếu tố khoa học, cũng như không phù hợp với thực tiễn thì không có nghiên cứu khoa học, bởi làm khoa học mà không khoa học, không thực tiễn là “phi khoa học”, là sự coi thường, sự “mông muội” của người nghiên cứu với khoa học.

Cuối cùng, nếu không phù hợp với năng lực của người nghiên cứu thì dù tên đề tài có đáp ứng toàn bộ các tiêu chí

phía trước, song đó cũng là cái tên “*để cho đẹp*”, bởi người nghiên cứu không thể triển khai một cách trọn vẹn, thậm chí từ bỏ ngay khi mới bắt đầu. Tuy nhiên, tiêu chí này cần được hiểu linh hoạt, bởi nó biến thiên theo năng lực của người nghiên cứu.

**Hộp 3. Minh họa một số tên đề tài
đáp ứng các tiêu chí trên**

Hoạt động công tác xã hội với trẻ vị thành niên điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương.

Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Quan niệm mới về tệ nạn xã hội hiện nay ở Việt Nam.

Thực hiện quyền an sinh xã hội thông qua hoạt động công tác xã hội ở Việt Nam hiện nay.

...

3. Xác định vấn đề nghiên cứu

Sau công đoạn đặt tên đề tài, người nghiên cứu cần quan tâm nhận diện vấn đề nghiên cứu. Hoạt động này luôn là một trong những công đoạn ban đầu có ý nghĩa then chốt, tạo ra đóng góp mới của đề tài.

Với nhiều người thì đây còn là một ngưỡng giới hạn khó

vượt, bởi lý do kinh nghiệm nghiên cứu còn “non nớt”. Sự non yếu về kinh nghiệm có thể khiến họ nhìn nhận vấn đề nghiên cứu một cách phức tạp, dù rằng bản chất của vấn đề là đơn giản, hoặc có thể không biết cách tìm ra sự đơn giản trong mớ “hỗn tạp” của các vấn đề nghiên cứu.

Song, nếu không thể vượt qua giới hạn này thì con đường trở thành người nghiên cứu khoa học sẽ trở lên xa vời, hay là lý tưởng nghiên cứu không thể thành hiện thực. Do vậy, mỗi người nghiên cứu đều cần nỗ lực vượt qua rào cản ban đầu này.

Nhưng làm cách nào để nhận diện vấn đề nghiên cứu?

Theo Donald Long (2004), *vấn đề nghiên cứu* được nhận diện từ thực tiễn xã hội, hoặc từ các vấn đề xã hội nảy sinh trong cuộc sống. Song, không phải mọi vấn đề xã hội đều có thể trở thành vấn đề nghiên cứu. Công việc của người nghiên cứu là từ các vấn đề xã hội tìm ra vấn đề nghiên cứu. Nhận diện vấn đề nghiên cứu là *nhận diện những tri thức còn thiếu hụt, từ đó tìm ra “khoảng cách”, sự khác biệt giữa nhận thức chủ quan với thực tiễn khách quan thông qua quá trình nghiên cứu.*

Công việc này đòi hỏi người nghiên cứu tổng quan tài liệu theo các vấn đề cụ thể, từ đó tìm ra những “khoảng

trống” mà các nghiên cứu trước đó chưa thực hiện, hoặc chưa đào sâu.

Các “khoảng trống” này chính là những vấn đề nghiên cứu. Chúng là những tri thức còn thiếu hụt, còn khác biệt giữa nhận thức chủ quan với thực tiễn khách quan.

Chẳng hạn, quá trình tổng hợp giúp người nghiên cứu nhận diện vấn đề *“người cao tuổi tạo gánh nặng kinh tế cho gia đình và xã hội”*.

Điều này có nghĩa, vấn đề nêu trên là một bộ phận của tri thức xã hội, song chưa thể được coi là đầy đủ. Nó chưa nhìn nhận những khía cạnh tích cực mà người cao tuổi có thể đóng góp cho gia đình và xã hội. Lúc này, người nghiên cứu có thể xác định cho mình nhiều vấn đề nghiên cứu khác bổ sung tri thức, thông tin về người cao tuổi. Chẳng hạn như nghiên cứu về các *“giá trị văn hóa của người cao tuổi trong gia đình”*, về *“ảnh hưởng của văn hóa người cao tuổi đến sự phát triển xã hội”*, hay về *“giá trị kinh tế của người cao tuổi trong nền kinh tế thị trường”*...

Những vấn đề nghiên cứu mới này góp phần bổ sung tri thức *“còn thiếu hụt”* về người cao tuổi mà các nghiên cứu khác chưa thể truyền tải, hoặc truyền tải chưa đầy đủ.

Những tri thức mới đó cho phép xã hội có cách nhìn bao

trùm hơn về nhóm dân số này, qua đó cho thấy “*người cao tuổi không hoàn toàn chỉ là nhóm người tạo gánh nặng kinh tế cho gia đình và xã hội, mà còn được coi là nguồn lực hữu ích cho sự phát triển, góp phần bồi đắp văn hóa truyền thống...*”.

Tóm lại, nhận diện vấn đề nghiên cứu là nhận diện những tri thức còn thiếu hụt mà người nghiên cứu mong muốn “bù đắp”, thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức chủ quan với thực tiễn khách quan. Công việc này đòi hỏi người nghiên cứu cần xuất phát từ thực tiễn xã hội, có cách nhìn tinh tế khi đánh giá.

Từ việc nhận diện vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu có thể điều chỉnh lại tên đề tài nếu thấy tên gọi trước đây không còn phù hợp.

Hộp 4. Minh họa nhận diện vấn đề nghiên cứu

Ví dụ thông qua đề tài “*Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội*”

Để nhận diện vấn đề nghiên cứu, tác giả tiến hành tổng quan về chân dung xã hội trong gia đình, ở cộng đồng và thông qua việc làm của người cao tuổi, qua đó phác họa chân dung xã hội của nhóm dân số này.

Lập luận để nhận diện vấn đề nghiên cứu của tác giả

được thể hiện như sau:

Sau khi tổng quan tài liệu, tác giả luận giải, các nghiên cứu trên đã phác họa một bức tranh khá toàn diện về cuộc sống của người cao tuổi, bao gồm chân dung xã hội thể hiện qua cuộc sống trong gia đình, ở cộng đồng và thông qua việc làm. Thực tế này cho phép thiết kế khung phân tích của đề tài nghiên cứu.

Các nghiên cứu trên cũng chỉ ra mối liên hệ giữa người cao tuổi với gia đình ngày càng trở nên lỏng lẻo, người già và con/cháu ít có cơ hội thể hiện sự can thiệp trợ giúp dành cho nhau. Do vậy, sự tôn trọng của con/cháu dành cho người cao tuổi ngày càng suy giảm. Nhưng, *liệu thực tế này có diễn ra với người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, một địa bàn có bề dày văn hóa truyền thống, nhưng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của quá trình đô thị hóa trong giai đoạn gần đây?* Như vậy, ở đây tác giả đã nhận diện được vấn đề nghiên cứu thông qua việc tổng quan các nghiên cứu đã có.

Để tiếp tục nhận diện các vấn đề nghiên cứu tiếp theo, tác giả lập luận thêm: Các nghiên cứu trên cũng cho thấy người cao tuổi tham gia nhiều hơn vào các hoạt động cộng đồng, nhằm mục đích giảm thiểu cảm giác cô đơn, buồn bã

của tuổi già khi thiếu vắng con/cháu vây quanh. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa đề cập sâu sắc đến việc duy trì các mối quan hệ xã hội của người cao tuổi có việc làm với bạn thân, hàng xóm, chưa đề cập nhiều đến sự tương trợ của họ dành cho nhóm dân số này khi gặp mâu thuẫn gia đình hoặc khó khăn trong cuộc sống, cũng như chưa đo lường mức độ tôn trọng mà các nhóm xã hội này dành cho người cao tuổi có việc làm, nhất là tại một địa bàn cụ thể là Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Như vậy, cách thức lập luận trên đã giúp tác giả bổ sung thêm vấn đề nghiên cứu mới.

Để nhận diện vấn đề nghiên cứu tiếp theo, tác giả lập luận tiếp: Tương tự, thực tế phân tích trên cho thấy các tác giả nhấn mạnh vào yếu tố kinh tế trong động cơ làm việc của người cao tuổi **mà chưa đề cập nhiều đến các động cơ khác, như động cơ về mặt xã hội hay động cơ về mặt cá nhân.** Thực tế này cho phép đề tài đi vào phân tích động cơ làm việc của người cao tuổi dưới tác động của yếu tố kinh tế, yếu tố cá nhân và yếu tố xã hội, qua đó so sánh ảnh hưởng của chúng. Điều này có nghĩa, tác giả đã nhận diện thêm vấn đề nghiên cứu mới.

Để tạo sự phong phú cho vấn đề nghiên cứu, tác giả tiếp

tục lập luận: Các nghiên cứu trên cũng chỉ ra thực trạng tham gia thị trường lao động của người cao tuổi, sự đóng góp của nhóm dân số này vào nền kinh tế nói chung và kinh tế hộ gia đình nói riêng. Song, các nghiên cứu này chưa nhấn mạnh, hoặc chưa đề cập nhiều đến các nhóm xã hội khác biệt về độ tuổi, giới tính, sức khỏe, tình trạng thụ hưởng chính sách xã hội khi họ tiếp tục làm việc, nhất là chưa đề cập đến một địa bàn cụ thể là Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; cũng như chưa nhấn mạnh hoặc đề cập nhiều đến công việc, thu nhập và sự thỏa mãn về công việc của người cao tuổi. Lập luận này cho thấy đây là vấn đề nghiên cứu mà đề tài tiếp cận và triển khai ở giai đoạn tiếp theo.

Để kết thúc nội dung nhận diện vấn đề nghiên cứu, tác giả đưa ra lời kết: Do vậy, **những khoảng trống nghiên cứu** nêu trên trở thành điểm mới (những vấn đề nghiên cứu) mà đề tài đề cập. Những phát hiện của nghiên cứu góp phần bổ sung tri thức về người cao tuổi và làm căn cứ đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhóm dân số này.

4. Xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Từ tên đề tài và các vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu cần xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu. Lúc này, việc quay ngược tư duy nhìn lại tên đề tài và các vấn đề

nghiên cứu cho phép người nghiên cứu thiết kế mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu phù hợp.

Đề lý giải cho sự cần thiết của việc xác định mục đích nghiên cứu, tác giả Nguyễn Trung Hải (2012) trong cuốn sách “Phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội cộng đồng và các ngành khoa học xã hội” lập luận bằng cách đặt câu hỏi “*người nghiên cứu có cần xác định mục đích nghiên cứu hay không?*”.

Từ câu hỏi này, tác giả trả lời “*dù là nghiên cứu nhỏ nhất cũng cần có mục đích của nó. Mục đích nghiên cứu trả lời câu hỏi: nghiên cứu này để làm gì? Đó là nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu ứng dụng, kết quả nghiên cứu phục vụ lợi ích gì cho con người và xã hội.... Nghiên cứu phải có mục đích mới không lãng phí nguồn lực xã hội*”.

Chẳng hạn, khi thực hiện đề tài cấp Nhà nước về “*Thực hiện quyền an sinh xã hội thông qua hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp ở Việt Nam hiện nay*”, tác giả Nguyễn Hồi Loan và nhóm nghiên cứu (2020) xác định mục đích của đề tài bao gồm:

Mục đích chung:

- ❖ Làm rõ cơ sở lý luận về thực hiện quyền an sinh xã hội của người dân thông qua hoạt động công tác xã

hội chuyên nghiệp.

- ❖ Đánh giá thực trạng thực hiện quyền an sinh xã hội của người dân, thông qua hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp ở Việt Nam hiện nay.
- ❖ Đề xuất giải pháp phát triển hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp thực hiện quyền an sinh xã hội của người dân.

Mục đích cụ thể:

- ❖ **Một là:** Làm rõ cơ sở lý luận về khái niệm, đặc trưng, bản chất quyền an sinh xã hội; Luận giải quyền an sinh xã hội của người dân theo quan điểm của Đảng và Nhà nước, theo Hiến pháp, pháp luật và chiến lược phát triển an sinh xã hội; Phân tích hệ thống chính sách quy định quyền an sinh xã hội của người dân.
- ❖ **Hai là:** Làm rõ cơ sở lý luận về khái niệm, đặc trưng, bản chất công tác xã hội chuyên nghiệp và nền tảng công tác xã hội chuyên nghiệp thực hiện quyền an sinh xã hội của người dân; Xác định mối quan hệ giữa thực hiện quyền an sinh xã hội của người dân và công tác xã hội chuyên nghiệp; Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về thực hiện

quyền an sinh xã hội của người dân thông qua các hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp và bài học tham khảo cho Việt Nam.

- ❖ **Ba là:** Đánh giá thực trạng thực hiện quyền an sinh xã hội về bảo vệ việc làm, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, tiếp cận giáo dục tối thiểu, nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng, hỗ trợ khẩn cấp khi gặp biến cố bất ngờ của người dân thông qua hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp.
- ❖ **Bốn là:** Đề xuất giải pháp hoàn thiện luật pháp, chính sách thực hiện quyền an sinh của người dân thông qua hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp
- ❖ **Năm là:** Đề xuất giải pháp phát triển hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp thực hiện quyền an sinh xã hội của người dân.

Hay khi thực hiện đề tài cấp Nhà nước về “*Cơ sở khoa học của việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách An sinh xã hội ở nước ta giai đoạn 2006 – 2015*”, tác giả Mai Ngọc Cường và nhóm nghiên cứu (2009) xác định 2/4 mục đích nghiên cứu dưới đây:

- ❖ Làm rõ những vấn đề cơ bản về An sinh xã hội và hệ thống chính sách An sinh xã hội trong nền kinh

tế thị trường.

- ❖ Đánh giá thực trạng của hệ thống An sinh xã hội và việc thực hiện chính sách An sinh xã hội ở Việt Nam trong thời gian qua, chỉ ra những thành tựu, hạn chế, những mặt mạnh, mặt yếu, những thuận lợi và khó khăn, những thách thức đặt ra và nguyên nhân của tồn tại, yếu kém của hệ thống chính sách An sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Những dẫn chứng trên cho thấy, việc xác định mục đích nghiên cứu giúp người nghiên cứu nêu rõ đề tài hướng tới việc gì, có trùng lặp với những đề tài khác hay không. Điều này cho thấy, người nghiên cứu không thể bỏ qua bước xác định mục đích nghiên cứu.

Tuy nhiên, trong công đoạn này, người nghiên cứu cần chỉ ra nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài. Nhiệm vụ nghiên cứu trả lời câu hỏi làm thế nào để đạt được mục đích nghiên cứu.

Cụ thể hơn, để thực hiện mục đích “*Làm rõ những vấn đề cơ bản về An sinh xã hội và hệ thống chính sách An sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường*” thì nhóm nghiên cứu trên cần thực hiện những công việc gì.

Việc liệt kê những đầu việc cần làm chính là hình thức tuyên bố về nhiệm vụ nghiên cứu, chẳng hạn như:

- ❖ Thu thập thông tin nghiên cứu những vấn đề cơ bản về An sinh xã hội và hệ thống chính sách An sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường;
- ❖ Thực hiện khảo sát thực trạng thực hiện chính sách An sinh xã hội ở Việt Nam trong thời gian qua;
- ❖ ...

5. Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu

Từ việc nhìn nhận lại tên đề tài, các vấn đề nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, người nghiên cứu chuyển sang thực hiện công đoạn xác định đối tượng, khách thể nghiên cứu.

Trong nghiên cứu khoa học thì đối tượng nghiên cứu được xác định từ tên đề tài. Chẳng hạn, khi nghiên cứu về “*Sự biến đổi của làng – xã Việt Nam ngày nay ở đồng bằng Sông Hồng*”, Tô Duy Hợp và cộng sự (2000) chỉ ra đối tượng nghiên cứu là “*Sự biến đổi của làng – xã Việt Nam*”.

Việc xác định vấn đề nghiên cứu là nhằm **chỉ ra bản chất** của đề tài nghiên cứu, nhờ vậy, người nghiên cứu có thể tập trung đúng vào nội dung đặt ra mà không dàn trải hay nhầm lẫn khi triển khai nghiên cứu.

Tương tự, sau khi xác định khía cạnh, lĩnh vực nghiên cứu, tổng quát hơn là xác định đối tượng nghiên cứu, người nghiên cứu cần **chỉ ra khách thể nghiên cứu**, trên cơ sở đó

lựa chọn khách thể khảo sát theo mẫu đại diện phù hợp.

Đây là một điểm quan trọng trong quá trình nghiên cứu. Nếu không tiến hành lựa chọn khảo sát theo mẫu đại diện, người nghiên cứu cần bỏ ra một khoản chi phí khổng lồ cho việc điều tra, thu thập thông tin từ toàn bộ khách thể. Đây có thể là nhiệm vụ quá tải với những đề tài có số lượng khách thể quá lớn, vượt quá nguồn lực thực hiện khảo sát.

Song, khách thể nghiên cứu là gì? Chúng ta cần nhận thức đúng về nó khi thiết kế nghiên cứu.

Theo Vũ Cao Đàm (2003) “*khách thể nghiên cứu là hệ thống sự vật tồn tại khách quan trong các mối liên hệ mà người nghiên cứu cần khám phá, là vật mang đối tượng nghiên cứu. Khách thể nghiên cứu chính là nơi chứa đựng những câu hỏi mà người nghiên cứu cần tìm câu trả lời*”.

Cách hiểu này cho thấy **khách thể luôn tồn tại khách quan**, là vật mang đối tượng nghiên cứu. Do vậy, khách thể và đối tượng nghiên cứu luôn gắn bó mật thiết với nhau. Chẳng hạn khi lựa chọn “*bạo hành gia đình*” là đối tượng nghiên cứu thì khách thể là “*các thành viên trong hộ gia đình*”, vì chỉ từ đây người nghiên cứu mới thu được thông tin phục vụ đề tài.

Tuy nhiên, hiện nay còn nhiều người chưa có khả năng

xác định, phân biệt khách thể nghiên cứu với khách thể khảo sát, khách thể điều tra, nên hay đánh đồng chúng với nhau. Trên thực tế, khách thể điều tra chỉ là một bộ phận của khách thể nghiên cứu.

Do vậy, để phân biệt **khách thể nghiên cứu**, **khách thể khảo sát** và **khách thể điều tra**, chúng ta cần chú ý một số điểm sau:

- ❖ **Khách thể nghiên cứu**: là *toàn bộ* chủ thể xã hội (cá nhân, nhóm, cộng đồng...), thể chế xã hội (cán bộ/thành viên thuộc chính quyền, hội, tổ chức...) có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến đề tài nghiên cứu;
- ❖ **Khách thể khảo sát**: là *một bộ phận* của các chủ thể xã hội (cá nhân, nhóm, cộng đồng...), các thể chế xã hội (cán bộ/thành viên thuộc chính quyền, hội, tổ chức...) có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến đề tài nghiên cứu. Bộ phận đó được xác định từ tổng thể thông qua quá trình lựa chọn mẫu điều tra, mang tính đại diện cho tổng thể, **nhưng chưa được điều tra trên thực tiễn**;
- ❖ **Khách thể điều tra**: là *một bộ phận* của các chủ thể xã hội (cá nhân, nhóm, cộng đồng...), các thể chế

xã hội (cán bộ/thành viên thuộc chính quyền, hội, tổ chức...) có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến đề tài nghiên cứu. Bộ phận đó được xác định thông qua quá trình lựa chọn mẫu điều tra, đại diện cho tổng thể và ***được điều tra trên thực tiễn.***

Hộp 5. Minh họa cách xác định đối tượng, khách thể nghiên cứu

Ví dụ với đề tài “Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh”.

- ***Đối tượng nghiên cứu:*** “vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng”.

- ***Khách thể nghiên cứu:***

- ❖ Đội ngũ nhân viên công tác xã hội hoạt động trên địa bàn, người dân sinh sống tại ba điểm nghiên cứu trên (Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh);
- ❖ Cán bộ/thành viên thuộc các tổ chức chính trị - xã hội (chính quyền địa phương, hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh...) nằm trong địa bàn nghiên cứu có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động làm thay đổi nhận thức cộng đồng của các

nhân viên công tác xã hội.

- Phân biệt khách thể nghiên cứu, khách thể khảo sát, khách thể điều tra:

- ❖ *Khách thể nghiên cứu*: là cái tổng thể như: chủ thể xã hội (cá nhân, nhóm, cộng đồng...), thể chế xã hội (cán bộ/thành viên thuộc chính quyền, hội, tổ chức ...).
- ❖ *Khách thể khảo sát*: được xác định qua quá trình chọn mẫu, đại diện cho tổng thể, nhưng *chưa được điều tra trên thực tiễn (tính khuyết danh)*.
- ❖ *Khách thể điều tra*: được xác định qua quá trình chọn mẫu, đại diện cho tổng thể, *nhưng được điều tra trên thực tiễn (tính đích danh)*.

→ Tuy nhiên, theo xu hướng hiện nay thì người nghiên cứu hay sử dụng thuật ngữ “khách thể khảo sát” thay cho “khách thể điều tra”. Thuật ngữ “khảo sát” mang ý nghĩa dịu nhẹ hơn so với “điều tra”.

6. Xác định phạm vi nghiên cứu

Căn cứ theo tên đề tài, vấn đề nghiên cứu, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu nêu trên, người nghiên cứu tiếp tục xác định phạm vi nghiên cứu. Trong nghiên cứu khoa học thì phạm vi nghiên cứu bao gồm:

- ❖ Phạm vi về không gian (giới hạn địa lý)
- ❖ Phạm vi về thời gian (giới hạn lịch sử)
- ❖ Phạm vi về nội dung (giới hạn theo vấn đề nghiên cứu và mục đích nghiên cứu).

Việc xác định phạm vi về không gian, thời gian có thể phụ thuộc vào chủ đích của người nghiên cứu. Song việc xác định phạm vi nghiên cứu về nội dung cần tuân thủ đúng vấn đề nghiên cứu và mục đích nghiên cứu.

Việc xác định phạm vi nghiên cứu về không gian, thời gian có ý nghĩa quan trọng. Nguyên do là mỗi địa bàn, mỗi thời điểm đều có những vấn đề nghiên cứu khác nhau. Người nghiên cứu không thể tiến hành một cuộc nghiên cứu chung chung, không có địa bàn, thời gian cụ thể, dù đó là cuộc nghiên cứu cấp quốc gia hay quốc tế. Việc xác định địa bàn và thời gian nghiên cứu giúp người nghiên cứu định hình, tìm ra các nét riêng biệt trong nghiên cứu, cũng như đưa ra các kết luận, giải pháp phù hợp.

Chẳng hạn, người nghiên cứu trong công tác xã hội khi nghiên cứu một cộng đồng yếu kém tại miền núi cần định hình những cách tiếp cận và nghiên cứu khác với chính anh ta khi nghiên cứu một cộng đồng yếu kém tại miền duyên hải. Theo ý nghĩa đó, kết quả nghiên cứu cũng như giải pháp

đề xuất đối với hai cộng đồng nêu trên thường không đồng nhất. Nguyên do các vấn đề của cộng đồng, đặc trưng văn hóa, phương thức sản xuất, phong tục, tập quán... của hai cộng đồng yếu kém là khác nhau.

Thậm chí, tại cùng một cộng đồng yếu kém, nhưng được nghiên cứu vào hai thời điểm khác nhau cũng cho kết quả khác nhau, mà nguyên do là trình độ phát triển của cộng đồng giữa hai thời điểm đã có sự khác biệt.

Thực tế này được minh chứng qua đề tài nghiên cứu về xã hội nông thôn truyền thống và hiện đại của Trần Quý Sửu và Ngô Thanh Tùng [(dẫn theo) Tô Duy Hợp và các cộng sự, 2000]. Nghiên cứu của các tác giả chỉ ra các đặc trưng khác biệt của hai loại hình xã hội đó ở Việt Nam như sau:

Xã hội nông thôn truyền thống	Xã hội nông thôn đương đại
Kinh tế nông nghiệp là chủ yếu;	Kinh tế hỗn hợp nông – công – thương – dịch vụ;
Xã hội tương đối khép kín;	Cư dân gồm nhiều thành phần nông – công – thương;
Phân công lao động xã hội giản đơn;	Di động xã hội mạnh và lớn;
Có xu hướng đồng nhất văn	Có xu hướng tiến tới

Xã hội nông thôn truyền thống	Xã hội nông thôn đương đại
hóa: cùng nhau chia sẻ những giá trị chung;	không thuần nhất, xuất hiện một số văn hóa phụ;
Hướng tới tâm linh – tôn giáo, có xu hướng thiêng hóa;	Hướng tới trần tục, có xu hướng giải thiêng;
Văn hóa dân gian là chủ yếu, lan truyền trong từng cộng đồng nông thôn;	Văn hóa dân gian bác học, văn hóa có tính đại chúng hơn;
Biến đổi xã hội chậm.	Biến đổi xã hội nhanh.

Từ hai mô hình truyền thống và hiện đại trên cho thấy xã hội nông thôn Việt Nam có sự thay đổi đáng kể. Do vậy, nếu không xác định rõ địa bàn và thời gian nghiên cứu, người nghiên cứu không thể nêu bật những nét riêng biệt của từng loại hình xã hội.

Tuy nhiên, một điểm cần chú ý, đó là nhiều người mới nghiên cứu *thường hay nhầm lẫn phạm vi nghiên cứu về thời gian là khoảng thời gian dành ra thực hiện nghiên cứu, nghĩa là khoảng thời gian bỏ ra chuẩn bị các công việc nghiên cứu cho đến khi kết thúc và nghiệm thu đề tài.*

Cách hiểu trên là không phù hợp. Phạm vi nghiên cứu

về thời gian cần được hiểu là khoảng thời gian diễn ra một vấn đề xã hội, một sự việc, hiện tượng xã hội trong thực tế cần được nghiên cứu tìm hiểu, giải thích. Khoảng thời gian này được giới hạn cụ thể trong đề tài.

Do vậy, khoảng thời gian diễn ra các vấn đề xã hội, các sự kiện, hiện tượng xã hội hoàn toàn không liên quan đến khoảng thời gian người nghiên cứu bỏ ra thực hiện nghiên cứu.

Khoảng thời gian để các sự kiện, hiện tượng diễn ra trên thực tế hoàn toàn mang tính khách quan. Trong khi đó, khoảng thời gian bỏ ra nghiên cứu chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau và thường mang tính chủ quan.

Như vậy, thời gian thực hiện một cuộc nghiên cứu có thể là 1 năm, 2 năm, 3 năm..., nhưng nó không đồng nhất với khoảng thời gian diễn ra một sự việc, hiện tượng thuộc đối tượng nghiên cứu. Điều cơ bản đối với người nghiên cứu là cần luận giải lý do lựa chọn phạm vi nghiên cứu về thời gian.

Theo cách diễn giải, lập luận nêu trên, chúng ta cần chú ý ba điểm sau:

- ❖ **Thứ nhất:** Không nên nhầm lẫn “*thời gian thực hiện nghiên cứu*” với phạm vi nghiên cứu về mặt

thời gian;

❖ **Thứ hai:** *Thời gian thực hiện nghiên cứu* được hiểu theo nghĩa là khoảng thời gian người nghiên cứu bỏ ra thực hiện công việc nghiên cứu. Khoảng thời gian này thường được tính từ khi chuẩn bị cho đến khi nghiệm thu kết thúc đề tài. Khoảng thời gian đó có thể kéo dài sáu tháng, một năm hoặc nhiều hơn và do bên đặt hàng cùng người nghiên cứu thống nhất. Do vậy, thời gian thực hiện nghiên cứu còn được gọi là *thời hạn nghiên cứu*.

❖ **Thứ ba:** Phạm vi nghiên cứu về mặt thời gian, được hiểu theo nghĩa là khoảng thời gian diễn ra các vấn đề xã hội, các sự kiện, hiện tượng xã hội trên thực tế mà người nghiên cứu quan tâm. Khoảng thời gian này có thể được đẩy lùi về thời điểm ban đầu của lịch sử hình thành, phát triển của loài người, hay chỉ từ 5 năm, 3 năm trở lại đây. Phạm vi nghiên cứu về thời gian được quyết định căn cứ theo mục đích, yêu cầu của đề tài.

Hộp 6. Minh họa xác định phạm vi nghiên cứu về không gian và thời gian

Ví dụ thông qua đề tài “Chân dung xã hội của người cao tuổi

có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội”.

Trong nghiên cứu này, tác giả xác định phạm vi nghiên cứu về không gian là quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Luận giải của tác giả cho thấy đề tài được thực hiện ở quận Nam Từ Liêm, Hà Nội bằng phương pháp lựa chọn địa bàn có chủ đích.

Lý giải cho điều này, tác giả dẫn chứng: Theo lập luận trong cuốn sách viết về “*Phương pháp nghiên cứu khoa học*”, khi người nghiên cứu không có đủ nguồn lực thực hiện khảo sát trên diện rộng thì có thể thu hẹp địa bàn khảo sát bằng phương pháp lựa chọn có chủ đích [Odette và các cộng sự, 2008]. Cũng theo lập luận của Ủy ban Thống kê Canada [Statistic Canada, 2010, 97 – 102], trong trường hợp lựa chọn địa bàn bằng phương pháp có chủ đích, người nghiên cứu cần thu thập thông tin đảm bảo “*địa bàn được lựa chọn đó chứa đựng thông tin phù hợp với mục đích nghiên cứu của đề tài*”. Quá trình xâm nhập cộng đồng, quan sát và phỏng vấn ban đầu cho thấy địa bàn quận Nam Từ Liêm, Hà Nội chứa đựng đủ các dữ liệu cho phép phân tích về chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm, do đó, địa bàn này được lựa chọn có chủ đích làm địa bàn nghiên cứu.

Luận giải xác định phạm vi nghiên cứu về thời gian

của tác giả cho thấy đề tài được thực hiện trong giai đoạn từ 2016 đến 2019. Theo luận giải của tác giả thì đây là giai đoạn Nhà nước thực hiện Chương trình hành động Quốc gia về người cao tuổi Việt Nam nhằm tôn vinh và phát huy vai trò kinh tế - xã hội của họ. Do vậy, đây là phạm vi nghiên cứu về thời gian của đề tài.

Khác với phạm vi nghiên cứu về không gian và thời gian, phạm vi nghiên cứu về **nội dung** luôn được xác định từ tên đề tài, từ vấn đề nghiên cứu và mục đích nghiên cứu.

Đây được coi là những giới hạn mà người nghiên cứu không được vượt qua. Nếu không tuân thủ nó thì cần đặt lại tên đề tài, xác định lại vấn đề nghiên cứu, đề ra mục đích nghiên cứu mới.

Điều này có nghĩa, việc tuân thủ giới hạn trên cho phép người nghiên cứu xác định nội dung nghiên cứu tương thích, có cái nhìn đồng bộ, xuyên suốt về đề tài.

Trong nghiên cứu khoa học, phạm vi nghiên cứu về **nội dung** bao gồm những mục, tiểu mục đề cập đến cơ sở lý luận, cung cấp góc nhìn phân tích, phê phán cho nội dung thực tiễn; đồng thời đề cập đến những vấn đề nghiên cứu, mục đích nghiên cứu và được thể hiện bằng những ngôn từ

cô đọng, xúc tích, đơn nghĩa và khái quát.

Hộp 7. Minh họa việc lựa chọn phạm vi nghiên cứu về nội dung

Ví dụ thông qua đề tài “Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội”.

Sau khi đặt tên đề tài nghiên cứu, nhận diện vấn đề nghiên cứu, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, tác giả giới hạn nội dung nghiên cứu bao gồm:

Nội dung 1: Tổng quan nghiên cứu về chân dung xã hội của người cao tuổi:

- Tổng quan nghiên cứu về chân dung xã hội của người cao tuổi thể hiện thông qua cuộc sống trong gia đình.
- Tổng quan nghiên cứu về chân dung xã hội của người cao tuổi thể hiện thông qua cuộc sống ở cộng đồng.
- Tổng quan nghiên cứu về chân dung xã hội của người cao tuổi thể hiện thông qua việc làm.

Nội dung 2: Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu, cơ sở thực tiễn của đề tài nghiên cứu. Nội dung này tập trung vào:

- Thao tác hóa các khái niệm ứng dụng, bao gồm:

người cao tuổi, việc làm, người cao tuổi có việc làm, chân dung xã hội và chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm.

- Nghiên cứu và luận giải cách thức vận dụng lý thuyết vị trí xã hội, vai trò xã hội, lý thuyết nhận diện xã hội và lý thuyết động cơ làm việc vào phân tích chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm.
- Trình bày và luận giải các phương pháp nghiên cứu được áp dụng, bao gồm: phương pháp phân tích tài liệu, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp quan sát và phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.
- Nghiên cứu cơ sở thực tiễn nhằm khái quát về địa bàn quận Nam Từ Liêm, về nhóm người cao tuổi có việc làm tham gia nghiên cứu.

Nội dung 3: Phân tích chân dung xã hội phức tạp từ cuộc sống trong gia đình của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, theo đó:

- Phân tích các mối quan hệ trong gia đình của người cao tuổi có việc làm.
- Phân tích sự ảnh hưởng đến gia đình của người cao tuổi có việc làm.

- Phân tích sự tôn trọng của gia đình dành cho người cao tuổi có việc làm.

Nội dung 4: Phân tích chân dung xã hội phức tạp từ cuộc sống ở cộng đồng của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, theo đó:

- Phân tích các mối quan hệ xã hội của người cao tuổi có việc làm.
- Phân tích sự ảnh hưởng đến xã hội của người cao tuổi có việc làm.
- Phân tích sự tôn trọng mà xã hội dành cho người cao tuổi có việc làm.

Nội dung 5: Phân tích chân dung xã hội phức tạp thông qua việc làm của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Cụ thể:

- Về sự lựa chọn công việc.
- Về các yếu tố thúc đẩy thực hiện công việc.
- Về sự hài lòng với công việc.

Nội dung 6: Đề xuất giải pháp góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người cao tuổi có việc làm.

Những nội dung nghiên cứu này hoàn toàn thuộc phạm vi giới hạn mà tên đề tài nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu và mục đích nghiên cứu đặt ra.

7. Xác định câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích

Tiếp theo các công đoạn nêu trên, người nghiên cứu tiến vào giai đoạn đặt câu hỏi nghiên cứu, xây dựng giả thuyết, thiết kế khung phân tích.

Câu hỏi nghiên cứu

Bằng kinh nghiệm từng trải, nhiều người nghiên cứu có tên tuổi cho rằng cần trình bày dự định nghiên cứu dưới dạng câu hỏi, gọi là câu hỏi nghiên cứu, qua đó giải thích vấn đề định làm sáng tỏ.

Raymond Boudon (1973), một nhà xã hội học lớn của Pháp, trong nghiên cứu “bất bình đẳng về cơ hội” đã đặt câu hỏi nghiên cứu “*Liệu bất bình đẳng về giáo dục có xu hướng giảm đi trong xã hội công nghiệp?*”.

Alain Touraine và các cộng sự (1978) khi thực hiện đề tài về “đấu tranh của sinh viên” đã đặt câu hỏi nghiên cứu “*đấu tranh của sinh viên (ở Pháp) phải chăng chỉ là một sự khuấy động thể hiện sự khủng hoảng của trường đại học hay đấu tranh của sinh viên là một phong trào xã hội có khả năng đấu tranh nhân danh các mục đích chung để chống lại kiểm chế xã hội?*”.

Những minh họa trên cho thấy, ngay cả các tác giả lớn

trên thế giới cũng đặt câu hỏi nghiên cứu. Điều đó giúp họ xác định rõ phương hướng, tìm ra sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ quá trình nghiên cứu.

Tuy nhiên, việc xác định đúng câu hỏi nghiên cứu không phải là điều đơn giản, nhất là với những người mới nghiên cứu khoa học, bởi chúng cần tuân thủ những nguyên tắc nhất định dưới đây.

Các nguyên tắc cần tuân thủ để có một câu hỏi nghiên cứu khoa học

Theo Alain Tourraine và các cộng sự (1978), việc xây dựng câu hỏi nghiên cứu chỉ có giá trị khi nó được đặt một cách khoa học. Song, không phải ai cũng dễ dàng làm được điều đó. Sau đây là 3 nguyên tắc hỗ trợ đặt câu hỏi nghiên cứu đúng chuẩn⁴.

- Thứ nhất: nguyên tắc về tính rõ ràng

Nguyên tắc về tính rõ ràng muốn nói, câu hỏi nghiên cứu đúng cách cần được xây dựng cụ thể, xúc tích, đơn nghĩa nhằm tránh bị hiểu sai hay hiểu theo nhiều hướng khác nhau.

Điều này có nghĩa, câu hỏi nghiên cứu mang từ hai nghĩa trở lên thường không có giá trị khoa học, vì hiếm có

⁴ (Chủ biên) 03 nguyên tắc được kế thừa và phát triển từ công trình nghiên cứu của Raymond Quivy và Luc Van Campenhoudt (1995).

nghiên cứu nào cùng một lúc giải quyết hai vấn đề đặt ra.

Chẳng hạn như câu hỏi nghiên cứu *“lối sống hoặc cơ cấu kinh tế của người dân ngoại thành Hà Nội bị ảnh hưởng như thế nào dưới tác động của quá trình đô thị hóa?”*.

Cách đặt câu hỏi nghiên cứu như trên khiến người đọc không biết người nghiên cứu định thực hiện đề tài về tác động của đô thị hóa đến lối sống hay đến cơ cấu kinh tế của người dân Hà Nội.

Ngoài ra còn có những câu hỏi nghiên cứu dạng khác, nhưng cũng mang lỗi tương tự khi chứa đựng hai nghĩa trong cùng một câu hỏi như: *“Đô thị hóa và cơ cấu kinh tế ảnh hưởng như thế nào đến lối sống của người dân ngoại thành Hà Nội”*...

Với câu hỏi nghiên cứu này, người nghiên cứu cần thực hiện nghiên cứu ảnh hưởng của đô thị hóa đến lối sống của người dân ngoại thành Hà Nội, đồng thời tiếp tục nghiên cứu ảnh hưởng của cơ cấu kinh tế. Nếu thực hiện nghiên cứu theo câu hỏi nghiên cứu nêu trên thì đây sẽ là một đề tài đồ sộ. Do vậy, để tránh đặt câu hỏi nghiên cứu có từ 02 nghĩa trở nên, chúng ta cần hạn chế sử dụng đại từ *“hoặc, hay, và...”*

Đồng thời, việc đặt câu hỏi nghiên cứu xúc tích, cụ thể

không có nghĩa đưa ra những câu hỏi đóng với hai phương án trả lời duy nhất như: “đúng, sai”, “phải, trái”, “nên, không nên”, “có, không”..., mà ngược lại, đó cần là câu hỏi mở hướng cho người nghiên cứu.

Ví dụ và bình luận về một câu hỏi nghiên cứu không được xây dựng cụ thể, xúc tích.

Ví dụ: Thay đổi cơ chế ảnh hưởng thế nào đến người dân?

Bình luận: Đây là một dạng câu hỏi quá rộng vì:

- ❖ Câu hỏi chưa nói rõ cụ thể đây là cơ chế nào: chính trị, kinh tế, hay văn hóa...
- ❖ Câu hỏi chưa nói rõ ảnh hưởng đến người dân là người dân khu vực nào: nông thôn hay thành thị? Người lao động phổ thông hay lao động trí óc? Người già hay thanh niên...
- ❖ Câu hỏi trên chưa đề cập ảnh hưởng đến người dân trong lĩnh vực nào: gia đình hay công sở? Vui chơi, giải trí hay hoạt động chuyên môn? Giáo dục hay kinh tế?...

Do vậy, đây là câu hỏi nghiên cứu không hợp cách. Một câu hỏi xúc tích, rõ nghĩa có thể là “việc hút thuốc lá mỗi ngày ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe của người tiêu

dùng?”.

Mặc dù câu hỏi trên đã rõ nghĩa, xúc tích, cụ thể, mở hướng cho người nghiên cứu và không chứa đựng câu trả lời “có, không; đúng, sai”, nhưng đã có thể là một câu hỏi nghiên cứu hợp cách chưa? Nội dung dưới đây sẽ giúp chúng ta đưa ra câu trả lời.

- Thứ hai: nguyên tắc về tính có khả năng thực hiện

Khi đặt câu hỏi nghiên cứu, người nghiên cứu cần tính đến khả năng thực hiện đề tài trên cơ sở các nguồn lực có thể huy động được. Khả năng thực hiện này dao động tùy thuộc trình độ của người nghiên cứu. Một đề tài cấp tỉnh/thành phố có thể vượt quá khả năng của sinh viên, nhưng hoàn toàn nằm trong khả năng của người nghiên cứu “lão luyện”. Do vậy, nguyên tắc về tính có khả năng thực hiện cần được hiểu linh hoạt.

- Thứ ba: Nguyên tắc về tính thích đáng

Nguyên tắc này được hiểu: câu hỏi nghiên cứu không phải là câu hỏi đơn thuần mang tính phán xử về mặt giá trị xã hội. Tuy nhiên, thật khó để tách bạch giữa câu hỏi nghiên cứu mang tính phân tích với câu hỏi nghiên cứu mang tính phán xử.

Khi đề cập đến nguyên tắc này, Raymond Quivy và Luc

Van Campenhoudt (1995) đưa ra ví dụ và bình luận sau:

Ví dụ: Cách thức thực hiện việc thu thuế như hiện nay liệu có đảm bảo tính công bằng xã hội cho mọi người?

Bình luận của các tác giả trên cho thấy:

- ❖ Câu hỏi nghiên cứu trên ý muốn nói đến phán xử về mặt đạo đức nhiều hơn là việc phân tích hoạt động của hệ thống thuế hiện hành.
- ❖ Câu trả lời cho câu hỏi trên chỉ có nghĩa với hệ thống giá trị của người trả lời. Hệ thống đó chưa hẳn có giá trị với người khác. Nguyên nhân người đóng thuế có suy nghĩ khác nhau về ý nghĩa công bằng cho khoản thuế phải đóng. Do vậy, thông tin thu được chứa đựng yếu tố chủ quan theo hệ giá trị của người trả lời.
- ❖ Câu hỏi trên khiến người được hỏi hướng tới đưa ra phương án trả lời đóng là công bằng hoặc chưa công bằng, do vậy sẽ không mở hướng cho người nghiên cứu.

Ví dụ và bình luận của các tác giả trên cho thấy, nếu câu hỏi nghiên cứu của đề tài mang tính chất phán xử thì kết quả nghiên cứu sẽ phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của người trả lời và không đạt giá trị về mặt khoa học.

- Vậy, làm thế nào để xây dựng câu hỏi nghiên cứu?

Với những nguyên tắc cần tuân thủ như trên thì câu hỏi nghiên cứu cần được xây dựng một cách **xúc tích, cụ thể, đơn nghĩa, có khả năng thực hiện**. Câu hỏi nghiên cứu hợp cách cũng là câu hỏi không chứa đựng phương án trả lời “đúng, sai”, “có, không”, “đồng ý, phản đối”, mà là câu hỏi không mang tính chất phán xử, câu hỏi mở hướng cho người nghiên cứu.

Do vậy, câu hỏi nghiên cứu “*việc hút thuốc lá mỗi ngày ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe của người tiêu dùng hiện nay?*” là một câu hỏi hợp cách vì:

- ❖ Câu hỏi này rõ nghĩa, đơn nhất, cụ thể, xúc tích và mở hướng cho người nghiên cứu;
- ❖ Câu hỏi này phù hợp với khả năng của người nghiên cứu;
- ❖ Câu hỏi này không chứa đựng yếu tố phê phán.

Tuy nhiên, trong cách đặt câu hỏi nghiên cứu hiện nay, người nghiên cứu *có thể lược bỏ yếu tố địa bàn và thời gian*, bởi lẽ, những yếu tố này đã được đưa vào trong mục phạm vi nghiên cứu. Như vậy, câu hỏi nghiên cứu trên có thể rút gọn như sau “*việc hút thuốc lá mỗi ngày ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe của người tiêu dùng*”.

Giả thuyết nghiên cứu

Xây dựng giả thuyết nghiên cứu là công đoạn kế tiếp của bước nhận diện vấn đề nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu. Giả thuyết nghiên cứu thể hiện những suy nghĩ, cảm nhận, phán đoán chủ quan của người nghiên cứu. Chúng được kiểm chứng thông qua nghiên cứu thực tiễn. Do vậy, giả thuyết nghiên cứu có vai trò quan trọng định hướng cho người nghiên cứu. Điều này được minh chứng thông qua nội dung dưới đây.

- Sự cần thiết của việc xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Hiện tại đang tồn tại hai quan điểm trái chiều về việc cần thiết hay không cần thiết xây dựng giả thuyết nghiên cứu. Trong cuốn sách này, chúng tôi ưu tiên quan điểm cần thiết với một số luận điểm sau:

- ❖ ***Thứ nhất:*** Giả thuyết là sự thể hiện ý tưởng sáng tạo của đề tài, là sản phẩm riêng của người nghiên cứu;
- ❖ ***Thứ hai:*** Giả thuyết nghiên cứu là câu trả lời sơ bộ cho câu hỏi nghiên cứu;
- ❖ ***Thứ ba:*** Giả thuyết nghiên cứu giúp tránh thu thập thông tin vô tổ chức;

❖ **Thứ tư:** Giả thuyết nghiên cứu giúp người nghiên cứu định hướng, hình thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ quá trình nghiên cứu.

- Các dạng giả thuyết nghiên cứu thường gặp

+ **Nhóm giả thuyết thứ nhất:** nhóm giả thuyết này được xây dựng dưới ba dạng là: khẳng định, phủ định và nghi vấn.

❖ **Giả thuyết khẳng định:** là câu trả lời sơ bộ cho câu hỏi nghiên cứu được đặt dưới dạng câu khẳng định.

❖ **Giả thuyết phủ định:** là câu trả lời sơ bộ cho câu hỏi nghiên cứu được đặt dưới dạng câu phủ định.

❖ **Giả thuyết nghi vấn:** là câu trả lời sơ bộ cho câu hỏi nghiên cứu được đặt dưới dạng câu nghi vấn.

Giả thuyết nghi vấn thường ít được sử dụng. Nó chỉ phù hợp với những trường hợp chưa có đủ điều kiện đưa ra các nhận định khẳng định hoặc phủ định về vấn đề nghiên cứu.

Lưu ý, với mỗi đề tài nghiên cứu, người nghiên cứu chỉ nên vận dụng một trong ba cách xây dựng giả thuyết trên.

Ví dụ minh họa đề tài «Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh»

❖ **Giả thuyết dưới dạng khẳng định:** Hiệu quả của việc huy động nguồn lực cộng đồng do nhân viên công tác

xã hội thực hiện đã giúp cộng đồng nhận thức và biết cách huy động nguồn nội lực to lớn của chính cộng đồng vào các hoạt động phát triển chung.

❖ *Giả thuyết dưới dạng phủ định*: dù vận dụng khéo léo các kỹ năng phát triển cộng đồng, nhưng nhân viên công tác xã hội vẫn không thể trợ giúp cộng đồng nhận thức và huy động được nguồn nội lực to lớn của chính cộng đồng vào các hoạt động phát triển chung.

❖ *Giả thuyết dưới dạng nghi vấn*: đối với những cộng đồng dân tộc thiểu số yếu thế về nhận thức và nguồn lực thì nhân viên công tác xã hội có khả năng hay không trong việc trợ giúp cộng đồng nhận thức điểm yếu, huy động được nguồn lực từ chính cộng đồng vào giải quyết các điểm yếu còn đang tồn tại?

+ ***Nhóm giả thuyết thứ hai***: gồm ba dạng: mô tả, giải thích và xu hướng được Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh (2001, tr. 118 - 112) kế thừa và phát triển từ tác giả S. Mihailov như sau:

❖ *Giả thuyết mô tả*: là giả thuyết nhằm thiết lập trạng thái thực tế của các sự kiện, hiện tượng xã hội.

❖ *Giả thuyết giải thích*: là giả thuyết cố gắng tìm ra nguyên nhân của các sự kiện, hiện tượng xã hội.

❖ *Giả thuyết xu hướng*: là giả thuyết chỉ ra tính lặp lại, tính bền vững, những xu hướng của một quá trình nào đó.

So sánh giữa nhóm thứ nhất và thứ hai cho thấy trong khi người nghiên cứu chỉ nên sử dụng một trong ba cách xây dựng giả thuyết ở nhóm thứ nhất, thì ở nhóm thứ hai, người nghiên cứu có thể sử dụng đồng thời cả ba cách.

Ví dụ minh họa đề tài “Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh”

❖ *Giả thuyết mô tả*: Nhân viên công tác xã hội tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh gặp khó khăn với vai trò làm thay đổi nhận thức cộng đồng ở một số lĩnh vực như: tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân về tác hại của việc sống chung với gia súc, về tác hại của tệ uống rượu và về lợi ích của việc thay đổi phương thức gieo trồng hiện nay.

❖ *Giả thuyết giải thích*: Khó khăn của nhân viên công tác xã hội trong hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của việc sống chung với gia súc, về tác hại của tệ uống rượu và về lợi ích của việc thay đổi phương thức gieo trồng

hiện nay là bắt nguồn từ việc người dân khó chấp nhận thay đổi tập tục sinh hoạt cũ, do người dân chưa có đủ hiểu biết để nhận thức lợi ích của việc làm theo hướng dẫn của nhân viên công tác xã hội.

❖ *Giả thuyết xu hướng*: Với xu hướng phát triển của xã hội và tình hình kinh tế được cải thiện nhờ một bộ phận người dân biết lắng nghe và mạnh dạn làm theo hướng dẫn của nhân viên công tác xã hội, nhiều người dân địa phương sẽ thôi lưỡng lự, dần chấp nhận thay đổi thói quen sinh hoạt, sản xuất cũ, làm theo hướng dẫn sinh hoạt, sản xuất mới. Nhờ đó, nhân viên công tác xã hội dễ dàng phát huy vai trò trong việc tuyên truyền làm thay đổi nhận thức của người dân.

- Làm thế nào để xây dựng thành công giả thuyết nghiên cứu

Phần trên cho biết có hai nhóm giả thuyết cùng tồn tại, nhưng làm cách nào xây dựng thành công giả thuyết nghiên cứu? Dưới đây là một số gợi ý.

- Thứ nhất: giả thuyết cần gắn chặt với vấn đề nghiên cứu.

Điều này có nghĩa dù giả thuyết là câu trả lời sơ bộ của

người nghiên cứu và mang tính chủ quan, song cần được xây dựng *phù hợp với vấn đề nghiên cứu*, nghĩa là phù hợp với thực tiễn.

Chẳng hạn, khi nghiên cứu về nguyên nhân nghèo đói của ngư dân, người nghiên cứu cần xuất phát từ hoạt động kinh tế chính là ngư nghiệp, do vậy, không thể đưa ra giả thuyết “*nghèo đói là do thiếu kỹ thuật thâm canh cây lúa*”. Hoặc khi nghiên cứu về tình trạng nghèo đói của người dân miền núi, người nghiên cứu cũng không thể xây dựng giả thuyết “*nghèo đói là do thiếu phương tiện đi biển*”.

Những giả thuyết nêu trên không sát hợp với tình hình thực tiễn, do vậy không gắn chặt với vấn đề nghiên cứu. Nếu người nghiên cứu không tôn trọng thực tiễn khi xây dựng giả thuyết thì những phát hiện của đề tài đều không có giá trị khoa học.

- ***Thứ hai: giả thuyết cần gắn chặt với khái niệm liên quan.***

Do khái niệm là bản chất của đối tượng nghiên cứu nên giả thuyết cần phù hợp với khái niệm.

Chẳng hạn trong đề tài “*Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh*” có những khái

niệm cần được đề cập đến, như: “nhận thức cộng đồng” hoặc “thay đổi nhận thức cộng đồng”..., người nghiên cứu cần xây dựng những giả thuyết phù hợp với các khái niệm trên, nghĩa là giả thuyết đề cập đến tình trạng nhận thức và thay đổi nhận thức của cộng đồng... Có như vậy, giả thuyết mới phù hợp với bản chất của đối tượng nghiên cứu, định hướng cho người nghiên cứu tìm kiếm thông tin kiểm chứng giả thuyết.

Nếu người nghiên cứu xây dựng giả thuyết không phù hợp với khái niệm thì việc định hướng tìm kiếm thông tin phục vụ đề tài không đi đúng quỹ đạo của nó.

- *Thứ ba: giả thuyết cần được xây dựng và điều chỉnh nhiều lần.*

Do giả thuyết là những nhận định ban đầu mang tính chủ quan của người nghiên cứu nên có thể chưa phù hợp với thực tiễn. Thông qua nghiên cứu tài liệu, thu thập thông tin, người nghiên cứu điều chỉnh lại giả thuyết. Quá trình đó cũng góp phần kiểm chứng giả thuyết, bác bỏ nội dung chưa phù hợp.

Những giả thuyết được xây dựng trong phần “*Các dạng giả thuyết thường gặp*” ở trên cũng chỉ là những nhận định sơ bộ ban đầu về đề tài nghiên cứu “Vai trò của nhân viên

công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh”. Thực tế, người nghiên cứu có điều chỉnh lại trong quá trình triển khai nghiên cứu, từ đó giúp chúng trở lên phù hợp hơn.

Khung phân tích

Trong cuốn sách “Phương pháp nghiên cứu khoa học trong công tác xã hội và các ngành khoa học xã hội”, tác giả Nguyễn Trung Hải (2012) đưa ra câu hỏi: *Tại sao cần xây dựng khung phân tích?*

Câu trả lời được đưa ra như sau: *Nếu khái niệm được coi là bản chất của đối tượng nghiên cứu thì khung phân tích được coi là bản chất của đề cương nghiên cứu. Đề cương nghiên cứu giúp định hình lộ trình, phân chia các hợp phần được đề cập. Trong khi đó, khung phân tích quyết định nội dung chứa đựng trong từng hợp phần cụ thể.*

Cách đặt câu hỏi và đưa ra câu trả lời như trên cho thấy việc xác định khung phân tích là một trong những nhiệm vụ cần thiết cho mỗi cuộc nghiên cứu. Điềm lại một cách khái quát thì khung phân tích có vai trò giúp người nghiên cứu:

- ❖ Cụ thể hóa vấn đề nghiên cứu.
- ❖ Định hướng nội dung phân tích thông qua mô tả mối liên hệ giữa các biến.

- ❖ Giới hạn quy mô phân tích và xác định các chỉ số cần có.

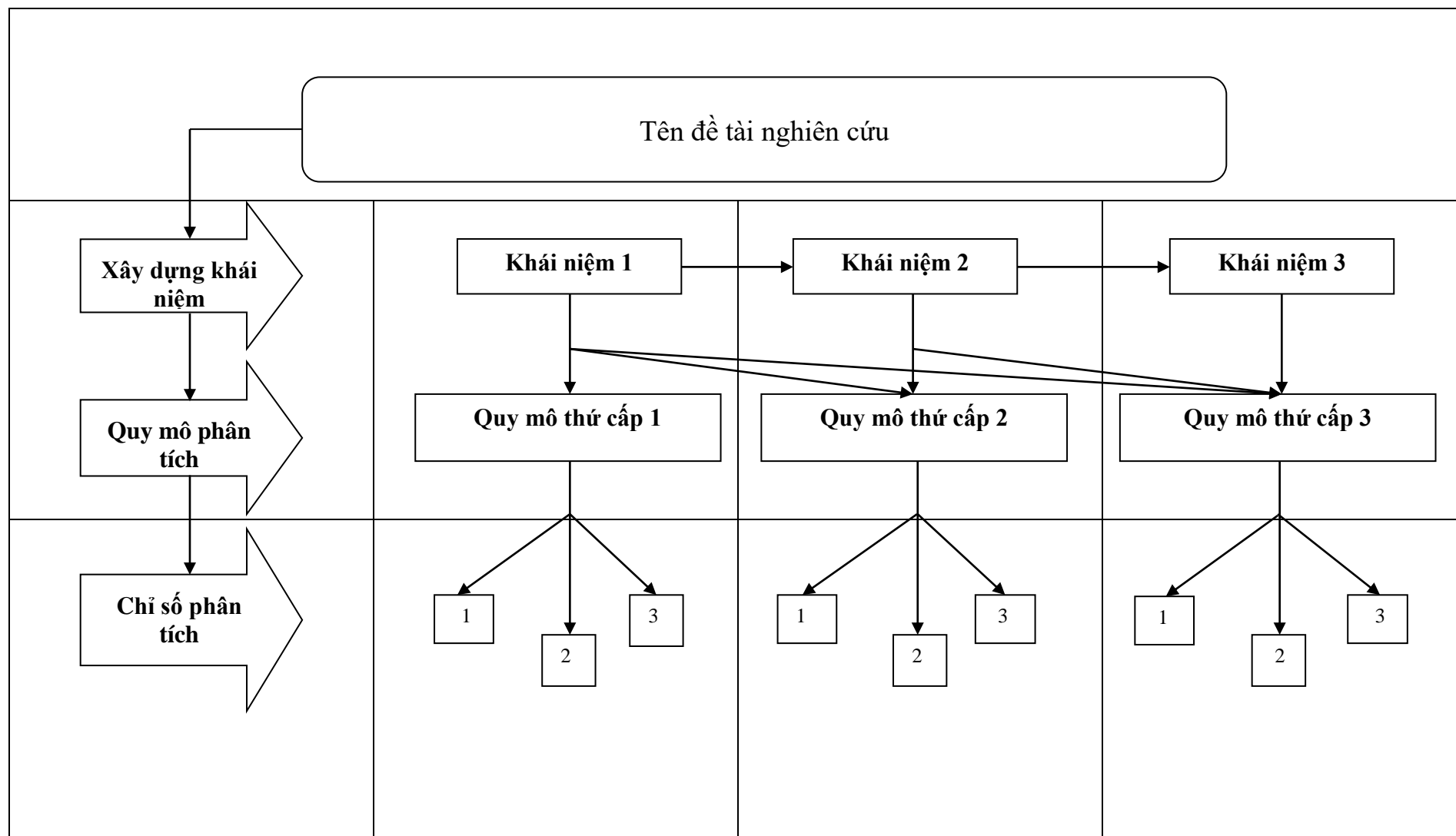
Song làm cách nào để xây dựng khung phân tích

Trong nghiên cứu khoa học, mỗi người nghiên cứu đều cần xây dựng khung phân tích phù hợp với yêu cầu của từng đề tài cụ thể. Điều đó có nghĩa có nhiều khung phân tích khác nhau, được nhiều người sử dụng. Trong đó, có khung phân tích được xây dựng giản đơn, nhưng cũng có khung phân tích được xây dựng công phu. Tại nội dung này, chúng tôi đưa ra một khung phân tích cơ bản và cách thức xây dựng.

Cách thức xây dựng khung phân tích:

- ❖ **Bước 1:** Từ tên đề tài nghiên cứu xác định khái niệm nghiên cứu; từ khái niệm nghiên cứu xác định quy mô phân tích; từ quy mô phân tích xác định các chỉ số phân tích.
- ❖ **Bước 2:** Xây dựng khái niệm, nối chúng với nhau thông qua quá trình thao tác hoá khái niệm.
- ❖ **Bước 3:** Xác định các chỉ số phân tích phù hợp với từng quy mô phân tích.

- Khung phân tích:



Hộp 8. Minh họa cách đặt câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích

Ví dụ thông qua đề tài “chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, Hà Nội”.

Câu hỏi nghiên cứu: Từ tên đề tài nghiên cứu, các vấn đề nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, đối tượng và khách thể nghiên cứu, tác giả đưa ra câu hỏi nghiên cứu:

Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm được phác họa ra sao trong gia đình, ở cộng đồng và thông qua việc làm?

Giả thuyết nghiên cứu: Căn cứ câu hỏi nghiên cứu, các vấn đề nghiên cứu, cũng như mục đích nghiên cứu, tác giả đưa ra giả thuyết:

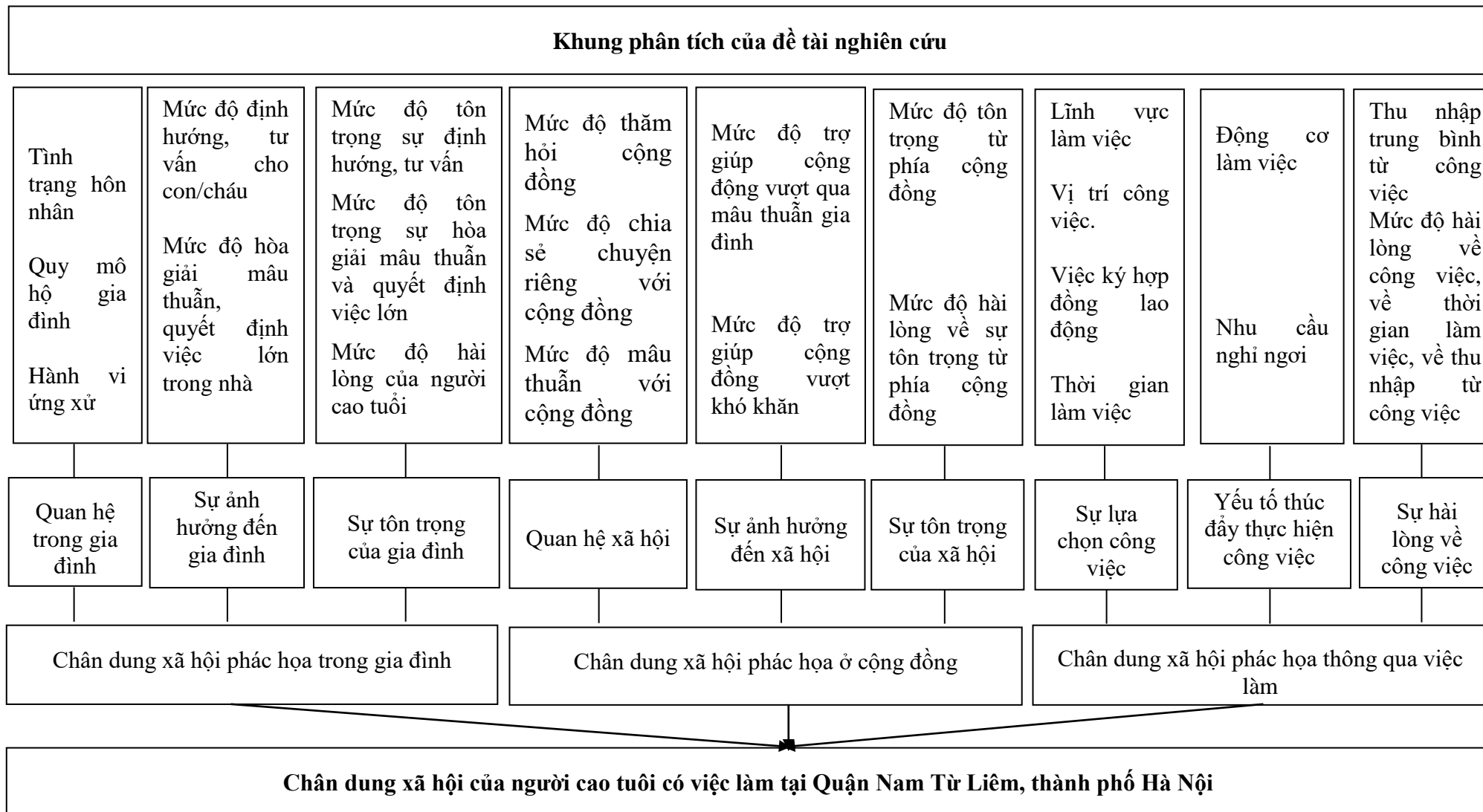
- ❖ Trong gia đình, đa số NCT có việc làm thiết lập được mối quan hệ thân thiết, bền chặt, tạo được nhiều ảnh hưởng tích cực đến người thân thông qua hoạt động định hướng, tư vấn cho con/cháu, điều hòa mâu thuẫn gia đình và quyết định việc lớn trong nhà. Nhờ vậy, họ nhận được sự tôn trọng của các thành viên trong gia đình. Song, nguy cơ đối diện cuộc sống cô đơn ngay trong nhà của nhóm dân số này cũng đang hiện hữu. Nhiều người cảm

nhận vị trí, vai trò của bản thân có sự suy giảm.

❖ Ở cộng đồng, NCT có việc làm tạo dựng được nhiều mối quan hệ xã hội gắn kết với bạn thân và hàng xóm, sẵn sàng hỗ trợ nhóm dân số này vượt qua mâu thuẫn gia đình và khó khăn gặp phải. Điều đó giúp họ nhận được sự tôn trọng của cộng đồng. Tuy nhiên, khả năng duy trì các mối quan hệ xã hội với bạn thân và hàng xóm của NCT có việc làm ngày càng suy giảm. Thực tế đó khiến cho cuộc sống ngoài cộng đồng của họ trở nên ngày càng đơn điệu.

❖ Trong môi trường công việc, đa số NCT có việc làm lựa chọn việc làm trong lĩnh vực KD - DV, ở vị trí của người lao động tự do, không được ký hợp đồng lao động (HĐLĐ), có thời gian làm việc kéo dài. Yếu tố chủ đạo thúc đẩy họ tiếp tục thực hiện công việc thuộc về yếu tố xã hội, nghĩa là làm việc để con, cháu tôn trọng, qua đó cảm nhận sự hữu ích của bản thân. Tuy nhiên, công việc mà NCT đang làm thường cho thu nhập thấp, mặc dù vậy đa số nhóm dân số này hài lòng về nó.

Khung phân tích: Căn cứ theo tên đề tài nghiên cứu, các vấn đề nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu, cũng như căn cứ theo nội hàm khái niệm công cụ đã được thao tác hóa chi tiết, tác giả thiết kế khung phân tích như sau:



8. Phương pháp thu thập, xử lý, phân tích thông tin

A. Giới thiệu khái quát hoạt động thu thập thông tin

Tại sao cần thu thập thông tin?

Thông tin là tài liệu vật chất, là nguồn vốn quyết định thực hiện đề tài. Nếu không có thông tin, người nghiên cứu không thể triển khai nghiên cứu.

Làm cách nào để thu thập thông tin?

Thu thập thông tin là quá trình người nghiên cứu tìm kiếm tư liệu phục vụ đề tài. Đây là quá trình vận dụng nhiều kỹ năng, như: thu thập thông tin bằng bảng hỏi; bằng phỏng vấn sâu; bằng quan sát; bằng nghiên cứu tài liệu...

Tuy nhiên, khi thu thập thông tin, người nghiên cứu cần chú ý thực hiện các kỹ thuật ***lựa chọn mẫu đại diện*** cho tổng thể sao cho thông tin thu được có độ sai số nhỏ và chi phí điều tra thấp. Song, người nghiên cứu cần xây dựng các tiêu chí lựa chọn mẫu đại diện.

Dưới đây chúng tôi liệt kê một số tiêu chí có thể được vận dụng riêng lẻ hoặc đan xen, đó là:

- ❖ Chọn mẫu theo địa bàn: phân bổ cơ cấu mẫu theo địa bàn như: nông thôn, thành thị, miền núi...
- ❖ Chọn mẫu theo lĩnh vực kinh tế: phân bổ cơ cấu

mẫu theo lĩnh vực kinh tế như: nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

- ❖ Chọn mẫu theo độ tuổi: phân bổ cơ cấu mẫu theo từng độ tuổi của nhóm khách thể điều tra.
- ❖ Chọn mẫu theo giới tính: phân bổ cơ cấu mẫu theo từng nhóm giới tính.
- ❖ Chọn mẫu theo mức sống: phân bổ cơ cấu mẫu theo nhóm có mức sống cao, mức sống trung bình, mức sống thấp.
- ❖ Chọn mẫu theo dân tộc: phân bổ cơ cấu mẫu theo nhóm dân tộc Kinh, Hoa, Tày, Mường...
- ❖ Chọn mẫu theo tôn giáo: phân bổ cơ cấu mẫu theo nhóm theo tôn giáo và không theo tôn giáo, hoặc theo từng tôn giáo cụ thể.
- ❖ ...

Ngoài một số tiêu chí nêu trên, người nghiên cứu có thể lựa chọn thêm các tiêu chí khác. Để mẫu đại diện đảm bảo tính khách quan, khoa học, người nghiên cứu cần chú ý:

- ❖ ***Sử dụng thống nhất một hoặc một vài tiêu chí trong toàn bộ quá trình chọn mẫu.*** Ví dụ, nếu chọn mẫu đại diện theo tiêu chí giới tính và mức sống thì người nghiên cứu cần phân chia tỷ lệ % cơ cấu mẫu

đại diện cho từng giới tính. Tiếp đó, từ cơ cấu tỷ lệ % của từng giới tính, người nghiên cứu phân bổ mẫu đại diện theo nhóm đối tượng có mức sống cao, trung bình và thấp.

❖ **Giải thích tại sao lại phân bổ tỷ lệ % cơ cấu mẫu đại diện theo từng tiêu chí được lựa chọn.** Chẳng hạn, với ví dụ trên, người nghiên cứu cần giải thích bằng các lập luận để thuyết phục vì sao nhóm giới tính này được phân bổ một lượng tỷ lệ % nhất định này, nhóm giới tính kia được phân bổ một lượng tỷ lệ % nhất định khác. Tương tự, vì sao nhóm đối tượng có mức sống cao lại được phân bổ một lượng tỷ lệ % như vậy và lần lượt giải thích đến hết. Hoạt động giải thích này góp phần làm tăng giá trị khoa học của đề tài nghiên cứu.

❖ **Số lượng mẫu đại diện thấp nhất không nên nhỏ hơn 30 đơn vị cho mỗi item.** Số lượng mẫu đại diện tối đa, về mặt lý thuyết, bằng chính tổng thể, nhưng người nghiên cứu nên hạn chế việc thực hiện điều tra với lượng mẫu bằng chính tổng thể, bởi chi phí tốn kém.

Tuy nhiên, nếu không thực hiện lựa chọn cỡ mẫu

khảo sát theo phương pháp xác suất, thì không có tiêu chuẩn nào quy định rõ cần điều tra một lượng mẫu đại diện bao nhiêu là đủ.

Trong trường hợp này, tùy thuộc vào nguồn lực và yêu cầu của đề tài, người nghiên cứu quyết định số lượng đơn vị mẫu đại diện cần có cho tổng thể. Đây là phương pháp lựa chọn cỡ mẫu phi xác suất.

Song, không nên chọn cỡ mẫu nhỏ quá 30 đơn vị cho mỗi item, bởi điều đó làm hạn chế độ tin cậy của thông tin, nhất là với những bài viết cần sử dụng tham số kiểm định, ví dụ như kiểm định P value.

Điều quan trọng là người nghiên cứu cần giải thích lý do vì sao lựa chọn lượng mẫu đại diện đó. Ví dụ, tổng thể A có số lượng đơn vị là 20.000 người. Người nghiên cứu quyết định sẽ điều tra một lượng đơn vị B mẫu đại diện là 300 người. Vậy hãy giải thích, thuyết phục bằng những lập luận khoa học về việc lựa chọn cỡ mẫu là 300 này.

❖ *Khi thực hiện điều tra theo mẫu đại diện, người nghiên cứu có thể thiết kế bước nhảy K hợp lý.*
Chẳng hạn, với lượng mẫu đại diện là 300, người nghiên cứu cần xác định bước nhảy K bằng cách lấy

20.000 chia cho 300 để được bước nhảy $K = 66,67$, như vậy cứ cách 67 người thì người nghiên cứu lựa chọn điều tra một đối tượng.

Tùy theo từng tiêu chí được áp dụng riêng lẻ hay đan xen khi lựa chọn mẫu đại diện, người nghiên cứu sẽ tìm ra bước nhảy K hợp lý cho từng nhóm theo công thức đơn giản nêu trên.

❖ **Trong trường hợp không thể thiết kế bước nhảy K** , người nghiên cứu có thể thực hiện khảo sát bằng phương pháp thuận tiện, nghĩa là khảo sát ngẫu nhiên những người gặp trên đường, gặp tại nhà, gặp tại nơi làm việc..., song cần giải thích vì sao.

B. Giới thiệu sơ lược một số phương pháp thu thập thông tin

Thu thập thông tin là giai đoạn cơ bản mà người nghiên cứu cần đầu tư thời gian và công sức. Việc lựa chọn phương pháp nào hoàn toàn phụ thuộc vào mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu. Trong nội dung này, chúng tôi dừng lại ở việc khái quát một số phương pháp thông dụng mà nhiều đề tài thường hay sử dụng, bởi việc luận giải chúng đã được nhiều tác giả thực hiện. Một số phương pháp này bao gồm:

➤ Điều tra bằng bảng hỏi

- Quan sát
- Phỏng vấn sâu
- Thảo luận nhóm
- Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia
- Phương pháp hỏi chuyện
- ...

Điều cơ bản đối với người nghiên cứu là cần luận giải cách thức vận dụng các phương pháp này trong đề tài nghiên cứu.

Hộp 9. Minh họa luận giải cách thức vận dụng phương pháp nghiên cứu thông qua đề tài “Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, Hà Nội”.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp quan sát và phương pháp nghiên cứu tài liệu.

Luận giải về cách vận dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Để phân tích chuyên sâu về chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, đề tài thực hiện một cuộc khảo sát tại địa chỉ này. Theo Ủy ban Thống kê Canada (2010), một cuộc điều tra xã hội học đạt giá trị khoa học khi độ lệch chuẩn dao động từ 1% đến 5% và

khoảng tin cậy lên đến 95%. Điều này có nghĩa tác giả sử dụng phương pháp khảo sát xác suất cho việc thiết kế cỡ mẫu.

Công thức tính cỡ mẫu thỏa mãn yêu cầu này được xác định:

$$n = \frac{t^2 \times p(1-p)}{m^2}$$

Trong đó: n: là số mẫu cần khảo sát

t: là độ tin cậy (lên tới 90%, 95%, hoặc 99%)

p: tỷ lệ ước tính (ước tính tỷ lệ người cao tuổi có việc làm)

m: sai số cho phép (ở mức 5% hoặc giảm xuống còn 1%).

Cũng theo Ủy ban Thống kê Canada (2010), giá trị của t và m biến thiên theo độ lệch chuẩn và được thể hiện tại bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Giá trị của t và m tương quan theo độ lệch chuẩn

Độ lệch chuẩn	=	5%	4%	3%	2%	1%
Giá trị t	=	1,96	2,05	2,17	2,33	2,575
Giá trị m	=	0,05	0,04	0,03	0,02	0,01

Để xác định giá trị p (tỷ lệ ước tính người cao tuổi đang làm việc), đề tài dựa vào Bộ số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình được Tổng cục Thống kê thực hiện trên quy mô toàn

quốc vào năm 2016 (VHLSS 2016). Nhưng cuộc khảo sát này không thu thập đủ thông tin về địa bàn Nam Từ Liêm, do vậy, giá trị p được xác định theo dữ liệu thống kê của toàn thành phố Hà Nội.

Theo đó, tỷ lệ người cao tuổi đang làm việc lên tới 23,5% (tương ứng với giá trị $p = 0,235$), trong đó nam giới chiếm 48,4% và nữ giới chiếm 51,6%. Như vậy, cỡ mẫu cần khảo sát được tính toán theo bảng dưới đây.

Bảng 2: Cỡ mẫu khảo sát

Tỷ lệ người cao tuổi đang làm việc (23,5%)	Cỡ mẫu với độ lệch chuẩn 5%	Cỡ mẫu với độ lệch chuẩn 4%	Cỡ mẫu với độ lệch chuẩn 3%	Cỡ mẫu với độ lệch chuẩn 2%	Cỡ mẫu với độ lệch chuẩn 1%
$p = 0,235$	$n = 276$	$n = 472$	$n = 941$	$n = 2.440$	$n = 11.920$

Căn cứ vào 05 phương án trên thì 03 phương án với độ lệch chuẩn từ 3% trở xuống có cỡ mẫu quá lớn với đề tài, trong khi đó, phương án với độ lệch chuẩn bằng 5% dường như có cỡ mẫu hơi nhỏ. Do vậy, đề tài lựa chọn cỡ mẫu khảo sát với độ lệch chuẩn bằng 4%, tức là khảo sát 472 người cao tuổi đang làm việc. Trong đó, số người cao tuổi nam giới là

$472 \times 48,4\%/100 = 228,448$ người (làm tròn thành 229 người), và số người cao tuổi nữ giới là $472 \times 51,6\%/100 = 243,552$ người (làm tròn thành 244 người).

Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 132/NQ-CP ban hành ngày 27/12/2013 thì quận Nam Từ Liêm có 10 phường trực thuộc. Do vậy, đề tài tiếp tục phân chia cơ cấu mẫu khảo sát cho 10 đơn vị hành chính này. Nhưng do VHLSS 2016 không thu thập số liệu thống kê đầy đủ về người cao tuổi tại các đơn vị hành chính đó, nên đề tài chia đều cơ cấu mẫu khảo sát cho cả 10 đơn vị, nghĩa là mỗi địa bàn khảo sát 22,9 người cao tuổi là nam giới (làm tròn thành 23 người) và 24,4 người cao tuổi là nữ giới (làm tròn thành 25 người). Theo sự phân chia này thì cỡ mẫu khảo sát tại mỗi địa bàn là 48 người và cỡ mẫu tổng thể của 10 đơn vị hành chính là 480 người.

Để lựa chọn ra 48 người cao tuổi tại mỗi địa bàn, trong đó 23 người cao tuổi là nam giới và 25 người cao tuổi là nữ giới, đề tài tiến hành sàng lọc dựa theo danh sách thống kê dân số của địa phương và đánh số thứ tự người cao tuổi theo giới tính để từ đó bốc thăm ngẫu nhiên.

Bảng 3: Công thức tính xác suất ngẫu nhiên bốc trúng của người cao tuổi có việc làm

Nam	Số lần bốc thăm	1	2	3	4	...	23
-----	-----------------	---	---	---	---	-----	----

giới	đến 23						
	Xác suất của lần bốc thăm	23 N	22 N - 1	21 N - 2	20 N - 3	1 N - 22
Nữ giới	Số lần bốc thăm đến 25	1	2	3	4	...	25
	Xác suất của lần bốc thăm	25 N	24 N - 1	23 N - 2	22 N - 3	1 N - 24

Luận giải về cách vận dụng phương pháp phỏng vấn

sâu: Với mục đích bổ sung thông tin định tính cho cuộc nghiên cứu, đề tài thực hiện phỏng vấn sâu 20 người cao tuổi đang làm việc tại Nam Từ Liêm, Hà Nội. Những người này được lựa chọn ngẫu nhiên và do người được phỏng vấn trước giới thiệu người tiếp theo. Trường hợp người được phỏng vấn trước không thể giới thiệu thì đề tài lựa chọn ngẫu nhiên một người cao tuổi khác, sau đó nhờ người này giới thiệu người kế tiếp [Alreck, P. L., & Settle, R. B., 2004].

Những người cao tuổi được khảo sát đều biết trước chủ đề phỏng vấn, đó là những câu hỏi tập trung vào cuộc sống trong gia đình (quan hệ với các thành viên, trách nhiệm với gia đình và sự trọng thị của gia đình), ở cộng đồng (quan hệ xã hội với

cộng đồng, trách nhiệm với cộng đồng và sự trọng thị của cộng đồng), cũng như vào sự tham gia thị trường lao động (lý do làm việc, công việc, thời gian làm việc, thu nhập, sự thỏa mãn về công việc).

Đồng thời, đề tài cũng phỏng vấn sâu 04 thành viên hộ gia đình có người cao tuổi đang làm việc và 04 thành viên cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu và 02 cán bộ chính quyền địa phương.

Những đối tượng này được lựa chọn ngẫu nhiên dựa trên cơ sở đồng tình tham gia. Những câu hỏi phỏng vấn tập trung vào thu thập thông tin về quan niệm của họ đối với việc tham gia các hoạt động xã hội, trách nhiệm xã hội của người cao tuổi trong gia đình và ở cộng đồng, về sự tôn trọng của gia đình và cộng đồng dành cho người cao tuổi, về sự tham gia thị trường lao động của người cao tuổi.

Những thông tin này cho phép đề tài phác họa rõ hơn về chân dung xã hội, về thực trạng việc làm của người cao tuổi từ nhiều góc nhìn khác biệt.

Luận giải về cách vận dụng phương pháp quan sát

Đồng thời với phương pháp nghiên cứu phỏng vấn sâu, đề tài còn áp dụng phương pháp quan sát không có sự tham gia để tránh những tác động do sự có mặt của người quan sát vào

hoạt động đang diễn ra trên thực địa. Quá trình quan sát này được thực hiện tại nhiều thời điểm trong ngày nhằm thu thập thông tin đa dạng và phong phú về cuộc sống của người cao tuổi. Trong quá trình quan sát, người nghiên cứu sử dụng điện thoại để ghi nhận một số thông tin đang diễn ra xung quanh. Các thông tin này có thể được sử dụng cho những lần phỏng vấn sâu và cung cấp hình ảnh phục vụ cho việc phân tích chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm.

Luận giải về cách vận dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu:

Ngoài các phương pháp nêu trên, đề tài còn sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu cho việc thu thập thông tin. Việc sử dụng phương pháp này cho phép đề tài thu thập thông tin thông qua nhiều nghiên cứu khác nhau nhằm phục vụ cho mục đích viết tổng quan nghiên cứu, hình thành tư duy lý luận, tư duy phân tích, cũng như thiết kế khung phân tích. Các tài liệu tham khảo bao gồm tài liệu trong nước và tài liệu quốc tế được viết bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Pháp.

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Bảng hỏi là gì ?

Bảng hỏi được hiểu là một dạng công cụ thu thập thông tin định lượng/định tính phục vụ đề tài nghiên cứu và thường

sử dụng trong khảo sát xã hội học. Nói cách khác, bảng hỏi là sự tập hợp các câu hỏi được bố trí theo một trình tự nhất định nhằm thu thập thông tin từ đối tượng khảo sát.

Kinh nghiệm xây dựng thành công một bảng hỏi

Để xây dựng bảng hỏi, người nghiên cứu cần xuất phát từ vấn đề nghiên cứu, đọc tài liệu để hình thành ý tưởng, chi tiết hóa ý tưởng theo vấn đề nghiên cứu, từ đó rút ra luận đề nghiên cứu. Từ những luận đề thu được, người nghiên cứu hình dung các câu hỏi cần có cho việc thu thập thông tin.

Điều này cho thấy tầm quan trọng đối với cuộc nghiên cứu là ý tưởng và chúng đến từ thực tiễn xã hội, từ các phương tiện thông tin đại chúng, từ tài liệu tham khảo...

Công việc lúc này của người nghiên cứu là thao tác hóa ý tưởng thành các câu hỏi thu thập thông tin. Những câu hỏi này cần phù hợp với vấn đề nghiên cứu mà đề tài nhận diện.

Chẳng hạn với ý tưởng người nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp, bị mất việc làm, cần học nghề để chuyển đổi việc làm, chúng ta có thể hình dung một loạt các câu hỏi cần thu thập thông tin như:

1. Trong thời gian vừa qua gia đình ông (bà) có bị thu hồi đất nông nghiệp không ?

1. Có

(Nếu có, chuyển câu 2)

2. Không (Nếu không, chuyển câu 3)

2. Diện tích đất nông nghiệp mà gia đình ông (bà) bị thu hồi là bao nhiêu ?

$\leq 1.000 \text{ m}^2$	$\leq 2.000 \text{ m}^2$	$\leq 3.000\text{m}^2$	$> 3.000\text{m}^2$
--------------------------	--------------------------	------------------------	---------------------

3. Ông (bà) có nhu cầu học nghề để chuyển sang làm công việc khác không ?

3.1. Có nhu cầu

3.2. Không có nhu cầu

3.3. Không biết/không ý kiến

Hay với ý tưởng khảo sát về sự thay đổi lối sống của người dân địa phương, chúng ta có thể đặt ra những câu hỏi so sánh như sau:

1. Gia đình Ông (bà) có mấy thế hệ cùng chung sống?

	2010 - 2015	2016 - 2020	Hiện nay
Gia đình hạt nhân			
Tam đại đồng đường			
Tứ đại đồng đường			
Khác (ghi rõ)			

2. Ông (bà) thường dậy sáng vào giờ nào?

Giờ dậy	5 giờ	6 giờ	7 giờ	8 giờ	sau 8 giờ
2010 - 2015					
2016 - 2020					
Hiện nay					

3. Gia đình Ông (bà) có thường xuyên uống nước cùng nhau vào buổi tối hay không?

	2010 - 2015	2016 - 2020	Hiện nay
Thường xuyên			
Thỉnh thoảng			
Không bao giờ			

...

Các giai đoạn khảo sát bằng bảng hỏi

Giai đoạn tiền khảo sát:

Công đoạn 1: xây dựng bảng hỏi.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu thao tác hóa khái niệm công cụ thành các chỉ tiêu cần thu thập thông tin, bố cục chúng theo chỉnh thể của bảng hỏi.

Công đoạn 2: khảo sát thử.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu tiến hành tổ chức

khảo sát thử trên một nhóm khách thể nhỏ lẻ, qua đó kiểm tra độ phù hợp của câu hỏi với khả năng nhận thức của người được hỏi.

Công đoạn 3: hoàn thiện bảng hỏi.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu điều chỉnh nội dung các câu hỏi theo những phát hiện từ cuộc khảo sát thử và chuẩn bị cho giai đoạn khảo sát chính thức.

Giai đoạn thực hiện khảo sát:

Công đoạn 1: lọc danh sách khảo sát theo mẫu đại diện.

Chọn mẫu là công đoạn được thực hiện trước khi người nghiên cứu xuống địa bàn thực hiện khảo sát. Trong công đoạn này, người nghiên cứu trước hết (1) lọc danh sách theo địa bàn điều tra phân cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn) với những tiêu chí đại diện chung, chẳng hạn phân cấp theo trình độ phát triển kinh tế (giàu, nghèo và trung bình); tiếp theo (2) lọc danh sách hộ gia đình thuộc xã, thôn trên địa bàn khảo sát theo đúng tiêu chí khi thực hiện lựa chọn địa bàn điều tra phân cấp (hộ giàu, hộ nghèo, hộ trung bình).

Ngoài ra, người nghiên cứu cũng có thể thực hiện chọn mẫu bằng phương pháp phi xác suất, nghĩa là chọn mẫu theo định mức và thực hiện khảo sát ngẫu nhiên/thuận tiện.

Điều cơ bản đối với người nghiên cứu là cần luận giải

phương pháp lựa chọn địa bàn khảo sát và cỡ mẫu khảo sát sao cho khoa học, thuyết phục. Có vậy, những phát hiện của đề tài mới có giá trị, ý nghĩa và độ tin cậy.

Công đoạn 2: tiếp cận đối tượng khảo sát, phát phiếu, hướng dẫn trả lời.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu cần thực hiện các thủ tục hành chính với chính quyền địa phương. Điều đó giúp họ thực hiện khảo sát một cách công khai, hợp pháp. Sau đó, người nghiên cứu tiến hành tiếp cận đối tượng có trong danh sách hộ gia đình được lựa chọn theo mẫu đại diện và phát phiếu hỏi. Lúc này, người nghiên cứu có thể cần trả lời một số thắc mắc của đối tượng về nội dung câu hỏi, giải thích giúp đối tượng hiểu đúng và trả lời bằng suy nghĩ, nhận thức của đối tượng.

Công đoạn 3: thu phiếu và chuyển sang đối tượng tiếp theo.

Trong công đoạn này, sau khi xác định đối tượng đã trả lời hết các câu hỏi cần thu thập thông tin, người nghiên cứu thực hiện lặp lại cách thức tiếp cận đối tượng theo công đoạn 2 để chuyển sang hỏi đối tượng tiếp theo. Hoạt động này được thực hiện lặp lại cho đến khi hết số đối tượng cần khảo sát.

Giai đoạn làm sạch phiếu:

Công đoạn 1: Soát lại các phương án trả lời trong toàn bộ phiếu hỏi.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu rà soát tổng thể các phương án trả lời, kiểm tra độ tương thích giữa từng câu hỏi với phương án trả lời bằng các câu hỏi kiểm tra chéo.

Nếu thông tin trả lời trong từng câu hỏi phù hợp với các thông tin kiểm tra chéo, người nghiên cứu chuyển sang rà soát câu hỏi và phương án trả lời tiếp theo.

Nếu thông tin trả lời trong câu hỏi nào đó không phù hợp với thông tin kiểm tra chéo, người nghiên cứu sẽ:

- ❖ Tự điền lại thông tin trả lời cho câu hỏi đó nếu các thông tin khác trong phiếu hỏi cho phép người nghiên cứu chắc chắn phương án trả lời mới là phù hợp với hoàn cảnh thực tế;
- ❖ Hoặc chấp nhận bỏ qua phương án trả lời, coi câu hỏi đó là “missing” nếu các thông tin khác trong phiếu hỏi không cho phép người nghiên cứu chắc chắn phương án trả lời mới là phù hợp với hoàn cảnh thực tế;
- ❖ Hoặc tìm gặp lại đối tượng (nếu có thể) để bổ sung thông tin.

Công đoạn 2: mã hóa phương án trả lời vào phần mềm

nhập liệu.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu sử dụng các con số hoặc ký tự thể hiện lại phương án trả lời của đối tượng cho từng câu hỏi. Thông thường khi mã hóa, người nghiên cứu hay sử dụng số 1 để biểu hiện “có lựa chọn phương án” và số 0 để biểu hiện “không lựa chọn phương án”, hoặc sử dụng một dãy số liên tiếp để mã hóa nhiều phương án khác nhau.

Công đoạn 3: nhập các phương án trả lời đã được mã hóa của từng phiếu hỏi vào chương trình xử lý số liệu.

Sau khi hoàn thành bước mã hóa, người nghiên cứu tiến hành nhập thông tin trả lời theo các mã số hoặc ký tự thống nhất từ bước mã hóa vào phần mềm xử lý số liệu được thiết kế riêng cho đề tài. Quá trình nhập số liệu được thực hiện tuần tự theo các câu hỏi. Sau khi nhập xong mã số của câu hỏi cuối cùng, người nghiên cứu chuyển sang nhập số liệu của phiếu hỏi tiếp theo.

Phương pháp quan sát

Quan sát là gì?

Quan sát được hiểu là quá trình người nghiên cứu ghi nhận thông tin phục vụ đề tài nghiên cứu thông qua quá trình tri giác, sau đó ghi chép lại thông tin thông qua quá trình hồi tưởng.

Một số kinh nghiệm thực hiện quan sát

Để thu thập thông tin bằng phương pháp quan sát, người nghiên cứu cần sử dụng đồng thời nhiều cách thức khác nhau như: quan sát trực tiếp, quan sát gián tiếp, quan sát công khai, quan sát bí mật...; đồng thời không chỉ thực hiện quan sát vào một thời điểm trong ngày mà cần phân bổ số lần quan sát theo nhiều thời điểm, địa điểm khác nhau.

Trong quá trình quan sát, người nghiên cứu cần sử dụng một số công cụ hỗ trợ lưu trữ thông tin như: giấy, bút, điện thoại quay phim/chụp ảnh...

Như vậy, kinh nghiệm thực hiện một cuộc quan sát thành công bao gồm:

- ❖ Thực hiện quan sát vào nhiều địa điểm và thời gian khác nhau trong ngày;
- ❖ Thực hiện nhiều hình thức quan sát khác nhau: trực tiếp, gián tiếp, công khai, bí mật...;
- ❖ Cần sử dụng công cụ hỗ trợ lưu trữ thông tin.

Các giai đoạn quan sát trong quá trình điều tra

Giai đoạn tiền quan sát:

- **Công đoạn 1:** *Xác định cách thức lưu trữ thông tin.*

Trong công đoạn này, người nghiên cứu cần xác định cách thức lưu trữ thông tin quan sát được theo mô hình nhất

định, ví dụ như lưu trữ theo từ kê khai thông tin cần thu thập được chuẩn bị sẵn, lưu trữ theo nhật ký, hay theo các tình huống ngẫu nhiên gặp phải.

- Công đoạn 2: Xác định thời điểm, địa điểm tiến hành quan sát.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu cần xác định thời điểm nào nên tiến hành quan sát và quan sát tại những địa điểm nào để thu thông tin đa dạng, đầy đủ, phù hợp.

- Công đoạn 3: Xác định phương thức quan sát phù hợp

Trong công đoạn này, người nghiên cứu cần xác định phương thức quan sát phù hợp, đó là quan sát công khai hay bí mật, quan sát lại gần hay từ xa, quan sát có tham dự hay không tham dự. Công đoạn này có mối quan hệ mật thiết với công đoạn 2 ở trên.

Giai đoạn thực hiện quan sát:

- Công đoạn 1: xâm nhập cộng đồng quan sát vào thời điểm phù hợp.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu thực hiện theo kịch bản thời gian đã chuẩn bị trước. Việc quan sát vào thời điểm phù hợp: buổi sáng, buổi trưa hoặc buổi tối... sẽ giúp thu được nhiều thông tin hữu ích theo yêu cầu của đề tài nghiên cứu.

- **Công đoạn 2:** xâm nhập cộng đồng quan sát theo địa điểm lựa chọn.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu vào đúng địa điểm cần quan sát, địa điểm đó có thể là: quán nước, chợ, trường học, nhà dân, tụ điểm giải trí...

- **Công đoạn 3:** tiến hành quan sát.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu sử dụng khả năng tri giác nhằm thu thập thông tin tại địa điểm và thời điểm thực hiện quan sát.

Giai đoạn xử lý kết quả quan sát:

- **Công đoạn 1:** hồi tưởng các dữ liệu quan sát.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu hồi tưởng lại quá trình quan sát. Quá trình hồi tưởng có thể được thực hiện song song với quá trình quan sát, nhưng cũng có thể được thực hiện sau khi kết thúc hoạt động quan sát. Tuy nhiên, người quan sát không nên để quá lâu mới hồi tưởng lại, bởi điều đó dễ khiến nhiều thông tin “trôi đi”.

- **Công đoạn 2:** ghi chép kết quả quan sát.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu ghi chép lại thông tin quan sát được vào sổ tay hoặc vào các tờ kê khai được chuẩn bị từ trước. Quá trình này có thể được thực hiện song song với quá trình quan sát, nhưng cũng có thể thực hiện

sau khi kết thúc hoạt động quan sát bằng cách hỏi tương lại (tua lại nhiều lần).

- Công đoạn 3: phân loại thông tin quan sát theo nhóm hoặc theo trường hợp.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu phân loại thông tin theo nhóm hoặc theo trường hợp đúng với yêu cầu của đề tài. Chẳng hạn khi thực hiện quan sát tại một tụ điểm giải trí, người nghiên cứu có thể phân loại thông tin theo tần suất, theo giới tính... về số lượt người ra vào, hay phân loại thông tin theo từng thời điểm trong ngày để biết độ biến động về số lượt người ra vào tụ điểm giải trí đó.

Phương pháp phỏng vấn sâu

Phỏng vấn sâu là gì⁵?

Phỏng vấn sâu được hiểu là quá trình thu thập thông tin

⁵ *Giới thiệu sơ lược về phương pháp phỏng vấn sâu:* trong cuốn sách Manuel de recherche en sciences sociales, Raymond Quivy và Luc Van Campenhoutd giới thiệu thủy tổ của phương pháp phỏng vấn sâu là Carl Rogers, một nhà nghiên cứu tâm lý học trị liệu. Mục đích của Carl Roger khi đưa ra phương pháp phỏng vấn sâu là nhằm trợ giúp thân chủ giải quyết những khó khăn tâm lý. Sau đó phương pháp này đã được các nhà nghiên cứu tâm lý học thường xuyên sử dụng trong quá trình phân tích vấn đề của đối tượng. Theo Rogers, quá trình phân tích chỉ có được thành công khi nó hoàn toàn được chính “đối tượng” dẫn dắt và qua quá trình tự nhận thức về mình, đối tượng sẽ dần trưởng thành hơn, tự chủ hơn, nhờ đó tự giải quyết được vấn đề của bản thân. Để thực hiện được mục đích đặt ra, Rogers đã nhận thức và tiến hành thực nghiệm phương pháp trị liệu theo hướng không – định hướng. Phương pháp này đã gặt hái được nhiều thành công rực rỡ và sau đó được ông đưa vào giảng dạy. Nguyên tắc của phương pháp Carl Rogers là để đối tượng tự lựa chọn chủ đề và làm chủ quá trình, còn nhiệm vụ của nhà trị liệu là hỗ trợ đối tượng hiểu biết và chấp nhận bản thân một cách tốt nhất. Phương pháp phỏng vấn sâu của Carl Rogers được trình bày chi tiết trong cuốn “*La relation d’aide et la psychotherapie*” xuất bản năm 1980 và lần đầu xuất bản bằng tiếng Anh năm 1942. Từ phương pháp của Carl Rogers, nhiều nhà khoa học khác đã bổ sung kinh nghiệm của bản thân và vận dụng trong nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội.

chi tiết, định tính phục vụ đề tài nghiên cứu thông qua hình thức hỏi – đáp giữa người thực hiện phỏng vấn và người được phỏng vấn.

Đối tượng nên phỏng vấn sâu

Để thực hiện một cuộc phỏng vấn sâu, điều đầu tiên người nghiên cứu cần quan tâm đó là lựa chọn đối tượng phỏng vấn có liên quan hoặc am hiểu về đề tài. Do vậy, theo Raymond Quivy và Luc Van Campenhoudt (1995), khi thực hiện phỏng vấn sâu, chúng ta cần lựa chọn các đối tượng sau:

- ❖ Phỏng vấn đội ngũ giảng viên, người nghiên cứu, các chuyên gia trong lĩnh vực liên quan đến đề tài.
- ❖ Phỏng vấn nhân chứng ưu tiên do đặc thù vị trí, công việc hay trách nhiệm... nên họ là những người có kiến thức về vấn đề nghiên cứu.
- ❖ Phỏng vấn một số khách thể liên quan đến đề tài.

Một số kinh nghiệm thực hiện phỏng vấn sâu⁶

Theo kinh nghiệm đúc rút của bản thân và của nhiều người nghiên cứu, chúng tôi quy các kinh nghiệm có được thành một số nguyên tắc cần tuân thủ.

⁶ (Chủ biên) những kinh nghiệm trên được đúc rút từ nhiều tác giả khác nhau.

- *Nguyên tắc định hướng*: nghĩa là cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện dưới sự dẫn dắt của người nghiên cứu theo chủ đề mà không theo cách thức người được phỏng vấn muốn nói.

- *Nguyên tắc chuyển hướng*: nghĩa là người phỏng vấn khéo léo tìm cách ngắt lời và chuyển hướng về chủ đề dự định nghiên cứu khi người được hỏi nói lan man về những chủ đề không liên quan.

- *Nguyên tắc đặt câu hỏi*: người phỏng vấn cần tránh đặt quá nhiều câu hỏi cụ thể vì điều đó sẽ khiến người được hỏi cảm giác mình chỉ là người trả lời cho các câu hỏi được đặt ra. Nguyên tắc này là vì phỏng vấn sâu không phải là một cuộc tra khảo, cũng không phải là một cuộc điều tra bằng bảng hỏi, cho nên người phỏng vấn cần đặt những câu hỏi có tính chất gợi mở.

- *Nguyên tắc khai thác thông tin*: nghĩa là người thực hiện phỏng vấn có thể đặt nhiều câu hỏi gợi mở như: «Vừa nãy anh (chị) có nói rằng..., anh (chị) có thể nói cụ thể về điều đó được không?»..., qua đó khai thác sâu những thông tin thú vị liên quan đến đề tài.

Trường hợp người trả lời bỏ sót một vấn đề rất bổ ích cho đề tài nghiên cứu, người phỏng vấn có thể đặt câu hỏi để người trả lời nói tiếp về vấn đề bỏ sót đó. Câu hỏi được đưa ra

có thể là «vừa rồi anh (chị) đề cập đến hai phương diện của..., lúc đó anh (chị) đã phân tích phương diện đầu tiên rồi, vậy còn phương diện thứ hai của nó là gì?».

- *Nguyên tắc «khoảng lặng»*: trong quá trình phỏng vấn, người phỏng vấn nên để cho người được hỏi có một khoảng trống thời gian suy nghĩ trước khi trả lời, nếu điều đó là cần thiết. Vi phạm nguyên tắc này dễ khiến người được hỏi chấm dứt cuộc phỏng vấn hay chỉ trả lời qua loa.

- *Nguyên tắc không tham dự*: khi thực hiện phỏng vấn, người phỏng vấn không nên tham gia tranh luận với người được hỏi về những vấn đề do người trả lời đưa ra, mà chỉ nên đặt những câu hỏi gợi mở và thu nhận thông tin.

- *Nguyên tắc lựa chọn không gian/thời gian thân thiện*: lựa chọn thời điểm thích hợp và không gian thân thiện để khai thác tối đa thông tin của người được hỏi.

- *Nguyên tắc sử dụng công cụ hỗ trợ thu thập thông tin trong quá trình phỏng vấn*: khi sử dụng các công cụ như máy ghi âm, máy quay..., người phỏng vấn luôn cần xin phép và được sự đồng ý của người được phỏng vấn mới sử dụng. Tuy nhiên, nguyên tắc này nhiều khi không được người nghiên cứu tuân thủ vì một số lý do bất khả kháng buộc họ lên sử dụng công cụ hỗ trợ, như: lý do cần thu thập thông tin tối đa và

khách quan, lý do hiệu quả công việc...

- **Chú ý**, nếu dự định thực hiện phỏng vấn sâu, chúng ta cần trang bị kiến thức của ngành tâm lý học để có thể nắm bắt diễn biến tâm lý đối tượng trong quá trình phỏng vấn và đưa ra những câu hỏi không làm đối tượng khó chịu, ngược lại vui vẻ cung cấp thông tin.

Các giai đoạn thực hiện một cuộc phỏng vấn sâu

Giai đoạn tiền phỏng vấn sâu:

- **Công đoạn 1:** chuẩn bị chủ đề, dự kiến câu hỏi phỏng vấn sâu.

Những chủ đề này được rút ra từ bảng hỏi, từ vấn đề nghiên cứu. Đó là những chủ đề khó có thể thu thập đầy đủ thông tin nếu chỉ sử dụng bảng hỏi và là những chủ đề mang tính quyết định đến sự thành công của đề tài.

- **Công đoạn 2:** tìm hiểu thông tin về con người và địa bàn thực hiện phỏng vấn sâu.

Nếu có những thông tin nhất định về địa bàn, về con người, về văn hóa bản địa của địa phương, người nghiên cứu dễ dàng đặt câu hỏi thu thập thông tin phù hợp với văn hóa, lối sống của người dân nơi đây. Cho nên, trong công đoạn chuẩn bị thực hiện phỏng vấn sâu, người nghiên cứu cần trang bị kiến thức nhất định về văn hóa, con người và địa bàn nơi đến.

- **Công đoạn 3:** làm các thủ tục hành chính với chính quyền địa phương trước khi vào địa bàn thực hiện phỏng vấn sâu.

Khi vào địa bàn điều tra, người nghiên cứu luôn cần thực hiện các thủ tục hành chính với chính quyền địa phương. Thủ tục này được thực hiện một lần cho suốt quá trình lưu trú tại địa bàn.

Giai đoạn thực hiện phỏng vấn sâu:

- **Công đoạn 1:** tiếp cận đối tượng

Trong công đoạn này, người nghiên cứu thực hiện các kỹ năng làm quen, hỏi chuyện, thuyết phục đối tượng đồng ý tham gia cung cấp thông tin.

- **Công đoạn 2:** điều khiển nội dung phỏng vấn sâu theo yêu cầu của đề tài.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu cần vận dụng linh hoạt các kỹ năng thực hiện phỏng vấn sâu để duy trì và khai thác thông tin từ đối tượng.

- **Công đoạn 3:** kết thúc phỏng vấn sâu, cảm ơn người được hỏi và chuyển sang người kế tiếp.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu thực hiện các kỹ năng tạo dựng quan hệ để biểu thị sự trân trọng và cảm ơn đối tượng đã cung cấp thông tin. Quy trình này được thực hiện lặp

lại nhiều lần đến hết danh sách đối tượng được lựa chọn theo mẫu đại diện.

Giai đoạn xử lý kết quả phỏng vấn sâu

- Công đoạn 1: *hồi tưởng, ghi chép hoàn thiện nội dung thông tin thu được.*

Trong công đoạn này, người nghiên cứu cần thể hiện lại nội dung thông tin thu được bằng văn bản bằng cách hồi tưởng, ghi chép bổ sung những thông tin chưa kịp ghi chép. Nếu cuộc phỏng vấn sâu có sử dụng công cụ hỗ trợ như máy ghi âm, máy quay thì lúc này người nghiên cứu thay vì hồi tưởng lại sẽ thực hiện các hoạt động gỡ băng hoặc gỡ phim, chuyển tải nội dung dưới dạng văn bản.

- Công đoạn 2: *phân loại thông tin*

Trong công đoạn này, người nghiên cứu phân loại thông tin thu được theo nhóm, như nhóm các thông tin về thu nhập, về sản xuất, về giáo dục... để phục vụ phân tích. Những thông tin đó có thể được xử lý thô hoặc thông qua phần mềm Nvivo.

- Công đoạn 3: *tiến hành phân tích thông tin.*

Trong công đoạn này, người nghiên cứu tiến hành chất lọc, sử dụng thông tin phù hợp theo mục đích nghiên cứu. Bước tiến hành phân tích thể hiện rõ nét dấu ấn riêng của từng người nghiên cứu. Những người có trình độ cao thường biết

cách sử dụng tối đa tính hữu ích của thông tin và biết cách bố trí thông tin theo trình tự hợp lý.

Phương pháp đánh giá có sự tham gia của cộng đồng

Phương pháp đánh giá có sự tham gia của cộng đồng là gì?

Phương pháp đánh giá có sự tham gia của cộng đồng được hiểu là quá trình thu thập thông tin thông qua hoạt động tranh luận, trao đổi, chia sẻ ý kiến tại chỗ của một nhóm dân cư về một chủ đề nhất định, dưới sự điều hành của nhóm nghiên cứu.

Một số kinh nghiệm thực hiện phương pháp đánh giá có sự tham gia của cộng đồng

Để tổ chức một buổi gặp gỡ người dân nhằm thu thập ý kiến chia sẻ, đánh giá của cộng đồng về một chủ đề nhất định, người nghiên cứu cần:

- ❖ *Vận dụng linh hoạt các biện pháp thu hút người dân tham gia:* đó có thể là thuyết phục tại nhà, nhờ cán bộ, những người có uy tín hỗ trợ. Song, khi gần đến giờ chuẩn bị tổ chức buổi tọa đàm thì cần đi nhắc lại để vận động nhiều người tham gia.
- ❖ *Cho người dân biết trước các chủ đề sẽ đem ra trao đổi để họ có sự chuẩn bị trước:* cách làm này tạo cho

- người dân cảm giác yên tâm và chuẩn bị thông tin.
- ❖ *Tạo bầu không khí thân thiện trong suốt buổi tọa đàm: nhằm gạt bỏ sự e dè, thu hẹp khoảng cách và tạo ra sự gần gũi, gắn kết giữa người nghiên cứu với người dân và giữa người dân với nhau.*
 - ❖ *Các thành viên tham gia điều hành, hỗ trợ buổi tọa đàm đều cần có chung nhận thức về các vấn đề được đem ra trao đổi: nhằm tạo ra sự thống nhất về nhận thức trong quá trình điều hành, hỗ trợ buổi tọa đàm.*
 - ❖ *Phân vai, phân nhiệm rõ ràng giữa các thành viên tham gia điều khiển phiên tọa đàm: nhằm tạo ra sự phối hợp nhịp nhàng trong suốt quá trình tổ chức.*
 - ❖ *Những thành viên hỗ trợ buổi tọa đàm cần ở gần hoặc ngồi đan xen cùng người dân: qua đó cổ vũ, khuyến khích người dân tham gia chia sẻ thông tin.*
 - ❖ *Sử dụng các phương tiện kỹ thuật lưu trữ thông tin do cộng đồng chia sẻ: giấy bút, máy ghi âm, máy quay...*

Các giai đoạn thực hiện phương pháp đánh giá có sự tham gia của cộng đồng

Giai đoạn tiền thực hiện phương pháp đánh giá có sự tham gia của cộng đồng:

Công đoạn 1: Đề đạt với chính quyền địa phương hỗ trợ về mặt pháp lý.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu thực hiện các thủ tục hành chính với chính quyền địa phương. Việc đăng ký giúp chính quyền địa phương nắm được mục đích của buổi thảo luận nhóm, đảm bảo nội dung trao đổi phù hợp với quy định pháp lý và chuẩn mực văn hóa. Khi đó, người nghiên cứu có thể đề đạt chính quyền địa phương hỗ trợ tổ chức buổi tọa đàm thảo luận nhóm cộng đồng.

Công đoạn 2: Thực hiện các hoạt động vận động người dân tham gia.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu thực hiện các hoạt động thuyết phục, vận động cộng đồng tham gia buổi tọa đàm thảo luận nhóm, như: nhờ cán bộ chính quyền địa phương hoặc người có uy tín trong các tổ chức chính trị - xã hội của địa phương cùng đi thuyết phục người dân tham gia.

Trong quá trình vận động, thuyết phục, người nghiên cứu có thể nêu rõ các chủ đề được đem ra trao đổi để người dân an tâm và có thời gian chuẩn bị.

Công đoạn 3: Chuẩn bị địa điểm tổ chức.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu hỏi mượn địa điểm tổ chức tọa đàm thảo luận nhóm tập trung, thực hiện các

công đoạn chuẩn bị, như: trang trí hội trường, chuẩn bị bàn ghế, bánh kẹo, nước...

Giai đoạn thực hiện phương pháp đánh giá có sự tham gia của cộng đồng:

Công đoạn 1: tuyên bố lý do tổ chức trước khi điều khiển buổi tọa đàm.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu tuyên bố lý do tổ chức buổi tọa đàm thảo luận nhóm tập trung và (có thể) mời đại diện chính quyền hoặc cộng đồng phát biểu ý kiến khai mạc.

Công đoạn 2: đưa chủ đề, đặt câu hỏi cho người dân tham gia chia sẻ, đánh giá.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu và cộng sự đưa ra từng chủ đề nhỏ để người dân tham gia chia sẻ. Trong quá trình đó, người nghiên cứu và cộng sự điều khiển buổi tọa đàm thảo luận nhóm tập trung sao cho thu hút được sự tham gia chia sẻ ý kiến của đa số.

Khi người dân tham gia chia sẻ quan điểm về một chủ đề nhất định, người nghiên cứu và cộng sự sử dụng các biện pháp, công cụ hỗ trợ lưu trữ thông tin.

Công đoạn 3: đưa ra kết luận đánh giá sơ bộ về những chủ đề được cộng đồng quan tâm nhất.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu đưa ra kết luận sơ bộ theo các chủ đề được người dân chia sẻ, sau đó cảm ơn và tuyên bố kết thúc buổi tọa đàm thảo luận nhóm tập trung.

Giai đoạn xử lý kết quả thực hiện phương pháp đánh giá có sự tham gia của cộng đồng:

Công đoạn 1: *hồi tưởng, ghi chép lại thông tin chưa kịp lưu trữ.*

Trong công đoạn này, người nghiên cứu và các cộng sự tái hiện lại nội dung thông tin thu được bằng văn bản bằng cách hồi tưởng những thông tin chưa kịp ghi chép.

Nếu cuộc tọa đàm thảo luận nhóm tập trung có sử dụng công cụ, như: máy ghi âm, máy quay để lưu trữ thông tin, thì lúc này người nghiên cứu và các cộng sự thực hiện hoạt động gỡ băng hoặc gỡ phim, chuyển tải các nội dung đó dưới dạng văn bản.

Công đoạn 2: *sắp xếp, phân loại đánh giá của cộng đồng theo từng nội dung và mức độ ưu tiên.*

Trong công đoạn này, người nghiên cứu và cộng sự phân loại thông tin thu được theo nhóm, như: về thu nhập, về sản xuất, về giáo dục... để phục vụ phân tích. Những thông tin đó có thể được xử lý thô, hoặc bằng các công cụ xử lý thông tin định tính như phần mềm Nvivo.

Công đoạn 3: tiến hành phân tích thông tin.

Trong công đoạn này, người nghiên cứu sử dụng những thông tin phù hợp để phân tích theo mục đích của đề tài nghiên cứu. Bước tiến hành phân tích đó thể hiện rõ nét dấu ấn riêng của người nghiên cứu. Những người có trình độ cao sẽ biết cách sử dụng tối đa tính hữu ích của thông tin và bố trí thông tin theo trình tự hợp lý.

C. Xử lý và phân tích thông tin

Xử lý thông tin

Trong quá trình thu thập thông tin, người nghiên cứu thu được cả thông tin định lượng và thông tin định tính, do vậy cần có các biện pháp xử lý thông tin phù hợp.

Khi tiến hành xử lý thông tin, người nghiên cứu cần mã hóa thông tin thu được, vì các phần mềm xử lý số liệu định lượng chỉ làm việc với những con số hoặc ký tự đã được mã hóa.

Sau giai đoạn mã hóa, người nghiên cứu nhập thông tin thu được vào chương trình xử lý số liệu. Tùy theo mục đích sử dụng mà xử lý chúng theo tần suất, tương quan, hay hồi quy.

Những phần mềm xử lý thông tin định lượng có thể là SPSS, CsPros, Stata... và phần mềm xử lý thông tin định tính có thể là Nvivo.

Phân tích thông tin

Phân tích thông tin là giai đoạn sử dụng kết quả khảo sát trả lời câu hỏi nghiên cứu và kiểm chứng giả thuyết. Giai đoạn phân tích thông tin có hai mục đích:

- ❖ ***Thứ nhất:*** phân tích thông tin là kiểm chứng bằng kinh nghiệm sự tương hợp giữa kết quả thực tế với giả thuyết nghiên cứu.
- ❖ ***Thứ hai:*** phân tích thông tin là giải thích cho những sự kiện bất ngờ không có trong giả thuyết nhằm xem xét lại giả thuyết hay làm cho giả thuyết trở nên tinh tế hơn, từ đó cải tiến mô hình phân tích hoặc đề xuất những hướng nghiên cứu mới.

Các bước tiến hành phân tích thông tin

Quá trình phân tích thông tin gồm nhiều bước khác nhau. Ở đây chúng tôi liệt kê 4 bước mà các cuộc phân tích thường thực hiện, bao gồm:

- ***Bước 1:*** Chuẩn bị dữ liệu.

Đây chính là công đoạn sau cùng của bước thu thập và xử lý thông tin, người nghiên cứu đã nắm trong tay các dữ liệu cần thiết cho việc phân tích.

- ***Bước 2:*** Mô tả và phân tích mối quan hệ giữa các biến số.

Sau khi có đầy đủ dữ liệu chuẩn bị cho việc phân tích, người nghiên cứu thực hiện miêu tả khái quát hoặc chi tiết các dữ liệu thu thập được và tiến hành phân tích chúng. Hoạt động này nhằm chỉ ra mối quan hệ giữa các biến số (độc lập, phụ thuộc và trung gian) trong từng bảng biểu hoặc từng nội dung của đoạn phỏng vấn sâu hay của trích đoạn tài liệu...

- **Bước 3:** So sánh kết quả thu được với kết quả dự kiến và giải thích.

Trên cơ sở mô tả, phân tích dữ liệu, chỉ ra mối quan hệ giữa các biến số, người nghiên cứu thu được kết quả nghiên cứu thực tế. Từ kết quả này, người nghiên cứu đối chiếu lại với kết quả dự kiến ban đầu, điều chỉnh nhận thức về vấn đề nghiên cứu và giải thích tại sao lại có sự cách biệt thông qua giải thích mối quan hệ giữa các biến số. Bước này giúp người nghiên cứu kiểm chứng giả thuyết, đào sâu tư duy phân tích khoa học.

- **Bước 4:** Đưa ra nhận định chủ quan.

Sau bước tiến hành phân tích dữ liệu, đối chiếu kết quả, người nghiên cứu đưa ra các lập luận mang tính nhận định chủ quan về vấn đề đang được đề cập. Tuy nhiên, các nhận định chủ quan đó không phải là những nhận định vô căn cứ, mà là những nhận định dựa trên các thông tin khách quan có được

của người nghiên cứu.

Bước đưa ra nhận định chủ quan là một điểm nhấn quan trọng cho thấy sự khác biệt về trình độ giữa những người nghiên cứu. Những người có trình độ cao, có tư duy khoa học tốt là những người đưa ra nhiều lập luận mang tính nhận định chủ quan, logic, phù hợp với thực tiễn.

D. Các phương pháp phân tích thông tin

Phương pháp phân tích thống kê

Phân tích thống kê được hiểu là một kỹ thuật của phương pháp phân tích khoa học, là cách thức người nghiên cứu làm việc với các con số, từ đó tìm ra ý nghĩa ẩn sau các con số đó. Do vậy, phân tích thống kê còn được gọi là *phân tích định lượng*.

Phân tích thống kê là một hình thức phân tích điển hình mà bất cứ người nghiên cứu nào cũng có thể sử dụng, thậm chí không cần được đào tạo qua trường lớp khi đối diện với những bảng dữ liệu đơn giản. Sự khác biệt chỉ là trình độ của người nghiên cứu khác nhau sẽ đọc và sử dụng kết quả thống kê khác nhau.

Độ phổ biến của phương pháp phân tích thống kê nhiều đến mức gần như mọi cuốn sách, mọi công trình nghiên cứu đều sử dụng đến nó. Nhờ vậy, những thực tiễn minh họa cho

phương pháp này có thể dễ dàng được tìm thấy trong nhiều cuốn sách, ấn phẩm khoa học.

- Ứng dụng của phương pháp phân tích thống kê

- ❖ Được áp dụng khi phân tích số liệu thu thập thông qua điều tra.
- ❖ Phù hợp cho việc giải thích mối quan hệ giữa các hiện tượng theo các biến số.

- Lợi ích của phương pháp phân tích thống kê

- ❖ Cho thấy tính cụ thể và chính xác của thông tin.
- ❖ Xử lý nhanh chóng mối quan hệ giữa nhiều biến số.
- ❖ Chỉ rõ kết quả.

- Hạn chế của phương pháp phân tích thống kê

- ❖ Không chỉ ra ý nghĩa định tính trong mối quan hệ giữa các biến số.
- ❖ Chỉ được dùng để phân tích định lượng.

Phương pháp phân tích nội dung

Phân tích nội dung được hiểu là một kỹ thuật của phương pháp phân tích khoa học, là cách thức người nghiên cứu định lượng hóa hoặc định tính hóa một cách hệ thống, khách quan và theo chủ đề về nội dung đặc thù của một cuộc trao đổi, một bài báo, một cuốn sách...

Như vậy, phân tích nội dung có thể được chia thành hai

bước vừa có quan hệ mật thiết vừa có thể được chia tách độc lập:

❖ **Bước 1: phân tích định lượng.** Bước này được áp dụng nhằm thống kê định lượng một vấn đề, một sự kiện xã hội nào đó được đề cập bao nhiêu lần trong một lượng tài liệu nhất định, hoặc một tài liệu nhất định đề cập bao nhiêu lần về một vấn đề, một sự kiện xã hội nào đó.

❖ **Bước 2: phân tích định tính.** Bước này được áp dụng nhằm phân tích nội hàm một khái niệm, một cách hiểu, một quan điểm... được đề cập trong nhiều tài liệu hay trong những buổi nói chuyện trao đổi... về một sự kiện, một chủ đề xã hội nào đó. Phương pháp này hướng tới mục đích so sánh những điểm giống nhau và khác biệt về mặt nội hàm của từng khái niệm, từng cách hiểu, từng quan điểm..., từ đó phân tích, đánh giá, đưa ra kết luận, nhận thức, quan điểm riêng của người nghiên cứu.

Trong quá trình phân tích, người nghiên cứu không nhất thiết sử dụng cả hai bước trên, mà có thể sử dụng một bước duy nhất.

Chẳng hạn, khi nghiên cứu về xã hội học lãnh đạo, quản lý, GS. TS. Lê Ngọc Hùng (2010) sử dụng bước 1 để khảo cứu

sáu cuốn từ điển bằng tiếng Anh và một cuốn từ điển bằng tiếng Việt xuất bản trong giai đoạn 1969 – 2006. Kết quả tác giả phát hiện 1/7 cuốn chỉ có mục từ “lãnh đạo”, 2/7 cuốn chỉ có mục từ “quản lý” và 4/7 cuốn có cả mục từ “lãnh đạo” và “quản lý”. Đồng thời tác giả khảo cứu 13 bản chỉ dẫn của 13 cuốn sách xã hội học đại cương, xã hội học nhập môn bằng tiếng Anh xuất bản trong giai đoạn 1988 – 1999 và phát hiện 6/13 cuốn chỉ có mục từ “lãnh đạo”, 2/13 cuốn chỉ có mục từ “quản lý” và 5/13 cuốn có cả các mục từ “lãnh đạo” và “quản lý”.

Nếu nhập khảo cứu 7 từ điển và 13 cuốn sách xã hội học của tác giả, ta có bảng số liệu dưới đây.

Bảng 4. Khảo cứu nội dung 20 tài liệu về thuật ngữ lãnh đạo, quản lý

Thuật ngữ	Số lượng	%
Lãnh đạo	7	35,0
Quản lý	4	20,0
Lãnh đạo&quản lý	9	45,0
Tổng	20	100

Nếu áp dụng *bước 2* của phân tích nội dung vào ví dụ trên, người nghiên cứu sẽ phân tích nội hàm của từng khái niệm lãnh đạo, quản lý, lãnh đạo&quản lý được đề cập trong

từng tài liệu. Trên cơ sở đó, người nghiên cứu so sánh những điểm giống nhau và khác biệt trong nội hàm của các khái niệm, đưa ra những phân tích, đánh giá, kết luận, nhận thức, quan điểm riêng về khái niệm lãnh đạo, quản lý, lãnh đạo & quản lý.

Kết quả của hoạt động này tạo thêm nhiều giá trị khoa học cho đề tài nghiên cứu, thể hiện tính kế thừa và phát triển trong mỗi công trình khoa học, cũng như tạo dấu ấn riêng cho người nghiên cứu.

- Ứng dụng của phương pháp phân tích nội dung

Cách hiểu về phân tích nội dung và ví dụ thông qua trường hợp nghiên cứu của GS. TS. Lê Ngọc Hùng nêu trên cho thấy phân tích nội dung thường được ứng dụng trong nghiên cứu những tài liệu có sẵn, như: sách, báo, thư tay... hoặc những câu chuyện, những buổi tọa đàm... nhằm tìm kiếm điểm đặc trưng phục vụ mục đích nghiên cứu.

- Lợi ích của phương pháp phân tích nội dung

- ❖ Có thể chỉ cần nghiên cứu tài liệu sẵn có.
- ❖ Chủ động lựa chọn những tài liệu phù hợp với đề tài nghiên cứu.

- Hạn chế của phương pháp phân tích nội dung:

- ❖ Phụ thuộc vào kết quả nghiên cứu của tài liệu tham khảo.

- ❖ Không thể tra cứu toàn bộ các tài liệu đã có về chủ đề nghiên cứu, vì điều này hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng tìm tài liệu của từng người.

Phương pháp phân tích xã hội

Phân tích xã hội được hiểu là một kỹ thuật của phương pháp phân tích khoa học, là cách thức để người nghiên cứu sử dụng các biện pháp thu thập thông tin định tính thông qua quá trình phỏng vấn sâu có dẫn dắt, định hướng cho người được phỏng vấn sâu chủ động diễn đạt những suy nghĩ, phân tích và đánh giá của bản thân về những vấn đề được nêu ra.

Khi áp dụng phương pháp phân tích xã hội, người nghiên cứu luôn cần thực hiện các biện pháp phỏng vấn sâu, vì phân tích xã hội là một dạng của phân tích định tính.

Điểm tạo ra sự khác biệt của phương pháp phân tích xã hội và các dạng thức khác của phương pháp phân tích định tính đó là người nghiên cứu chủ yếu sử dụng các phân tích, kiến giải, nhận định, đánh giá của đối tượng được phỏng vấn sâu, nhằm phát hiện các vấn đề mà đề tài quan tâm; đồng thời, *những kiến giải của người nghiên cứu cũng phải được tự phân tích như một trường hợp đặc thù, để tránh lẫn lộn giữa quan niệm của các nhân vật xã hội với quan niệm của người nghiên cứu* [Nguyễn Đức Truyền, 2003].

Trong cuốn sách chuyên khảo về *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, PGS. TS. Lê Ngọc Văn (2011) đã vận dụng phương pháp phân tích xã hội vào phân tích “*Tình hình làm chủ gia đình của nữ giới*”. Trong đó, những nhận định của tác giả chỉ mang tính dẫn dắt và bản thân nó đã được tự phân tích, đồng thời được minh họa làm rõ nét thông qua các phân tích, nhận định, đánh giá của chính các đối tượng được phỏng vấn sâu.

Dưới đây là trích đoạn nguyên văn nội dung phân tích của tác giả và của các đối tượng được phỏng vấn sâu về chủ đề nêu trên.

Hộp 10. Phụ nữ làm chủ gia đình tốt hơn nam giới

Trái với quan niệm truyền thống về người đàn ông làm chủ gia đình, nhiều ý kiến cho rằng phụ nữ làm chủ gia đình tốt hơn nam giới. Thực tế khảo sát cho thấy, hiện tượng phụ nữ làm chủ gia đình không phải là hiếm, kể cả ở khu vực nông thôn và vùng đồng bào dân tộc. Khi được hỏi trong vùng đồng bào dân tộc Khơme có nhiều phụ nữ làm chủ gia đình không, một cán bộ phụ trách dân số xã cho biết: “*có rất nhiều gia đình Khơme người chủ gia đình là phụ nữ, khoảng 40 – 50%* (Nữ, cán bộ dân số xã, Trà Vinh).

Một trong những lý do là phụ nữ có ý thức tiết kiệm, biết tính toán làm ăn: *“trước đây người phụ nữ chỉ ở trong nhà nên họ không có cơ hội thể hiện những khả năng này. Ngày nay, họ có điều kiện mở mang tầm mắt, học hỏi được nhiều hơn, vì vậy, họ hoàn toàn có thể đóng vai trò người chủ gia đình”* (Nữ nông dân, gia đình hai thế hệ, kinh tế trung bình, Trà Vinh).

Ở các tỉnh, thành phố phía Bắc như Hải Phòng, Lạng Sơn, việc cải thiện địa vị phụ nữ trong xã hội và cộng đồng cũng là cơ sở để cải thiện địa vị phụ nữ trong gia đình: *“bây giờ phụ nữ rất được ưu ái, được tôn trọng và chúng tôi đã được tham gia vào các tổ chức của các ban ngành, đoàn thể, ví dụ như đảng ủy viên chúng tôi cũng đã được 20% (3/15), thế rồi HĐND (Hội đồng Nhân dân) thì chúng tôi cũng được 9/28, là 33%, đó là Cát Bi chúng tôi. Thế rồi bên dân số kế hoạch hóa gia đình thì chúng tôi cũng đa số là nữ, thế rồi bí thư chi bộ chúng tôi cũng có ba đồng chí bí thư là phụ nữ. Khu trưởng chúng tôi cũng có một đồng chí làm khu trưởng. Trong gia đình, chúng tôi cũng là những thành viên có tiếng nói quan trọng, quyết định”* (Nữ, cán bộ chủ chốt phường, TP. Hải Phòng).

Trong hoàn cảnh sống mới, việc ai làm chủ gia đình không còn phụ thuộc nhiều vào giới tính mà ở chỗ ai có khả năng đưa ra được những quyết định đúng đắn trong phương thức làm ăn, đem lại lợi ích tối đa cho gia đình. Trong nhiều gia đình, không phải nam giới mà chính là người phụ nữ có năng lực đó, do đó họ là người chủ và là người quyết định các công việc quan trọng của gia đình. Nhiều người tin rằng, dù sao phụ nữ làm chủ gia đình vẫn có lợi cho sự phát triển về mọi mặt của gia đình hơn so với nam giới làm chủ gia đình, vì phụ nữ biết tính toán trong gia đình hơn. Ngoài ra, người phụ nữ thường tình cảm hơn nên xử lý các công việc trong gia đình hiệu quả hơn: *“Theo chúng tôi, nếu mà phụ nữ làm chủ gia đình thì chúng tôi tin rằng kinh tế chúng tôi sẽ được đi lên. Chúng tôi là những người cơm, áo, gạo, tiền, tính toán, thu chi rất là cẩn kẽ. Vợ như tử sắt trong tường. Nếu như chúng tôi mà được làm chủ gia đình, được giữ vị trí quan trọng thì chúng tôi tin rằng kinh tế chúng tôi sẽ được đi lên, quản lý được kinh tế cũng như là cái cách nuôi con, nó tế nhị hơn, chớ đàn ông hay thượng căng chân, hạ căng tay. Tất nhiên, thì... người ta cũng thương con, thương cái kiểu bạo lực. Còn chúng tôi thì nhẹ nhàng, tình cảm, có*

kết quả lắm. Bây giờ ví dụ như là các cháu có mắc lỗi ấy, thì bố hay ruồng bỏ, đi ra ngoài xã hội, còn người mẹ thì không bao giờ, nước mắt bao giờ cũng chảy xuống, thương con như thế này thế kia. Phụ nữ chúng tôi, câu lạc bộ chúng tôi đến để động viên, thăm hỏi” (Nữ, cán bộ phường, TP. Hải Phòng).

Các ý kiến ủng hộ phụ nữ làm chủ gia đình xuất hiện nhiều hơn trong các gia đình phụ nữ tham gia công tác xã hội, có trình độ học vấn cao, hộ gia đình kinh doanh buôn bán, hộ gia đình mà người vợ có đóng góp thu nhập cao hoặc ngang bằng với chồng, hộ gia đình các tỉnh, thành phố miền Bắc.

- Ứng dụng của phương pháp phân tích xã hội

Phân tích xã hội thường được sử dụng cho việc phân tích định tính, nhằm minh họa cho một vấn đề nghiên cứu, thông qua các quan điểm chủ quan của nhiều đối tượng xã hội có liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

- Lợi ích của phương pháp phân tích xã hội

- ❖ Nội dung phân tích đảm bảo tính chính xác, đa dạng, khách quan và trung thực về vấn đề nghiên cứu;
- ❖ Những kết luận, khuyến nghị có độ phù hợp cao với thực tiễn của địa bàn nghiên cứu.

- Hạn chế của phương pháp phân tích xã hội

- ❖ Cần được thực hiện kết hợp với phương pháp phân tích thống kê (lấy số liệu định lượng) để minh họa cho nội dung phân tích.

9. Thao tác hóa hệ khái niệm

Trong nghiên cứu khoa học thì khái niệm được coi là trụ cột của cơ sở lý luận, cung cấp nền tảng nhận thức về đối tượng nghiên cứu. Nếu đối tượng nghiên cứu được coi là bản chất của đề tài nghiên cứu thì **khái niệm chính là bản chất của đối tượng nghiên cứu**. Chưa chỉ ra bản chất của đối tượng nghiên cứu, tức là chưa xác định khái niệm và thao tác hóa hệ khái niệm, chúng ta chưa thể hoàn thành phần cơ sở lý luận phục vụ phân tích thực tiễn.

Do vậy, khái niệm chính là sợi chỉ soi đường cho đề tài, hướng người nghiên cứu vào những vấn đề được quy định trong nội hàm của nó. Một nghiên cứu đi trệch nội hàm khái niệm bị coi là một nghiên cứu thất bại.

Tuy nhiên, ít có đề tài nghiên cứu nào có được đầy đủ các khái niệm chứa đựng nội hàm hoàn toàn phù hợp, nên người nghiên cứu cần thao tác hóa khái niệm, từ khái niệm chung suy ra khái niệm cụ thể, phù hợp. Đó chính là khái niệm công cụ, khái niệm làm việc.

Sau khi nhận thức vai trò quan trọng của khái niệm, chúng ta có thể đặt câu hỏi: *thao tác hóa khái niệm là gì? làm cách nào để thao tác hóa?*

Thao tác hoá khái niệm chính là **quá trình xây dựng khái niệm**, từ khái niệm cơ bản, khái niệm chung nhất đến khái niệm cụ thể, khái niệm làm việc của đề tài.

Chẳng hạn, với đề tài “Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh”, chúng ta cần chỉ ra các khái niệm chung, từ đó xây dựng các khái niệm cơ bản như: vai trò, công tác xã hội, nhận thức, cộng đồng... và đến khái niệm công cụ, khái niệm làm việc là “*vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng*”.

Do vậy, những khái niệm cần thao tác hóa sẽ là: (1) vai trò; (2) công tác xã hội; (3) nhân viên công tác xã hội; (4) nhận thức; (5) cộng đồng; (6) nhận thức cộng đồng; (7) thay đổi; (8) thay đổi nhận thức cộng đồng; (9) vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng.

Nói cách khác, quá trình đi từ khái niệm chung đến khái niệm cụ thể/khái niệm làm việc được gọi là “thao tác hóa khái

niệm”. Từ khái niệm nền tảng ban đầu, như: *nhận thức* và *cộng đồng*, chúng ta xây dựng nội hàm cho khái niệm: *nhận thức cộng đồng*; hoặc từ khái niệm *thay đổi* và khái niệm *nhận thức cộng đồng* thành khái niệm *thay đổi nhận thức cộng đồng*.

Tuy nhiên, cách thức thực hiện như trên chỉ là bước đầu trong quá trình thao tác hóa khái niệm và còn được gọi là bước *chuẩn hóa khái niệm*. Bước tiếp theo của quá trình này chính là từ các khái niệm thu được, chúng ta giới hạn quy mô nội hàm, thao tác hóa thành các chỉ số phục vụ xây dựng bảng hỏi, chủ đề phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm theo mục đích nghiên cứu.

Chẳng hạn, từ khái niệm vai trò của nhân viên công tác xã hội, chúng ta giới hạn quy mô nội hàm và thao tác hóa thành các chỉ số đo lường, đặt câu hỏi đánh giá vai trò của đội ngũ nhân viên công tác xã hội, như: theo Ông/bà, nhân viên công tác xã hội hỗ trợ người dân nhận thức tác hại của việc nuôi gia súc dưới sàn nhà như thế nào? (liệt kê các phương án trả lời), hay, theo Ông/bà, nhân viên công tác xã hội đã hướng dẫn phụ nữ cách chăm sóc sức khỏe sinh sản như thế nào? (liệt kê các phương án trả lời)...

Tóm lại, thao tác hóa khái niệm được thực hiện theo hai

bước:

Bước 1: từ khái niệm chung nhất, xây dựng thành khái niệm cụ thể đến khái niệm chi tiết cuối cùng của đề tài;

Bước 2: từ các khái niệm của đề tài, thao tác hóa thành các chỉ số cần thu thập thông tin.

Hai bước trong quá trình thao tác hóa khái niệm trên được minh họa cụ thể qua hộp dưới đây:

Hộp 11. Minh họa quá trình giới hạn quy mô nội hàm và thao tác hóa khái niệm thông qua đề tài “chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, Hà Nội”.

Bước 1: Thao tác hóa khái niệm nền tảng thành khái niệm cụ thể

- Các khái niệm nền tảng

- Người cao tuổi
- Việc làm
- Chân dung xã hội

- Thao tác hóa các khái niệm nền tảng thành khái niệm cụ thể

Từ các khái niệm nền tảng, đề tài thao tác hóa thành khái niệm cụ thể/khái niệm làm việc bao gồm:

- Người cao tuổi có việc làm

➤ Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm

Bước 2: Thao tác hóa khái niệm nền tảng và cụ thể, giới hạn quy mô nội hàm thành các chỉ số

Từ khái niệm chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm đã được thao tác hóa ở trên, tác giả giới hạn quy mô nội hàm vào những nội dung cụ thể là: chân dung xã hội phác họa trong gia đình, ở cộng đồng và thông qua việc làm, từ đó, thao tác hóa thành các chỉ số thu thập thông tin cơ bản, như:

Chân dung xã hội phác họa trong gia đình của người cao tuổi có việc làm được hiểu bao gồm:

- *Những mối quan hệ* được tạo dựng lên giữa những người từ đủ 60 tuổi trở lên, đang tham gia các hoạt động tạo ra nguồn thu nhập hợp pháp cho bản thân, với các thành viên khác trong gia đình và được thể hiện thông qua tình trạng hôn nhân, số lượng các mối quan hệ và hành vi ứng xử.
- *Sự ảnh hưởng đến gia đình* của những người từ đủ 60 tuổi trở lên, đang tham gia các hoạt động tạo ra nguồn thu nhập hợp pháp cho bản thân, được thể hiện thông qua: (1) việc định hướng, tư vấn cho con/cháu, (2) sự hòa giải mâu thuẫn và (3) sự quyết định việc

lớn trong nhà.

- *Sự tôn trọng của gia đình* dành cho những người từ đủ 60 tuổi trở lên, đang tham gia các hoạt động tạo ra nguồn thu nhập hợp pháp cho bản thân, được thể hiện thông qua mức độ tôn trọng sự định hướng, tư vấn cho con/cháu, sự hòa giải mâu thuẫn và quyết định việc lớn trong nhà, cũng như mức độ hài lòng của nhóm dân số này về sự tôn trọng của các thành viên trong gia đình.

Chân dung xã hội phức tạp ở cộng đồng của người cao tuổi có việc làm được hiểu bao gồm:

- *Những mối quan hệ xã hội* được tạo dựng giữa những người từ đủ 60 tuổi trở lên, đang tham gia các hoạt động tạo ra nguồn thu nhập hợp pháp cho bản thân với bạn thân, hàng xóm và được thể hiện thông qua mức độ thăm hỏi, chia sẻ chuyện riêng, cũng như mâu thuẫn với nhau.
- *Sự ảnh hưởng đến xã hội* của những người từ đủ 60 tuổi trở lên, đang tham gia các hoạt động tạo ra nguồn thu nhập hợp pháp cho bản thân, được thể hiện thông qua mức độ sẵn sàng trợ giúp bạn thân, hàng

xóm vượt qua mâu thuẫn gia đình và khó khăn gặp phải.

- *Sự tôn trọng của xã hội* dành cho người từ đủ 60 tuổi trở lên, đang tham gia các hoạt động tạo ra nguồn thu nhập hợp pháp cho bản thân, được thể hiện thông qua mức độ tôn trọng từ phía bạn thân, hàng xóm đối với ý kiến mà nhóm dân số này đưa ra, cũng như mức độ hài lòng của họ về sự tôn trọng của xã hội.

Chân dung xã hội phức tạp thông qua việc làm của người cao tuổi có việc làm được hiểu bao gồm:

- Sự lựa chọn công việc, như về lĩnh vực làm việc, vị trí công việc, về việc ký hợp đồng lao động và thời gian làm việc.
- Yếu tố thúc đẩy thực hiện công việc, như: động cơ làm việc và nhu cầu nghỉ ngơi.
- Sự hài lòng về công việc, như về công việc cho thu nhập cao nhất, về thời gian làm việc và về thu nhập từ công việc.

10. Xác định các lý thuyết nghiên cứu phù hợp

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, nhất là làm luận án tiến sĩ, người nghiên cứu cần quan tâm lựa chọn những lý thuyết phù hợp. Việc lựa chọn này là bởi lý thuyết có chức

năng miêu tả, giải thích các sự vật, hiện tượng, thông tin thu được, cũng như định hướng cho người nghiên cứu. Dựa theo thế mạnh của mỗi lý thuyết mà người nghiên cứu phân tích thông tin thu được theo những hướng khác nhau.

Theo đó, khi nghiên cứu đề tài thuộc lĩnh vực văn hóa, người nghiên cứu cần sử dụng lý thuyết văn hóa. Khi nghiên cứu đề tài thuộc lĩnh vực kinh tế, người nghiên cứu cần sử dụng lý thuyết kinh tế mà không nên sử dụng lý thuyết kinh tế khi phân tích thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa hay ngược lại.

Chẳng hạn người nghiên cứu không thể sử dụng lý thuyết chi phí – lợi ích của kinh tế học khi nghiên cứu lược sử cộng đồng, hoặc không nên sử dụng lý thuyết con người kinh tế của Taylor khi nghiên cứu bạo hành gia đình. Chính vì vậy, khi thực hiện nghiên cứu “*Các nhân tố phi kinh tế xã hội học về sự phát triển*”, tác giả Đặng Cảnh Khanh (1999) không thể vận dụng các lý thuyết kinh tế để tiến hành phân tích thông tin. Nhưng khi nghiên cứu về “*Những biến đổi kinh tế - xã hội của hộ gia đình*”, tác giả Vũ Tuấn Anh và Nguyễn Xuân Mai (2007) có thể vận dụng thuyết kinh tế. Hơn thế nữa, hai tác giả trên còn sử dụng nhiều lý thuyết khác nhau trong quá trình thực hiện đề tài, vì ngoài nhân tố kinh tế, đề tài còn quan tâm đến các nhân tố xã hội.

Điều đó cho thấy, người nghiên cứu có thể sử dụng nhiều lý thuyết khác nhau trong một đề tài, bởi mỗi lý thuyết đều có thế mạnh và hạn chế của chính nó. Sử dụng lý thuyết nghiên cứu phù hợp sẽ giúp người nghiên cứu đưa ra những luận giải sâu sắc.

Chẳng hạn, trong nghiên cứu đề tài “*Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, Hà Nội*”, tác giả sử dụng đồng thời lý thuyết nhận diện xã hội, lý thuyết vị trí, vai trò xã hội và lý thuyết động cơ làm việc.

Về lý thuyết nhận diện xã hội: luận giải của tác giả cho thấy lý thuyết này nhìn nhận con người trong mối quan hệ với môi trường xung quanh, để từ đó chỉ ra bản sắc, thuộc tính xã hội của cá nhân là không thể tồn tại tự thân, mà chúng luôn tồn tại trong mối quan hệ với xã hội. Điều này cho phép đề tài phân tích góc nhìn của xã hội về chân dung xã hội của người cao tuổi, cũng như góc nhìn của chính nhóm dân số này về chân dung xã hội của bản thân.

Hơn thế nữa, lý thuyết nhận diện xã hội có thể đồng thời miêu tả những điểm tương đồng và khác biệt về các thuộc tính, bản sắc xã hội của một cá nhân, nhóm xã hội, do vậy, trong đề tài này, lý thuyết nhận diện xã hội cho phép phân tích chân dung xã hội trong gia đình và ở cộng đồng của người cao

tuổi thông qua các thuộc tính, bản sắc xã hội tương đồng và khác biệt.

Đồng thời, trong lý thuyết nhận diện xã hội, bản sắc xã hội, thuộc tính xã hội của mỗi người đều được xây dựng từ thực tiễn xã hội, như: từ gia đình, cộng đồng, nơi làm việc, bạn bè... và các cá nhân luôn muốn khẳng định giá trị xã hội của bản thân trong từng nhóm xã hội cụ thể. Điều này đòi hỏi các cá nhân “bày ra” những thuộc tính xã hội của mình và điều chỉnh nó sao cho phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, bản sắc, thuộc tính xã hội của các cá nhân cũng có sự phân biệt theo các nhóm xã hội mà cá nhân đó tham gia, bởi mỗi nhóm xã hội đều có những nét đặc thù riêng. Điều này cho phép đề tài phân tích chân dung xã hội của người cao tuổi từ thực tiễn cuộc sống trong gia đình và ở cộng đồng.

Về lý thuyết vị trí xã hội, vai trò xã hội: luận giải của tác giả cho thấy các lý thuyết này cho phép giải thích rằng một cá nhân người cao tuổi, có thể có nhiều vị trí xã hội khác nhau và thứ bậc của các vị trí này có thể dao động tùy theo từng nhóm, từng vai trò mà cá nhân đảm nhận. Quá trình thực hiện vai trò gắn với vị trí của người cao tuổi cũng là quá trình đưa nhóm dân số này gia nhập vào các mối quan hệ xã hội khác nhau. Đồng thời số lượng các mối quan hệ xã hội của mỗi một cá

nhân trong nhóm dân số này, tăng lên hay giảm xuống là phụ thuộc vào hành vi vai trò của cá nhân đó trong từng môi trường xã hội cụ thể.

Theo các lý thuyết nêu trên, hành vi của người cao tuổi trong những thể chế khác nhau đều cần tuân thủ các chuẩn mực xã hội, đều cần đáp ứng kỳ vọng của xã hội, đáp ứng niềm tin, sở thích cá nhân và thể hiện được bản sắc, thuộc tính xã hội của bản thân, có vậy, vị trí, vai trò xã hội của người cao tuổi mới được thừa nhận và tôn trọng.

Lý thuyết vai trò xã hội giải thích rằng vai trò là khái niệm gắn liền với thể chế và thông qua các tương tác xã hội khác nhau mà người cao tuổi thực hiện những hành vi vai trò khác nhau của mình, đó có thể là những hành vi vai trò trong thể chế cộng đồng (gắn với vị trí trong cộng đồng), hay trong thể chế kinh tế (gắn với vị trí việc làm). Điều này cho phép đề tài phân tích vai trò, hành vi vai trò của người cao tuổi trong môi trường gia đình và cộng đồng, từ đó nhận diện chân dung xã hội của nhóm dân số này.

Theo lý thuyết vị trí, vai trò xã hội, người cao tuổi có thể đảm nhận cùng một lúc nhiều vai trò khác nhau gắn với những vị trí xã hội khác nhau, dù rằng điều có thể dẫn đến những trường hợp nhập nhằng, căng thẳng, thậm chí xung đột vai trò

và khi đó, người cao tuổi có thể dần từ bỏ một hoặc một số hành vi vai trò nhất định, đó có thể là những hành vi vai trò trong gia đình hay ở cộng đồng. Góc nhìn lý luận này cho phép đề tài nhận diện thêm sâu sắc về chân dung xã hội của người cao tuổi.

Về lý thuyết động cơ làm việc: luận giải của tác giả cho thấy mỗi cá nhân người cao tuổi khi tham gia vào quá trình sản xuất đều mang theo bên mình động cơ nhất định (Locke), điều này cho phép đề tài phân tích động cơ làm việc của người cao tuổi từ nhu cầu đảm bảo sinh kế (Thierry Pacaud), nhu cầu hòa nhập xã hội và nhu cầu danh vọng (Chantal Rivaleau, Elton Mayo, Thierry Pacaud).

Theo lý thuyết động cơ làm việc, khi tìm được việc làm có độ phù hợp cao với động cơ, nhu cầu công việc, người cao tuổi sẽ lao động một cách hăng say, ngược lại, họ có thể từ bỏ công việc (Taylor, Vroom, Deci, Herzberg, Locke và Patrice ROUSSEL) và lựa chọn việc làm mới.

Cũng theo lý thuyết động cơ làm việc, sự tham gia thị trường lao động của người cao tuổi chịu ảnh hưởng của những kỳ vọng về công việc, về công bằng giữa đóng góp và nhận lại, về các chế độ lương, thưởng (Vroom, Thierry Pacaud, Patrice ROUSSEL) điều này cho phép đề tài phân tích động

cơ, nhu cầu làm việc, nghề nghiệp, thời gian làm việc, thu nhập từ công việc, cũng như sự thỏa mãn về công việc của người cao tuổi.

Do vậy, việc lựa chọn lý thuyết cần được người nghiên cứu cân nhắc chu đáo, phù hợp với tên đề tài, vấn đề nghiên cứu và mục đích nghiên cứu.

11. Hình thành đề cương nghiên cứu

Trong mỗi cuộc nghiên cứu khoa học thì đề cương luôn được coi là **khung định hướng lộ trình** thực hiện đề tài theo từng nội dung cụ thể. Nhờ có đề cương nghiên cứu mà người nghiên cứu biết cách phân bổ, đề cập và đi sâu phân tích từng yếu tố, từng nội dung, từng mục, từng tiểu mục mà không lo lắng sự dàn trải.

Để có thể xây dựng đề cương chi tiết, trước hết người nghiên cứu cần xây dựng đề cương sơ bộ, chỉ ra những nét phác thảo ban đầu, trên cơ sở đó bổ sung những nội dung cụ thể của từng phần, từng mục bằng các tiểu mục, qua đó hướng tới xây dựng đề cương chi tiết.

Những nội dung được đề cập trong đề cương sơ bộ, đề cương chi tiết được hình thành trên nền tảng nhận thức về thực tiễn xã hội, từ các vấn đề nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, ý tưởng nghiên cứu, nội hàm của khái niệm công cụ/khái niệm

làm việc đã được giới hạn cụ thể, cũng như dựa trên những chỉ số được thao tác hóa. Sự tuân thủ các yếu tố nêu trên giúp đề cương nghiên cứu đạt được sự đồng bộ, logic giữa các hợp phần, giữa lý luận và thực tiễn nghiên cứu.

Người nghiên cứu có kinh nghiệm phong phú có thể không cần viết đề cương nghiên cứu, nhưng đã phác họa những nội dung đó trong đầu. Hoạt động này vẫn được coi là bước xây dựng đề cương. Nhưng trên thực tế, rất ít người lựa chọn phác họa đề cương nghiên cứu trong đầu, mà đều triển khai dưới dạng văn bản.

Thông thường đề cương sơ bộ, đề cương chi tiết đều được điều chỉnh nhiều lần trong quá trình thực hiện đề tài.

Cũng theo cách thức này, tác giả đề tài “***Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, Hà Nội***” đã phác họa đề cương sơ bộ gồm bốn chương, trong đó, một chương tổng quan, một chương lý thuyết và hai chương kết quả.

Sau đó, tác giả chỉnh sửa bố cục thành năm chương, trong đó, một chương tổng quan, một chương lý luận, phương pháp nghiên cứu và ba chương kết quả đề cập đến chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm phác họa trong gia đình, ở cộng đồng và thông qua việc làm.

Sau nhiều lần chỉnh sửa, tác giả hình thành đề cương chi tiết dưới đây.

Hộp 12. Tên đề tài: Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm ở quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài
2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu
3. Đối tượng, khách thể nghiên cứu
4. Phạm vi nghiên cứu
5. Câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn
7. Kết cấu của báo cáo

NỘI DUNG

Chương 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ CHÂN DUNG XÃ HỘI CỦA NGƯỜI CAO TUỔI

1.1. Nhóm các nghiên cứu về chân dung xã hội thể hiện thông qua cuộc sống trong gia đình của người cao tuổi

1.1.1. Cuộc sống trong gia đình: nguy cơ đối diện sự cô đơn ngày càng hiện hữu

1.1.2. Cuộc sống trong gia đình: sự suy giảm vị trí, vai trò

1.1.3. Cuộc sống trong gia đình: sự quan tâm, chăm sóc, phụng dưỡng tích cực của con, cháu

1.2. Nhóm các nghiên cứu về chân dung xã hội của người cao tuổi thể hiện thông qua cuộc sống ở cộng đồng

1.2.1. Sự tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội

1.2.2. Sự tôn trọng của xã hội dành cho người cao tuổi

1.3. Nhóm các nghiên cứu về chân dung xã hội của người cao tuổi thể hiện thông qua việc làm

1.3.1. Động cơ làm việc

1.3.2. Sự tham gia thực hiện công việc

Tiểu kết chương 1

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

2.1. Các khái niệm công cụ

2.1.1. Người cao tuổi

2.1.2. Việc làm

2.1.3. Người cao tuổi có việc làm

2.1.4. Chân dung xã hội

2.1.3. Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm

2.2. Các lý thuyết tiếp cận

2.2.1. Lý thuyết nhận diện xã hội và cách thức vận

dụng

2.2.1.1. Nội dung cơ bản của lý thuyết nhận diện xã hội

2.2.1.2. Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm nhìn từ lý thuyết nhận diện xã hội

2.2.2. *Lý thuyết vị trí, vai trò xã hội và cách thức vận dụng*

2.2.2.1. Nội dung cơ bản của lý thuyết vị trí, vai trò xã hội

2.2.2.2. Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm nhìn từ lý thuyết vị trí, vai trò xã hội

2.2.3. *Lý thuyết động cơ làm việc và cách thức vận dụng*

2.2.3.1. Nội dung cơ bản của lý thuyết động cơ làm việc

2.2.3.2. Chân dung xã hội của người cao tuổi có việc làm nhìn từ lý thuyết động cơ làm việc

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. *Phương pháp phân tích tài liệu*

2.3.2. *Phương pháp phỏng vấn sâu*

2.3.3. *Phương pháp quan sát*

2.3.4. *Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi*

2.4. Khái quát về địa bàn nghiên cứu, đặc điểm của người cao tuổi

2.4.1. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

2.4.2. Đặc điểm chung của người cao tuổi tham gia khảo sát

Tiểu kết chương 2

Chương 3. CHÂN DUNG XÃ HỘI PHÁC HỌA TỪ CUỘC SỐNG TRONG GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI CAO TUỔI CÓ VIỆC LÀM Ở QUẬN NAM TỪ LIÊM, HÀ NỘI

3.1. Quan hệ trong gia đình của người cao tuổi có việc làm

3.1.1. Tình trạng hôn nhân và số lượng các mối quan hệ

3.1.2. Hành vi ứng xử

3.2. Sự ảnh hưởng đến gia đình của người cao tuổi có việc làm

3.2.1. Sự định hướng, tư vấn cho con, cháu

3.2.2. Sự tham gia hòa giải mâu thuẫn và quyết định việc lớn trong nhà

3.3. Sự tôn trọng của gia đình dành cho người cao tuổi có việc làm

3.3.1. Mức độ tôn trọng sự định hướng, tư vấn từ phía

gia đình

3.3.2. *Mức độ tôn trọng sự hòa giải mâu thuẫn và quyết định việc lớn từ phía gia đình*

3.3.3. *Mức độ hài lòng của người cao tuổi có việc làm về sự tôn trọng của gia đình*

Tiểu kết chương 3

Chương 4. CHÂN DUNG XÃ HỘI PHÁC HỌA TỪ CUỘC SỐNG NGOÀI CỘNG ĐỒNG CỦA NGƯỜI CAO TUỔI CÓ VIỆC LÀM Ở QUẬN NAM TỪ LIÊM, HÀ NỘI

4.1. Quan hệ xã hội của người cao tuổi có việc làm

4.1.1. *Sự thăm hỏi bạn thân, hàng xóm*

4.1.2. *Sự chia sẻ chuyện riêng với bạn thân, hàng xóm*

4.1.3. *Sự mâu thuẫn với bạn thân, hàng xóm*

4.2. Sự ảnh hưởng đến xã hội của người cao tuổi có việc làm

4.2.1. *Sự tham gia trợ giúp bạn thân, hàng xóm vượt qua mâu thuẫn gia đình*

4.2.1. *Sự tham gia trợ giúp bạn thân, hàng xóm vượt qua khó khăn*

4.3. Sự tôn trọng xã hội dành cho người cao tuổi có việc làm

4.3.1. Mức độ tôn trọng từ phía bạn thân, hàng xóm

4.3.2. Mức độ hài lòng của người cao tuổi về sự tôn trọng của xã hội

Tiểu kết chương 4

Chương 5. CHÂN DUNG XÃ HỘI PHÁC HỌA THÔNG QUA VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI CAO TUỔI CÓ VIỆC LÀM Ở QUẬN NAM TỪ LIÊM, HÀ NỘI

5.2. Sự lựa chọn công việc

5.2.1. Lĩnh vực và vị trí công việc cho thu nhập cao nhất

5.2.2. Sự ký kết hợp đồng lao động và thời gian làm việc

5.1. Yếu tố thúc đẩy thực hiện công việc

5.1.1. Động cơ làm việc

5.1.2. Nhu cầu hưu trí

5.3. Sự hài lòng về công việc

5.3.1. Thu nhập trung bình từ công việc

5.3.2. Sự hài lòng về công việc cho thu nhập cao nhất, về thời gian làm việc và thu nhập từ công việc

Tiểu kết chương 5

KẾT LUẬN

1. Kết luận

2. Khuyến nghị

Với bố cục như trên, tác giả hoàn thành đề tài với độ dài

lên tới 300 trang. Điều đó cho thấy, đề cương là yếu tố cơ bản của quá trình nghiên cứu.

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ỨNG DỤNG TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI CÁ NHÂN

Trong chương này, chúng tôi *nhấn mạnh và chỉ đề cập đến chiều cạnh hoạt động nghiên cứu được thực hiện song song với hoạt động “đồng hành”, can thiệp trợ giúp cá nhân, nghĩa là người nghiên cứu cũng là nhân viên công tác xã hội tham gia trực tiếp vào các hoạt động can thiệp, trợ giúp.*

Mặc dù có nhiều hướng tiếp cận nghiên cứu khác có thể phù hợp với nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội cá nhân, song cuốn sách này không bàn luận, cũng như không đề cập.

Theo cách thức tiếp cận này, chương 3 tập trung vào 10 bước trong quy trình nghiên cứu chung được thể hiện ở chương 2, song diễn giải, phân tích cách thức áp dụng theo tính chất, đặc điểm của công tác xã hội cá nhân.

1. Quy trình nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội cá nhân

Nội dung chương 2 cho thấy quy trình nghiên cứu chung được ứng dụng cho mọi ngành khoa học. Quy trình nghiên cứu đó chứa đựng tối thiểu 10 điểm chung nhất, đi từ đặt tên

đề tài nghiên cứu, đến xác định vấn đề nghiên cứu, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu... và đến cuối cùng là hình thành đề cương nghiên cứu.

Do vậy, phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội cá nhân cũng tuân thủ quy trình 10 bước cơ bản này. Song cách thức triển khai chúng luôn có những điểm khác biệt. Điều này được minh chứng qua các nội dung dưới đây.

2. Đặt tên đề tài nghiên cứu

Với nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội cá nhân thì tên đề tài cũng được coi là “Khẩu hiệu” của nghiên cứu, nghĩa là qua cách đặt tên mà người đọc hình dung ra bố cục, nội dung mà người nghiên cứu muốn truyền tải.

Tuy nhiên, “khẩu hiệu” đó cần thể hiện tính chất “cá nhân” của khách thể nghiên cứu, nghĩa là chỉ đề cập đến 1 trường hợp cụ thể, hay còn gọi là “case” điển hình. Đây chính là điểm khác biệt mà người nghiên cứu trong công tác xã hội cá nhân cần chú ý.

Việc bỏ qua đặc trưng nêu trên không chỉ khiến đề tài mất đi tính chất công tác xã hội cá nhân, mà còn có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác.

Do vậy, điều kiện tiên quyết để tên đề tài được hiểu đúng

theo nghĩa công tác xã hội cá nhân thì nó cần được cụ thể bằng một “case study” điển hình. Điều này có nghĩa “cá nhân” cần được hiểu là “cá nhân” mà không nên được hiểu theo nghĩa khái quát là “một nhóm đặc trưng” hay “một cộng đồng xã hội đặc thù”.

Thực tế này cũng phù hợp với nhiều đề tài nghiên cứu về một ca điển hình trong tâm lý học lâm sàng. Ngành khoa học này khi nghiên cứu về một trường hợp cụ thể cũng lồng ghép ca nghiên cứu đó vào tên đề tài. Chẳng hạn, nghiên cứu thuộc ngành tâm lý học lâm sàng do Nguyễn Thu Hà (2008) thực hiện có tên “Prise en charge d'un adolescent Vietnamien en crise”. Dịch ra tiếng Việt có nghĩa “*trị liệu tâm lý lâm sàng: trường hợp một trẻ vị thành niên Việt Nam gặp khủng hoảng*”.

Tương tự, xã hội học cũng có thể nghiên cứu về một ca điển hình, nhất là trường phái xã hội học Chicago, trường phái xã hội học tiêu biểu về phương pháp nghiên cứu chuyên khảo “monography”, nghĩa là nghiên cứu chuyên sâu về một ca điển hình.

Các minh chứng trên cho thấy tính chất “cá nhân” trong tên đề tài nghiên cứu không chỉ là tiêu chí của công tác xã hội cá nhân, mà còn là tiêu chí của ngành tâm lý học lâm sàng, thậm chí là của cả xã hội học khi thực hiện với một trường

hợp cụ thể. Điều này cho thấy công tác xã hội cá nhân không đơn độc trong cách đặt tên thể hiện tính chất “cá nhân” cho đề tài nghiên cứu.

Tuân thủ nguyên tắc này, một sinh viên khoa công tác xã hội, Trường đại học Lao động – Xã hội khi thực hiện khóa luận tốt nghiệp năm 2020 đã đặt tên đề tài như sau “*Hoạt động hỗ trợ phục hồi chức năng đối với trẻ khuyết tật: Trường hợp N.T.T.T tại bản Quảng Tiến, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La*”.

Cách đặt tên này cho thấy tác giả tuân thủ các tiêu chí ngắn gọn, rõ nghĩa, chứa đựng yếu tố khoa học, phù hợp với thực tiễn, cũng như năng lực của bản thân, đồng thời thể hiện rõ tính chất đặc thù của công tác xã hội cá nhân. Đề tài này cho thấy đây là hoạt động hỗ trợ phục hồi chức năng cho trường hợp cá nhân bị khuyết tật là trẻ N.T.T.T, dù rằng hạn chế là tác giả chưa thể nêu rõ “*hoạt động hỗ trợ phục hồi chức năng*” ở đây cụ thể là gì.

Song, bằng cách đặt tên này, tác giả đã thực hiện thành công đề tài nghiên cứu bằng cách giới hạn phạm vi nghiên cứu vào những hỗ trợ phục hồi chức năng cụ thể, trong đó nêu bật sự can thiệp của nhân viên công tác xã hội dành cho cá nhân N.T.T.T. Cách thức đặt tên như vậy giúp người đọc hiểu và

nhận thức đúng về trường hợp điển hình được can thiệp, trợ giúp trong công tác xã hội cá nhân. Sự can thiệp trợ giúp này được tác giả chuyên hóa thành đề tài nghiên cứu.

Tương tự, trong cuốn sách chuyên khảo tập 2 thuộc chuỗi nghiên cứu “*Hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện*”, tác giả Nguyễn Thu Hà và Nguyễn Trung Hải (2021) đã dành ra một chương đề cập đến “*Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội cá nhân với trẻ vị thành niên điều trị nội trú: trường hợp T.T.H.N tại Bệnh viện Nhi Trung ương*”. Mặc dù đây là một chương trong cuốn sách, song nó là sản phẩm của một đề tài nghiên cứu.

Nhìn vào tên đề tài ta thấy đây là cuộc nghiên cứu phản ánh rõ tính chất đặc trưng của công tác xã hội cá nhân, với trường hợp cụ thể là trẻ có tên gọi tắt T.T.H.N. Tên đề tài này ngắn gọn, súc tích, chứa đựng yếu tố khoa học và thực tiễn, cũng như phù hợp với năng lực của người nghiên cứu. Nhờ vậy, tên đề tài không bị hiểu lệch hướng sang các ngành khoa học khác.

Tuy nhiên, một số người nghiên cứu có thể lập luận “không nhất thiết” đưa tính chất “cá nhân” vào tên đề tài, bởi nó có thể được giới hạn ở phạm vi nghiên cứu, ở khách thể nghiên cứu, ở nội dung nghiên cứu...

Chúng tôi “*tôn trọng*” luận điểm trên mà không tranh luận “*đúng, sai, phải, trái*”, bởi làm khoa học là cần biết lắng nghe nhiều chiều, nhiều hướng, nhiều khía cạnh. Song, làm khoa học cũng cần có chủ kiến khoa học, do vậy, chúng tôi “*không ủng hộ*” đưa luận điểm đó vào trong nội dung cuốn sách này. Cách đặt tên như vậy chưa làm nổi bật tính chất đặc thù của nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội cá nhân, trong khi đó, đây là một trong những nhiệm vụ mà cuốn sách đặt ra.

3. Xác định vấn đề nghiên cứu

Trong lĩnh vực công tác xã hội cá nhân thì nhận diện vấn đề nghiên cứu cũng là khâu then chốt mang tính quyết định đối với sự thành công của đề tài.

Để thực hiện công đoạn này thì người nghiên cứu bắt đầu từ nghiên cứu tài liệu, nhận diện những vấn đề đã được làm sáng tỏ, những vấn đề chưa được các nghiên cứu khác đề cập, hoặc đề cập chưa sâu. Những vấn đề đó có thể trở thành vấn đề nghiên cứu.

Song, để vấn đề nghiên cứu trở nên phù hợp với công tác xã hội cá nhân thì người nghiên cứu cần lập luận, diễn giải về tính chất “*cá nhân*” của chúng. Nghĩa là biến những vấn đề nghiên cứu chung thành những vấn đề nghiên cứu cụ thể, đặc thù của công tác xã hội cá nhân. Nếu người nghiên cứu chưa

thực hiện công việc này thì vấn đề nghiên cứu đó có nguy cơ trở nên không phù hợp và đây là tính chất “nhập nhằng” trong nghiên cứu khoa học.

Do vậy, trong mọi trường hợp thì người nghiên cứu cần lập luận, giải thích, làm nổi bật tính chất nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội cá nhân.

Chẳng hạn, thông qua hoạt động nghiên cứu tài liệu, Nguyễn Thu Hà và Nguyễn Trung Hải (2021) phát hiện các đề tài nghiên cứu trước chưa đề cập đến hoạt động can thiệp giảm thiểu cảm giác lo lắng về bệnh và về việc chữa bệnh, về kết nối trẻ với y, bác sĩ, về hỗ trợ nguồn lực chi trả trong quá trình khám, chữa bệnh..., trong khi đó, đây là những vấn đề khó khăn mà trẻ hay gặp phải trong quá trình điều trị nội trú. Những vấn đề chưa được làm sáng tỏ này trở thành vấn đề nghiên cứu của đề tài.

Tuy nhiên, nếu dừng lại ở đây thì vấn đề nghiên cứu đó có thể phù hợp với công tác xã hội cá nhân, song cũng có thể phù hợp với công tác xã hội nhóm.

Để lược bỏ tính chất “nhập nhằng” này, hai tác giả lập luận tiếp *“Hơn thế nữa, những vấn đề nêu trên chưa từng được đề cập trong các nghiên cứu về một ca điển hình, do vậy, chúng trở thành những vấn đề nghiên cứu mà đề tài đề cập*

trong lĩnh vực công tác xã hội cá nhân”. Cách thức lập luận này đã biến những vấn đề nghiên cứu còn “nhập nhằng” trở nên rõ nghĩa. Nó cho thấy đây là trường hợp điển hình, vấn đề nghiên cứu điển hình trong công tác xã hội cá nhân.

Thực tế, trong quá trình triển khai hoạt động trợ giúp thân chủ điển hình thì những vấn đề ưu tiên mà thân chủ mong muốn được hỗ trợ có phạm vi hẹp hơn, chi tiết hơn so với những vấn đề nghiên cứu nêu trên. Lúc đó, hai tác giả thực hiện thêm công đoạn tiếp theo là điều chỉnh thu hẹp giới hạn của vấn đề nghiên cứu. Đây là công việc mà nhiều đề tài cần trải qua để nêu bật vấn đề nghiên cứu. Điều này được đề cập chi tiết hơn ở mục 4 dưới đây.

4. Xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Trong công tác xã hội cá nhân thì người nghiên cứu cũng cần xác định mục đích, nhiệm vụ cho đề tài, bởi công việc này giúp tác giả triển khai thành công nghiên cứu đó.

Tương tự các ngành khoa học khác, mục đích nghiên cứu trong công tác xã hội cá nhân được nhận diện, thiết kế theo tên đề tài và vấn đề nghiên cứu. Tuy nhiên, mục đích nghiên cứu trong công tác xã hội cá nhân còn ***được thiết kế dựa theo các vấn đề khó khăn mà thân chủ ưu tiên giải quyết trước.***

Về mặt thực tiễn, trong quá trình đồng hành, trợ giúp cá

nhân giải quyết vấn đề khó khăn gặp phải, người nghiên cứu cùng cá nhân nhận diện vấn đề ưu tiên. Trong nghiên cứu khoa học, những vấn đề ưu tiên được chuyển hóa thành vấn đề nghiên cứu. Có như vậy, vấn đề nghiên cứu mới phù hợp với diễn biến của quá trình can thiệp, trợ giúp cá nhân, qua đó, người nghiên cứu mới có thể thu thập thông tin phục vụ đề tài nghiên cứu. Điều này tạo ra bản sắc riêng cho nghiên cứu trong công tác xã hội cá nhân.

Những người nghiên cứu không hiểu về công tác xã hội thì có thể cho rằng lập luận nêu trên là không phù hợp, thậm chí không được chấp nhận, bởi nó không tuân thủ các quy tắc thông thường trong nghiên cứu khoa học.

Song, với những người làm về công tác xã hội, hiểu về công tác xã hội thì lập luận trên là hoàn toàn hợp lý. Điều này bắt nguồn từ thực tiễn công tác xã hội là ngành khoa học hành động, là ngành khoa học cung cấp sự trợ giúp cho cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế, là ngành khoa học đi vào tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu, mong muốn, từ đó tìm ra các biện pháp can thiệp trợ giúp phù hợp với nhận thức, nhu cầu và khả năng của thân chủ.

Do vậy, hoạt động nghiên cứu trong công tác xã hội cá nhân không thể tách rời hoạt động can thiệp trợ giúp thân chủ.

Mà để hoạt động can thiệp trợ giúp phát huy hiệu quả, được thực hiện theo đúng tính chất công tác xã hội thì chúng cần bắt nguồn từ chính thân chủ, nghĩa là từ những khó khăn mà thân chủ mong muốn được trợ giúp.

Theo tính chất trên, hoạt động can thiệp trợ giúp của nhân viên công tác xã hội cá nhân là hoạt động được lên kế hoạch thực hiện từ chính thân chủ mà họ hỗ trợ. Từ thực tiễn này, việc thiết kế mục đích nghiên cứu cũng cần bắt nguồn từ những vấn đề ưu tiên của thân chủ.

Chẳng hạn, vấn đề ưu tiên của trẻ vị thành niên điều trị nội trú là được “kết nối với y, bác sĩ” thì mục đích nghiên cứu cần được thiết kế theo vấn đề ưu tiên này. Nếu không tuân thủ nguyên tắc trên, nghĩa là người nghiên cứu thiết kế mục đích nghiên cứu khác, chẳng hạn là “*đánh giá thực trạng can thiệp trợ giúp trẻ vị thành niên điều trị nội trú giảm thiểu cảm giác lo lắng về kết quả học tập*”, thì nghiên cứu đó có nguy cơ thất bại, bởi thực tế là không có hoạt động can thiệp trợ giúp này. Khi không có nhu cầu trợ giúp thì trẻ không phối hợp theo. Điều này có nghĩa nhân viên công tác xã hội không thể thu thập đủ “*nguyên liệu đầu vào*” phục vụ nghiên cứu.

Từ mục đích nghiên cứu được thiết kế theo tên đề tài, theo vấn đề nghiên cứu và nhu cầu của thân chủ, người nghiên cứu

trong công tác xã hội cá nhân xác định nhiệm vụ nghiên cứu, trong đó có nhiệm vụ xác định vấn đề khó khăn và thứ tự ưu tiên của thân chủ. Có vậy, người nghiên cứu mới thực hiện các hoạt động can thiệp trợ giúp phù hợp và thu được thông tin từ hoạt động trợ giúp đó.

5. Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu

Tương tự nghiên cứu thuộc các ngành khoa học khác, việc xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu trong công tác xã hội cá nhân cũng cần bắt đầu từ tên đề tài, từ vấn đề nghiên cứu và mục đích nghiên cứu.

Nhờ tính chất “cá nhân” được thể hiện rõ nét trong tên đề tài, vấn đề nghiên cứu và mục đích nghiên cứu (xem mục 2, 3, 4 chương 3) mà người nghiên cứu dễ dàng chỉ ra tính chất cá nhân trong đối tượng và khách thể. Việc tuân thủ tính chất “cá nhân” giúp người nghiên cứu minh bạch hóa tư duy, trình bày logic các bước trong đề tài.

Chẳng hạn, với nghiên cứu “Hoạt động hỗ trợ phục hồi chức năng đối với trẻ khuyết tật: Trường hợp N.T.T.T tại bản Quảng Tiến, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La” hay về “Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội cá nhân với trẻ vị thành niên điều trị nội trú: trường hợp T.T.H.N tại Bệnh viện Nhi Trung ương” ta thấy rõ đối tượng nghiên cứu ở đây là

“Hoạt động hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật N.T.T.T”, hay “Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội cá nhân với trường hợp T.T.H.N điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương”.

Trong trường hợp này, khách thể nghiên cứu được xác định rõ là N.T.T.T, hay T.T.H.N, nhân viên công tác xã hội, các thành viên trong gia đình của N.T.T.T, hay T.T.H.N..., bởi theo các lý giải của Vũ Cao Đàm (2003) thì đây là những chủ thể xã hội chứa đựng thông tin mà người nghiên cứu cần tìm cho việc triển khai đề tài.

Trong công tác xã hội cá nhân thì N.T.T.T hay T.T.H.N vừa là khách thể nghiên cứu, vừa là khách thể khảo sát, đồng thời vừa là khách thể điều tra. Điều đó có nghĩa ba nhóm khách thể này đều cùng đề cập đến một trường hợp cụ thể, cùng phản ánh tính chất “cá nhân” của cuộc nghiên cứu.

6. Xác định phạm vi nghiên cứu

Sau khi thực hiện các công đoạn nêu trên, người nghiên cứu tiếp tục thực hiện bước xác định phạm vi nghiên cứu về không gian, thời gian và nội dung.

Về không gian: *phạm vi giới hạn này được xác định tại nơi mà đối tượng yếu thế nhận được sự can thiệp, trợ giúp, chia sẻ, đồng hành của nhân viên công tác xã hội. Đó có thể là*

nơi đối tượng sinh sống, hoặc là các trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

Chẳng hạn, theo hai ví dụ nêu trên thì phạm vi nghiên cứu đó được xác định tại “bản Quảng Tiến, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La”, hoặc tại “Bệnh viện Nhi Trung ương”. Theo đó, một trường hợp là nơi đối tượng sinh sống và nhận được sự trợ giúp của nhân viên công tác xã hội, trường hợp còn lại là nơi đối tượng chữa bệnh và nhận được sự trợ giúp.

Điều này có nghĩa, đối tượng được can thiệp công tác xã hội ở đâu thì địa điểm đó được xác định là phạm vi giới hạn về không gian.

Về thời gian: *phạm vi này thông thường được xác định theo khoảng thời gian mà thân chủ chia sẻ là có nguyên nhân dẫn đến những khó khăn hiện tại.*

Chẳng hạn, trường hợp trẻ VTN 16 tuổi có hành vi tự hại, song nguyên nhân dẫn đến hành vi này xuất hiện từ giai đoạn trẻ bị lạm dụng tình dục cách đó 5 năm, thì người nghiên cứu cần xác định khoảng thời gian nghiên cứu từ lúc trẻ bị xâm hại, nghĩa là từ 5 năm trước.

Nếu bỏ qua khoảng thời gian này thì những can thiệp trợ giúp của nhân viên công tác xã hội sẽ khó đạt kết quả tích cực, bởi thân chủ không nói ra được và như vậy thì chưa thể thoát

ra khỏi những ám ảnh của giai đoạn đó. Điều này cũng đồng nghĩa với việc người nghiên cứu không thể thu thập được thông tin về việc trẻ bị xâm hại từ 5 năm trước, cũng như những thông tin về diễn biến của hành vi xâm hại ảnh hưởng đến tâm lý, tính cách, hành vi ứng xử của thân chủ.

Do vậy, “*phạm vi nghiên cứu về mặt thời gian được xác định theo khoảng thời gian mà thân chủ chia sẻ về những nguyên nhân dẫn đến khó khăn hiện tại*” là hướng chủ đạo mà cuốn sách này nhấn mạnh.

Trong công tác xã hội nói chung, bao gồm cả công tác xã hội cá nhân, khoảng thời gian mà người nghiên cứu bỏ ra thực hiện nghiên cứu thường gắn liền với khoảng thời gian *nhân viên công tác xã hội can thiệp trợ giúp thân chủ*, bởi công tác xã hội cá nhân là ngành khoa học của hành động. Thông qua các hoạt động “đồng hành” mà người nghiên cứu vừa can thiệp, trợ giúp thân chủ, vừa thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu. Đây chính là tính chất “song trùng” khi công tác xã hội vừa là một ngành khoa học, vừa là một nghề chuyên môn.

Song, cũng có trường hợp thực hiện phương pháp “hồi cố” khi triển khai nghiên cứu. Tuy nhiên, người nghiên cứu không nên “lạm dụng” phương pháp này, bởi “hồi cố” thường không cung cấp đủ thông tin cần thiết, nhất là khi thời gian diễn ra đã

quá lâu. Khoảng cách khác biệt giữa thực hành và nghiên cứu có thể làm gián đoạn đề tài.

Hơn thế nữa, việc “hồi cố” cũng có thể làm giảm tính linh hoạt của nghiên cứu, bởi “hồi cố” nghĩa là “hồi tưởng lại”, “lục lại” những gì đã diễn ra mà không thể can thiệp điều chỉnh. Trong nhiều trường hợp thì những thông tin đó có thể phù hợp với đề tài, nhưng trong những trường hợp cần bổ sung thông tin để phân tích sâu sắc hơn thì phương pháp “hồi cố” không thể đáp ứng.

Về nội dung: theo tính chất của công tác xã hội thì mọi hoạt động can thiệp trợ giúp đều được thực hiện theo các vấn đề ưu tiên của thân chủ, có vậy, chúng mới phát huy hiệu quả thiết thực, phù hợp với thân chủ [Christine Perriam, 2015; Gibelman, 2015]. Những vấn đề ưu tiên này tạo thành nội dung nghiên cứu cụ thể mà người nghiên cứu cần đưa vào trong giới hạn nghiên cứu. Như vậy, kết hợp với tên đề tài nghiên cứu, các vấn đề nghiên cứu và các vấn đề ưu tiên của thân chủ, người nghiên cứu xác định được giới hạn nội dung nghiên cứu của đề tài.

7. Xác định câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích

Sau khi thực hiện các công đoạn nêu trên, người nghiên cứu tập trung xác định câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích.

Câu hỏi nghiên cứu: Trong nghiên cứu khoa học nói chung thì việc đặt câu hỏi nghiên cứu luôn là công việc khiến người nghiên cứu tiêu tốn nhiều neuron thần kinh. Thực tế này cũng diễn ra theo chiều hướng tương tự đối với người nghiên cứu trong công tác xã hội cá nhân, hơn thế nữa, người nghiên cứu còn cần bổ sung tính chất “cá nhân” cho câu hỏi nghiên cứu.

Chẳng hạn, trong đề tài “*Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội cá nhân với trẻ vị thành niên điều trị nội trú: trường hợp T.T.H.N tại Bệnh viện Nhi Trung ương*”, các tác giả cân nhắc, chỉnh sửa và cuối cùng đưa ra bốn câu hỏi nghiên cứu cụ thể và nêu bật được tính chất “cá nhân”, theo đó:

- Hoạt động thực nghiệm CTXH cá nhân dành cho trẻ VTN điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương được triển khai như thế nào?
- Vai trò của nhân viên CTXH cá nhân được thừa nhận ra sao trong môi trường bệnh viện?

- Cá nhân trẻ T.T.H.N hài lòng như thế nào về các hoạt động thực nghiệm này?
- Hoạt động thực nghiệm đó ảnh hưởng ra sao đến việc khám, chữa bệnh của y, bác sĩ dành cho bản thân trẻ?

Nhờ việc đưa ra câu hỏi nghiên cứu như trên, các tác giả xây dựng giả thuyết hợp lý, từ đó triển khai thành công đề tài nghiên cứu.

Giả thuyết nghiên cứu: trong công tác xã hội cá nhân thì giả thuyết cần phù hợp với câu hỏi nghiên cứu, đồng thời nêu bật tính chất cá nhân.

Tiếp theo ví dụ nêu trên, sau khi đặt câu hỏi nghiên cứu, nhóm tác giả xây dựng giả thuyết như sau:

- Hoạt động thực nghiệm CTXH cá nhân được triển khai theo tiến trình từ lựa chọn ca can thiệp cá nhân, đến xác định vấn đề khó khăn, vấn đề ưu tiên, đến xây dựng và triển khai kế hoạch can thiệp thông qua các hoạt động đồng hành trợ giúp trẻ T.T.H.N giải quyết khó khăn gặp phải;
- Cách thức triển khai này đã góp phần đáp ứng nhu cầu cần trợ giúp can thiệp hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh, tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ hỗ trợ giáo dục và dịch vụ trợ giúp tâm lý để an tâm chữa bệnh của

trẻ T.T.H.N, qua đó, vai trò của nhân viên CTXH cá nhân được đánh giá là cần thiết;

- Nhờ vậy, hoạt động can thiệp của nhân viên CTXH cá nhân tạo ra sự hài lòng cao ở trẻ T.T.H.N;
- Cũng như góp phần giảm bớt áp lực công việc cho y, bác sĩ khi điều trị cho trẻ.

Việc đưa ra giả thuyết như trên giúp tác giả trả lời đúng câu hỏi nghiên cứu, nêu bật tính chất “cá nhân” và do vậy phù hợp với cuộc nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội cá nhân.

Khung phân tích

Sau khi đặt câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu, người nghiên cứu xây dựng khung phân tích của đề tài. Khung phân tích này cũng cần nêu bật tính chất “cá nhân” của cuộc nghiên cứu, đồng thời phù hợp với các hoạt động can thiệp trợ giúp thân chủ theo tiến trình bao gồm:

- Tiếp nhận và thu thập thông tin;
- Đánh giá và xác định vấn đề;
- Lập kế hoạch can thiệp/hỗ trợ;
- Thực hiện kế hoạch can thiệp/hỗ trợ;
- Lượng giá, kết thúc/chuyển giao.

Thực tế này tạo ra sự khác biệt rõ nét so với các ngành

khoa học khác, bởi công tác xã hội cá nhân là ngành khoa học hành động, hướng tới trợ giúp thân chủ vượt qua khó khăn theo các vấn đề ưu tiên. Do vậy, khung phân tích của ngành khoa học này **CÓ THỂ** được thiết kế bao gồm những nội dung sau:

Bảng 5: minh họa khung phân tích ứng dụng trong công tác xã hội cá nhân

Xây dựng khái niệm					
Quy mô phân tích	Tiếp nhận thân chủ	Xác định vấn đề cần trợ giúp của thân chủ	Lập kế hoạch can thiệp theo vấn đề ưu tiên	Hoạt động can thiệp theo vấn đề ưu tiên	Lượng giá kết quả can thiệp theo vấn đề ưu tiên
Các chỉ số phân tích	- Tiếp xúc, chấp nhận và lựa chọn	- Vấn đề ưu tiên số 1 - Vấn đề ưu tiên số 2	- Kế hoạch can thiệp vấn đề ưu tiên số 1	- Hoạt động can thiệp vấn đề ưu tiên số 1	- Lượng giá hoạt động can thiệp vấn đề ưu tiên số 1

thân chủ - Thu thập thông tin cơ bản về thân chủ...	tiên số 2 - Vấn đề ưu tiên số 3 ...	- Kế hoạch can thiệp vấn đề ưu tiên số 2 - Kế hoạch can thiệp vấn đề ưu tiên số 3 ...	- Hoạt động can thiệp vấn đề ưu tiên số 2 - Hoạt động can thiệp vấn đề ưu tiên số 3 ...	- Lượng giá hoạt động can thiệp vấn đề ưu tiên số 2 - Lượng giá hoạt động can thiệp vấn đề ưu tiên số 3 ...
--	---	---	---	---

Tuy nhiên, khung phân tích nêu trên chỉ mang giá trị tham chiếu mà không hoàn toàn đúng với mọi nghiên cứu trong công tác xã hội cá nhân. Người nghiên cứu cần linh hoạt vận dụng các thông số của mô hình này, đồng thời bổ sung các thông số khác cho việc thiết kế khung phân tích phù hợp với đề tài cụ thể.

8. Xác định phương pháp thu thập thông tin

Trong công tác xã hội cá nhân thì người nghiên cứu có thể sử dụng đồng thời nhiều phương pháp thu thập thông tin khác nhau, trong đó có thể kể ra những phương pháp có tính chung nhất, như: quan sát, phỏng vấn sâu, đánh giá nhanh có sự tham gia.... Nội dung của các phương pháp này được chúng tôi tập trung đề cập tại mục 8, chương 5 của cuốn sách, qua đó phân tích, so sánh tính chất chung, tính chất khác biệt của chúng trong công tác xã hội và các ngành khoa học khác.

Ngoài các phương pháp nêu trên, người nghiên cứu còn sử dụng thêm một số phương pháp khác mang tính chất đặc thù của ngành, đó là phương pháp thu thập thông tin định tính thông qua hoạt động “đồng hành” cùng thân chủ. Theo đó, người nghiên cứu thu thập thông tin qua quá trình:

- Tiếp nhận thân chủ;
- Đánh giá và xác định vấn đề khó khăn của thân chủ;

- Lập kế hoạch can thiệp/hỗ trợ thân chủ;
- Thực hiện kế hoạch can thiệp/hỗ trợ thân chủ;
- Lượng giá, kết thúc/chuyển giao.

Mỗi công đoạn trên đều cho phép người nghiên cứu thu thập thông tin phù hợp với đề tài nghiên cứu. Những thông tin này tạo thành một chuỗi dữ liệu kế tiếp nhau, nhưng không thay thế cho nhau. Do vậy, để thực hiện thành công đề tài nghiên cứu, người nghiên cứu cần thực hiện trọn vẹn quy trình thu thập thông tin mang tính chất đặc thù này.

9. Thao tác hóa hệ khái niệm

Mục 9, chương 2 cho thấy khái niệm là bản chất của đối tượng nghiên cứu, do vậy, thao tác hóa hệ khái niệm có ý nghĩa cơ bản trong nghiên cứu công tác xã hội cá nhân.

Quy trình thao tác hóa khái niệm được xuất phát từ khái niệm chung nhất → đến khái niệm cụ thể và → đến khái niệm làm việc của đề tài.

Chẳng hạn, trong đề tài nghiên cứu về “*Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội cá nhân với trẻ vị thành niên điều trị nội trú: trường hợp T.T.H.N tại Bệnh viện Nhi Trung ương*”, các tác giả xây dựng khái niệm (1) hoạt động, (2) công tác xã hội, (3) công tác xã hội cá nhân, (4) hoạt động công tác xã hội cá nhân, (5) trẻ vị thành niên, (6) điều trị nội trú và (7) hoạt

động công tác xã hội cá nhân với trẻ vị thành niên điều trị nội trú.

Trên cơ sở đó, các tác giả đưa ra khái niệm hoạt động công tác xã hội cá nhân với trẻ vị thành niên điều trị nội trú như sau:

Hoạt động công tác xã hội cá nhân với trẻ vị thành niên điều trị nội trú được hiểu là sự tổ hợp các hành động can thiệp 1 – 1 của nhân viên CTXH tham gia vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình chăm sóc sức khỏe cho cá nhân thân chủ thuộc độ tuổi từ 10 đến 16 đã hoàn thành thủ tục nhập viện, được vào nằm tại các khoa lâm sàng điều trị tối thiểu từ 04 tiếng trở lên và được hưởng chế độ chăm sóc, chữa trị nội trú tại bệnh viện”.

Tuy nhiên, để xây dựng khái niệm làm việc của đề tài, người nghiên cứu trong công tác xã hội cá nhân cần quan tâm đến những khó khăn cần ưu tiên can thiệp trợ giúp của thân chủ, bởi hoạt động nghiên cứu được thực hiện theo những vấn

đề ưu tiên này.

Thực tế này là điểm đặc trưng khác biệt giữa nghiên cứu công tác xã hội cá nhân so với các ngành khoa học khác. Nếu người nghiên cứu không tuân thủ nguyên tắc này thì khái niệm công cụ mà họ thao tác hóa trở nên không phù hợp với thực tiễn khai nghiên cứu. Điều đó có nghĩa, giữa lý luận và thực tiễn có sự khác biệt.

Do vậy, để thao tác hóa khái niệm làm việc, người nghiên cứu trong công tác xã hội cá nhân cần đồng hành trợ giúp thân chủ xác định vấn đề khó khăn được ưu tiên giải quyết trước.

Tuân thủ nguyên tắc này, các tác giả của đề tài “*Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội cá nhân với trẻ vị thành niên điều trị nội trú: trường hợp T.T.H.N tại Bệnh viện Nhi Trung ương*” đã đồng hành cùng thân chủ xác định vấn đề ưu tiên, đó là được hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (do gia đình kinh tế khó khăn), được hỗ trợ đi học trở lại (do thân chủ buộc phải nghỉ học sớm để lao động kiếm sống) và được hỗ trợ tâm lý (do bố mẹ ly hôn khiến trẻ bị tổn thương tâm lý). Đây là những vấn đề đang ảnh hưởng tiêu cực đến việc điều trị nội trú trong bệnh viện của trẻ.

Từ việc nhận diện vấn đề ưu tiên của cá nhân thân chủ, các tác giả xây dựng khái niệm làm việc bằng lập luận:

Hoạt động công tác xã hội cá nhân với trẻ vị thành niên điều trị nội trú là các hành động nghề nghiệp do nhân viên công tác xã hội thực hiện, nhằm can thiệp trợ giúp cá nhân thân chủ thuộc độ tuổi từ 10 đến 16 đã hoàn thành thủ tục nhập viện và vào năm điều trị tại các khoa lâm sàng tối thiểu từ 04 tiếng trở lên được tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh, tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ hỗ trợ giáo dục, dịch vụ trợ giúp tâm lý để an tâm chữa bệnh.

Từ khái niệm làm việc này, các tác giả triển khai hoạt động nghiên cứu, trong đó có những nội dung đề cập đến hoạt động can thiệp trợ giúp T.T.H.N về chi phí khám, chữa bệnh, về giáo dục (để giúp trẻ đi học trở lại) và về tâm lý (để giúp trẻ vượt qua cú sốc tâm lý do bố mẹ ly hôn) để trẻ an tâm hơn khi chữa bệnh.

Điều này cho thấy khái niệm làm việc là khái niệm then chốt trong công tác xã hội cá nhân, được thao tác hóa bằng tư duy lý luận kết hợp với thực tiễn trợ giúp thân chủ nhận diện vấn đề ưu tiên. Thực tiễn này tạo sự khác biệt lớn về nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội cá nhân so với các ngành

khoa học khác. Khi đó, người nghiên cứu cần là nhân viên công tác xã hội.

Những người làm nghiên cứu mà không xuất phát từ thực tiễn này có nguy cơ sa vào “*cái bẫy*” sử dụng kiến thức, phương pháp nghiên cứu của các ngành khoa học khác, chẳng hạn như của Xã hội học để ứng dụng trong lĩnh vực nghiên cứu của công tác xã hội cá nhân.

10. Xác định các lý thuyết nghiên cứu phù hợp

Trong công tác xã hội cá nhân thì việc lựa chọn lý thuyết phù hợp cũng góp phần ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng đề tài, bởi chúng cung cấp góc nhìn lý luận về những vấn đề mà người nghiên cứu phát hiện ra.

Theo kết quả tổng hợp từ nhiều công trình nghiên cứu khác nhau thì một số lý thuyết phù hợp có thể được lựa chọn đó là:

- Lý thuyết nhu cầu
- Lý thuyết nhận thức – hành vi
- Lý thuyết biện hộ
- Lý thuyết trao quyền
- Lý thuyết xung đột
- Lý thuyết khủng hoảng
- Lý thuyết học hỏi

- Lý thuyết hệ thống xã hội
- Lý thuyết môi trường sinh thái
- ...

Ngoài các lý thuyết nêu trên, còn nhiều lý thuyết khác cũng có thể ứng dụng trong công tác xã hội cá nhân. Vai trò của người nghiên cứu là lựa chọn lý thuyết phù hợp. Nội dung những lý thuyết này cần cung cấp góc nhìn luận giải, biện chứng, phù hợp với nội dung nghiên cứu, *cụ thể hơn là phù hợp với các vấn đề ưu tiên của thân chủ.*

Chẳng hạn, theo đề tài nghiên cứu “*Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội cá nhân với trẻ vị thành niên điều trị nội trú: trường hợp T.T.H.N tại Bệnh viện Nhi Trung ương*”, nhóm tác giả sử dụng đồng thời lý thuyết nhu cầu, lý thuyết nhận thức – hành vi, lý thuyết biện hộ, và trao quyền.

Các lý thuyết này giúp nhóm nghiên cứu luận giải nhu cầu cần được trợ giúp của cá nhân; luận giải cơ chế lựa chọn vấn đề ưu tiên từ góc độ nhu cầu, nhận thức và chuyển hóa thành hành vi; luận giải các hoạt động biện hộ chính sách hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh, hoạt động kết nối trợ giúp trẻ tiếp tục đi học; hay luận giải các biện pháp tăng cường năng lực trợ giúp trẻ vượt qua cú sốc tâm lý do bố, mẹ ly hôn thông qua góc nhìn của lý thuyết trao quyền.

Nhờ lựa chọn, vận dụng hợp lý các lý thuyết này mà nhóm nghiên cứu hoàn thành đề tài với những góc nhìn lý luận, thực tiễn sâu sắc, logic và phù hợp với nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội cá nhân.

11. Hình thành đề cương nghiên cứu

Trong lĩnh vực công tác xã hội nói chung và công tác xã hội cá nhân nói riêng, việc thực hiện hoạt động can thiệp trợ giúp luôn được tiến hành theo quy trình cụ thể.

Do vậy, để thiết kế đề cương nghiên cứu phù hợp thì người nghiên cứu cần lồng ghép quy trình đó vào nội dung nghiên cứu. Thực tế này tạo ra điểm khác biệt trong nghiên cứu công tác xã hội cá nhân so với các ngành khoa học khác.

Có thể nói, việc lồng ghép quy trình can thiệp vào đề cương nghiên cứu gần như mang tính bắt buộc đối với các đề tài nghiên cứu trong công tác xã hội cá nhân, bởi lẽ nghiên cứu được thực hiện dựa trên kết quả của hoạt động can thiệp trợ giúp thân chủ thoát khỏi khó khăn.

Hộp 13. Minh họa thiết kế đề cương nghiên cứu qua đề tài

“Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội cá nhân với trẻ vị thành niên điều trị nội trú: trường hợp T.T.H.N tại Bệnh viện Nhi Trung ương”

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài
2. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn
3. Mục đích nghiên cứu
4. Đối tượng, khách thể nghiên cứu
5. Phạm vi nghiên cứu
6. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu
7. Kết cấu của đề tài

NỘI DUNG

Chương 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG BỆNH VIỆN

- 1.1. Nhóm các nghiên cứu về sự phổ cập hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện
- 1.2. Nhóm các nghiên cứu về mô hình hoạt động và nhận thức về hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện
- 1.3. Nhóm các nghiên cứu về thực trạng và năng lực thực hiện hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện

Tiểu kết chương 1

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI CÁ NHÂN TRONG BỆNH

VIỆN VỚI TRẺ VỊ THÀNH NIÊN ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ

2.1. Một số khái niệm ứng dụng trong đề tài

2.1.1. Công tác xã hội, công tác xã hội cá nhân và nhân viên công tác xã hội

2.1.2. Hoạt động công tác xã hội cá nhân

2.1.3. Trẻ vị thành niên điều trị nội trú

2.1.4. Hoạt động công tác xã hội cá nhân với trẻ vị thành niên điều trị nội trú

2.2. Các lý thuyết vận dụng trong đề tài

2.2.1. Lý thuyết nhu cầu

2.2.2. Lý thuyết nhận thức – hành vi

2.2.3. Lý thuyết trao quyền, biện hộ

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp phỏng vấn sâu

2.3.2. Phương pháp thu thập thông tin qua hoạt động can thiệp công tác xã hội cá nhân

2.3.3. Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia

2.4. Nền tảng triển khai hoạt động công tác xã hội cá nhân tại Bệnh viện Nhi Trung ương

2.4.1. Cơ sở pháp lý

2.4.2. Khái quát lịch sử hình thành Bệnh viện Nhi Trung ương và phòng công tác xã hội

2.4.3. Chất lượng nghề của đội ngũ nhân viên công tác xã hội

Tiểu kết chương 2

Chương 3. HOẠT ĐỘNG CHUẨN BỊ CAN THIỆP CÔNG TÁC XÃ HỘI CÁ NHÂN DÀNH CHO TRẺ VỊ THÀNH NIÊN ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG: trường hợp T.T.H.N

3.1. Hoạt động tiếp nhận thân chủ

3.1.1. Hoạt động tiếp cận và lựa chọn thân chủ

3.1.2. Hoạt động thu thập thông tin sơ bộ

3.2. Hoạt động nhận diện vấn đề ưu tiên

3.2.1. Hoạt động hỗ trợ nhận diện vấn đề khó khăn

3.2.2. Hoạt động hỗ trợ nhận diện và sắp xếp vấn đề ưu tiên

3.3. Hoạt động lập kế hoạch can thiệp

3.3.1. Hoạt động thảo luận xây dựng kế hoạch khung

3.3.2. Hoạt động điều chỉnh xây dựng kế hoạch chi tiết

3.3.3. Hoạt động xác lập nguồn lực thực hiện kế hoạch

Tiết kết chương 3

Chương 4. HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP CÔNG TÁC XÃ HỘI CÁ NHÂN DÀNH CHO TRẺ VỊ THÀNH NIÊN ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG: trường hợp T.T.H.N

4.1. Hoạt động can thiệp trợ giúp tiếp cận nguồn lực hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh

4.1.1. Hoạt động biên hộ chính sách

4.1.2. Hoạt động huy động nguồn lực hỗ trợ

4.2. Hoạt động can thiệp trợ giúp tiếp cận dịch vụ hỗ trợ giáo dục để an tâm chữa bệnh

4.2.1. Hoạt động tham vấn gia đình

4.2.2. Hoạt động tham vấn nhà trường

4.2.3. Hoạt động tham vấn chính quyền địa phương

4.3. Hoạt động can thiệp trợ giúp tiếp cận dịch vụ hỗ trợ tâm lý để an tâm chữa bệnh

4.3.1. Hoạt động kết nối với nhân viên tâm lý

4.3.2. Hoạt động đồng hành trong quá trình can thiệp tâm lý

4.4. Hoạt động lượng giá kết thúc

4.4.1. Hoạt động kết thúc can thiệp

4.4.2. Hoạt động lượng giá kết quả can thiệp trợ giúp tiếp cận nguồn lực hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh

4.4.3. Hoạt động lượng giá kết quả can thiệp trợ giúp tiếp cận dịch vụ hỗ trợ giáo dục

4.4.4. Hoạt động lượng giá kết quả can thiệp tiếp cận dịch vụ hỗ trợ tâm lý

Tiểu kết chương 4

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Khuyến nghị

Chương 4

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ỨNG DỤNG TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI NHÓM

Tương tự chương 3, chương 4 nhấn mạnh và chỉ đề cập đến chiều cạnh người nghiên cứu cũng là nhân viên công tác xã hội. Theo đó, hoạt động nghiên cứu được thực hiện song song với hoạt động “đồng hành”, can thiệp trợ giúp nhóm. Những hướng tiếp cận nghiên cứu khác không được bàn luận trong nội dung cuốn sách này.

1. Quy trình nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội nhóm

Tương tự các ngành khoa học khác, nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội nhóm được thiết kế theo quy trình 10 bước mà chương 1 đã nêu. Nghĩa là đi từ đặt tên đề tài, đến xác định vấn đề nghiên cứu và cuối cùng là hình thành đề cương nghiên cứu. Song lĩnh vực nghiên cứu này có tính chất đặc thù, đó là tính chất “nhóm” và tính chất can thiệp công tác xã hội nhóm. Những nội dung dưới đây minh chứng cho tính chất đặc thù này.

2. Đặt tên đề tài nghiên cứu

Nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội nhóm cũng

giống như nghiên cứu ứng dụng trong các ngành khoa học khác, nó cần một cái tên đề tài khoa học, ngắn gọn, cụ thể, xúc tích, dễ hiểu, phù hợp với năng lực của người nghiên cứu. Song, tên đề tài này cần chứa đựng tính chất “nhóm”. Thiếu tính chất đó thì cuộc nghiên cứu không còn được coi là nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội nhóm, mà có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau.

Tuy nhiên, “nhóm” trong công tác xã hội không nhất định đồng nhất với “nhóm” trong xã hội học, an sinh xã hội hay của các ngành khoa học khác. Với người nghiên cứu trong công tác xã hội thì thuật ngữ “nhóm” thường chỉ số lượng thành viên hạn chế khoảng sáu đến tám người. Nhưng với người nghiên cứu xã hội học hay an sinh xã hội thì thuật ngữ này có thể miêu tả một quần thể có số lượng lớn. Trong nhiều trường hợp có thể lên tới hàng trăm, hàng nghìn người, ví dụ như người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em...

Người nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khoa học khác có thể không hiểu hết, không hiểu đúng ý nghĩa của tính chất “nhóm” với số lượng thành viên hạn chế như trên. Song với những người làm nghề công tác xã hội thì đây là điều dễ hiểu và hiển nhiên là vậy.

Bởi lẽ, để can thiệp nhóm hiệu quả thì nhân viên công tác

xã hội thường giới hạn nhóm ở con số này. Nếu số lượng thành viên vượt quá con số trên thì việc can thiệp trở nên khó khăn, thậm chí phải bỏ cuộc giữa chừng. Trong khi đó, nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội nhóm là nghiên cứu dựa trên sự can thiệp trực tiếp và người nghiên cứu cũng là nhân viên công tác xã hội. Cách tiếp cận theo nghĩa hẹp này đã được nêu ra ở phần lời nói đầu, cũng như ở chương 3 của cuốn sách.

Sự mặc định về số lượng thành viên hạn chế như trên là điểm góp phần tạo ra sự khác biệt về phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội nhóm.

Nghiên cứu với tên đề tài “Hoạt động công tác xã hội nhóm với trẻ vị thành niên điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương” của Nguyễn Thu Hà (2020) là một minh chứng cho lập luận nêu trên. Tên đề tài này nêu rõ đây là nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội nhóm. Theo đó, tác giả tiến hành thực nghiệm hoạt động can thiệp, trợ giúp dành cho sáu trẻ vị thành niên điều trị nội trú. Thông tin thu được từ các hoạt động này được tác giả sử dụng làm nguyên liệu đầu vào phục vụ triển khai nghiên cứu.

3. Xác định vấn đề nghiên cứu

Sau khi xác định tên đề tài với những yêu cầu cụ thể và

tính chất “nhóm” nêu trên, người nghiên cứu chuyển qua bước xác định vấn đề nghiên cứu.

Theo quy tắc chung thì vấn đề nghiên cứu được xác định từ các vấn đề xã hội nảy sinh trong thực tiễn, từ đó được người nghiên cứu luận giải thành vấn đề nghiên cứu.

Tuy nhiên, trong công tác xã hội nhóm thì những vấn đề nghiên cứu này cần cụ thể hơn, nghĩa là nó cần được xác định từ chính các vấn đề xã hội chung của nhóm, chi tiết hơn, nó cần xuất phát từ các vấn đề khó khăn chung mà nhóm ưu tiên giải quyết trước.

Thực tế này tạo thành rào cản đối với những người nghiên cứu không thuộc ngành công tác xã hội, cũng như không đóng vai trò là nhân viên công tác xã hội, bởi họ không thể xác định được vấn đề ưu tiên của nhóm. Thậm chí, họ có thể không hiểu vấn đề ưu tiên chứa đựng ý nghĩa gì.

Trong công tác xã hội thì việc trợ giúp nhóm nhận diện vấn đề khó khăn chung, từ đó xác định vấn đề ưu tiên cần giải quyết là khâu then chốt của cả tiến trình can thiệp trợ giúp và thực hiện nghiên cứu. Để thực hiện công đoạn này, nhân viên công tác xã hội và nhóm đã cùng nhau trải qua nhiều hoạt động cụ thể, có sự trao đổi và chia sẻ tin cậy dành cho nhau. Điều đó giúp nhân viên công tác xã hội cùng nhóm xác định rõ

vấn đề ưu tiên cần giải quyết và chúng trở thành vấn đề nghiên cứu của đề tài.

Với những thông tin thu được từ công đoạn này, người nghiên cứu hoàn toàn tự tin tổng quan nghiên cứu tài liệu theo vấn đề chung, chốt lọc, luận giải, xây dựng vấn đề nghiên cứu phù hợp với vấn đề ưu tiên của nhóm.

4. Xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Trong công tác xã hội nhóm thì mục đích nghiên cứu cần phù hợp với mục đích can thiệp trợ giúp nhóm, do vậy, nó cần được xây dựng dựa trên những dữ liệu về vấn đề ưu tiên mà nhóm mong muốn nhân viên công tác xã hội trợ giúp.

Đây là nguyên tắc mà người nghiên cứu trong công tác xã hội nhóm cần tuân thủ chặt chẽ mới có thể thực hiện thành công đề tài nghiên cứu.

Sự vi phạm nguyên tắc này sẽ tạo ra sự không tương thích giữa nghiên cứu và can thiệp trợ giúp. Sự khác biệt này đặt dấu chấm hết cho việc thu thập thông tin phục vụ đề tài nghiên cứu.

Chẳng hạn, trong cuốn sách chuyên khảo tập 1 thuộc chuỗi nghiên cứu về “Công tác xã hội trong bệnh viện” có tiêu đề “Hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện với trẻ vị thành niên điều trị nội trú: *kết quả từ sự tổng thuật tài liệu, khảo sát*

xã hội học và thực nghiệm nhóm”, tác giả Nguyễn Thu Hà và Nguyễn Trung Hải (2021) dành một chương đề cập “Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm: trường hợp trẻ vị thành niên điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương”.

Để thực hiện chương nghiên cứu này, hai tác giả đều xác định mục đích nghiên cứu thông qua hoạt động “đồng hành” trợ giúp nhóm xác định vấn đề và lựa chọn vấn đề ưu tiên.

Hộp 14. Xác định vấn đề ưu tiên

Việc lựa chọn vấn đề ưu tiên được thực hiện theo phương pháp cho điểm, vấn đề nào có điểm số cao nhất được xếp vào vị trí thứ nhất. Kết quả của hoạt động này giúp trẻ xác lập được thứ tự của các vấn đề ưu tiên theo trật tự từ 1 đến 9, trong đó 1 là vấn đề được ưu tiên giải quyết trước nhất.

- Thứ nhất: Lo lắng về bệnh, về việc chữa bệnh.
- Thứ hai: Khó khăn trong giao tiếp với y, bác sĩ.
- Thứ ba: Lo lắng về việc học tập khiến trẻ bất an trong quá trình chữa bệnh.
- Thứ tư: Lo không có tiền chữa bệnh.
- Thứ năm: Lo lắng về những thay đổi đang diễn ra trong cơ thể của mình.
- Thứ sáu: Lo lắng về tương lai, nghề nghiệp.

- Thứ bảy: Lo sợ thủ tục bảo hiểm y tế khó khăn.
- Thứ tám: Không hài lòng với thái độ phục vụ của nhân viên trong viện.
- Thứ chín: Không hài lòng về điều kiện sinh hoạt ở phòng nội trú.

Kết quả thảo luận nhóm cho thấy trẻ mong muốn được hỗ trợ giải quyết 03 vấn đề đầu tiên bởi đây là những điều mà trẻ thực sự băn khoăn, lo lắng, sợ hãi và cần được hỗ trợ. Trong CTXH thì sự tôn trọng quyền tự quyết của trẻ là một nguyên tắc cơ bản và nhân viên CTXH N.T.H cũng tuân thủ nguyên tắc này. Theo đó, nhân viên CTXH N.T.H và nhóm cùng thống nhất tập trung giải quyết 03 vấn đề đầu tiên, trong đó ưu tiên hơn cả cho vấn đề thứ nhất.

Từ ba vấn đề ưu tiên như trên, hai tác giả xác định mục đích nghiên cứu bao gồm những nội dung can thiệp trợ giúp nhóm như:

- ❖ Phân tích, đánh giá hoạt động trợ giúp nhóm giảm thiểu cảm giác lo lắng về bệnh và về việc chữa bệnh.
- ❖ Phân tích, đánh giá hoạt động kết nối nhóm với y, bác sĩ để được tư vấn về bệnh và về việc chữa bệnh.
- ❖ Phân tích, đánh giá hoạt động hỗ trợ nhóm giảm bớt

lo lắng về việc học tập để an tâm chữa bệnh.

Như vậy, việc xác định vấn đề nghiên cứu phù hợp với vấn đề ưu tiên chung của nhóm là điều kiện then chốt, tạo ra sự tương thích giữa nghiên cứu khoa học và can thiệp trợ giúp thân chủ, bởi công tác xã hội được coi là một ngành khoa học, một nghề chuyên môn.

Những mục đích nghiên cứu được xác định từ vấn đề ưu tiên, cùng với những mục đích nghiên cứu khác, chẳng hạn như làm rõ cơ sở lý luận về khái niệm, đặc trưng, bản chất của can thiệp trợ giúp nhóm, hay phân tích hệ thống chính sách quy định các biện pháp trợ giúp dành cho các nhóm xã hội đặc thù... sẽ tạo thành mục đích nghiên cứu chung và mục đích nghiên cứu cụ thể của đề tài. Điều này có nghĩa, mục đích nghiên cứu được xác định từ vấn đề ưu tiên của nhóm cũng chỉ là một bộ phận hợp thành mục đích nghiên cứu.

Tương tự mục đích nghiên cứu nêu trên, nhiệm vụ nghiên cứu trong công tác xã hội nhóm cũng có những yếu tố đặc thù cần quan tâm, bao gồm:

- ❖ **Thứ nhất:** cần bám sát quy trình can thiệp nhóm (thành lập nhóm, chuẩn bị can thiệp nhóm, thực hiện can thiệp nhóm, lượng giá kết quả can thiệp...).
- ❖ **Thứ hai:** cần thực hiện kế hoạch can thiệp nhóm

(từng bước triển khai nhiệm vụ can thiệp theo kế hoạch, từ đó thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu).

❖ **Thứ ba:** cần phù hợp với những vấn đề ưu tiên mà nhóm mong muốn được can thiệp trợ giúp (xác định nhiệm vụ thu thập thông tin theo đúng vấn đề ưu tiên).

5. Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trong công tác xã hội nhóm hay trong các ngành khoa học khác đều được xác định từ tên đề tài. Chẳng hạn, theo nghiên cứu về “*Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm: trường hợp trẻ vị thành niên điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương*” được đề cập trong ví dụ nêu trên, thì đối tượng nghiên cứu là “*Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm dành cho trẻ vị thành niên điều trị nội trú*”.

Trong nghiên cứu khoa học thì việc xác định đối tượng nghiên cứu luôn cần được viết một cách ngắn gọn, song giá trị, ý nghĩa của nó luôn mang tính then chốt. Sự nhầm lẫn về đối tượng nghiên cứu sẽ dẫn đến sự thất bại của cả cuộc nghiên cứu, dù đó là nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội nhóm.

Khách thể nghiên cứu: trong công tác xã hội nhóm thì

khách thể nghiên cứu chính là nhóm thân chủ, người nhà/người bảo lãnh/người giám hộ, các cá nhân/tổ chức có mối liên hệ trực tiếp vào việc can thiệp trợ giúp nhóm.

Theo ví dụ của nghiên cứu về hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm nêu trên thì khách thể bao gồm: trẻ vị thành niên điều trị nội trú tham gia hoạt động thực nghiệm nhóm; Người chăm sóc (người thân trong gia đình, người được gia đình nhờ/thuê chăm sóc trẻ VTN trong thời gian điều trị); Đội ngũ y, bác sĩ, nhân viên các phòng, ban chức năng, đội ngũ lãnh đạo; Đội ngũ nhân viên CTXH.

6. Xác định phạm vi nghiên cứu

Theo lý luận chung thì phạm vi nghiên cứu bao gồm phạm vi về không gian, thời gian và nội dung.

Phạm vi nghiên cứu về không gian: được xác định theo giới hạn địa lý, nghĩa là tại đúng địa điểm mà nhóm nhận được sự can thiệp trợ giúp từ phía nhân viên công tác xã hội. Chẳng hạn như: Bệnh viện Nhi Trung ương.

Phạm vi nghiên cứu về thời gian: được xác định theo khoảng thời gian mà từng thành viên nhóm chia sẻ có nguyên

nhân dẫn đến những khó khăn hiện tại thuộc về vấn đề ưu tiên cần được nhân viên công tác xã hội can thiệp trợ giúp.

Những phạm vi nêu trên được xác định theo nguyên tắc can thiệp tại đâu thì nghiên cứu tại đó, can thiệp giải quyết nguyên nhân xuất hiện trong khoảng thời gian nào dẫn đến những vấn đề khó khăn hiện tại, thì nghiên cứu trong khoảng thời gian đó cho đến khi kết thúc hoạt động can thiệp, ví dụ từ 10 năm trước hay từ 3 năm trước. Có vậy, mới đảm bảo yếu tố khoa học và phù hợp với nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội nhóm, ngành khoa học dựa trên kết quả thực nghiệm của các hoạt động can thiệp trợ giúp.

Phạm vi nghiên cứu về nội dung: được xác định theo vấn đề ưu tiên của thân chủ. Dựa theo những vấn đề ưu tiên này mà người nghiên cứu trong công tác xã hội nhóm thực hiện:

- ❖ Tổng quan nghiên cứu tài liệu theo các vấn đề chung, luận giải chúng thành vấn đề nghiên cứu;
- ❖ Thực hiện nghiên cứu nội dung lý luận phù hợp với vấn đề ưu tiên;
- ❖ Thiết kế hoạt động can thiệp trợ giúp nhóm theo vấn đề ưu tiên;
- ❖ Triển khai hoạt động can thiệp trợ giúp, qua đó thu thập thông tin phục vụ phân tích kết quả.

Do vậy, vấn đề ưu tiên của nhóm là bản chất cốt lõi của phạm vi nghiên cứu về nội dung đối với cuộc nghiên cứu trong công tác xã hội nhóm. Phạm vi nghiên cứu này có thể bao gồm:

- ❖ **Nội dung 1**: tổng quan tài liệu theo các vấn đề chung, từ đó nhận diện vấn đề nghiên cứu theo các vấn đề ưu tiên của nhóm.
- ❖ **Nội dung 2**: nghiên cứu cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và phương pháp nghiên cứu phù hợp với vấn đề ưu tiên.
- ❖ **Nội dung 3**: phân tích thực nghiệm các hoạt động chuẩn bị cho việc can thiệp trợ giúp nhóm giải quyết vấn đề ưu tiên.
- ❖ **Nội dung 4**: phân tích thực nghiệm hoạt động trợ giúp nhóm giải quyết vấn đề ưu tiên thứ 1.
- ❖ **Nội dung 5**: phân tích thực nghiệm hoạt động trợ giúp nhóm giải quyết vấn đề ưu tiên thứ 2.
- ❖ **Nội dung 6**: phân tích thực nghiệm hoạt động trợ giúp nhóm giải quyết vấn đề ưu tiên thứ 3.
- ❖ **Nội dung 7**: lượng giá hoạt động thực nghiệm trợ giúp nhóm giải quyết các vấn đề ưu tiên.
- ❖ **Nội dung 8**: đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả can

thiệp trợ giúp nhóm.

7. Xác định câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích

Sau khi hoàn thành các công đoạn nêu trên, người nghiên cứu trong công tác xã hội nhóm tiến hành đặt câu hỏi nghiên cứu. Câu hỏi này cũng cần chứa đựng các yếu tố khoa học là: ngắn gọn, cụ thể, xúc tích, đơn nghĩa, mở hướng cho người nghiên cứu.

Từ câu hỏi nghiên cứu mà người nghiên cứu xây dựng giả thuyết phù hợp với tính chất “nhóm” có trong tên đề tài, cũng như phù hợp với vấn đề ưu tiên của nhóm.

Trong nghiên cứu về “*Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm: trường hợp trẻ vị thành niên điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương*”, tác giả đề tài đặt bốn câu hỏi cụ thể như sau:

- ❖ Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm dành cho trẻ vị thành niên điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương được triển khai như thế nào?
- ❖ Vai trò của nhân viên công tác xã hội nhóm cá nhân được thừa nhận ra sao trong môi trường bệnh viện?
- ❖ Nhóm trẻ vị thành niên được can thiệp trợ giúp hài lòng như thế nào về các hoạt động thực nghiệm này?

- ❖ Hoạt động thực nghiệm đó ảnh hưởng ra sao đến việc khám, chữa bệnh của y, bác sĩ?

Giả thuyết nghiên cứu mà tác giả đề ra bao gồm:

- ❖ Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm được triển khai theo tiến trình từ thành lập nhóm, đến chuẩn bị thực hiện can thiệp nhóm, can thiệp nhóm hỗ trợ giải quyết khó khăn mà trẻ vị thành niên điều trị nội trú gặp phải.
- ❖ Cách thức triển khai này đã góp phần đáp ứng nhu cầu cần trợ giúp giảm thiểu cảm giác lo lắng về bệnh và về việc chữa bệnh, trợ giúp kết nối với y – bác sĩ để được tư vấn về bệnh và về việc chữa bệnh, trợ giúp giảm bớt cảm giác lo lắng về việc học tập để an tâm chữa bệnh của trẻ.
- ❖ Nhờ đó, vai trò can thiệp của nhân viên công tác xã hội được đánh giá là cần thiết.
- ❖ Hoạt động can thiệp này tạo ra sự hài lòng cao ở nhóm trẻ thụ hưởng, sự hài lòng cao từ phía người chăm sóc, cũng như góp phần giảm bớt áp lực công việc cho y, bác sĩ.

Cách đặt câu hỏi và xây dựng giả thuyết nghiên cứu như trên cho phép tác giả hoàn thành đề tài nghiên cứu, bởi nó phù

hợp với tính chất “nhóm” thể hiện trong tên đề tài, phù hợp với các vấn đề ưu tiên cần trợ giúp của nhóm.

Sau khi đặt câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu, người nghiên cứu xây dựng khung phân tích. Khung phân tích này cần nêu bật tính chất “nhóm” của cuộc nghiên cứu, đồng thời phù hợp với các hoạt động can thiệp trợ giúp thân chủ theo tiến trình bao gồm:

- ❖ Giai đoạn chuẩn bị và thành lập nhóm
- ❖ Giai đoạn nhóm bắt đầu hoạt động
- ❖ Giai đoạn can thiệp/thực hiện nhiệm vụ
- ❖ Giai đoạn kết thúc.

Thực tế này tạo ra sự khác biệt rõ nét so với các ngành khoa học khác, nhờ tính chất đặc thù của công tác xã hội nhóm là ngành khoa học hành động, hướng tới trợ giúp thân chủ vượt qua khó khăn theo các vấn đề ưu tiên.

Dưới đây là khung phân tích minh họa được xác định từ nghiên cứu về *“Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm: trường hợp trẻ vị thành niên điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương”*. Bố cục của khung phân tích phản ánh giản lược ý tưởng nghiên cứu của tác giả. Qua đó, người nghiên cứu có thể tái hiện theo những hình thức trình bày của riêng mình.

- *Khung phân tích giản lược nghiên cứu “Hoạt động thực*

“nghiệm công tác xã hội nhóm: trường hợp trẻ vị thành niên điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương”

Khái niệm	Quy mô phân tích	Các chỉ số phân tích
Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm với trẻ vị thành niên điều trị nội trú	<p><u>Quy mô cấp độ 1</u> Hoạt động thành lập nhóm</p>	Các chỉ số lựa chọn trẻ tham gia nhóm
		Các chỉ số xác lập thành viên tham gia nhóm
		Các chỉ số xây dựng quy tắc hoạt động nhóm
	<p><u>Quy mô cấp độ 2</u> Hoạt động chuẩn bị thực hiện can thiệp nhóm</p>	Các chỉ số về hoạt động "phá băng" tạo lập, củng cố mối quan hệ trong nhóm
		Các chỉ số xác lập sơ đồ sinh thái
		Các chỉ số nhận diện vấn đề chung
		Các chỉ số lựa chọn vấn đề ưu tiên
		Các chỉ số lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ
	<p><u>Quy mô cấp độ 3</u></p>	Các chỉ số về hoạt động trợ giúp giảm thiểu cảm giác lo lắng về bệnh

Khái niệm	Quy mô phân tích	Các chỉ số phân tích
	Hoạt động can thiệp hỗ trợ nhóm	<p>và về việc chữa bệnh</p> <p>Các chỉ số về hoạt động kết nối với y, bác sĩ để được tư vấn về bệnh và về việc chữa bệnh</p> <p>Các chỉ số về hoạt động hỗ trợ giảm bớt lo lắng về việc học tập để an tâm chữa bệnh</p>
	<p><u>Quy mô cấp độ 4</u></p> <p>Hoạt động kết thúc can thiệp nhóm</p>	<p>Các chỉ số lượng giá mức độ cần thiết của hoạt động công tác xã hội nhóm</p> <p>Các chỉ số lượng giá mức độ hài lòng và thay đổi của trẻ vị thành niên tham gia nhóm</p> <p>Các chỉ số lượng giá ảnh hưởng đến việc khám, chữa bệnh của y, bác sĩ</p> <p>Các chỉ số khái quát thành công, hạn chế của hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm</p>

8. Xác định phương pháp thu thập thông tin

Tương tự các ngành khoa học khác, người nghiên cứu trong công tác xã hội nhóm có thể đồng thời sử dụng nhiều phương pháp khác nhau khi thu thập thông tin. Chẳng hạn như: quan sát, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, khảo sát ý kiến chuyên gia, đánh giá nhanh có sự tham gia, trong đó, cơ bản nhất là phương pháp thu thập thông tin thông qua hoạt động can thiệp nhóm.

Tuy nhiên, những phương pháp này cần được thực hiện trong quá trình đồng hành trợ giúp nhóm, bao gồm:

- ❖ *Thu thập thông tin qua hoạt động thành lập nhóm:* hoạt động này giúp người nghiên cứu thu thập thông tin về những khó khăn, nhu cầu cần được chia sẻ, hỗ trợ của từng thành viên trong nhóm, cũng như của cả nhóm.
- ❖ *Thu thập thông tin qua hoạt động chuẩn bị can thiệp nhóm:* trong giai đoạn này, người nghiên cứu cùng tham gia trao đổi ý kiến, phân tích tình huống hỗ trợ nhóm nhận diện vấn đề, lựa chọn vấn đề ưu tiên, xây dựng kế hoạch can thiệp. Thực tế này giúp người nghiên cứu thu thập thông tin chi tiết, đồng thời hiểu rõ ý nghĩa của từng thông tin.
- ❖ *Thu thập thông tin qua hoạt động can thiệp hỗ trợ*

nhóm: hoạt động này giúp người nghiên cứu thu thập thông tin về diễn biến thay đổi của các thành viên khi nhận được sự can thiệp trợ giúp, cũng như thông tin liên quan đến việc phản hồi và tương tác của từng thành viên trong nhóm.

❖ *Thu thập thông tin qua hoạt động lượng giá kết quả công tác xã hội nhóm*: hoạt động này cho phép người nghiên cứu thu thập thông tin phản hồi tích cực/chưa tích cực của các thành viên về hoạt động can thiệp nhóm.

Sự vi phạm nguyên tắc này tạo nguy cơ biến tướng cuộc nghiên cứu sang lĩnh vực khoa học khác. Chẳng hạn, nếu người nghiên cứu vận dụng phương thức khảo sát của xã hội học vào thu thập thông tin, trong khi quá trình can thiệp trợ giúp nhóm chưa kết thúc, thì thông tin thu được không phản ánh hết mọi hoạt động diễn ra trên thực địa.

Hơn thế nữa, trong trường hợp này, người nghiên cứu chưa thể thiết lập được mối quan hệ thân thiện với nhóm, bởi họ không phải là nhân viên công tác xã hội, không phải là người đồng hành trợ giúp nhóm, thì những thông tin thu được thường có “chất lượng thấp” hơn so với thông tin mà nhân viên công tác xã hội khảo sát.

Người nghiên cứu xã hội học có thể không đồng tình với nhận định trên bằng lập luận họ có đủ kiến thức, kỹ năng, phương pháp đảm bảo thông tin thu được có giá trị khoa học.

Đồng tình với nhận định “có thể có này” của người nghiên cứu xã hội học. Nhưng nhận định: “*thông tin mà họ thu được là có chất lượng thấp hơn so với thông tin mà nhân viên công tác xã hội thu được*” tiếp tục được bảo lưu, bởi tính chất quan hệ giữa người nghiên cứu xã hội học với nhóm khác, với tính chất quan hệ giữa nhân viên công tác xã hội với nhóm. Đây là thực tế mà mỗi nhân viên công tác xã hội đều hiểu và trải nghiệm.

Nhận định này được giải thích chi tiết, cụ thể tại mục 8, chương 5 thông qua việc phân tích, so sánh tính chất chung và khác biệt của các phương pháp thu thập thông tin trong công tác xã hội và các ngành khoa học khác.

9. Thao tác hóa hệ khái niệm

Nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội nhóm cũng cho thấy khái niệm là bản chất của đối tượng nghiên cứu. Khái niệm công cụ, khái niệm làm việc của đề tài luôn xuất phát từ khái niệm chung và phù hợp với vấn đề ưu tiên của nhóm.

Việc xa rời vấn đề ưu tiên trong quá trình thao tác hóa khái niệm sẽ tạo ra sự khập khiễng giữa lý luận và thực tiễn

can thiệp cũng như nghiên cứu khoa học.

Theo đề tài “*Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm: trường hợp trẻ vị thành niên điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương*” nêu trên, tác giả luận giải các khái niệm cụ thể dưới đây:

- ❖ Khái niệm hoạt động
- ❖ Khái niệm công tác xã hội
- ❖ Khái niệm nhân viên công tác xã hội
- ❖ Khái niệm công tác xã hội nhóm
- ❖ Khái niệm trẻ vị thành niên
- ❖ Khái niệm điều trị nội trú

Từ những khái niệm được luận giải nêu trên, kết hợp với vấn đề ưu tiên của nhóm, tác giả xây dựng khái niệm “*Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm với trẻ vị thành niên điều trị nội trú*” như sau:

Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm với trẻ vị thành niên điều trị nội trú được hiểu là sự tổ hợp các hoạt động nghề nghiệp do nhân viên công tác xã hội thực hiện theo tiến trình từ thành lập nhóm, đến chuẩn bị can thiệp nhóm, can

thiếp trợ giúp nhóm và lượng giá kết quả can thiệp, nhằm trợ giúp nhóm trẻ thuộc độ tuổi từ 10 đến 16 đã hoàn thành thủ tục nhập viện và vào nằm điều trị tại các khoa lâm sàng tối thiểu từ 04 tiếng trở lên, giảm thiểu cảm giác lo lắng về bệnh và về việc chữa bệnh, giảm thiểu cảm giác khó khăn trong giao tiếp với y, bác sĩ để được tư vấn khám, chữa bệnh, cũng như giảm thiểu cảm giác lo lắng về việc học tập để an tâm chữa bệnh.

10. Xác định các lý thuyết nghiên cứu phù hợp

Trong công tác xã hội nhóm thì việc lựa chọn lý thuyết phù hợp có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng của đề tài nghiên cứu, bởi chúng cung cấp góc nhìn lý luận về những vấn đề mà người nghiên cứu phát hiện. Những lý thuyết này có thể là:

- Lý thuyết nhu cầu
- Lý thuyết nhận thức – hành vi
- Lý thuyết biện hộ
- Lý thuyết trao quyền

- Lý thuyết xung đột
- Lý thuyết khủng hoảng
- Lý thuyết học hỏi
- Lý thuyết hệ thống xã hội
- Lý thuyết môi trường sinh thái
- ...

Dựa theo điểm mạnh của từng lý thuyết mà người nghiên cứu lựa chọn một vài lý thuyết phù hợp với vấn đề ưu tiên của nhóm.

Chẳng hạn, theo đề tài “*Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm: trường hợp trẻ vị thành niên điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương*” của Nguyễn Thu Hà (2020), tác giả sử dụng đồng thời lý thuyết nhu cầu, lý thuyết nhận thức – hành vi, lý thuyết biện hộ và trao quyền. Các lý thuyết này cho phép tác giả luận giải nhu cầu trợ giúp của nhóm; luận giải cơ chế lựa chọn vấn đề ưu tiên từ góc độ nhu cầu, nhận thức và chuyển hóa thành hành vi; luận giải hoạt động biện hộ, trao quyền thông qua cơ chế tăng cường năng lực trợ giúp các thành viên trong nhóm, giảm thiểu cảm giác lo lắng về bệnh và về việc chữa bệnh, giảm thiểu cảm giác khó khăn trong giao tiếp với y, bác sĩ để được tư vấn khám, chữa bệnh, cũng như giảm thiểu cảm giác lo lắng về việc học tập để an tâm

chữa bệnh.

11. Hình thành đề cương nghiên cứu

Sau khi hoàn tất các công đoạn nêu trên, người nghiên cứu tiến hành xây dựng đề cương sơ bộ, đề cương chi tiết. Hoạt động này có thể được thực hiện song song với từng giai đoạn triển khai can thiệp trợ giúp nhóm.

Hộp 15. Minh họa thiết kế đề cương nghiên cứu qua đề tài

“Hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm: trường hợp trẻ vị thành niên điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương”

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài
2. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn
3. Mục đích nghiên cứu
4. Đối tượng, khách thể nghiên cứu
5. Phạm vi nghiên cứu
6. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu
7. Kết cấu của đề tài

NỘI DUNG

Chương 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG BỆNH

VIỆN

1.1. Nhóm các nghiên cứu về sự phổ cập hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện

1.2. Nhóm các nghiên cứu về mô hình hoạt động và nhận thức về hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện

1.3. Nhóm các nghiên cứu về thực trạng và năng lực thực hiện hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện

Tiểu kết chương 1

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI NHÓM VỚI TRẺ VỊ THÀNH NIÊN ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ

2.1. Một số khái niệm ứng dụng trong đề tài

2.1.1. Công tác xã hội, công tác xã hội nhóm và nhân viên công tác xã hội

2.1.2. Hoạt động công tác xã hội nhóm

2.1.3. Trẻ vị thành niên và trẻ vị thành niên điều trị nội trú

2.1.4. Hoạt động công tác xã hội nhóm với trẻ vị thành niên điều trị nội trú

2.2. Các lý thuyết vận dụng trong đề tài

2.2.1. Lý thuyết nhu cầu

2.2.2. Lý thuyết nhận thức – hành vi

2.2.3. Lý thuyết trao quyền, biện hộ

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp phỏng vấn sâu

2.3.2. Phương pháp thu thập thông tin qua hoạt động can thiệp công tác xã hội nhóm

2.3.3. Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia

2.4. Nền tảng triển khai hoạt động công tác xã hội nhóm tại Bệnh viện Nhi Trung ương

2.4.1. Cơ sở pháp lý

2.4.2. Khái quát lịch sử hình thành Bệnh viện Nhi Trung ương và phòng công tác xã hội

2.4.3. Chất lượng nghề của đội ngũ nhân viên công tác xã hội

Tiểu kết chương 2

Chương 3. HOẠT ĐỘNG CHUẨN BỊ CAN THIỆP CÔNG TÁC XÃ HỘI NHÓM DÀNH CHO TRẺ VỊ THÀNH NIÊN ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

3.1. Hoạt động thành lập nhóm

3.1.1. Hoạt động lựa chọn trẻ tham gia nhóm

3.1.2. Hoạt động xác lập thành viên tham gia nhóm

3.1.3. Hoạt động xây dựng quy tắc hoạt động nhóm

3.2. Hoạt động chuẩn bị thực hiện can thiệp nhóm

3.2.1. Hoạt động "phá băng" tạo lập, củng cố mối quan hệ trong nhóm

3.2.2. Hoạt động xác lập sơ đồ sinh thái

3.2.3. Hoạt động nhận diện vấn đề chung

3.2.4. Hoạt động lựa chọn vấn đề ưu tiên

3.2.5. Hoạt động lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ

Tiết kết chương 3

Chương 4. HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP CÔNG TÁC XÃ HỘI NHÓM DÀNH CHO TRẺ VỊ THÀNH NIÊN ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

4.1. Hoạt động can thiệp trợ giúp giảm thiểu cảm giác lo lắng về bệnh và về việc chữa bệnh

4.1.1. Hoạt động can thiệp trợ giúp trẻ tham gia chia sẻ cảm giác lo lắng về bệnh và về việc chữa bệnh

4.1.2. Hoạt động thúc đẩy sự tương tác giữa các thành viên trong nhóm nhằm giảm thiểu cảm giác lo lắng về bệnh và về việc chữa bệnh

4.1.3. Hoạt động huy động nguồn lực tham gia trợ giúp trẻ giảm thiểu cảm giác lo lắng về bệnh và về việc chữa bệnh

4.2. Hoạt động kết nối trẻ với y, bác sĩ để được tư vấn về bệnh và về việc chữa bệnh

4.2.1. Xây dựng mô hình kết nối trẻ với y, bác sĩ để được tư vấn về bệnh và về việc chữa bệnh

4.2.2. Hoạt động huy động sự tham gia của y, bác sĩ vào tư vấn về bệnh và về việc chữa bệnh cho trẻ

4.3. Hoạt động hỗ trợ giảm thiểu cảm giác lo lắng về việc học tập để an tâm chữa bệnh

4.3.1. Hoạt động tương tác chia sẻ cảm giác lo lắng về việc học tập để an tâm chữa bệnh

4.3.2. Hoạt động huy động nguồn lực gia đình, thầy/cô, bạn học vào trợ giúp trẻ giảm thiểu cảm giác lo lắng về việc học tập để an tâm chữa bệnh

4.4. Hoạt động lượng giá kết thúc

4.4.1. Hoạt động kết thúc can thiệp

4.4.2. Hoạt động lượng giá kết quả can thiệp giảm thiểu cảm giác lo lắng về bệnh và về việc chữa bệnh

4.4.3. Hoạt động lượng giá kết quả kết nối trẻ với y, bác sĩ để được tư vấn về bệnh và về việc chữa bệnh

4.4.4. Hoạt động lượng giá kết quả can thiệp hỗ trợ giảm thiểu cảm giác lo lắng về việc học tập để an tâm chữa bệnh

4.4.4. Hoạt động lượng giá ảnh hưởng của hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm đến việc khám, chữa bệnh của y, bác sĩ

4.4.4. Hoạt động lượng giá mức độ thành công và hạn chế của hoạt động thực nghiệm công tác xã hội nhóm

Tiểu kết chương 4

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Khuyến nghị

Chương 5

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ỨNG DỤNG TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI CỘNG ĐỒNG

Theo logic kết cấu của cuốn sách, chương 5 tiếp tục chỉ bàn luận đến chiều cạnh người nghiên cứu cũng là nhân viên công tác xã hội và tham gia vào quá trình thực hiện dự án phát triển cộng đồng. Sản phẩm của dự án được tái hiện thông qua các đề tài nghiên cứu.

Chẳng hạn đề tài “Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh” là sản phẩm của việc triển khai dự án phát triển cộng đồng tại ba khu vực này vào năm 2009.

1. Quy trình nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội cộng đồng

Tương tự công tác xã hội cá nhân và nhóm, quy trình nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội cộng đồng cũng bao gồm 10 điểm chung được nêu tại mục 1, chương 2 của cuốn sách này. Nghĩa là cũng bắt đầu từ bước đặt tên đề tài nghiên cứu, đến xác định vấn đề nghiên cứu, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu... và đến bước hình thành đề

cương nghiên cứu. Song, các bước nghiên cứu này luôn gắn chặt với tính chất, đặc điểm của công tác xã hội cộng đồng.

2. Đặt tên đề tài nghiên cứu

Với nghiên cứu ứng dụng trong công tác xã hội cộng đồng thì tên đề tài cũng được coi là “Khẩu hiệu” của nghiên cứu, nghĩa là thể hiện tính chất “cộng đồng” trong nghiên cứu. Song nhiều nghiên cứu xã hội học hay an sinh xã hội cũng thể hiện rõ tính chất này, do vậy, người nghiên cứu cần tập trung chú ý cao hơn vào thiết kế tên đề tài.

Để thiết kế một đề tài nghiên cứu thể hiện rõ tính chất công tác xã hội cộng đồng thì ngoài thuật ngữ “cộng đồng”, người nghiên cứu cần nhắc sử dụng thêm các khái niệm, thuật ngữ công tác xã hội. Điều đó cho phép tên đề tài chuyển từ trạng thái chưa xác định thuộc ngành khoa học nào thành đề tài cụ thể của ngành công tác xã hội.

Ví dụ, đề tài nghiên cứu về “Bạo lực gia đình tại cộng đồng dân cư thôn A, xã X, tỉnh Hòa Bình”. Nếu nhìn tên đề tài thì nghiên cứu này dường như thuộc về xã hội học. Tính chất “cộng đồng” trong đề tài chưa đảm bảo đây là nghiên cứu thuộc về công tác xã hội.

Do vậy, để đưa nghiên cứu này về công tác xã hội cộng đồng, người nghiên cứu cần nhắc sử dụng thêm các khái

niệm/thuật ngữ như: Huy động nguồn lực cộng đồng, tiến trình công tác xã hội cộng đồng, nâng cao nhận thức cộng đồng...

Khi đó, tên đề tài nghiên cứu có thể đặt là:

- ❖ Huy động nguồn lực cộng đồng trong can thiệp giảm thiểu bạo lực gia đình tại thôn A, xã X, tỉnh Hòa Bình
- ❖ Ứng dụng tiến trình công tác xã hội cộng đồng trong can thiệp giảm thiểu bạo lực gia đình tại thôn A, xã X, tỉnh Hòa Bình
- ❖ Nâng cao nhận thức cộng đồng trong can thiệp giảm thiểu bạo lực gia đình tại thôn A, xã X, tỉnh Hòa Bình
- ❖ ...

Với cách đặt lại tên đề tài như trên, tính chất công tác xã hội cộng đồng đã được thể hiện rõ, đồng thời cho thấy đề tài tuân thủ các tiêu chí ngắn gọn, rõ nghĩa, chứa đựng yếu tố khoa học, phù hợp với thực tiễn, cũng như năng lực của người nghiên cứu.

Tuy nhiên, người nghiên cứu cần chú ý, trong công tác xã hội cộng đồng thì tên đề tài thường được giới hạn theo địa lý hành chính triển khai dự án. Những địa bàn không có dự án công tác xã hội thì không đưa vào nghiên cứu.

Đây là một trong những yếu tố tạo ra sự khác biệt của

nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội cộng đồng và phù hợp với cách tiếp cận của cuốn sách.

Những người nghiên cứu không thuộc lĩnh vực công tác xã hội, không đọc kỹ giới hạn tiếp cận được nêu rõ ở phần lời mở đầu và mục 6, chương 1 của cuốn sách, thì có thể không hiểu tại sao nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng lại chứa đựng yếu tố đặc thù này.

Họ có thể lập luận là “*tại sao không đưa một địa bàn có triển khai dự án công tác xã hội và một địa bàn không triển khai dự án, qua đó so sánh sự khác biệt, tính hiệu quả của dự án*”.

Với xã hội học, an sinh xã hội hay nhiều ngành khoa học khác thì việc nghiên cứu so sánh như trên là hoàn toàn bình thường. Song với cách tiếp cận theo nghĩa hẹp trong cuốn sách này thì đây là điều không thể, bởi lý do, người nghiên cứu cần tiếp cận theo tiến trình triển khai dự án công tác xã hội tại cộng đồng.

Do vậy, nếu áp dụng phương pháp nghiên cứu đối chứng như trên thì cách thức thu thập thông tin và trình bày kết quả nghiên cứu tại hai địa bàn sẽ có sự khập khiễng lớn. Kết quả nghiên cứu được so sánh theo những cách thức thu thập thông tin khác nhau là phi logic, phản khoa học.

Do vậy, khi đặt tên đề tài nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng, người nghiên cứu cần tuân thủ thêm các tiêu chí bổ sung, đó là:

- ❖ Nêu rõ tính chất cộng đồng trong tên đề tài;
- ❖ Lòng ghép khái niệm/thuật ngữ của công tác xã hội vào tên đề tài;
- ❖ Nêu rõ địa bàn triển khai nghiên cứu gắn liền với dự án phát triển cộng đồng.

Tuân thủ các tiêu chí nêu trên, Lê Văn Việt (2019) đã thiết kế thành công đề tài nghiên cứu thuộc về công tác xã hội cộng đồng cho luận văn thạc sỹ. Tên đề tài mà tác giả xây dựng là “*Tiến trình phát triển cộng đồng trong việc phân bổ đất lâm trường giao trả cho người dân tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình*”. Tên gọi này cho thấy rõ đây là đề tài thuộc công tác xã hội cộng đồng. Nhờ việc xác định rõ tính chất đó mà tác giả đã hoàn thành luận văn thạc sỹ với dung lượng lên tới 151 trang.

3. Xác định vấn đề nghiên cứu

Trong công tác xã hội cộng đồng thì nhận diện vấn đề nghiên cứu cũng là khâu then chốt mang tính quyết định. Vấn đề nghiên cứu được xác định thông qua đọc tài liệu, nhận diện những vấn đề đã được làm sáng tỏ, những vấn đề chưa được các nghiên cứu khác đề cập, hoặc đề cập chưa sâu.

Song, điểm mấu chốt nhất của xác định vấn đề nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng đó là người nghiên cứu cần cùng cộng đồng nhận diện vấn đề chung, sau đó cùng cộng đồng trao đổi, chia sẻ, thống nhất những vấn đề ưu tiên giải quyết trước trong quá trình triển khai dự án.

Chỉ khi nào hoàn thành công đoạn này thì người nghiên cứu mới thành công xác định vấn đề nghiên cứu. Điều này cho thấy vấn đề nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng không hoàn toàn phụ thuộc vào tư duy nghiên cứu, vào những phát hiện chủ quan của người nghiên cứu, vào định hướng, dẫn dắt thông qua tổng quan tài liệu, mà cơ bản nhất là phụ thuộc vào tình hình thực tiễn của địa bàn.

Chẳng hạn, với đề tài «Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh», nhóm nghiên cứu đã xác định vấn đề nghiên cứu dựa theo vấn đề ưu tiên của cộng đồng, đó là: tập trung giải quyết vấn đề tác hại của việc sống chung với gia súc, tác hại của tệ uống rượu và hạn chế của phương thức gieo trồng cũ. Đây là những vấn đề nghiên cứu được đề cập nhiều dưới góc độ xã hội học, an sinh xã hội, song chưa được đề cập sâu sắc dưới góc độ công tác xã hội thông qua tiến trình triển khai dự án phát triển cộng đồng.

Những vấn đề nghiên cứu nêu trên được nhóm nghiên cứu chất lọc thông qua tổng quan tài liệu, nhận diện vấn đề xã hội của cộng đồng và thông qua buổi họp dân thống nhất vấn đề ưu tiên giải quyết trước. Những vấn đề nghiên cứu này được chính cộng đồng phân tích, trao đổi, chia sẻ và đi đến thống nhất chung.

Sự tương hợp giữa vấn đề nghiên cứu và vấn đề ưu tiên của cộng đồng là yêu cầu tiên quyết cho việc triển khai nghiên cứu theo cách tiếp cận thực hiện dự án phát triển cộng đồng. Bỏ qua tiêu chí này, người nghiên cứu sẽ đối diện nguy cơ thất bại.

Với tính chất đặc trưng nêu trên, những người nghiên cứu không là nhân viên công tác xã hội thì gần như không thể thực hiện được một cuộc nghiên cứu đúng với tính chất công tác xã hội, mà có thể vận dụng tri thức, phương pháp của xã hội học hay các ngành khoa học khác vào nghiên cứu.

4. Xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Sau khi xác định vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu chuyển sang bước xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu sao cho bám sát vấn đề ưu tiên. Đây là cấu trúc logic mà đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội cộng đồng cần tuân thủ.

Theo ví dụ của đề tài «Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh» nêu trên, mục đích nghiên cứu hướng tới:

- ❖ Góp phần làm rõ những vấn đề lý luận về vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng;
- ❖ Phân tích, luận giải vai trò can thiệp, tư vấn, hướng dẫn, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của việc sống chung với gia súc, về tác hại của tệ uống rượu và về lợi ích của việc thay đổi phương thức gieo trồng;
- ❖ Đánh giá tiến trình can thiệp thay đổi nhận thức cộng đồng về tác hại của việc sống chung với gia súc, về tác hại của tệ uống rượu và về lợi ích của việc thay đổi phương thức gieo trồng;
- ❖ Đề xuất giải pháp, quy trình can thiệp công tác xã hội nhằm cải thiện hiệu quả triển khai dự án nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của việc sống chung với gia súc, về tác hại của tệ uống rượu và về lợi ích của việc thay đổi phương thức gieo trồng.

Việc xác định mục đích nghiên cứu phù hợp với vấn đề ưu

tiên của cộng đồng, cũng như phù hợp với vấn đề nghiên cứu là yếu tố cơ bản đảm bảo đề tài nghiên cứu được triển khai đúng hướng. Tính chất đặc thù này phản ánh nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội cộng đồng luôn gắn chặt với quá trình triển khai dự án.

Trên cơ sở xác định rõ mục đích nghiên cứu, người nghiên cứu cũng nêu ra những nhiệm vụ cần thực hiện. Một trong những nhiệm vụ đó là tiến trình xâm nhập cộng đồng, nhận diện vấn đề, lựa chọn vấn đề ưu tiên, lập kế hoạch hỗ trợ triển khai dự án.... Nhiệm vụ này đóng vai trò then chốt quyết định sự thành công của dự án, do vậy, nó cũng đóng vai trò then chốt quyết định sự thành công của đề tài nghiên cứu.

5. Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu

Tương tự như các ngành khoa học khác, đối tượng và khách thể nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng được xác định từ tên đề tài, vấn đề nghiên cứu và mục đích nghiên cứu. Đây là sự tương đồng, là điểm chung của các ngành khoa học, được đề cập trong nhiều giáo trình, tài liệu khác nhau và đã được nêu rõ tại mục 5, chương 2 của cuốn sách.

6. Xác định phạm vi nghiên cứu

Về không gian

Trong công tác xã hội cộng đồng thì không gian nghiên cứu

cứu được giới hạn theo địa giới hành chính có triển khai các dự án can thiệp trợ giúp cộng đồng. Điều này đã được nêu ra ở mục 2, chương 5 nêu trên.

Về thời gian

Tương tự công tác xã hội cá nhân và nhóm, thời gian nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng cũng được nhận diện theo khoảng thời gian xuất hiện nguyên nhân dẫn tới những vấn đề hạn chế mà cộng đồng ưu tiên giải quyết trước. Xác định rõ khoảng thời gian này, giúp người nghiên cứu thu thập đủ thông tin hỗ trợ cộng đồng tìm cách tháo gỡ những khó khăn đó.

Tuy nhiên, việc xác định giới hạn này cần được thực hiện một cách linh hoạt, bởi có những nguyên nhân thuộc về phong tục, tập quán đã tồn tại từ hàng chục năm, thậm chí cả trăm năm trở về trước.

Trong những trường hợp như vậy, người nghiên cứu có thể áp dụng phương pháp xác định giới hạn về mặt thời gian theo một sự kiện, một cột mốc thời gian nổi bật. Đây là cách mà xã hội học và nhiều ngành khoa học khác cũng đang áp dụng. Song khoảng thời gian đó cần đủ để cộng đồng phân tích, chia sẻ, trao đổi về nguyên nhân tồn tại những vấn đề ưu tiên giải quyết trước.

Việc giới hạn như này giúp người nghiên cứu tập trung năng lượng cùng cộng đồng phân tích, trao đổi, chia sẻ thông tin về vấn đề của cộng đồng, hướng tới lập kế hoạch can thiệp trợ giúp cộng đồng giải quyết vấn đề ưu tiên, qua đó thu thập thông tin triển khai nghiên cứu.

Theo ví dụ của đề tài «Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh» nêu trên, rõ ràng các vấn đề ưu tiên của cộng đồng đều thuộc về thói quen, tập tục, lối sống, phương thức sinh hoạt có từ hàng chục năm trước, như thói quen sinh hoạt ở chung cùng gia súc, người ở trên, trâu bò, lợn gà được nuôi dưới gầm nhà, hay thói quen uống rượu khó bỏ của cộng đồng dân tộc thiểu số...

Rõ ràng với đề tài này, thì việc xác định khoảng thời gian nghiên cứu không nhất thiết đồng nhất với khoảng thời gian mà cộng đồng bắt đầu hình thành thói quen sinh hoạt ở chung cùng gia súc, hay khoảng thời gian hình thành thói quen uống rượu tới ngày. Việc xác định khoảng thời gian như vậy hoàn toàn lãng phí công sức của người nghiên cứu, trong khi đó, ý nghĩa, giá trị của nó trong nghiên cứu không nhiều.

Do vậy, nhóm nghiên cứu xác định giới hạn về mặt thời gian của đề tài là 5 năm, từ 2004 đến 2009 (năm 2009 là năm

triển khai và cũng là năm kết thúc dự án hỗ trợ cộng đồng tại ba địa danh nêu trên). Đây là khoảng thời gian mà cộng đồng xác nhận có những cột mốc quan trọng gắn với cộng đồng, đó là có trường bản mới, năm vinh danh những tấm gương lao động, sản xuất, làm kinh tế giỏi.

Nhờ việc xác định giới hạn về mặt thời gian gắn với những cột mốc, sự kiện quan trọng, đáng nhớ của cộng đồng nêu trên, nhóm nghiên cứu dễ dàng cùng cộng đồng tập trung phân tích, mổ xẻ, trao đổi sâu về những nguyên nhân tồn tại các vấn đề ưu tiên giải quyết trước của cộng đồng, qua đó hỗ trợ cộng đồng tìm kiếm biện pháp giải quyết. Thực tế này góp phần tạo ra bản sắc riêng cho công tác xã hội cộng đồng trong xác định phạm vi nghiên cứu về mặt thời gian.

Về nội dung

Nội dung nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng có những điểm chung với các ngành khoa học khác, đó là nó cũng cần góp phần làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và thực tiễn của đề tài, tổng quan tài liệu, đề xuất giải pháp.

Tuy nhiên, nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng có điểm khác biệt, đó là những vấn đề nghiên cứu của nó đều gắn liền với những vấn đề ưu tiên của cộng đồng. Do vậy, nội dung nghiên cứu của nó được xác định dựa trên chính những

vấn đề ưu tiên đó.

Nếu không tuân thủ nguyên tắc này bằng việc xác định nội dung nghiên cứu khác với những vấn đề ưu tiên của cộng đồng, thì người nghiên cứu sẽ không thể thu thập thông tin theo dự án, do vậy, không có dữ liệu phục vụ nghiên cứu. Nói cách khác, cuộc nghiên cứu đó sẽ biến tướng sang các ngành khoa học khác mà không còn là công tác xã hội cộng đồng.

7. Xác định câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích

Câu hỏi nghiên cứu

Trong công tác xã hội cộng đồng, câu hỏi nghiên cứu cũng có thể được thực hiện theo cách đặt một câu hỏi nghiên cứu chung, sau đó đặt thêm những câu hỏi cụ thể bám sát vấn đề nghiên cứu, hoặc người nghiên cứu có thể đặt một câu hỏi duy nhất, có độ khái quát và bao trùm các vấn đề nghiên cứu, hoặc đặt những câu hỏi có tính chất tương đương nhau, nhưng gắn kết với nhau theo chuỗi mục đích nghiên cứu.

Trong đề tài nghiên cứu về “*Tiến trình phát triển cộng đồng trong việc phân bổ đất lâm trường giao trả cho người dân tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình*”, Lê Văn Việt (2019) đã thiết kế những câu hỏi có tính chất tương đương, theo chuỗi gắn liền mục đích nghiên cứu, đó là:

- ❖ Tiến trình phát triển cộng đồng trong việc phân bổ đất lâm trường giao trả tại huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình được thực hiện như thế nào?
- ❖ Người dân đánh giá tiến trình phát triển cộng đồng trong việc phân bổ đất lâm trường giao trả tại huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình như thế nào?
- ❖ Những giải pháp và bài học kinh nghiệm về tiến trình phát triển cộng đồng trong phân bổ đất lâm trường giao trả tại huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình là gì?

Tương tự, trong đề tài «Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh», nhóm tác giả cũng đặt ra nhiều câu hỏi khác nhau, trong đó có câu hỏi về tiến trình can thiệp nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của việc sống chung với gia súc, về tác hại của tệ uống rượu và về lợi ích của việc thay đổi phương thức gieo trồng, về những khó khăn cản trở hoạt động can thiệp, cũng như về xu hướng thay đổi nhận thức cộng đồng.

Cụ thể các câu hỏi đó là: Nhân viên công tác xã hội can thiệp như thế nào để có thể tác động nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của việc sống chung với gia súc, của tệ uống rượu và về lợi ích của việc thay đổi phương thức gieo trồng?

Những khó khăn cơ bản nào cản trở quá trình can thiệp này?
Nhận thức của cộng đồng thay đổi theo xu hướng nào khi có sự can thiệp của nhân viên công tác xã hội?

Cách thức đặt câu hỏi bám sát vấn đề nghiên cứu, nghĩa là bám sát vấn đề ưu tiên của cộng đồng, bám sát mục tiêu nghiên cứu đã giúp nhóm tác giả định hình rõ hơn về đề tài nghiên cứu.

Giả thuyết nghiên cứu

Với câu hỏi nghiên cứu được đặt ra trong đề tài, người nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng cũng cần đưa ra câu trả lời sơ bộ, hay còn gọi là giả thuyết nghiên cứu. Tuy nhiên, điểm khác biệt mang tính đặc trưng trong công tác xã hội ở đây đó là người nghiên cứu không tự hình dung trước các câu trả lời mà những cuộc nghiên cứu thuộc các chuyên ngành khoa học khác như xã hội học, an sinh xã hội... thường làm.

Trong công tác xã hội cộng đồng thì giả thuyết nghiên cứu ưu tiên được xây dựng dựa trên quá trình can thiệp trực tiếp, dựa trên những thông tin phân tích, trao đổi, chia sẻ tại cộng đồng. Nhờ vậy, những giả thuyết này có tính khách quan, phù hợp với những gì diễn ra trên thực tiễn và không phụ thuộc vào định kiến của người nghiên cứu.

Chẳng hạn, theo ví dụ của đề tài «Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh» nêu trên, nhóm tác giả đưa ra ba giả thuyết như sau.

Giả thuyết 1: Hoạt động can thiệp nhằm tạo ra những tác động nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của việc sống chung với gia súc, về tác hại của tệ uống rượu và về lợi ích của việc thay đổi phương thức gieo trồng được nhân viên công tác xã hội thực hiện theo tiến trình phát triển cộng đồng, đi từ bước xâm nhập cộng đồng, đến xác định vấn đề ưu tiên, lập kế hoạch can thiệp trợ giúp, lượng giá kết quả can thiệp và chuyển giao.

Giả thuyết 2: Nhờ thực hiện can thiệp theo tiến trình nêu trên, nhân viên công tác xã hội phát hiện những khó khăn cơ bản cản trở hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của việc sống chung với gia súc, về tác hại của tệ uống rượu và về lợi ích của việc thay đổi phương thức gieo trồng là bắt nguồn từ việc người dân khó chấp nhận thay đổi tập tục sinh hoạt cũ, do người dân chưa có đủ hiểu biết để nhận thức lợi ích của việc làm theo hướng dẫn từ phía nhân viên công tác xã hội.

Giả thuyết 3: Song với tình hình kinh tế, sức khỏe được

cải thiện nhờ một bộ phận người dân biết lắng nghe và mạnh dạn làm theo hướng dẫn của nhân viên công tác xã hội, nhiều người dân địa phương sẽ thôi lưỡng lự, dần chấp nhận từ bỏ thói quen sinh hoạt, sản xuất cũ, đó là từ bỏ thói quen sống chung với gia súc, thói quen uống rượu và canh tác cũ để chuyển sang làm theo hướng dẫn sinh hoạt, sản xuất mới.

Những giả thuyết nêu trên được nhóm nghiên cứu đúc kết từ quá trình can thiệp trợ giúp cộng đồng. Kết quả nghiên cứu của nhóm đã nêu bật những giả thuyết này trong nội dung nghiên cứu.

Khung phân tích

Tương tự công tác xã hội cá nhân và nhóm, khung phân tích đề tài thuộc lĩnh vực công tác xã hội cộng đồng cũng cần thể hiện theo cả tiến trình can thiệp trợ giúp cộng đồng, phù hợp với khái niệm công cụ, khái niệm làm việc và những vấn đề ưu tiên của cộng đồng.

Khung phân tích này chỉ có thể hoàn thành khi nhân viên công tác xã hội đã triển khai xong hoạt động xác định vấn đề ưu tiên của cộng đồng. Những khung phân tích được xây dựng trước hoạt động này đều mang tính chủ quan của người nghiên cứu, trong khi đó, nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng đề cao thực tiễn triển khai dự án. Do vậy, khung phân tích

được thiết kế theo tiến trình sẽ đảm bảo tính khách quan, khoa học, phù hợp với thực tiễn.

Đây có thể được coi là nguyên tắc ứng dụng cho mỗi đề tài nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng, nó đảm bảo nghiên cứu đi đúng hướng triển khai dự án, đúng với tình hình thực tiễn của địa bàn, phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng và sự tham gia của chính cộng đồng.

Bảng 6: minh họa khung phân tích đề tài “Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh”

Xây dựng khái niệm					
Quy mô phân tích	Xâm nhập cộng đồng	Xác định vấn đề ưu tiên cần giải quyết	Lập kế hoạch can thiệp theo vấn đề ưu tiên	Hoạt động can thiệp theo vấn đề ưu tiên	Lượng giá kết quả can thiệp theo vấn đề ưu tiên
Các chỉ	- Tiếp	- Tác hại	- Kế hoạch can thiệp	- Hoạt động can	- Lượng giá hoạt động

<p>số phân tích</p>	<p>xúc cộng đồng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu thập thông tin cơ bản về cộng đồng, về các vấn đề của cộng đồng 	<p>của việc chung sống với gia súc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tác hại của tệ nạn uống rượu - Hạn chế của phương thức gieo trồng cũ 	<p>nâng cao nhận thức về tác hại của việc chung sống với gia súc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch can thiệp nâng cao nhận thức về tác hại của tệ nạn uống rượu - Kế hoạch can thiệp nâng cao nhận thức về hạn chế của phương thức gieo trồng cũ 	<p>thiệp nâng cao nhận thức về tác hại của việc chung sống với gia súc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động can thiệp nâng cao nhận thức về tác hại của tệ nạn uống rượu - Hoạt động can thiệp nâng cao nhận thức về hạn chế của phương thức gieo trồng cũ 	<p>can thiệp nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của việc chung sống với gia súc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lượng giá hoạt động can thiệp nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của tệ nạn uống rượu - Lượng giá hoạt động can thiệp nâng cao nhận thức cộng đồng về hạn chế của phương thức gieo trồng cũ
---------------------	--	--	--	--	--

8. Xác định phương pháp thu thập thông tin⁷

Theo bố cục của cuốn sách, việc phân tích sự tương đồng và khác biệt trong một số phương pháp thu thập thông tin ứng dụng trong công tác xã hội và trong các ngành khoa học khác được tập trung phát triển tại mục 8, chương 5 thay cho việc dàn trải vào mục 8 của chương 3, 4 và 5, song tập trung vào công tác xã hội cộng đồng. Theo đó, bố cục cuốn sách có thể không cân xứng, song giá trị khoa học của nó không bị phân tán vào các chương khác nhau.

Trong nghiên cứu khoa học, mỗi ngành khoa học đều có cách tiếp cận riêng, đối tượng nghiên cứu riêng, mục đích/nhiệm vụ nghiên cứu riêng, do vậy, chúng có phương pháp thu thập thông tin khác nhau. Nhưng *do thường xuyên vận dụng linh hoạt phương pháp liên ngành trong một cuộc nghiên cứu, khảo sát, nên đôi khi người nghiên cứu cũng khó phân biệt sự khác biệt về phương pháp thu thập thông tin giữa các ngành khoa học.*

Chẳng hạn, cùng sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu, hay quan sát... thì người nghiên cứu xã hội học thực hiện khác với người nghiên cứu tâm lý học hoặc công tác xã hội ở điểm nào và ngược lại?

⁷ Nội dung này được kế thừa từ Nguyễn Trung Hải (2012), Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội cộng đồng và các ngành khoa học xã hội, NXB. Lao động – Xã hội.

Thực tế, xã hội học có điểm mạnh là thu thập thông tin bằng bảng hỏi (bắt nguồn từ những ông tổ của xã hội học như Durkheim), tâm lý học lâm sàng có điểm mạnh là thu thập thông tin bằng phỏng vấn sâu (bắt nguồn từ Carl Roger, người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng), còn công tác xã hội có điểm mạnh là thu thập thông tin thông qua quá trình đồng hành cùng thân chủ/xâm nhập cộng đồng (vay mượn của nhân học).

Do vậy, người nghiên cứu xã hội học thường sử dụng thêm phương pháp phỏng vấn sâu của tâm lý học lâm sàng và ngược lại. Còn người nghiên cứu trong công tác xã hội *thì sử dụng kết hợp cả phỏng vấn sâu và bảng hỏi khi thu thập thông tin trong quá trình đồng hành/xâm nhập cộng đồng.*

Tuy nhiên, người nghiên cứu khi đó đều vận dụng linh hoạt (có điều chỉnh cho phù hợp) thế mạnh trong phương pháp thu thập thông tin của nhiều ngành khoa học khác cho đề tài nghiên cứu.

Trong cuốn sách này, chúng tôi sử dụng điểm nhấn đặc trưng của công tác xã hội đó là ***phương pháp xâm nhập cộng đồng/đồng hành*** khi phân tích sự khác biệt về phương pháp điều tra, thu thập thông tin giữa các ngành khoa học, vì *công tác xã hội là ngành khoa học ứng dụng đòi hỏi người nghiên cứu trước hết cần là nhân viên công tác xã hội.*

Khi sử dụng điểm nhấn xâm nhập cộng đồng cho việc phân tích sự khác biệt về phương pháp điều tra, thu thập thông tin, chúng tôi tạm chia hoạt động xâm nhập thành ba công đoạn: (1) công đoạn bắt đầu xâm nhập cộng đồng; (2) công đoạn chinh phục thiện cảm cộng đồng; (3) công đoạn thu được thiện cảm cộng đồng⁸.

Trong từng công đoạn nêu trên, người nghiên cứu đều tiến hành điều tra thu thập thông tin phục vụ công việc, nhưng mỗi công đoạn yêu cầu được thực hiện theo một cách khác nhau. Qua đó, nội dung cũng như chất lượng thông tin thu được trong từng công đoạn cũng khác nhau.

Do vậy, trong phần viết này, *nhiều khi chúng tôi chỉ đề cập đến phương thức thu thập thông tin theo công đoạn 3*, nghĩa là công đoạn người nghiên cứu đã chinh phục được thiện cảm cộng đồng, có nhiều thông tin chính xác, cụ thể... về cộng đồng.

Ở đây một lần nữa nhắc lại, phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội ***chú trọng nhiều đến việc thực hiện dự án/can thiệp trực tiếp với cá nhân, nhóm và thu thập thông tin thông qua quá trình can thiệp trợ giúp,***

⁸ Ba công đoạn trên được áp dụng tương tự trong công tác xã hội cá nhân và công tác xã hội nhóm, song tên gọi của ba công đoạn có sự điều chỉnh cho phù hợp, đó là công đoạn tiếp xúc ban đầu, công đoạn tạo lập sự tin tưởng và công đoạn thu được sự tin tưởng của cá nhân/nhóm.

từ đó phục vụ đề tài nghiên cứu.

Phương pháp xâm nhập cộng đồng

Xâm nhập cộng đồng được hiểu là một quá trình bao gồm nhiều hoạt động nối kết với nhau, từ khâu chuẩn bị xâm nhập cộng đồng đến khâu trung gian lưu trú tại cộng đồng và kết thúc ở khâu rút khỏi địa bàn.

Trong nghiên cứu khoa học, xâm nhập cộng đồng là hoạt động mang tính bắt buộc đối với người nghiên cứu khi cần thu thập thông tin thực tế. Hiếm có ngành khoa học xã hội nào (thậm chí cả nhân văn) có thể thu thập thông tin mà không cần tiến hành xâm nhập cộng đồng. Chính vì vậy, *nhiều người nghiên cứu coi xâm nhập cộng đồng vừa là phương pháp, vừa là công cụ thực hiện nghiên cứu*. Điểm chung của các ngành khoa học là chúng đều yêu cầu người nghiên cứu thực hiện ba công đoạn:

Công đoạn 1: lựa chọn địa bàn xâm nhập;

Công đoạn 2: gỡ gỡ chính quyền địa phương để có cơ sở pháp lý cho hoạt động xâm nhập;

Công đoạn 3: thực hiện xâm nhập cộng đồng.

Tuy nhiên, mỗi ngành khoa học đều có những cách thức khác nhau cho việc thu thập thông tin. Điểm khác biệt đó được chúng tôi trình bày trong nội dung dưới đây.

Phương pháp xâm nhập cộng đồng của nhân học

- *Thời gian xâm nhập*: Trong quá trình xâm nhập cộng đồng và thu thập thông tin, nhà nhân học thường lưu trú ngay tại địa bàn trong một khoảng thời gian dài. Khoảng thời gian lưu trú đó có thể được tính bằng tháng, thậm chí bằng năm hoặc nhiều năm.

Nhiều người thường xuyên lưu trú tại địa bàn trong một khoảng thời gian rồi trở về tổng hợp thông tin, tiến hành phân tích, sau đó quay lại địa bàn tìm kiếm thông tin bổ sung. Quy trình đó có thể lặp đi lặp lại nhiều lần đến khi hoàn thành nghiên cứu.

- *Hình thức xâm nhập*: nhà nhân học thực hiện hình thức cùng sinh hoạt tại địa bàn và tiến hành thu thập thông tin phục vụ đề tài. Do vậy, nhiều khi họ cùng tham gia các hoạt động chung của địa bàn, cũng như các hoạt động sinh hoạt thường nhật của hộ gia đình nơi họ cư trú.

Nhờ hoạt động xâm nhập cộng đồng theo cách thức này mà nhà nhân học tạo dựng được sự tin cậy, yêu mến của người dân địa phương. Sự tin cậy, yêu mến đó là yêu cầu bắt buộc đối với họ. Nếu không đạt được điều đó, họ không thể lưu trú tại địa bàn, mà hệ quả của nó đồng nghĩa với việc không thể tiến hành thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu.

- *Mục đích xâm nhập*: nhà nhân học xâm nhập cộng đồng nhằm thu thập thông tin về chủng tộc, tập tính, phương thức ăn ở, sinh hoạt, sản xuất... của người dân địa phương. Phương thức thu thập thông tin của nhà nhân học thường là quan sát, ghi chép, hỏi chuyện.

Sau một khoảng thời gian xâm nhập cộng đồng, nếu thấy cần thu thập thông tin định lượng, nhà nhân học dễ dàng biết cách thiết kế bảng hỏi phù hợp với tình hình thực tiễn. Nhờ đó, thông tin thu được mang tính khách quan và có độ chính xác cao. Thậm chí, nhiều người không cần điều tra thử để kiểm tra độ tương thích của bảng hỏi.

- *Thông tin cần thu thập*: để phục vụ mục đích đặt ra cho đề tài nghiên cứu, nhà nhân học cần thu thập thông tin về chủng tộc, tập tính, phương thức ăn ở, sinh hoạt, sản xuất... của người dân địa phương.

- *Khả năng kiểm chứng thông tin thu được*: nhờ có khoảng thời gian dài lưu trú tại địa bàn, cùng tham gia các hoạt động chung của cộng đồng, các hoạt động sinh hoạt của hộ gia đình và đạt được sự tin cậy, yêu mến của người dân, nên nhà nhân học có nhiều kiến thức nhất định về địa bàn. Nhờ vậy, họ có khả năng thu thập thông tin chính xác, đồng thời kiểm chứng độ tin cậy của thông tin thông qua hoạt động

quan sát, hỏi chuyện và ghi chép thường ngày.

Hơn nữa, ngay bản thân thông tin thu được cũng chứa đựng độ chính xác cao và khách quan, do người dân khi đã có sự quen biết thì thường ít có thái độ che giấu hoặc bẻ cong thông tin.

- *Cách thức sử dụng thông tin thu được*: trước hết, nhà nhân học sử dụng thông tin cho mục đích nghiên cứu, sau đó công bố kết quả nghiên cứu, giới thiệu các đặc điểm về tộc người, phương thức sản xuất, sinh hoạt, ăn, ở... của cộng đồng với thế giới bên ngoài.

Phương pháp xâm nhập cộng đồng của xã hội học

- *Thời gian xâm nhập*: người nghiên cứu xã hội học thường dành ít thời gian cho hoạt động xâm nhập cộng đồng, trừ phương pháp nghiên cứu chuyên khảo của Le Play⁹ (trường phái xã hội học Chicago). Điều đó có nghĩa, họ thường tiến hành trong một khoảng thời gian chóng vánh.

⁹ Le Play (1806 – 1882) là nhà nghiên cứu xã hội học thuộc trường phái Chicago, bản thân ông là người đầu tiên đưa ra phương pháp nghiên cứu chuyên khảo để nghiên cứu chuyên sâu và chi tiết về một hoặc một vài đơn vị cụ thể thuộc địa bàn nghiên cứu, phương pháp chuyên khảo của ông sau này tạo thành trường phái Le Play. Để thực hiện phương pháp chuyên khảo, ông tiến hành xâm nhập địa bàn, tìm kiếm mẫu đại diện đặc trưng nhất của cả địa bàn và tiến hành nghiên cứu chuyên sâu. Cách thức thực hiện của ông là quan sát, ghi chép lại toàn bộ những gì diễn ra trong đời sống thường ngày và toàn bộ những trao đổi của đối tượng sau đó về bố cục thành một chỉnh thể. Cách thức tiến hành phân tích đó được ông thực hiện theo gợi ý của một người bạn là nhà báo, gợi ý đó hướng ông tới việc ghi chép lại toàn bộ những gì đối tượng nói ra và toàn bộ những gì quan sát thấy theo một chỉnh thể được bố cục chặt chẽ. Những công trình nổi tiếng của ông là “gia đình công nhân”, “ngân sách gia đình”... (chủ biên).

Trong nhiều trường hợp thì khoảng thời gian này có thể diễn ra trong ngày, dài là khoảng một tuần. Hiếm có người nghiên cứu xã hội học dành thời gian nhiều tuần xâm nhập cộng đồng với mục đích thu thập thông tin.

- *Hình thức xâm nhập*: khi xâm nhập cộng đồng, người nghiên cứu xã hội học thường ít chú ý gây thiện cảm với người dân, mà ưu tiên hơn tới việc làm sao nhanh chóng thu thập thông tin rồi rút khỏi địa bàn.

Trong thời gian lưu trú, người nghiên cứu xã hội học thường dành khoảng thời gian ban ngày xâm nhập cộng đồng và điều tra, phỏng vấn, quan sát..., tối đến rút về nhà nghỉ hoặc khách sạn. Ít có trường hợp lựa chọn lưu trú tại nhà dân.

Do việc khảo sát được thực hiện theo phương cách này nên họ khó có thể thu thập thông tin cụ thể, có độ chính xác cao về địa bàn và ít tạo dựng được sự thân thiện, gần gũi với người dân địa phương.

- *Mục đích xâm nhập*: người nghiên cứu xã hội học xâm nhập cộng đồng nhằm mục đích thu thập thông tin theo nhóm chủ đề phục vụ đề tài nghiên cứu.

Những chủ đề đó có thể được cộng đồng quan tâm, nhưng cũng có thể là những chủ đề hoàn toàn không nằm trong sự ưu tiên. Song người nghiên cứu xã hội học không

quan tâm đến điều đó, mà chỉ quan tâm đến việc thu thập thông tin, rồi rút khỏi địa bàn.

Do vậy, mục đích xâm nhập cộng đồng của người nghiên cứu xã hội học có thể nói là tập trung *thu thập thông tin phục vụ đề tài nghiên cứu hơn là thu thập thông tin về những vấn đề ưu tiên của cộng đồng.*

- *Thông tin cần thu thập*: khi xâm nhập cộng đồng, người nghiên cứu xã hội học thu thập những thông tin cần thiết cho đề tài. Tùy từng đề tài khác nhau mà ưu tiên thu thập thông tin khác nhau. Chẳng hạn thông tin về lối sống, về tập quán canh tác, về thu nhập, về chăm sóc sức khỏe sinh sản...

- *Khả năng kiểm chứng thông tin thu được*: do không có thời gian lưu trú lâu dài tại cộng đồng, không cùng tham gia các hoạt động sinh hoạt chung của cộng đồng và không cùng sinh hoạt thường ngày với các hộ dân địa phương, nên người nghiên cứu xã hội học thường không có kiến thức sâu sắc, chi tiết... về địa bàn xâm nhập.

Điều đó khiến họ khó có thể kiểm chứng ngay tại chỗ về độ tin cậy của thông tin, dù trong bảng hỏi hay nội dung các câu hỏi phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm... có thể đã thiết kế câu hỏi kiểm tra chéo. Trong khi đó, đối tượng được hỏi thường hay vì nhiều lý do khác nhau như: e dè, phòng vệ, sĩ

diện... mà có thể cung cấp thông tin sai lệch.

- *Cách thức sử dụng thông tin thu được*: với phương thức làm việc như trên, người nghiên cứu xã hội học trước hết sử dụng thông tin phục vụ đề tài nghiên cứu, sau đó đưa ra đề xuất, khuyến nghị phục vụ lợi ích cộng đồng.

Phương pháp xâm nhập cộng đồng của công tác xã hội

- *Thời gian thâm nhập*: Xâm nhập cộng đồng là một biện pháp được sử dụng xuyên suốt trong tiến trình tác nghiệp, cũng như tiến hành thu thập thông tin phục vụ đề tài của người nghiên cứu trong công tác xã hội.

Công việc này đòi hỏi người nghiên cứu cần lưu trú dài hạn tại địa bàn. Thời gian lưu trú đó có thể được tính theo tuần, theo tháng hoặc theo năm tùy thuộc vào tình hình thực tế và yêu cầu của công việc.

Thời gian lưu trú tại địa bàn là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của đề tài. Do vậy, người nghiên cứu luôn cần có đủ thời gian cho việc thực hiện các bước xâm nhập cộng đồng – từ xâm nhập ban đầu cho đến khi chiếm được thiện cảm của cộng đồng. Điều này góp phần nâng cao mức độ thành công và giá trị khoa học của đề tài nghiên cứu.

Bởi lẽ, nhờ quá trình xâm nhập cộng đồng, người nghiên cứu dễ dàng thu được thông tin cụ thể, chính xác về những

khó khăn và các vấn đề ưu tiên của cộng đồng, từ đó đưa ra những khuyến nghị, giải pháp phù hợp với cộng đồng. Khi đó, những khuyến nghị, giải pháp này dễ dàng được cộng đồng tiếp nhận và triển khai.

Ngược lại, nếu không có đủ thời gian xâm nhập cộng đồng, nghĩa là khoảng thời gian xâm nhập cộng đồng trước đó không đủ giúp người nghiên cứu nắm bắt được vấn đề chung, cũng như những vấn đề ưu tiên của cộng đồng, thì họ có nguy cơ đưa ra nhiều nhận định sai lệch. Do đó, kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu có nguy cơ không đạt hiệu quả cao. Những đề xuất, khuyến nghị trong công tác xã hội mà không phù hợp với mong muốn của cộng đồng thường khó được cộng đồng tiếp nhận. Điều này có nghĩa đây được coi là thất bại trong nghiên cứu thuộc lĩnh vực công tác xã hội.

Điều này cũng có nghĩa, người nghiên cứu cần thực sự nắm bắt nhu cầu của cộng đồng theo đúng nhận thức và trình độ phát triển của cộng đồng. Những suy nghĩ mang tính chất áp đặt từ bên ngoài thường khó được cộng đồng tiếp nhận, dù thực tế chúng rất có ích. Nguyên nhân là bởi chúng có thể không phù hợp với bản sắc, hoặc vượt xa trình độ nhận thức cũng như nguồn lực của cộng đồng. Điều này khiến cho cộng đồng chưa nhận thức hết giá trị của những suy nghĩ đó.

Đây được coi là một trong những lỗi lầm cơ bản nhất của nhân viên công tác xã hội, mà theo cách nói của Trần Đình Tuấn (2010) “*Một trong những lỗi lầm ấu trĩ nhất của người làm công tác xã hội kém khả năng là có ý nghĩ mình biết cái gì là giải pháp tốt nhất cho khách hàng*”.

- *Hình thức xâm nhập*: Một tiêu chí đem lại hiệu quả cao của hoạt động xâm nhập cộng đồng đó là “*cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng tham gia các hoạt động lễ hội, hiếu, hỉ của người dân địa phương...*”.

Quá trình này giúp người nghiên cứu thấu hiểu hoàn cảnh, hoạt động, sự quan tâm... của cộng đồng. Từ những thông tin thu được thông qua hoạt động sinh hoạt hàng ngày, người nghiên cứu vẽ lên bức tranh hoàn chỉnh về cuộc sống và những vấn đề mà cộng đồng đang đối mặt.

Trong công tác xã hội cộng đồng, tiêu chí bốn cùng “*cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng tham gia các hoạt động lễ hội, hiếu, hỉ của người dân địa phương...*” có nghĩa người nghiên cứu cùng tham gia:

- ❖ *Vào sinh hoạt của hộ gia đình*. Hoạt động đó giúp tăng cường mối quan hệ giao lưu, thân tình, cởi mở, nhờ đó, người nghiên cứu dễ dàng khai thác thông tin, tìm hiểu tâm tư nguyện vọng... của cộng đồng

thông qua phản ánh của các thành viên trong hộ;

❖ *Vào hoạt động lao động tại cộng đồng* như: cùng lên nương, cùng làm rẫy, cùng trông trọt, chăn nuôi, cùng sản xuất... với người dân địa phương. Hoạt động này giúp người nghiên cứu gây dựng, tăng cường thiện cảm của cộng đồng, nhờ đó dễ dàng hòa nhập cộng đồng và khai thác thông tin phục vụ nghiên cứu;

❖ *Vào hoạt động sinh hoạt văn hóa của địa phương* như: lễ hội, lễ tang, lễ cưới... Hoạt động này giúp người nghiên cứu có cơ hội tiếp xúc với nhiều thành phần dân cư, nhờ đó thu được thông tin đa dạng, đa chiều, đầy đủ, chính xác về phong tục, tập quán, nếp sống, nhu cầu, nguyện vọng, mong muốn... của cộng đồng.

Chỉ khi nào thực hiện thành công hình thức xâm nhập cộng đồng với tiêu chí “bốn cùng” như trên, người nghiên cứu mới thực sự chinh phục thành công thiện cảm của cộng đồng. Đây là tiền đề quan trọng cho việc thu thập thông tin chính xác, khách quan về các vấn đề đang tồn tại, cũng như thứ tự các vấn đề ưu tiên của cộng đồng.

- *Mục đích xâm nhập*: người nghiên cứu cần sử dụng các

kỹ năng chuyên môn khi tiến hành xâm nhập cộng đồng, tạo lập mối quan hệ với lãnh đạo, với người dân nhằm khai thác thông tin, như: thông tin về lược sử cộng đồng, về điểm mạnh - điểm yếu...

Để làm được điều đó, người nghiên cứu cần xác định ngay từ đầu mục đích xâm nhập cộng đồng một cách chi tiết và rõ ràng. Có mục đích càng chi tiết, càng rõ ràng, càng giúp người nghiên cứu thực hiện xâm nhập cộng đồng một cách thuận lợi.

Đối với mỗi cuộc nghiên cứu trong công tác xã hội thì người nghiên cứu đều cần tìm hiểu nguyên nhân yếu kém của cộng đồng và các nguồn lực trợ giúp cộng đồng thức tỉnh. Hoạt động này cần được thực hiện ngay trong từng bước xâm nhập, đồng hành cùng cộng đồng.

Nhưng cộng đồng nào cũng có đặc điểm riêng về lịch sử hình thành và phát triển, có đặc điểm riêng về văn hóa, lối sống, có đặc điểm riêng về phong tục, tập quán, có đặc điểm riêng về các vấn đề đang tồn tại và thứ tự ưu tiên giải quyết các vấn đề đó..., nên mục đích xâm nhập cộng đồng của người nghiên cứu cần được xác định căn cứ theo đặc điểm của từng cộng đồng.

Người nghiên cứu không nên áp dụng máy móc mục đích

xâm nhập của cộng đồng này vào cộng đồng khác, như vậy mới có thể khai thác và thu thập thông tin hữu ích phục vụ đề tài nghiên cứu.

- *Thông tin cần thu thập*: khi xâm nhập cộng đồng, người nghiên cứu cần thu thập nhiều dạng thông tin khác nhau. Song có thể xếp chúng thành hai nhóm cơ bản, đó là: (1) nhóm thông tin về lược sử cộng đồng và (2) nhóm thông tin về điểm mạnh - điểm yếu, thứ tự ưu tiên của cộng đồng.

+ Về lược sử cộng đồng:

Trong hoạt động này, người nghiên cứu cần thu thập thông tin về lịch sử hình thành và phát triển của cộng đồng theo mốc các sự kiện từ quá khứ đến hiện tại. Đó là những thông tin quan trọng mang tính bước ngoặt, như: thông tin về sự ra đời của cộng đồng, về lịch sử phát triển thăng – trầm của cộng đồng, về hoạt động kinh tế của cộng đồng, về dân số và giáo dục của cộng đồng, về tinh thần đoàn kết cộng đồng...

Những thông tin trên được thu thập thông qua quá trình hỏi chuyện, được người dân và chính quyền địa phương cung cấp.

Chú ý, khi thu thập thông tin về lược sử cộng đồng, người nghiên cứu có thể thu thập thông tin đa dạng, cả tích cực và không tích cực. Song khi trình bày lại lược sử cộng

đồng với người dân thì cần hạn chế đưa ra những thông tin không tích cực có thể gây tổn hại đến tính tự trọng của cộng đồng. Nguyên do cộng đồng nào cũng muốn nghe nói về những điểm tích cực và khó chấp nhận người từ bên ngoài đến nói những điểm không tích cực về lược sử hình thành và sự phát triển của địa bàn.

Người nghiên cứu không chú ý đến điểm này dễ có thể bị cộng đồng “ghét bỏ, tẩy chay”, từ chối cung cấp thông tin và phối hợp hành động. Điều này đồng nghĩa với sự thất bại của cuộc nghiên cứu.

Bảng minh họa “Lược sử cộng đồng thôn Lương Sơn” do nhóm sinh viên Trường Đại học Lao động – Xã hội thực hiện.		
Thời gian	Sự kiện	Ảnh hưởng đến cộng đồng
<i>Trước cách mạng</i>	Là một xóm nhỏ Đông Lang, chưa phải là một thôn	
<i>Trước 1941</i>	03 vị họ Đặng đến lập ấp	Đã trở thành một thôn
<i>1958</i>	Xuất hiện nghề mây tre đan	Kinh tế có bước chuyển đổi mới

Bảng minh họa “Lược sử cộng đồng thôn Lương Sơn” do nhóm sinh viên Trường Đại học Lao động – Xã hội thực hiện.		
Thời gian	Sự kiện	Ảnh hưởng đến cộng đồng
	nhận danh hiệu làng nghề truyền thống	Văn hóa – Xã hội

+ Về điểm mạnh - điểm yếu và thứ tự ưu tiên của cộng đồng:

Thu thập thông tin về điểm mạnh - điểm yếu và thứ tự ưu tiên của cộng đồng có nghĩa người nghiên cứu thông qua lược sử cộng đồng và những thông tin thu thập từ nhiều kênh khác nhau, đồng thời kết hợp cùng với người dân địa phương để lập bảng so sánh, đánh giá điểm mạnh - điểm yếu. Sau đó, người nghiên cứu trao đổi công khai với người dân nhằm tìm ra thứ tự ưu tiên giải quyết các vấn đề khó khăn đang tồn đọng.

Bảng so sánh điểm mạnh – điểm yếu và thứ tự ưu tiên bao gồm tổng thể các thông tin thực tế về tình hình cộng đồng tính đến thời điểm đó, như các thông tin về: nhân lực, vật lực, tài lực, hoạt động kinh tế, các công trình phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất, các vấn đề khó khăn hiện tồn.... Những thông tin thu được càng cụ thể càng giúp người nghiên cứu triển khai

thành công đề tài nghiên cứu, vì nó có độ phù hợp cao với thực tiễn.

Bảng so sánh điểm mạnh – điểm yếu và thứ tự ưu tiên được trình bày như sau:

Điểm mạnh	Điểm yếu	Thứ tự ưu tiên (phần này do chính cộng đồng lựa chọn)
Điểm mạnh 1	Điểm yếu 1	Thứ tự ưu tiên 1
Điểm mạnh 2	Điểm yếu 2	Thứ tự ưu tiên 2
Điểm mạnh 3	Điểm yếu 3	Thứ tự ưu tiên 3

Trong bảng so sánh điểm mạnh – điểm yếu và thứ tự ưu tiên trên, người nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng cần:

- ❖ Sử dụng cột điểm mạnh để thu thập thông tin về thế mạnh hiện tại của cộng đồng, đó là những nguồn lực sẵn sàng huy động được ngay trong cộng đồng, giúp cộng đồng tự giải quyết những khó khăn gặp phải. Chẳng hạn như các nguồn lực về: nhân lực, tài lực, vật lực, thời lực...
- ❖ Sử dụng cột điểm yếu để thu thập thông tin về những hạn chế đang tồn tại khiến cộng đồng yếu

kém, như: tập quán canh tác, kế hoạch hóa gia đình, thói quen sinh hoạt, khả năng nhận thức, cơ sở hạ tầng thiết yếu, năng lực thị trường, năng lực pháp lý...

- ❖ Sử dụng cột thứ tự ưu tiên để thu thập thông tin về các vấn đề được cộng đồng ưu tiên giải quyết trước (cột này chỉ được điền sau buổi họp dân).

- Khả năng kiểm chứng thông tin thu được:

Trước hết, bằng phương pháp xâm nhập cộng đồng, người nghiên cứu có khả năng thu thập nhiều thông tin có độ chính xác cao thông qua quá trình cùng tham gia các hoạt động sinh hoạt với hộ gia đình, các hoạt động lao động, sản xuất, văn hóa và xã hội ở địa phương.

Điều này là bởi khi đó người dân địa phương cũng có độ thân thiện, tin cậy nhất định đối với người nghiên cứu, nên khi cung cấp thông tin, họ thường có thái độ chân thật, cởi mở, ít che giấu hay bẻ cong thông tin.

Đồng thời, bằng phương pháp xâm nhập cộng đồng, người nghiên cứu đã có những hiểu biết nhất định về cộng đồng, nên trong quá trình thu thập thông tin, họ có khả năng tự kiểm chứng và loại bỏ những thông tin thiếu chính xác.

Ngoài khả năng tự kiểm chứng thông tin, người nghiên cứu

cứu còn có thể sử dụng nhiều kênh khác nhau cho việc thu thập thông tin về cùng một chủ đề như: kênh lãnh đạo chính quyền, kênh lãnh đạo thôn bản, kênh người dân... Nhờ đó, họ có thể sử dụng các kênh thông tin trên khi muốn kiểm chứng một thông tin nào đó.

Chẳng hạn, sử dụng kênh người dân để kiểm chứng thông tin do chính quyền cung cấp, hay sử dụng kênh lãnh đạo thôn, bản để kiểm chứng thông tin do người dân chia sẻ.

Như vậy, người nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng có được thông tin đa chiều và các kênh thông tin đó góp phần bổ trợ, kiểm chứng lẫn nhau.

- Cách thức sử dụng thông tin thu được:

Như phần trên đã trình bày, người nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng cần thu thập thông tin theo điểm mạnh – điểm yếu và thứ tự ưu tiên của cộng đồng, nên sau khi thu thập, họ cần trình bày với cộng đồng, qua đó tiếp tục thu thập thông tin về thứ tự các vấn đề ưu tiên.

Hoạt động này cũng là một trong những bước trợ giúp cộng đồng nâng cao năng lực tự nhận thức. Cho nên có thể nói trước hết người nghiên cứu sử dụng thông tin thu được phục vụ cho buổi họp dân, sau mới sử dụng phục vụ mục đích nghiên cứu của đề tài.

Nói cách khác, người nghiên cứu sử dụng thông tin trước hết cho việc *phục vụ lợi ích cộng đồng*, sau mới *phục vụ mục đích nghiên cứu* và kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng *phục vụ lợi ích cộng đồng*.

Để sử dụng thông tin phục vụ cho buổi họp dân, sau đó phục vụ mục đích nghiên cứu, người nghiên cứu cùng đại diện cộng đồng tổng hợp thông tin thu được. Những thông tin này được thể hiện lại trên khổ giấy to, hoặc trình chiếu trên màn hình nhằm thuyết trình tại buổi họp dân với thành phần mở rộng, đủ đại diện cho cả cộng đồng và chính quyền địa phương.

Khi đó, người dân tiếp tục đưa ra ý kiến góp phần hoàn thiện bảng thông tin và biểu quyết thứ tự ưu tiên giải quyết các vấn đề được nêu trong buổi họp dân hôm đó.

Sau khi kết thúc buổi họp dân, cũng như kết thúc các hoạt động đồng hành triển khai dự án trợ giúp cộng đồng giải quyết vấn đề ưu tiên và tiến hành lượng giá kết quả đạt được thì người nghiên cứu mới kết thúc quá trình thu thập thông tin cơ bản.

Khi đó, thông tin thu được mới thực sự thể hiện đầy đủ các vấn đề tồn tại, những mong muốn và thực tiễn triển khai các biện pháp trợ giúp giải quyết vấn đề theo thứ tự ưu tiên

của chính cộng đồng.

Sau đó, từ thông tin thu được tại buổi họp dân và thông tin thu được trong suốt quá trình đồng hành cùng cộng đồng giải quyết vấn đề ưu tiên, người nghiên cứu sử dụng chúng cho mục đích nghiên cứu, đề xuất giải pháp áp dụng trở lại cộng đồng.

Cách thức sử dụng thông tin như trên mới thực sự phù hợp với thực tiễn, trợ giúp cộng đồng có cái nhìn tổng quan về điểm mạnh, điểm yếu, sử dụng điểm mạnh khắc phục điểm yếu, vươn lên trở thành cộng đồng tự lực.

Thực tế này một lần nữa khẳng định cách thức sử dụng thông tin thu được của người nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng trước hết là để *phục vụ lợi ích cộng đồng*, sau mới *phục vụ đề tài nghiên cứu* và kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng *phục vụ lợi ích cộng đồng*.

Bảng 7: So sánh điểm khác biệt trong phương pháp xâm nhập cộng đồng của nhân học, xã hội học và công tác xã hội cộng đồng

	Nhân học	Xã hội học	Công tác xã hội cộng đồng
- Thời gian	Lưu trú dài hạn (có thể nhiều	Lưu trú ngắn hạn, nhiều khi	Lưu trú dài hạn tại địa bàn (thời

	Nhân học	Xã hội học	Công tác xã hội cộng đồng
<i>xâm nhập</i>	tháng hoặc nhiều năm) hoặc ngắn hạn (tính theo tuần), nhưng quay lại địa bàn nhiều lần.	chỉ ở lại 01 ngày, ít có trường hợp lưu lại địa bàn từ 01 tuần trở lên.	gian lưu trú thường tính theo tháng, thậm chí, nhiều nhân viên công tác xã hội cộng đồng có thể lưu trú tính theo năm theo cách bố trí công việc của tổ chức).
<i>- Hình thức xâm nhập</i>	Cùng tham gia các hoạt động chung của cộng đồng, nhất là hoạt động sinh hoạt chung với gia đình trong thời gian lưu trú.	Gần như không tham gia các hoạt động chung của cộng đồng, ít khi lưu trú tại nhà dân, mà thường ở nhà trọ hoặc khách sạn.	Cùng tham gia các hoạt động chung của cộng đồng, nhất là hoạt động sinh hoạt chung với gia đình trong thời gian lưu trú.

	Nhân học	Xã hội học	Công tác xã hội cộng đồng
- Mục đích xâm nhập	Mục đích thu thập thông tin nghiên cứu về chủng tộc, tập tính, phương thức ăn ở, sinh hoạt... của người dân địa phương.	Mục đích thu thập thông tin theo nhóm chủ đề cần thiết phục vụ đề tài nghiên cứu. Những chủ đề đó có thể được cộng đồng quan tâm, nhưng cũng có thể không nằm trong sự ưu tiên của họ.	Mục đích thu thập thông tin về lược sử cộng đồng, về điểm mạnh, điểm yếu, thứ tự ưu tiên của cộng đồng và hướng đến xây dựng các hoạt động tạo ra sự thay đổi tích cực trong cộng đồng
- Thông tin cần thu thập	Những thông tin về chủng tộc, tập tính, phương thức ăn ở, sinh hoạt... của người dân	Những thông tin cần thiết cho đề tài.	Những thông tin về lược sử cộng đồng, về điểm mạnh, điểm yếu và thứ tự ưu tiên của cộng đồng.

	Nhân học	Xã hội học	Công tác xã hội cộng đồng
	địa phương.		
- <i>Khả năng kiểm chứng thông tin</i>	Có khả năng tự kiểm chứng thông tin; Thông tin thu được có độ chính xác cao.	Gần như không có khả năng tự kiểm chứng độ chính xác của thông tin.	Có khả năng tự kiểm chứng thông tin; Thông tin thu được có độ chính xác cao.
- <i>Mục đích sử dụng thông tin</i>	Sử dụng thông tin cho mục đích nghiên cứu nhằm giới thiệu cộng đồng với thế giới bên ngoài.	Sử dụng thông tin cho mục đích nghiên cứu; sau đó đưa ra khuyến nghị phục vụ lợi ích cộng đồng.	Sử dụng thông tin trước hết phục vụ lợi ích cộng đồng, sau mới phục vụ mục đích nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng phục vụ lợi ích cộng đồng nhằm tạo ra sự thay đổi, chuyển biến

	Nhân học	Xã hội học	Công tác xã hội cộng đồng
			của cộng đồng từ nhận thức, hành động để xây dựng cộng đồng phát triển.

Phương pháp quan sát

Điểm chung trong phương pháp quan sát của các ngành khoa học đều là sử dụng quá trình tri giác, quá trình hồi tưởng cho việc thu nhận, ghi chép thông tin. Điểm riêng của phương pháp quan sát giữa các ngành khoa học phụ thuộc vào chính lý do tồn tại của chúng và được trình bày ở phần dưới đây.

Phương pháp quan sát trong xã hội học

- *Quan sát cái gì?*: người nghiên cứu xã hội học sử dụng phương pháp quan sát để tìm hiểu hoàn cảnh, điều kiện sống của đối tượng theo yêu cầu cần thu thập thông tin của đề tài.

- *Quan sát để làm gì?*: người nghiên cứu xã hội học sử dụng phương pháp quan sát nhằm lưu giữ thông tin theo mục đích nghiên cứu và để giảm bớt thời gian phỏng vấn bằng bảng hỏi. Chẳng hạn có những câu hỏi về giới tính thì bằng quan sát, người nghiên cứu xã hội học sẽ đánh dấu giới tính

của người được hỏi vào ô tương ứng và khi quan sát thấy nhà có ti vi, điện thoại... thì người nghiên cứu xã hội học sẽ không mất công đặt câu hỏi nhà ông/bà có ti vi hay điện thoại không.

- *Mục đích sử dụng thông tin quan sát được*: Các thông tin thu được thông qua quá trình quan sát trước hết phục vụ mục đích nghiên cứu, sau mới phục vụ lợi ích cộng đồng.

Phương pháp quan sát trong tâm lý học lâm sàng

- *Quan sát cái gì?*: người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng thường quan sát nét mặt, hành vi, cử chỉ... qua đó hiểu thêm về thế giới nội tâm của đối tượng.

- *Quan sát để làm gì?*: người nghiên cứu sử dụng phương pháp quan sát để đánh giá trạng thái tâm lý hài lòng hay không hài lòng, vui vẻ hay cáu giận, bình thản hay lo lắng, hạnh phúc hay đau khổ... của người được quan sát, từ đó có những hoạt động can thiệp phù hợp, trợ giúp đối tượng thoát khỏi khó khăn và khai thác thông tin phục vụ đề tài nghiên cứu.

Chẳng hạn, qua quan sát, người nghiên cứu nhận thấy đối tượng đang trong trạng thái trầm cảm thì sẽ có liệu pháp can thiệp trợ giúp đối tượng nói ra nguyên do và tìm lại cảm giác cân bằng, thoải mái.

Quá trình đó vừa hỗ trợ đối tượng thoát khỏi khó khăn, vừa giúp người nghiên cứu thu thập thông tin về những

nguyên nhân dẫn đến tình trạng khó khăn của đối tượng. Những thông tin này đều có giá trị hữu ích phục vụ nghiên cứu.

Như vậy, quan sát trong tâm lý học lâm sàng là một phương pháp được sử dụng kết hợp với nhiều phương pháp khác, cho phép người nghiên cứu tác nghiệp trợ giúp đối tượng và thu thập thông tin.

- *Mục đích sử dụng thông tin quan sát được*: Thông tin thu được thông qua quá trình quan sát trước hết phục vụ người nghiên cứu trợ giúp đối tượng thoát khỏi khó khăn, sau đó phục vụ mục đích nghiên cứu và kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng phục vụ lợi ích của đối tượng có hoàn cảnh tương tự.

Phương pháp quan sát của công tác xã hội cộng đồng

Quan sát cái gì?: người nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng thường xuyên sử dụng phương pháp quan sát để thu thập thông tin thông qua quá trình tri giác về:

- ❖ Môi trường sống, môi trường văn hóa, môi trường xã hội.
- ❖ Hoàn cảnh sống của cá nhân, hộ gia đình và cả cộng đồng.
- ❖ Các biểu hiện của đối tượng được quan sát thông qua

các cử chỉ phi ngôn ngữ phối hợp với ngôn ngữ.

❖ ...

Quá trình quan sát thu thập thông tin trong nghiên cứu thuộc ngành công tác xã hội cộng đồng được trình bày giản lược theo bảng dưới đây:

Môi trường xã hội, hoàn cảnh sống	Biểu hiện qua ngôn ngữ và cử chỉ phi ngôn ngữ
<p>Các điều kiện về: môi trường (có bị ô nhiễm hay không?), nhà ở, cơ sở vật chất tại địa phương (điện, đường, trường, trạm, nước sạch).</p> <p>Mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng.</p>	<p>Cách thức ứng xử của người dân trong cộng đồng: lời nói, các cử chỉ thể hiện sự thân mật, cởi mở hay đề phòng, xa cách?</p>

Quan sát để làm gì?: người nghiên cứu sử dụng phương pháp quan sát nhằm phát hiện những vấn đề của cộng đồng, đánh giá cách thức ứng xử, hiện trạng môi trường sống, môi trường văn hóa, môi trường xã hội...

Mục đích sử dụng thông tin quan sát được: Sau quá trình quan sát, người nghiên cứu hồi tưởng, ghi chép lại thông tin theo nhóm các vấn đề và sử dụng chúng phục vụ buổi họp dân, qua đó tiếp tục thu thập thông tin về thứ tự ưu tiên giải

quyết các vấn đề hiện tồn trong cộng đồng.

Điều này cũng cho thấy, người nghiên cứu sử dụng thông tin thu được bằng phương pháp quan sát trước hết để phục vụ lợi ích cộng đồng, sau đó sử dụng thông tin thu được từ buổi họp dân phục vụ mục đích nghiên cứu và kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng phục vụ lợi ích cộng đồng.

Bảng 8: So sánh điểm khác biệt trong phương pháp quan sát của xã hội học, tâm lý học lâm sàng và công tác xã hội cộng đồng

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
<i>Quan sát cái gì?</i>	Quan sát hoàn cảnh, điều kiện sống của đối tượng theo yêu cầu cần thu thập thông tin trong bảng hỏi	Quan sát trạng thái tâm lý qua nét mặt, hành vi, cử chỉ...	Quan sát cách thức ứng xử, quan sát môi trường sống, môi trường văn hóa, môi trường xã hội... của cộng đồng
<i>Quan sát để</i>	- Tiết kiệm	- Đánh giá	- Đánh giá cách

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
<i>làm gì?</i>	thời gian và không cần đặt câu hỏi không cần thiết; - Điền thông tin quan sát được vào bảng hỏi.	trạng thái tâm lý; - Xác định liệu pháp can thiệp phù hợp với trạng thái của đối tượng.	thức ứng xử của cộng đồng. - Đánh giá môi trường sống, môi trường văn hóa, môi trường xã hội... của cộng đồng.
<i>Mục đích sử dụng thông tin quan sát được</i>	Phục vụ mục đích nghiên cứu sau mới phục vụ lợi ích cộng đồng.	- Phục vụ đối tượng, sau mới phục vụ mục đích nghiên cứu. - Kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng phục	- Phục vụ cho buổi họp dân, sau mới phục vụ mục đích nghiên cứu. - Kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng phục vụ lợi ích cộng đồng

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
		vụ cho các đối tượng có hoàn cảnh tương tự.	

Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia

Phần trên đã cho chúng ta thấy điểm chung của các ngành khoa học khi thu thập thông tin, nhưng xã hội học, tâm lý học lâm sàng và công tác xã hội sẽ vận dụng chúng một cách khác nhau. Ở đây, chúng tôi dựa trên điểm nhấn của bước xâm nhập cộng đồng nhằm phân tích sự khác biệt trong cách vận dụng phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của các ngành khoa học.

Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia trong xã hội học

- *Mức độ khó – dễ tổ chức một buổi thảo luận nhóm:*
 người nghiên cứu xã hội học rất dễ dàng tổ chức một buổi thảo luận nhóm và thu thập thông tin theo phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia. Điều này là nhờ các chủ đề được đưa ra thảo luận thường ít chứa đựng các yếu tố nhạy cảm khiến người dân ngần ngại chia sẻ.

- *Nội dung thảo luận nhóm*: như phần trên đã trình bày, do không dành nhiều thời gian xâm nhập cộng đồng, chưa tạo được thiện cảm của người dân địa phương, chưa có nhiều kiến thức về cộng đồng... nên khi sử dụng phương pháp đánh giá nhanh, người nghiên cứu hoàn toàn điều khiển buổi trao đổi theo những yêu cầu thu thập thông tin phục vụ đề tài nghiên cứu.

Mặc dù vậy, người dân cũng luôn tích cực tham gia trao đổi ý kiến, quan điểm về các chủ đề được đưa ra bàn luận, dù chúng có thể phù hợp hoặc chưa phù hợp với các vấn đề ưu tiên của cá nhân hoặc của cộng đồng.

- *Mục đích của thảo luận nhóm*: nhằm thu thập thông tin định tính về các vấn đề xã hội thông qua quá trình người dân tham gia chia sẻ theo chủ đề nghiên cứu.

- *Mục đích sử dụng thông tin thu được*: người nghiên cứu xã hội học sử dụng thông tin thu được nhằm phục vụ đề tài, từ đó đề ra các giải pháp, khuyến nghị phục vụ lợi ích cộng đồng.

Như vậy, phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia trong xã hội học trước hết là *phục vụ mục đích nghiên cứu*, sau mới *phục vụ lợi ích cộng đồng*.

Chẳng hạn, với đề tài nghiên cứu về tập quán canh tác của người dân địa phương thì người nghiên cứu chỉ có thể điều

khiến buổi tọa đàm về các chủ đề xoay quanh tập quán canh tác nhằm thu thập thông tin. Nhưng đây có thể là chủ đề không được người dân ưu tiên vì tập quán canh tác là một hoạt động mang tính ổn định, ăn sâu vào tâm thức của họ.

Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia trong tâm lý học lâm sàng

- *Mức độ khó – dễ tổ chức một buổi thảo luận nhóm*: tâm lý học lâm sàng là ngành khoa học nghiên cứu các cơ chế, các trạng thái tâm lý của con người nên người nghiên cứu thường tiếp xúc với đối tượng tại những địa điểm an toàn, kín đáo nhằm đảm bảo bí mật thông tin cá nhân.

Chính vì vậy họ rất khó tổ chức được một buổi tọa đàm lấy ý kiến đám đông và càng khó có thể thu được thông tin trung thực, khách quan vì tâm lý là một chủ đề nhạy cảm, ít người muốn chia sẻ.

Do vậy, người nghiên cứu thường cần vận dụng kết hợp phương pháp của nhiều ngành khoa học khác khi thu thập thông tin tâm lý dưới góc độ xã hội.

Tuy nhiên, điểm yếu trên đã được khắc phục phần nào bằng cách tổ chức những buổi tọa đàm nhóm tại các trung tâm trợ giúp tâm lý, các câu lạc bộ, các nhà đồng đẳng.... Nhiều thành viên nơi đây thường có tâm trạng tương đối giống nhau,

nhờ vậy, họ dễ dàng chia sẻ về hoàn cảnh của bản thân, qua đó tìm lại sức mạnh, củng cố lại niềm tin.

- *Nội dung thảo luận nhóm*: người nghiên cứu thường tổ chức các buổi thảo luận theo nhóm chủ đề phù hợp với hoàn cảnh hiện tại, với các vấn đề của đối tượng và cũng phù hợp với chủ đề nghiên cứu, vì trước khi thực hiện thảo luận nhóm, người nghiên cứu đều cần lựa chọn nhóm đối tượng phù hợp với đề tài.

Chẳng hạn lựa chọn đối tượng bị bạo hành khi nghiên cứu về bạo hành gia đình, lựa chọn đối tượng nghiện ma túy khi nghiên cứu về tác hại của ma túy, lựa chọn nhóm đối tượng phạm tội khi nghiên cứu tâm lý tội phạm...

- *Mục đích của thảo luận nhóm*: người nghiên cứu tổ chức buổi thảo luận nhằm thu thập thông tin định tính về những vấn đề tâm lý theo mục đích nghiên cứu thông qua quá trình đối tượng tham gia chia sẻ.

- *Mục đích sử dụng thông tin thu được*: trước hết, người nghiên cứu sử dụng các liệu pháp tâm lý trợ giúp đối tượng an tâm chia sẻ thông tin nhằm tìm kiếm cảm giác thăng bằng cho bản thân.

Quá trình này cũng giúp người nghiên cứu thu thập thông tin phục vụ mục đích nghiên cứu, từ đó đề ra các giải pháp,

khuyến nghị phục vụ lợi ích của các đối tượng có hoàn cảnh tương tự.

Như vậy, phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia trong tâm lý học lâm sàng trước hết được sử dụng *trợ giúp các đối tượng* tham gia giải tỏa tâm trạng, sau đó *phục vụ mục đích nghiên cứu* của đề tài, sau đó nữa là *phục vụ lợi ích của các đối tượng có hoàn cảnh tương tự*.

Chẳng hạn, khi nghiên cứu về bạo hành gia đình, người nghiên cứu có thể đến các nhà “lánh nạn” để tổ chức thực hiện tọa đàm nhóm theo phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia.

Tại đây, những thành viên đến lánh nạn sẽ tham gia chia sẻ về hoàn cảnh của bản thân, về những nguyên nhân bị bạo hành. Người nghiên cứu theo đó thu thập thông tin về bạo hành gia đình ở nhóm đối tượng tham gia, đồng thời thực hiện các biện pháp hỗ trợ đối tượng giải tỏa trạng thái lo sợ, ức chế tâm lý.

Những thông tin thu được thông qua buổi thảo luận nhóm sẽ giúp người nghiên cứu tìm kiếm nguyên nhân, đề ra giải pháp hỗ trợ các đối tượng khác đang hoặc có nguy cơ bị bạo hành gia đình.

Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của công

tác xã hội cộng đồng

- *Mức độ khó – dễ tổ chức một buổi thảo luận nhóm:* trong công tác xã hội thì việc tổ chức thảo luận nhóm lấy ý kiến đóng góp của cộng đồng chính là tổ chức một buổi họp dân.

Nhờ trước đó có khoảng thời gian xâm nhập cộng đồng đủ để chiếm được cảm tình của người dân nơi đây, nên người nghiên cứu dễ dàng tổ chức buổi họp đó.

Trong buổi họp dân, các chủ đề được đem ra trao đổi đều là những vấn đề hiện đang tồn tại, có thể gây ra nhiều khó khăn hoặc bức xúc trong cuộc sống hàng ngày của người dân địa phương, nên họ sẽ tham gia nhiệt tình vào quá trình thảo luận nhóm, cũng như trình bày quan điểm của bản thân về chủ đề đang được đề cập.

Quá trình đó giúp người nghiên cứu thu thập thêm nhiều thông tin chi tiết, chính xác về nguồn gốc phát sinh của vấn đề hiện tồn trong cộng đồng.

- *Nội dung thảo luận nhóm:* trong quá trình tổ chức họp dân, người nghiên cứu lần lượt trình bày các vấn đề được phát hiện thông qua quá trình xâm nhập cộng đồng.

Do vậy, nội dung thảo luận nhóm thường tập trung vào hai hướng cơ bản: (1) Đánh giá nhu cầu của cộng đồng; (2)

Xác định các vấn đề ưu tiên do chính cộng đồng lựa chọn.

- *Mục đích của thảo luận nhóm*: buổi thảo luận nhóm (họp dân) có ý nghĩa quan trọng đối với việc thu thập thông tin phục vụ đề tài nghiên cứu.

Nếu người nghiên cứu không thực hiện bước này thì sẽ khó thu thập thông tin cụ thể, chính xác mang tính đại diện cao, được cả cộng đồng và chính quyền địa phương thừa nhận. Bởi lẽ, các thành phần tham gia buổi họp dân bao giờ cũng chia sẻ quan điểm và trình bày chi tiết hơn những gì người nghiên cứu phát hiện về một vấn đề nào đó của cộng đồng. Những thành phần này bao giờ cũng đại diện đầy đủ cho cộng đồng và chính quyền địa phương.

Do vậy, mục đích tổ chức buổi họp dân chính là giúp người nghiên cứu kiểm chứng thông tin thu được một cách công khai, rộng rãi thông qua ý kiến đóng góp của đại diện đầy đủ các thành phần trong cộng đồng, cũng như qua đó thu thập thêm thông tin bổ sung cho những vấn đề phát hiện từ trước.

Những thông tin này bao gồm cả định lượng thông qua các ý kiến biểu quyết và định tính thông qua các trao đổi, chia sẻ.

- *Mục đích sử dụng thông tin thu được*: do sự cần thiết

của việc tổ chức họp dân, nên người nghiên cứu bao giờ cũng sử dụng thông tin thu thập từ trước và trình bày lại với cộng đồng.

Hoạt động này đem lại lợi ích cho cộng đồng, giúp cộng đồng nhận thức, chia sẻ cùng nhau về các vấn đề hiện tồn và đưa ra đề xuất thống nhất giải quyết các vấn đề đó.

Quá trình cộng đồng cùng chia sẻ ý kiến giúp người nghiên cứu thu thập đầy đủ hơn các thông tin bổ sung, thu thập thêm các thông tin mới và sử dụng những thông tin chính xác này phục vụ mục đích nghiên cứu.

Nên có thể nói, mục đích sử dụng thông tin thu được trong nghiên cứu công tác xã hội trước hết để *phục vụ lợi ích cộng đồng*, sau đó *phục vụ mục đích nghiên cứu* của đề tài và các kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng *phục vụ lợi ích cộng đồng*.

Bảng 9. So sánh điểm khác biệt trong phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của xã hội học, tâm lý học lâm sàng và công tác xã hội cộng đồng

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
<i>Mức độ khó – dễ tổ chức</i>	Dễ tổ chức một buổi	Khó tổ chức một buổi thảo	Dễ tổ chức một buổi thảo luận

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
<i>một buổi thảo luận nhóm</i>	thảo luận nhóm	luận nhóm (trừ khi tổ chức tại các trung tâm Bảo trợ xã hội hoặc tại các câu lạc bộ, các nhà lánh nạn ...).	nhóm
<i>Nội dung thảo luận nhóm</i>	Thảo luận theo mục đích nghiên cứu của đề tài; Các chủ đề đưa ra có thể phù hợp hoặc chưa phù hợp với vấn đề ưu	Thảo luận theo nhóm chủ đề phù hợp với hoàn cảnh hiện tại của đối tượng (bạo hành, HIV, ma túy...).	Thảo luận các vấn đề theo mục đích ưu tiên của cộng đồng.

	Xã hội học	Tâm lý học âm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
	tiên của cộng đồng.		
<i>Mục đích của thảo luận nhóm</i>	Thu thập thông tin định tính theo mục đích nghiên cứu.	Thu thập thông tin định tính theo vấn đề của đối tượng và theo mục đích nghiên cứu.	Thu thập thông tin định tính và định lượng về các vấn đề ưu tiên của cộng đồng.
<i>Mục đích sử dụng thông tin</i>	Phục vụ mục đích nghiên cứu trước rồi đưa ra kết luận, giải pháp phục vụ lợi ích cộng đồng.	- Phục vụ lợi ích của các thành viên tham gia, sau mới phục vụ lợi ích của đề tài nghiên cứu. - Các kết quả nghiên cứu tiếp tục được	- Phục vụ lợi ích của cộng đồng rồi mới đến phục vụ lợi ích của đề tài nghiên cứu. - Các kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng phục vụ lợi ích của cộng đồng.

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
		sử dụng phục vụ lợi ích của nhiều đối tượng có hoàn cảnh tương tự.	

Phương pháp vẽ bản đồ

Phương pháp vẽ bản đồ trong xã hội học

Thực tế phương pháp vẽ bản đồ ít khi được người nghiên cứu xã hội học vận dụng, bởi tính ứng dụng của phương pháp này trong xã hội học không cao. Nhưng nói như vậy không có nghĩa người nghiên cứu xã hội học không vận dụng phương pháp vẽ bản đồ để thu thập thông tin.

Đôi khi để đánh giá quãng đường từ nhà dân ra đường nhựa, ra phòng y tế xã, ra chợ, ra ruộng... theo khung sinh kế, người nghiên cứu xã hội học cũng sử dụng phương pháp vẽ bản đồ. Bản đồ này được vẽ theo hiện trạng địa lý tương đối của nó.

Kết quả thông tin thu được thông qua phương pháp vẽ bản đồ trước hết *phục vụ mục đích nghiên cứu*, trên cơ sở đó người nghiên cứu đề ra giải pháp *phục vụ lợi ích cộng đồng*.

Chẳng hạn dự án Daninda do Thụy Điển tài trợ thực hiện đánh giá hộ nghèo hai năm một lần, có yêu cầu nhân viên điều tra vẽ bản đồ các thửa ruộng của hộ gia đình để đánh giá mức độ manh mún của chúng. Đề xuất từ những phát hiện này cho phép các hộ dân dồn điền, đổi thửa với nhau.

Phương pháp vẽ bản đồ của công tác xã hội cộng đồng

Trong công tác xã hội cộng đồng, người nghiên cứu có thể thực hiện nhiều loại bản vẽ khác nhau như: vẽ bản đồ xã hội, bản đồ ven, bản đồ sinh thái... Trong nội dung phần này, chúng tôi đi vào trình bày phương pháp thu thập thông tin qua vẽ bản đồ xã hội, bản đồ cắt lát.

- Phương pháp vẽ bản đồ xã hội

Trong công tác xã hội cộng đồng, phương pháp vẽ bản đồ xã hội được hiểu là cách vẽ các vấn đề xã hội theo tổng thể địa bàn. Chẳng hạn vẽ quăng đường xuống cấp, nơi tập trung nhiều rác thải gây ô nhiễm môi trường, nơi có người già cô đơn, nơi có hộ nghèo sinh sống, nơi có các công trình văn hóa...

Theo phương pháp này, người nghiên cứu không cần vẽ chi tiết về địa bàn nghiên cứu như của địa chính học, mà chỉ cần phác thảo một diện mạo tương đối về bức tranh địa lý và các vấn đề xã hội hiện đang tồn tại trên địa bàn theo từng lộ

tuyến xác định.

Để vẽ chính xác bản đồ xã hội, người nghiên cứu cần phối hợp với người dân địa phương, thậm chí hướng dẫn người dân địa phương cách vẽ, như vậy sẽ thu thập được thông tin chính xác về từng lộ tuyến và từng vấn đề tồn tại trên các lộ tuyến đó.

Trong nhiều trường hợp, người nghiên cứu có thể cùng người dân địa phương sử dụng nguyên liệu và công cụ như: gạch, sỏi, que... để vẽ trực tiếp xuống nền đất, sau đó điều chỉnh bản vẽ cho chính xác với thông tin thực tế và chụp hình hoặc vẽ lại vào khổ giấy lớn.

Cách vẽ này giúp người nghiên cứu thu thập thông tin về các vấn đề xã hội có trên địa bàn theo từng lộ tuyến, từng khu vực để thuyết trình trong buổi họp dân, cũng như đưa vào nội dung nghiên cứu khi phân tích, trình bày, diễn giải về các vấn đề của cộng đồng.

Như vậy, phương pháp vẽ bản đồ xã hội được sử dụng trước hết cho mục đích *thuyết trình trong buổi họp dân*, sau mới cho *mục đích nghiên cứu*. Kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng *phục vụ lợi ích cộng đồng*.

Bảng minh họa “Lược sử cộng đồng thôn Lương Sơn” do nhóm sinh viên Trường Đại học Lao động – Xã hội thực hiện.



- Phương pháp vẽ bản đồ cắt lát

Phương pháp thu thập thông tin theo bản đồ cắt lát còn được gọi là phương pháp điều tra theo lộ tuyến và xây dựng sơ đồ cắt lát theo địa giới hành chính (người nghiên cứu có thể tự xác định địa giới hành chính định vẽ). Như vậy, tên gọi của phương pháp đã phần nào thể hiện nội dung thực hiện.

Để thu thập thông tin theo bản đồ cắt lát, người nghiên cứu tiến hành vẽ theo tuyến đường được xác định từ trước, đi từ vùng thấp tới vùng cao, đi từ trong ra ngoài, hay từ ngoài vào trong... và phác họa những gì quan sát được vào các khổ giấy nhỏ, sau đó tổng hợp vào khổ giấy lớn.

Khi đi tới mỗi địa hình khác, người nghiên cứu phối hợp với người dân địa phương thực hiện bản vẽ theo cùng cách thức vẽ bản đồ xã hội.

Sau khi thực hiện bản vẽ cắt lát, người nghiên cứu tổng hợp thông tin chuẩn bị cho buổi họp dân. Như vậy, thông tin thu được từ bản đồ cắt lát được sử dụng trước hết cho *mục đích thuyết trình trong buổi họp dân*, sau mới sử dụng cho *mục đích nghiên cứu* và kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng *phục vụ lợi ích cộng đồng*.

Bản đồ cắt lát minh họa (Nguyễn Huyền Linh, Nguyễn Tuấn Long, 2011):

Bản đồ cắt lát

Thôn Kinh Thượng, xã Bình Lãng, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng



<i>Vùng sinh thái</i>		<i>Rừng trồng</i>	<i>Ruộng</i>	<i>Nhà ở</i>	<i>Đất vườn</i>
<i>Mô tả hiện trạng</i>	<i>Đất</i>	Núi đá	Đất bạc màu, diện tích nhỏ, chủ yếu trồng 1 vụ lúa nước và 1 vụ lạc	Diện tích hẹp, dân cư thưa thớt	Diện tích hẹp, đất kém chất lượng

Vùng sinh thái		Rừng trồng	Ruộng	Nhà ở	Đất vườn
	<i>Nước</i>	Có nguồn nước ngọt	Có mạch nước chảy từ trên rừng xuống	Thiếu nước	Thiếu nước
	<i>Thực vật</i>	Rừng thứ sinh, gỗ tạp		Cây tự nhiên	Các loại rau, quả ngắn ngày
	<i>Động vật</i>	Không có		Gia súc, vật nuôi: trâu bò, lợn gà. Chăn nuôi ngay tại nhà	

Vùng sinh thái		Rừng trồng	Ruộng	Nhà ở	Đất vườn
	<i>Nghề sản xuất chính</i>	Trồng rừng	Trồng lúa nước và trồng màu	Chăn nuôi, trồng màu	Trồng rau, cây ăn quả
	<i>Nghề tiềm năng</i>			Phát triển nghề thủ công đan tre nứa	
<i>Khó khăn</i>	<i>Mô tả khó khăn cho phát triển nghề chính</i>	Khó quản lý	Diện tích canh tác ít, đất bạc màu, năng suất cây trồng thấp	Diện tích canh tác ít, chăn nuôi gia súc ngay cạnh nhà, mất vệ sinh	Chủ yếu trồng để phục vụ nhu cầu gia đình

Vùng sinh thái		Rừng trồng	Ruộng	Nhà ở	Đất vườn
	<i>Mô tả khó khăn cho phát triển nghề phụ</i>			Số lượng người có tay nghề ít, hiện chỉ còn tập trung ở một số người cao tuổi	

Vùng sinh thái		Rừng trồng	Ruộng	Nhà ở	Đất vườn
Giải pháp	<i>Giải pháp phát triển nghề chính</i>	Tăng cường khả năng quản lý khai thác rừng hợp lý cho các hộ gia đình. Chú trọng trồng các cây công nghiệp lâu năm có thu nhập cao.	Cải tạo đất, thay đổi giống cây trồng cho năng suất cao	Di chuyển chuồng trại ra xa khu vực sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh và sức khỏe	
	<i>Giải pháp phát triển nghề phụ</i>			Dạy nghề cho lớp trẻ, tìm đầu ra cho sản phẩm đan tre nứa.	

Bản đồ cắt lát nêu trên cho phép người nghiên cứu chỉ ra những vấn đề xã hội được nhận diện theo lộ tuyến. Những thông tin này có giá trị hữu ích khi trình bày tại buổi họp dân.

Bảng 10. So sánh điểm khác biệt trong phương pháp vẽ bản đồ của xã hội học và công tác xã hội

	Xã hội học	Công tác xã hội
<i>Tần suất sử dụng</i>	Sử dụng không thường xuyên (hiếm gặp).	Sử dụng thường xuyên.
<i>Cách vẽ bản đồ</i>	Vẽ tương đối theo hiện trạng địa bàn.	Vẽ theo vấn đề của cộng đồng.
<i>Mục đích sử dụng thông tin thu được</i>	Phục vụ đề tài nghiên cứu trước rồi mới phục vụ lợi ích cộng đồng.	- Phục vụ cộng đồng trước rồi mới phục vụ đề tài; - Các kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng phục vụ lợi ích cộng đồng.

Phương pháp phỏng vấn sâu

Phương pháp phỏng vấn sâu trong xã hội học

- *Gặp gỡ đối tượng phỏng vấn sâu*: trong nghiên cứu xã

hội học, người nghiên cứu thường lựa chọn đối tượng phỏng vấn sâu theo phương pháp chọn mẫu, để xác định số lượng phù hợp với quy mô của cuộc điều tra và mang tính đại diện cho cộng đồng.

Như trình bày ở phần trên, do người nghiên cứu xã hội học không có đủ thời gian xâm nhập cộng đồng cần thiết, để tạo dựng thiện cảm với cộng đồng nên thường thực hiện một lần phỏng vấn sâu với một đối tượng cụ thể.

Nếu đối tượng được phỏng vấn sâu đó không cung cấp đủ thông tin cần thiết vì nhiều lý do khác nhau như: trình độ nhận thức thấp, không hoặc ít có liên quan đến các chủ đề được đề cập, che dấu hoặc bẻ cong thông tin... thì người nghiên cứu xã hội học cũng khó có thể quay lại gặp gỡ đối tượng này nhiều lần nhằm thu thập thông tin bổ sung. Thay vào đó, họ cần chuyển hướng sang phỏng vấn sâu đối tượng khác.

Đây là điểm yếu trong phương pháp thu thập thông tin bằng phỏng vấn sâu của xã hội học, vì xét cho cùng “Phỏng vấn sâu” không phải là phương pháp chính thống của ngành khoa học này, mà là phương pháp thu thập thông tin của tâm lý học lâm sàng được xã hội học vay mượn, cải biến.

- *Mục đích phỏng vấn sâu*: người nghiên cứu xã hội học sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu để thu thập thông tin

phục vụ đề tài nghiên cứu theo các chủ đề cần thiết. Hoạt động này nhằm làm sáng tỏ các thông tin thu được từ bảng hỏi và thu thập thông tin mà bảng hỏi không thể đề cập.

Người nghiên cứu xã hội học sử dụng thông tin từ phỏng vấn sâu trước hết *phục vụ mục đích nghiên cứu* sau đó đưa ra các khuyến nghị, giải pháp *phục vụ cộng đồng*.

- *Câu hỏi phỏng vấn sâu*: do mục đích của phỏng vấn sâu trong xã hội học là thu thập thông tin bổ trợ bảng hỏi và thu thập thông tin mà bảng hỏi không thu thập được, nên các *câu hỏi phỏng vấn sâu thường đi thẳng vào chủ đề cần hỏi* và cứ vậy chuyển từ chủ đề này sang chủ đề tiếp theo cho đến hết.

- *Thời gian thực hiện phỏng vấn sâu*: với cách thức thực hiện phỏng vấn sâu theo chủ đề và thiếu thời gian cần thiết cho việc xâm nhập cộng đồng, nên một cuộc phỏng vấn sâu của xã hội học thường diễn ra nhanh chóng. Bàu không khí phỏng vấn “*diễn ra theo một nhịp hồi hả*”. Từng câu, từng câu hỏi phỏng vấn sâu đưa ra là từng chủ đề cần hỏi được thu thập.

- *Khả năng kiểm chứng thông tin phỏng vấn sâu*: kiểm chứng độ chính xác của thông tin phỏng vấn sâu là một trong những điểm yếu của xã hội học. Nguyên nhân là do khoảng thời gian chuẩn bị trước cho cuộc phỏng vấn sâu thường không nhiều, người được hỏi và người nghiên cứu gần như

chưa có hiểu biết về nhau.

Cũng bởi chưa tạo được sự tin cậy của người được hỏi với người nghiên cứu, nên thông tin thu được từ quá trình phỏng vấn sâu:

- ❖ Có thể chính xác nếu câu hỏi không gây khó chịu, không ảnh hưởng đến lợi ích của người được hỏi và là chủ đề người được hỏi nhận thức rõ;
- ❖ Dễ không chính xác vì người được hỏi thường chủ động che dấu hoặc bẻ cong thông tin với những câu hỏi “nhạy cảm”, câu hỏi mà người được hỏi cho là ảnh hưởng đến cuộc sống của bản thân, của gia đình, hoặc đơn giản là họ không muốn nói thật.

Thông thường, trong những trường hợp như vậy, người nghiên cứu xã hội học không có khả năng kiểm chứng thông tin đó là chính xác hay không chính xác tại thời điểm phỏng vấn. Trước thực tế này, họ chấp nhận những thông tin đó như một nguồn dữ liệu thu thập khách quan.

Phương pháp phỏng vấn sâu trong tâm lý học lâm sàng

- *Gặp gỡ đối tượng phỏng vấn sâu*: thông thường, người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng có hai nguồn đối tượng: (1) nguồn đối tượng do họ chủ động tìm kiếm theo mục đích nghiên cứu; (2) nguồn đối tượng tự tìm đến.

Với hai nhóm đối tượng trên, người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng có những cách tác động khác nhau. Chẳng hạn, với nhóm đầu tiên, họ cần dành thời gian tạo lập sự tin tưởng, từ đó mới khai thác thông tin. Nhưng với nhóm đối tượng thứ hai, họ có thể không cần mất nhiều thời gian tạo lập sự tin tưởng, vì đây là đối tượng tự tìm đến. Khi đó, tự đối tượng đã phá bỏ lớp rào phòng vệ và sẵn sàng cung cấp thông tin (thông thường là những thông tin đang khiến họ mất thăng bằng trong cuộc sống và muốn được chia sẻ để tìm lại cảm giác thăng bằng).

Do vậy, với cả hai nhóm đối tượng trên, người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng đều cần dành nhiều thời gian tiếp xúc và có thể gặp gỡ nhiều lần trong những không gian tương đối “an toàn, bí mật, kín đáo” cho phép đối tượng an tâm chia sẻ thông tin mà không lo lắng thông tin bị tiết lộ ra ngoài.

- *Mục đích phỏng vấn sâu*: trước hết người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng vận dụng các kỹ năng khai thác thông tin theo hướng trợ giúp đối tượng chia sẻ các vấn đề khiến đối tượng mất thăng bằng trong cuộc sống.

Khi đó, đối tượng sẽ cung cấp thông tin để người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Từ kết quả nghiên cứu đó, người nghiên cứu đưa ra các đề

xuất phục vụ lợi ích cho các nhóm đối tượng có hoàn cảnh tương tự.

Nói cách khác, mục đích thu thập thông tin thông qua phỏng vấn sâu của người nghiên cứu trước hết *phục vụ lợi ích của đối tượng*, sau đó *phục vụ lợi ích của đề tài* và kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng *phục vụ lợi ích cho các đối tượng có hoàn cảnh tương tự*.

- *Câu hỏi phỏng vấn sâu*: do mục đích của phỏng vấn sâu trong tâm lý học lâm sàng là hướng tới khai thác thông tin gây ức chế cho đối tượng, khiến đối tượng có cảm giác mất thăng bằng trong cuộc sống, nên các câu hỏi phỏng vấn sâu đều nhằm trợ giúp đối tượng “trút tâm sự”.

Đó là những câu hỏi trợ giúp đối tượng tìm kiếm lại cảm giác tự tin, do vậy, chúng thường không được định trước, mà hoàn toàn do nội dung chia sẻ của đối tượng dẫn dắt. Người nghiên cứu cần tinh tế nắm bắt những điểm quan trọng trong nội dung mà đối tượng chia sẻ, từ đó đặt câu hỏi phỏng vấn sâu phù hợp.

- *Thời gian thực hiện phỏng vấn sâu*: thông thường, các nhóm đối tượng đều gặp nhiều vấn đề khiến họ ức chế, do vậy thời gian thực hiện phỏng vấn sâu thường diễn ra trong một khoảng thời gian khá dài (có thể vượt quá 30 phút) và lặp lại

nhiều lần.

Sau mỗi cuộc phỏng vấn sâu, người nghiên cứu và đối tượng có thể hẹn gặp lại để tiếp tục thực hiện phỏng vấn sâu theo những chủ đề đối tượng mong muốn chia sẻ.

- *Khả năng kiểm chứng thông tin phỏng vấn sâu*: với công việc đặc thù của mình, người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng gần như không mất thời gian cho việc kiểm chứng thông tin. Thực tế này là bởi khi thực hiện phỏng vấn sâu, người nghiên cứu đã biết cách đặt những câu hỏi đi đúng vấn đề mà đối tượng muốn chia sẻ để tìm lại cảm giác thăng bằng. Khi đó, không đối tượng nào chia sẻ thông tin sai lệch.

Phương pháp phỏng vấn sâu của công tác xã hội cộng đồng

- *Gặp gỡ đối tượng phỏng vấn sâu*: người nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng luôn cần tìm kiếm đối tượng phỏng vấn sâu ngay tại cộng đồng, tại địa bàn thực hiện nghiên cứu.

Khi đó, nhờ có khoảng thời gian xâm nhập cộng đồng nên người nghiên cứu có cơ hội gặp gỡ nhiều dạng đối tượng khác nhau. Họ có thể gặp gỡ, phỏng vấn sâu một đối tượng nhiều lần trong suốt thời gian lưu trú tại địa bàn.

- *Mục đích phỏng vấn sâu*: trong nghiên cứu công tác xã

hội, người nghiên cứu áp dụng phương pháp thu thập thông tin bằng phỏng vấn sâu nhằm tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng, mong muốn, những khó khăn, thuận lợi... mà cá nhân, cộng đồng đang quan tâm.

Những thông tin thu được bằng phỏng vấn sâu được người nghiên cứu sử dụng trong buổi họp dân, qua đó tiếp tục thu thập thông tin cụ thể, chính xác hơn về các vấn đề được đề cập.

Từ thông tin thu được thông qua buổi họp dân, kết hợp với thông tin thu được trong suốt quá trình đồng hành cùng cộng đồng giải quyết vấn đề ưu tiên, người nghiên cứu sử dụng cho mục đích nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị, giải pháp phù hợp với mong muốn của cộng đồng.

Nói cách khác, mục đích thu thập thông tin bằng phỏng vấn sâu trong công tác xã hội cộng đồng trước hết *phục vụ lợi ích cộng đồng*, sau *phục vụ mục đích nghiên cứu* và các kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng *phục vụ lợi ích cộng đồng*.

- *Câu hỏi phỏng vấn sâu*: các câu hỏi phỏng vấn sâu được người nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng sử dụng là những câu hỏi về nhu cầu hay về các vấn đề đang gây bức xúc cho cá nhân, cộng đồng và được cá nhân, cộng đồng mong

muốn giải quyết.

- *Thời gian thực hiện phỏng vấn sâu*: thời gian thực hiện phỏng vấn sâu của người nghiên cứu phụ thuộc vào vấn đề mà người được hỏi quan tâm.

Nếu vấn đề đó không nằm trong những vấn đề được quan tâm nhiều thì thời gian thực hiện phỏng vấn sâu sẽ diễn ra một cách nhanh chóng.

Ngược lại, nếu là vấn đề người được hỏi đang quan tâm thì thời gian thực hiện phỏng vấn sâu sẽ kéo dài và người nghiên cứu có thể quay lại gặp gỡ đối tượng nhiều lần nếu muốn khai thác thêm thông tin.

- *Khả năng kiểm chứng thông tin phỏng vấn sâu*: nhờ có thời gian xâm nhập cộng đồng cần thiết và có thể nhiều lần quay trở lại thực hiện phỏng vấn sâu một đối tượng về cùng một chủ đề nào đó, người nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng có khả năng kiểm chứng độ chính xác của thông tin.

Ngoài ra, người nghiên cứu có thể gặp gỡ nhiều đối tượng khác nhau tại địa bàn nếu muốn hỏi về cùng một chủ đề nào đó. Nhờ vậy, họ có thể sử dụng kênh thông tin từ người này phục vụ kiểm chứng độ chính xác trong thông tin của người khác.

Bảng 11; So sánh điểm khác biệt trong phương pháp phỏng vấn sâu của xã hội học, tâm lý học lâm sàng và công tác xã hội cộng đồng

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
- <i>Gặp gỡ đối tượng phỏng vấn sâu:</i>	Gặp gỡ một lần	Gặp gỡ nhiều lần	Gặp gỡ nhiều lần
- <i>Mục đích phỏng vấn sâu</i>	Trước hết phục vụ đề tài nghiên cứu; Sau đó sử dụng kết quả nghiên cứu phục vụ lợi ích cộng đồng.	Trước hết phục vụ đối tượng giải tỏa tâm trạng nhằm tìm kiếm trạng thái tâm lý thăng bằng; Sau đó, sử dụng kết quả thông tin thu được phục vụ đề tài nghiên cứu; Cuối cùng, kết quả của đề tài tiếp tục được sử dụng phục	Trước hết phục vụ cộng đồng; Sau đó sử dụng thông tin thu được phục vụ mục đích nghiên cứu; Cuối cùng kết quả nghiên cứu

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
		vụ lợi ích của các nhóm đối tượng có hoàn cảnh tương tự.	được sử dụng phục vụ lợi ích cộng đồng.
- <i>Câu hỏi phỏng vấn sâu</i>	Câu hỏi phỏng vấn sâu được đặt theo chủ đề nghiên cứu.	Câu hỏi phỏng vấn sâu được đặt theo định hướng dẫn dắt, chia sẻ thông tin của đối tượng.	Câu hỏi phỏng vấn sâu được đặt theo nhu cầu của cộng đồng.
- <i>Thời gian thực hiện phỏng vấn sâu</i>	diễn ra nhanh chóng	Diễn ra bình lặng và kéo dài.	Diễn ra nhanh, nhiều lần, nhưng cũng có thể kéo dài.
- <i>Khả năng kiểm chứng</i>	Khó kiểm chứng	Dễ kiểm chứng thông tin; thậm chí	Dễ dàng kiểm chứng

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
<i>thông tin phỏng vấn sâu</i>		không cần kiểm chứng thông tin do nhóm đối tượng thứ 2 cung cấp vì đây là những thông tin do chính bản thân đối tượng muốn nói ra để được chia sẻ và tìm kiếm lại cảm giác thăng bằng.	thông tin.

Phương pháp hỏi chuyện

Hỏi chuyện thực chất là một hình thức thu thập thông tin của phương pháp phỏng vấn sâu, nhưng được thực hiện một cách phi chính thức, nghĩa là trong cuộc hỏi chuyện, nhiều khi người thực hiện hỏi chuyện đóng cả vai trò của người cung cấp thông tin, qua đó tiếp tục thu thập thông tin từ phía người cùng trao đổi.

Dưới đây chúng tôi đưa ra một số điểm phân biệt sự

khác biệt giữa phương pháp phỏng vấn sâu và phương pháp hỏi chuyện.

	Phỏng vấn sâu	Hỏi chuyện
- <i>Nội dung</i>	Thu thập thông tin theo chủ đề định sẵn và thường phải thu thập đầy đủ thông tin về một chủ đề nhất định trong một cuộc phỏng vấn sâu.	Thu thập thông tin theo chủ đề định sẵn, nhưng có gợi mở và không nhất thiết phải thu thập đầy đủ thông tin về một chủ đề nhất định trong một cuộc hỏi chuyện, mà có thể thu thập thông tin bổ sung qua những lần nói chuyện tiếp theo.
- <i>Cách đặt câu hỏi</i>	Đặt câu hỏi để có thông tin về một chủ đề nào đó.	Đặt câu hỏi và cùng tham gia chia sẻ thông tin về một chủ đề nào đó để từ đó thu thập thông tin.
- <i>Công cụ hỗ trợ lưu giữ thông tin</i>	Có thể sử dụng nhiều công cụ hỗ trợ như: máy ghi âm, giấy	Có thể hoặc không sử dụng công cụ hỗ trợ ghi nhớ thông tin.

	Phỏng vấn sâu	Hỏi chuyện
<i>tin</i>	bút...	
- <i>Bầu không khí</i>	Có chút căng thẳng giữa người phỏng vấn sâu và người thực hiện phỏng vấn sâu (chủ yếu là căng thẳng từ phía người được phỏng vấn sâu).	Bầu không khí hoàn toàn thoải mái, cởi mở giữa các bên tham gia câu chuyện.
- <i>Mối quan hệ giữa các bên tham gia</i>	Quan hệ giữa người thực hiện phỏng vấn sâu và đối tượng được hỏi là quan hệ xã hội được xác lập theo vị trí, vai trò rạch ròi trong cuộc phỏng vấn; Kết thúc quá trình phỏng vấn sâu là kết thúc quan hệ giữa người thực hiện phỏng vấn sâu và	Quan hệ giữa người thực hiện hỏi chuyện và người cùng trao đổi là quan hệ thân thiện, gần gũi, không có sự phân vai, sắm vai rạch ròi; Kết thúc quá trình hỏi chuyện, các chủ thể cùng tham gia có thể trao đổi thông tin cá nhân với nhau và nhiều người đều hy vọng có dịp gặp lại nhau.

	Phỏng vấn sâu	Hỏi chuyện
	người được phỏng vấn.	

Phương pháp hỏi chuyện trong xã hội học

- *Tần suất sử dụng*: Thông thường, phương pháp hỏi chuyện ít được sử dụng trong xã hội học, mà thay vào đó, người nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, khi thực hiện phương pháp hỏi chuyện, người nghiên cứu cũng có xu hướng nghiêng về thực hiện theo cách phỏng vấn sâu.

- *Gặp gỡ đối tượng hỏi chuyện*: đối tượng hỏi chuyện được người nghiên cứu xác định từ trước theo mẫu đại diện và theo các dạng khách thể thuộc đề tài nghiên cứu. Thông thường, người nghiên cứu chỉ gặp gỡ đối tượng hỏi chuyện một hoặc một vài lần.

- *Mục đích hỏi chuyện*: người nghiên cứu xã hội học sử dụng phương pháp hỏi chuyện nhằm thu thập thông tin phục vụ đề tài nghiên cứu theo các chủ đề cần thiết. Hoạt động này hướng tới việc làm sáng tỏ các thông tin thu được từ bảng hỏi, từ quá trình phỏng vấn sâu và sử dụng thông tin thu được trước hết cho *mục đích nghiên cứu*, sau đó mới đưa ra các khuyến nghị, giải pháp *phục vụ cộng đồng*.

- *Nội dung hỏi chuyện*: do mục đích của hỏi chuyện trong xã hội học là thu thập thông tin bổ trợ mà bảng hỏi hay phỏng vấn sâu chưa hoặc không thể thu thập được, nên người nghiên cứu thường lái chủ đề câu chuyện theo hướng yêu cầu của đề tài nghiên cứu.

- *Thời gian thực hiện hỏi chuyện*: do thiếu khoảng thời gian xâm nhập cộng đồng từ trước nên người nghiên cứu chưa tạo được sự tin cậy và thiện cảm cần thiết với cộng đồng, chưa có nhiều thông tin chính xác, cụ thể về cộng đồng. Do vậy, thời gian thực hiện hỏi chuyện cũng bó hẹp trong phạm vi các chủ đề cần hỏi và khi hỏi hết chủ đề cuối cùng cũng có thể là lúc kết thúc câu chuyện.

- *Khả năng kiểm chứng thông tin hỏi chuyện*: cũng do thiếu thông tin chính xác, cụ thể về cộng đồng, chưa tạo được thiện cảm nơi cộng đồng, do vậy, quá trình thu thập thông tin bằng phương pháp hỏi chuyện:

- ❖ Có thể chính xác nếu nội dung câu chuyện không gây khó chịu, không ảnh hưởng đến lợi ích của người cùng tham gia câu chuyện và là chủ đề mà họ nhận thức rõ;
- ❖ Có thể không chính xác vì người cùng tham gia câu chuyện thường chủ động che dấu hoặc bẻ cong

thông tin với những nội dung câu chuyện “nhạy cảm”, nội dung câu chuyện mà họ cho là ảnh hưởng đến cuộc sống của bản thân hoặc gia đình.

Thông thường, trong những trường hợp như vậy, người nghiên cứu cũng không thể kiểm chứng ngay thông tin đó là chính xác hay không chính xác, mà thường chấp nhận như là những dữ liệu khách quan.

Phương pháp hỏi chuyện trong tâm lý học lâm sàng

- *Tần suất sử dụng*: thông thường người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng ít khi sử dụng phương pháp hỏi chuyện khi muốn thu thập thông tin mà thường sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu.

Đặc thù công việc của người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng là trợ giúp đối tượng tìm kiếm lại cảm giác thăng bằng trong cuộc sống, do vậy, họ cần sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu để đưa ra các câu hỏi đi đúng trọng tâm vấn đề mà đối tượng muốn chia sẻ để được tháo gỡ.

- *Gặp gỡ đối tượng hỏi chuyện*: người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng có hai nguồn đối tượng khi sử dụng phương pháp hỏi chuyện là: (1) nguồn đối tượng do người nghiên cứu tìm kiếm; (2) nguồn đối tượng tự tìm đến.

Trong hai nhóm đối tượng trên, người nghiên cứu có xu

hướng sử dụng phương pháp hỏi chuyện nhiều hơn với nhóm đầu tiên, từ đó tạo sự thiện cảm, tin cậy nơi đối tượng, sau đó sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu để thu thập thông tin.

Còn với nhóm đối tượng thứ 2, người nghiên cứu có xu hướng sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu ngay từ đầu, vì hỏi chuyện thường xóa nhòa ranh giới giữa người nghiên cứu và đối tượng. Do vậy, hỏi chuyện đem lại hiệu quả không cao trong quá trình can thiệp trợ giúp đối tượng vượt qua vướng mắc, khó khăn.

Do cả hai nhóm đối tượng đều có nhiều vấn đề khúc mắc, khó tháo gỡ trong một vài lần gặp mặt, nên người nghiên cứu có thể dành thời gian gặp gỡ nhiều lần trong quá trình hỏi chuyện và thu thập thông tin.

Nhờ phương pháp hỏi chuyện có thể thu thập cả những thông tin không mang tính riêng tư, lẫn những thông tin mà đối tượng ngại chia sẻ nơi đông người, nên người nghiên cứu có thể gặp gỡ đối tượng tại nhiều địa điểm khác nhau, kể cả tại địa điểm công cộng.

Nhưng khi hỏi chuyện để thu thập thông tin về những vấn đề riêng tư, tế nhị, những vấn đề khó khăn của đối tượng... thì người nghiên cứu cần gặp đối tượng tại những nơi kín đáo, an toàn, đảm bảo thông tin không bị tiết lộ.

- *Mục đích hỏi chuyện*: mục đích hỏi chuyện là để người nghiên cứu tạo thiện cảm với nhóm đối tượng thứ nhất và khai thác thêm thông tin ngoài lề qua đó trợ giúp đối tượng có thêm niềm tin. Nhưng đây thường là những thông tin không thuộc những vấn đề khó khăn mà đối tượng mong muốn được chia sẻ, qua đó tìm kiếm lại cảm giác thăng bằng trong cuộc sống.

Như vậy, hỏi chuyện được coi là bước đệm cho phép người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng tiếp tục thu thập thông tin bằng các phương pháp khác nhau, trong đó chủ yếu là bằng phương pháp phỏng vấn sâu.

Theo nghĩa này, mục đích hỏi chuyện của người nghiên cứu trước hết phục vụ *thiết lập mối quan hệ với đối tượng*, sau đó phục vụ *lợi ích của đối tượng*, rồi mới đến phục vụ *mục đích nghiên cứu* và các kết quả nghiên cứu tiếp tục phục vụ *lợi ích cho các đối tượng có khó khăn tương tự*.

- *Nội dung hỏi chuyện*: nội dung câu chuyện được đề cập có thể là những chủ đề bình thường của đời sống thường ngày, nhưng cũng có thể là những chủ đề nhạy cảm mà đối tượng không muốn nhiều người biết.

Nhưng khi đối tượng chủ động đề cập vào những chủ đề mang tính riêng tư, kín đáo, muốn được chia sẻ để tìm kiếm lại cảm giác thăng bằng trong cuộc sống, thì người nghiên cứu

nhANH chóng thoát ly phương pháp hỏi chuyện, chuyển sang sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu trợ giúp đối tượng chia sẻ những vấn đề khó khăn.

- *Thời gian thực hiện hỏi chuyện*: thời gian thực hiện hỏi chuyện của người nghiên cứu tâm lý học lâm sàng thường không kéo dài lâu và hay được áp dụng cho giai đoạn ban đầu gặp gỡ, tiếp xúc với đối tượng.

- *Khả năng kiểm chứng thông tin hỏi chuyện*: do phương pháp hỏi chuyện chỉ là bước dạo đầu trong quá trình người nghiên cứu tạo dựng niềm tin nơi đối tượng, từ đó thực hiện phương pháp phỏng vấn sâu trợ giúp đối tượng thoát dần khỏi khó khăn, nên khi chuyển sang bước phỏng vấn sâu, người nghiên cứu có khả năng kiểm chứng thông tin do đối tượng cung cấp là chính xác hay không chính xác.

Phương pháp hỏi chuyện của công tác xã hội cộng đồng¹⁰

- *Tần suất sử dụng*: phương pháp hỏi chuyện thường xuyên được người nghiên cứu sử dụng trong quá trình xâm nhập cộng đồng (từ bước thiết lập quan hệ ban đầu cho đến bước chinh phục được thiện cảm của cộng đồng và rút khỏi cộng đồng).

¹⁰ Trong công tác xã hội cộng đồng, phương pháp hỏi chuyện nhiều khi còn được gọi là “vấn đàm”.

- *Gặp gỡ đối tượng hỏi chuyện*: đối tượng hỏi chuyện có thể là: (1) các thành viên gia đình nơi người nghiên cứu lưu trú, (2) người dân tại địa bàn lưu trú, (3) cán bộ chính quyền địa phương, (4) cán bộ các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn nghiên cứu.

Người nghiên cứu sử dụng triệt để phương pháp hỏi chuyện, vận dụng linh hoạt phương pháp này khi tiếp cận các đối tượng khác nhau như: hỏi chuyện trên đường, hỏi chuyện tại nhà, hỏi chuyện tại nơi làm việc...

Hộp 16. Trích đoạn minh họa việc vận dụng phương pháp hỏi chuyện trong công tác xã hội cộng đồng

Phỏng vấn không chính thức dưới dạng các cuộc trò chuyện thoải mái cùng người dân được nhóm triệt để sử dụng. Sở dĩ chúng tôi lựa chọn cách thức phỏng vấn này nhằm tạo một không khí thoải mái nhất cho người được phỏng vấn. Sinh viên có thể xuống cây cùng họ dưới ruộng và trò chuyện, hoặc có thể vào các gia đình, trò chuyện cùng họ... với nhiều cách thức khác nhau.

Mặc dù là phỏng vấn không chính thức, nhưng chúng tôi vẫn cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi bắt đầu công việc để có được những thông tin cần thiết. (*Báo cáo công tác xã hội cộng đồng của nhóm sinh viên lớp K51 Công tác xã hội,*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn tại xã Quảng
Định, Quảng Xương, Thanh Hoá)*

- *Mục đích hỏi chuyện*: mục đích hỏi chuyện là để người nghiên cứu xâm nhập cộng đồng, thu được nhiều thông tin từ những mâu chuyện trao đổi.

Những thông tin này *phục vụ cho việc tổ chức họp dân*, sau đó *phục vụ mục đích nghiên cứu* và kết quả nghiên cứu tiếp tục được sử dụng *phục vụ lợi ích cộng đồng*.

- *Nội dung hỏi chuyện*: nội dung câu chuyện được đề cập có thể là những chủ đề hết sức bình thường của đời sống sinh hoạt, sản xuất, vui chơi thường ngày của người dân địa phương, nhưng cũng có thể là những chủ đề thể hiện nhu cầu, sự mong muốn, những bức xúc... của người dân và của cộng đồng.

- *Thời gian thực hiện hỏi chuyện*: thời gian hỏi chuyện của người nghiên cứu diễn ra hết sức linh hoạt tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể. Đó có thể là khoảng thời gian cùng làm việc với người dân, cùng ngồi chơi, uống nước, cùng ăn cơm với gia đình, hay khoảng thời gian diễn ra một hoạt động văn hóa, lễ hội...

- *Khả năng kiểm chứng thông tin hỏi chuyện*: do phương pháp hỏi chuyện được vận dụng thường xuyên trong quá trình

xâm nhập cộng đồng và nhờ có khoảng thời gian xâm nhập cộng đồng cần thiết, nên người nghiên cứu có đủ khả năng kiểm chứng độ chính xác của thông tin thu được thông qua quá trình hỏi chuyện.

Hơn thế nữa, người nghiên cứu có thể thường xuyên gặp gỡ đối tượng hỏi chuyện và có thể sử dụng thêm các kênh thông tin khác như: kênh thông tin người dân, kênh thông tin chính quyền... nếu muốn kiểm tra độ chính xác của thông tin thu được từ quá trình hỏi chuyện.

Bảng 12: So sánh điểm khác biệt trong phương pháp hỏi chuyện của xã hội học, tâm lý học lâm sàng và công tác xã hội cộng đồng

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
- Tần suất sử dụng:	Sử dụng không thường xuyên	Sử dụng không thường xuyên	Sử dụng thường xuyên
- Đối tượng hỏi chuyện	Đối tượng được xác định theo mẫu đại diện	Gồm 2 nguồn đối tượng; và Gặp nhiều lần	Gồm nhiều dạng đối tượng; Gặp nhiều lần

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
	và theo các dạng khách thể thuộc đề tài; Thường gặp một hoặc một vài lần		
<i>- Mục đích hỏi chuyện</i>	Trước hết phục vụ mục đích nghiên cứu; Sau đó sử dụng kết quả nghiên cứu phục vụ cộng đồng.	Trước hết là để thiết lập sự tin tưởng nơi đối tượng; Tiếp đó là để phục vụ lợi ích của đối tượng; Sau đó là để phục vụ mục đích nghiên cứu; Cuối cùng là để phục vụ lợi ích cho các đối tượng	Trước hết là để phục vụ xâm nhập cộng đồng; Tiếp đó là để phục vụ lợi ích của cộng đồng; Sau đó là để phục vụ mục đích nghiên cứu; Cuối cùng là để phục vụ lợi ích

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
		có khó khăn tương tự.	cộng đồng.
- <i>Nội dung hỏi chuyện</i>	Đề cập đến những chủ đề phục vụ cho mục đích nghiên cứu mà chưa hoặc không thể thu thập được thông tin bằng bảng hỏi hoặc bằng phỏng vấn sâu.	Đề cập đến những chủ đề bình thường của cuộc sống hàng ngày; Khi chuyển sang các chủ đề mang tính riêng tư, người nghiên cứu tâm lý sẽ chuyển sang sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu để tiếp tục câu chuyện.	Đề cập đến những chủ đề sinh hoạt, sản xuất, vui chơi thường ngày; Đề cập đến những chủ đề thuộc nhu cầu, sự mong muốn, những bức xúc... của người dân và của cộng đồng.
- <i>Thời gian hỏi chuyện</i>	Phụ thuộc vào phạm vi các chủ đề cần thu thập	Thường không kéo dài.	Linh hoạt, có thể kéo dài, có thể diễn ra trong chớp nhoáng.

	Xã hội học	Tâm lý học lâm sàng	Công tác xã hội cộng đồng
	thông tin.		
- Khả năng kiểm chứng thông tin	Khó có khả năng kiểm chứng thông tin.	Có khả năng kiểm chứng thông tin cao, thậm chí không cần kiểm chứng vì thông tin được cung cấp hoàn toàn chính xác.	Có khả năng kiểm chứng thông tin cao

Phương pháp đi bộ

Phương pháp đi bộ thu thập thông tin có thể được coi là phương pháp đặc trưng của ngành công tác xã hội cộng đồng hay nhân học. Trên thực tế, sử dụng phương pháp đi bộ chính là vận dụng linh hoạt các phương pháp quan sát, vẽ bản đồ xã hội, bản đồ sinh thái, chào hỏi, trò chuyện với người dân gặp gỡ trên đường.... Các phương pháp điều tra thu thập thông tin thông qua quá trình đi bộ đã được trình bày ở trên, nên ở đây chúng tôi không có ý định trình bày lại.

9. Thao tác hóa hệ khái niệm

Mục 8, chương 1 đã nêu rõ ý nghĩa, vai trò của thao tác

hóa khái niệm công cụ, khái niệm làm việc đối với mỗi cuộc nghiên cứu, bởi nó tạo ra sợi chỉ soi đường cho đề tài, định hướng người nghiên cứu vào những vấn đề được quy định trong nội hàm của nó. Điều này hoàn toàn phù hợp với đề tài nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng, nghĩa là người nghiên cứu cũng đi từ khái niệm chung, khái niệm cơ bản, kết hợp nội hàm của các khái niệm đã có để tạo ra khái niệm mới.

Tuy nhiên, nội hàm của khái niệm công cụ, khái niệm làm việc trong công tác xã hội cộng đồng không thể được xác định trước khi người nghiên cứu hoàn thành công đoạn họp dân, thống nhất những vấn đề ưu tiên, bởi khi đó, người nghiên cứu chưa thể xác định cộng đồng hướng tới giải quyết vấn đề nào.

Do vậy, chỉ khi nào hoàn thành công đoạn họp dân, xác định vấn đề ưu tiên, người nghiên cứu mới có thể hoàn thành việc thao tác hóa khái niệm công cụ, khái niệm làm việc.

Chẳng hạn, theo ví dụ về đề tài «Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh», nhóm nghiên cứu đã xác định những khái niệm cần thao tác hóa là: (1) vai trò; (2) công tác xã hội; (3) nhân viên công tác xã hội; (4) nhận thức; (5) cộng đồng; (6) nhận thức cộng đồng; (7) thay đổi; (8) thay đổi nhận thức cộng đồng; (9) vai trò của

nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng.

Tuy nhiên, nội hàm của khái niệm “vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng” chỉ được nhóm hoàn thành khi kết thúc buổi họp dân và xác định vấn đề ưu tiên cần giải quyết trước của cộng đồng là nâng cao nhận thức người dân về (1) tác hại của việc sống chung với gia súc, (2) về tác hại của tệ uống rượu, (3) về hạn chế của phương thức gieo trồng cũ.

Những vấn đề ưu tiên này được nhóm lồng ghép vào trong khái niệm công cụ, khái niệm làm việc của đề tài, từ đó xác định nội hàm khái niệm và phương hướng triển khai nghiên cứu.

Việc thao tác hóa khái niệm theo thể thức nêu trên đảm bảo định hướng nghiên cứu luôn có sự gắn kết chặt chẽ, logic giữa lý luận với thực tiễn, giữa nội hàm khái niệm và các vấn đề nghiên cứu đối với mỗi cuộc nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng.

10. Xác định các lý thuyết nghiên cứu phù hợp

Tương tự các cuộc nghiên cứu khác, trong công tác xã hội cộng đồng thì việc lựa chọn lý thuyết phù hợp có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng đề tài. Song tùy thuộc vào vấn đề

ưu tiên của cộng đồng mà người nghiên cứu cân nhắc lựa chọn các lý thuyết khác nhau.

Nếu vấn đề ưu tiên của cộng đồng có đề cập đến phát triển kinh tế thì người nghiên cứu cần lựa chọn lý thuyết kinh tế phù hợp. Nếu vấn đề ưu tiên của cộng đồng có đề cập đến văn hóa cộng đồng thì người nghiên cứu cũng cần lựa chọn các lý thuyết văn hóa phù hợp. Tương tự, nếu vấn đề ưu tiên của cộng đồng có đề cập đến mâu thuẫn, xung đột, khủng hoảng thì người nghiên cứu cũng cần lựa chọn các lý thuyết mâu thuẫn, xung đột, khủng hoảng để luận giải những phát hiện trong nghiên cứu.

Điều này có nghĩa cách thức lựa chọn lý thuyết nghiên cứu trong công tác xã hội cộng đồng chịu sự chi phối mạnh mẽ của các vấn đề ưu tiên. Đây là điều kiện tiên quyết cho phép người nghiên cứu luận giải sâu sắc nội dung nghiên cứu.

11. Hình thành đề cương nghiên cứu

Cuối cùng người nghiên cứu tiến hành xây dựng đề cương sơ bộ, đề cương chi tiết, điều chỉnh nội dung nghiên cứu theo từng bước trong tiến trình triển khai dự án. Điều này có nghĩa, dự án được triển khai đến công đoạn nào thì người nghiên cứu mới có thể hoàn thiện đề cương chi tiết đến công đoạn đó, những nội dung còn lại tiếp tục được hoàn thiện khi dự án

triển khai xong các hoạt động tiếp theo.

Hộp 17. Minh họa thiết kế đề cương nghiên cứu qua đề tài

“Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng: nghiên cứu điểm tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh”

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài
2. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn
3. Mục đích nghiên cứu
4. Đối tượng, khách thể nghiên cứu
5. Phạm vi nghiên cứu
6. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu
7. Kết cấu của đề tài

NỘI DUNG

Chương 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG

- 1.1. Nhóm các nghiên cứu về sự phổ cập hoạt động công tác xã hội tại cộng đồng
- 1.2. Nhóm các nghiên cứu về mô hình hoạt động và nhận

thức về hoạt động công tác xã hội tại cộng đồng

1.3. Nhóm các nghiên cứu về thực trạng và năng lực thực hiện hoạt động công tác xã hội tại cộng đồng

Tiểu kết chương 1

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG VIỆC LÀM THAY ĐỔI NHẬN THỨC CỘNG ĐỒNG

2.1. Một số khái niệm ứng dụng trong đề tài

2.1.1. Công tác xã hội cộng đồng và vai trò của nhân viên công tác xã hội

2.1.2. Nhận thức cộng đồng

2.1.3. Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc làm thay đổi nhận thức cộng đồng

2.2. Các lý thuyết vận dụng trong đề tài

2.2.1. Lý thuyết nhận thức – hành vi

2.2.2. Lý thuyết trao quyền – biện hộ

2.2.3. Lý thuyết phát triển

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp hỏi chuyện, phỏng vấn sâu

2.3.2. Phương pháp thu thập thông tin qua hoạt động can thiệp triển khai dự án hỗ trợ phát triển tại cộng đồng

2.3.3. Phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia

2.3.3. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi

2.4. Quy định pháp lý về vai trò của nhân viên công tác xã hội cộng đồng

2.4.1. Quy định pháp lý quốc tế

2.4.2. Quy định pháp lý trong nước

Tiểu kết chương 2

Chương 3. HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP NÂNG CAO NHẬN THỨC CỘNG ĐỒNG CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI

3.1. Hoạt động xâm nhập cộng đồng, xác định vấn đề ưu tiên và kế hoạch can thiệp

3.1.1. Xâm nhập cộng đồng

3.1.2. Nhận diện vấn đề chung

3.1.3. Nhận diện vấn đề ưu tiên

3.1.4. Lập kế hoạch can thiệp

3.2. Hoạt động can thiệp nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của việc chung sống với gia súc

3.2.1. Hoạt động huy động nguồn lực triển khai

3.2.2. Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức

3.2.3. Hoạt động thí điểm xây dựng mô hình “chuồng nuôi gia súc tách khỏi nhà sàn”

3.2.4. Hoạt động mở rộng quy mô xây dựng mô hình “chuồng nuôi gia súc tách khỏi nhà sàn”

3.3. Hoạt động can thiệp nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của tệ nạn uống rượu

3.3.1. Hoạt động huy động nguồn lực triển khai

3.3.2. Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức

3.3.3. Hoạt động thí điểm mô hình “cai rượu”

3.3.4. Hoạt động mở rộng quy mô áp dụng mô hình “cai rượu”

3.4. Hoạt động can thiệp nâng cao nhận thức cộng đồng về lợi ích của phương thức gieo trồng mới

3.4.1. Hoạt động huy động nguồn lực triển khai

3.4.2. Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức

3.4.3. Hoạt động thí điểm phương thức gieo trồng bằng kỹ thuật mới

3.4.4. Hoạt động mở rộng quy mô áp dụng phương thức gieo trồng bằng kỹ thuật mới

3.5. Lượng giá hoạt động can thiệp nâng cao nhận thức cộng đồng của nhân viên công tác xã hội

3.5.1. Về tác hại của việc chung sống với gia súc

3.5.2. Về tác hại của tệ nạn uống rượu

3.5.3. Về lợi ích của phương thức gieo trồng mới

Tiết kết chương 3

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Khuyến nghị

Kết luận

Tương tự các ngành khoa học khác, phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội tuân thủ đầy đủ các bước trong quy trình nghiên cứu khoa học, bao gồm những bước như đặt tên đề tài, xác định vấn đề nghiên cứu, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu đến hình thành đề cương chi tiết.

Song người nghiên cứu trong công tác xã hội, ngoài việc cần tuân thủ quy điều đạo đức trong nghiên cứu khoa học nói chung, thì còn tiếp tục tuân thủ quy điều đạo đức trong công tác xã hội. Đây là dấu ấn đặc trưng và là một trong những điểm nhấn tạo sự khác biệt về phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội và các ngành khoa học khác.

Trong cuốn sách này thì phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng trong công tác xã hội được giới hạn theo phạm vi hẹp, đó là người nghiên cứu cần là nhân viên công tác xã hội, là người trực tiếp triển khai các hoạt động can thiệp trợ giúp cá nhân, nhóm, cộng đồng theo các vấn đề ưu tiên. Những cách tiếp cận vượt qua khuôn khổ giới hạn trên không được đưa vào trình bày, phân tích, diễn giải trong cuốn sách này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Chí An (2012), *Bối cảnh xây dựng nghề công tác xã hội ở Việt Nam*, trong Juliane Sagebiel và Ngân Nguyễn-Meyer, 2012, *Một vài lý thuyết công tác xã hội đương đại trong các nước nói tiếng Đức*, NXB, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Vũ Tuấn Anh và Nguyễn Xuân Mai (2007), *Những biến đổi kinh tế - xã hội của hộ gia đình*, NXB Khoa học – Xã hội.
3. Mai Ngọc Cường và nhóm nghiên cứu (2009), *đề tài cấp Nhà nước: Cơ sở khoa học của việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách An sinh xã hội ở nước ta giai đoạn 2006 – 2015*, Bộ Khoa học và Công nghệ.
4. Trần Thị Minh Đức và cộng sự (2006), *Định kiến và phân biệt đối xử theo giới: Lý thuyết và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Vũ Cao Đàm (2003), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, tr. 27.
6. Nguyễn Thu Hà (2020), *Hoạt động công tác xã hội với trẻ vị thành niên điều trị nội trú tại Bệnh viện Nhi Trung ương*, luận án tiến sĩ ngành công tác xã hội,

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Nguyễn Thu Hà và Nguyễn Trung Hải (2021), *Hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện: Kết quả từ sự tổng thuật tài liệu, khảo sát xã hội học và thực nghiệm nhóm với trẻ vị thành niên điều trị nội trú*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Trung Hải (2012), *Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội và các ngành khoa học xã hội*, NXB Lao động – Xã hội.
9. Nguyễn Thị Kim Hoa và Bùi Thanh Minh (2012), *Tổng quan về đào tạo công tác xã hội ở Việt Nam*, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
10. Tô Duy Hợp và cộng sự (2000), *Sự biến đổi của làng – xã Việt Nam ngày nay*, NXB Khoa học – Xã hội, tr. 113.
11. Lê Ngọc Hùng (2010), *Xã hội học về lãnh đạo, quản lý*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Đặng Cảnh Khanh (1999), *Các nhân tố phi kinh tế Xã hội học về sự phát triển*, NXB Khoa học – Xã hội.
13. Nguyễn Kim Liên (2010), *Phát triển cộng đồng*, NXB Lao động – Xã hội, tr. 41.

14. Nguyễn Huyền Linh, Nguyễn Tuấn Long (2011), *Phát triển cộng đồng*, NXB, Lao động – Xã hội.
15. Nguyễn Hồi Loan và nhóm nghiên cứu (2020), *Thực hiện quyền an sinh xã hội thông qua hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp ở Việt Nam hiện nay*, Bộ Khoa học và Công nghệ.
16. Bùi Thị Xuân Mai (2010), *Nhập môn công tác xã hội*, NXB. Lao động – Xã hội, trang 242.
17. Lê Văn Phú (2004), *Công tác xã hội*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 129.
18. Nguyễn Duy Quý (2008), *Đổi mới tư duy và công cuộc đổi mới ở Việt Nam*, NXB. Khoa học – Xã hội, tr. 285.
19. Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh (2001), *Phương pháp nghiên cứu Xã hội học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
20. Mai Kim Thanh (2011), *Giáo trình Nhập môn Công tác xã hội*, NXB Giáo dục.
21. Trần Đình Tuấn (2010), *Công tác xã hội: lý thuyết và thực hành*, NXB, Quốc gia Hà Nội.
22. Nguyễn Đức Truyền (2003), *Kinh tế hộ gia đình và các quan hệ xã hội ở nông thôn đồng bằng Sông Hồng trong thời kỳ đổi mới*, NXB Khoa học – Xã hội, tr. 33.

23. Unicep (2005), *Nghiên cứu nguồn nhân lực và nhu cầu đào tạo cho phát triển CTXH ở Việt Nam*
https://www.unicef.org/vietnam/vi/vn_nghien_cuu_ng_uon_nhan_luc.pdf (truy cập ngày 7 – 6 – 2020).

Tiếng nước ngoài

24. Alain Touraine, F. Dubet, Z. Hegedus et M. Wieviorka (1978), *Lutte étudiante*, Seuil, Paris.
25. Christine Perriam (2015), *Social work is what social workers do: A study of hospital social workers' understanding of their work and their professional identity*, Edith Cowan University, Carolina.
26. Donald Long (2004), *Définir une problématique de recherche*, <http://web.umoncton.ca/umcm-longd02/TheorixDownload/probleme.pdf> (truy cập ngày 7 – 6 – 2020).
27. Gibelman (2015), *What Social Workers Do*, NASW Press, Washington DC.
28. Nguyễn Thu Hà (2008), *Prise en charge d'un adolescent Vietnamien en crise*, Mémoire de fin d'étude de Master II, Université Toulouse II.

29. Raymond Boudon (1973), *L'inégalité des chances: la mobilité sociale dans les sociétés industrielles*, Paris, Armand Colin.
30. Raymond Quivy và Luc Van Campenhoudt (1995), *Manuel de recherches en sciences sociales*, Dunod, Paris.

**PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ỨNG DỤNG TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI**

NHÀ XUẤT BẢN BÁCH KHOA HÀ NỘI

Số 1 – Đại Cồ Việt – Hai Bà Trưng – Hà Nội

VPGD: Ngõ 17 – Tạ Quang Bửu – Hai Bà Trưng – Hà Nội

ĐT: 024. 38684569; Fax: 024. 38684570

<https://nxbbachkhoa.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập: TS. BÙI ĐỨC HÙNG

Biên tập: VŨ SINH, TRẦN THỊ PHƯƠNG

Sửa bản in: THS. NGUYỄN TIẾN ĐỨC

Trình bày bìa: CN. ĐINH CÔNG THÀNH

In 150 cuốn khổ (14,5 × 20,5) cm tại Công ty cổ phần thương mại in Hoàng Anh.

Địa chỉ : Số 02, Chùa Láng – Láng Thượng – Đống Đa - Hà Nội.

Số xuất bản: 2351-2020/CXBIPH/03-48/BKHN

Số QĐXB: 75/QĐ – ĐHBK – BKHN ngày 20 tháng 7 năm 2022

ISBN: 978 – 604 – 316 – 834 - 1

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2022.